BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 75 /2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2026*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy định kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này quy định về kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề, bao gồm: Quy định chung, danh mục môn học chung, môn học bắt buộc, môn học định hướng nghề nghiệp theo nhóm ngành, nghề và chương trình của 10 môn học: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lí, Vật lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học và Giáo dục thể chất. Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện theo chương trình môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề; người học; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan. Các môn học chung và các môn học bắt buộc quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với tất cả các nhóm ngành, nghề đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề. Các môn học định hướng nghề nghiệp quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với các chương trình giáo dục trung học nghề thuộc 05 nhóm ngành, nghề, gồm: Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật; Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hóa; Khách sạn, nhà hàng.

Điều 3. Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề tại Thông tư này được áp dụng đối với người học được tuyển sinh từ năm học 2026-2027.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2026.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tổ chức thực hiện chương trình giáo dục trung học nghề và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHXH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- Như Điều 5 (để thực hiện);
- Cục kiểm tra VB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDNNGDTX (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

QUY ĐỊNH KIẾN THỨC CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC NGHỀ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75 /2026/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

Phần thứ nhất NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC NGHỀ 5

I. QUAN ĐIỂM 5

II. MỤC TIÊU 5

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 6

IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 12

V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC 12

VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 13

VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN 14

VIII. TỰ CHỦ TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC 14

IX. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ 15

Phần thứ hai CHƯƠNG TRÌNH CÁC MÔN HỌC 22

MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT 22

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 22

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 22

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 23

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 24

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 25

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 27

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 29

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 30

MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 34

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 34

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 34

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 35

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 36

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 38

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 45

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 46

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 47

MÔN TOÁN 51

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 51

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 51
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 53
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 54
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 58
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 74
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 75
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH..... 77
MÔN NGỮ VĂN 81
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 81
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 81
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 83
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 84
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 85
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 99
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 103
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH . 105
MÔN TIẾNG ANH 109
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 109
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 110
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 111
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 112
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 113
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 128
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 131
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .. 131
MÔN LỊCH SỬ 137
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 137
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 138
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 140
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 141
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 142
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 162
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 164
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .. 164
MÔN TIN HỌC 181

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 181
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 182
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 184
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 186
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 188
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 211
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 214
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .. 215
MÔN CÔNG NGHỆ 224
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 224
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 225
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 225
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 226
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 227
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 234
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 237
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .. 237
MÔN VẬT LÍ 241
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 241
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 241
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 242
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 242
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 243
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 269
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 271
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ... 272
MÔN ĐỊA LÍ 278
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC 278
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH 278
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 281
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 281
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC 283
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC 305
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 307
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ... 308

Phần thứ nhất
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIẾN THỨC CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC NGHỀ

I. QUAN ĐIỂM

- Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề góp phần hình thành cho người học kiến thức phổ thông để có thể học chuyên môn nghề, tạo nền tảng để hình thành năng lực thực hiện, giải quyết được các công việc trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc của ngành, nghề; khả năng ứng dụng kĩ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, đồng thời tạo điều kiện để người học có thể học tập suốt đời, có thể tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn của giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

- Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề bảo đảm tính linh hoạt, liên thông, được thiết kế theo hướng ứng dụng nghề nghiệp phù hợp với đặc điểm của nhóm ngành, nghề và ngành, nghề đào tạo của chương trình giáo dục trung học nghề, bao gồm: các môn học chung, các môn học bắt buộc và môn học định hướng nghề. Các môn học chung, môn học bắt buộc và môn học định hướng nghề là các môn học của Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được thiết kế theo hướng lấy kiến thức cốt lõi của chương trình giáo dục phổ thông làm nền tảng, bổ sung các kiến thức khoa học phù hợp với nhóm ngành nghề, ngành nghề, bổ sung kiến thức khoa học phù hợp và các chuyên đề, hoạt động trải nghiệm để vận dụng kiến thức môn học vào thực tế nghề nghiệp phù hợp với lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nghề hoặc ngành, nghề đào tạo cụ thể.

- Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề bảo đảm sự cân đối giữa khối lượng học tập đối với văn hoá và đào tạo nghề; chú trọng thực hành, vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp, tăng cường năng lực số, năng lực ngoại ngữ và khả năng thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động.

II. MỤC TIÊU

Mục tiêu chung: Hoàn thiện cho học sinh nền tảng kiến thức trung học phổ thông cơ bản, có một số kiến thức khoa học phù hợp, tạo cơ hội cho học sinh phát triển năng lực học tập suốt đời, trong đó giúp học sinh tiếp tục củng cố kiến thức đã học của môn học tương ứng ở trung học cơ sở và có cơ hội phát triển hiểu biết về môn học khi cần thiết, đồng thời ứng dụng được kiến thức đó vào nhóm ngành, nghề, ngành, nghề đào tạo.

Mục tiêu cụ thể: Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề nhằm hoàn thiện học vấn phổ thông cho người học

theo định hướng nghề nghiệp, tạo nền tảng để học nghề, tham gia thị trường lao động và tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn, cụ thể:

- Góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và ý thức công dân theo định hướng của Chương trình giáo dục phổ thông được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; góp phần phát triển toàn diện người học về đức, trí, thể, mĩ.

- Hoàn thiện cho học sinh kiến thức, kĩ năng nền tảng của giáo dục phổ thông về ngôn ngữ, toán học, ngoại ngữ, lịch sử, tin học, kinh tế, pháp luật và các kiến thức khoa học phù hợp với lĩnh vực, nhóm ngành, nghề đào tạo; phát triển năng lực tự học, giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề.

- Phát triển năng lực số, năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo, năng lực ngoại ngữ, kĩ năng mềm, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỉ luật và an toàn lao động; nâng cao khả năng thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Tạo nền tảng trực tiếp cho việc tiếp thu kiến thức, kĩ năng chuyên môn nghề; bảo đảm quyền học liên thông của người học theo quy định của pháp luật.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất về yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực cốt lõi, tạo nền tảng để tiếp tục học tập, học nghề, khởi nghiệp, học tập suốt đời và thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và thị trường lao động.

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học; năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	- Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
	- Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. - Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. - Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	- Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. - Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	- Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. - Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	- Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. - Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	- Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. - Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	- Nhận thức và hành động theo lẽ phải. - Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt.

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
	- Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	- Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. - Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	- Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. - Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. - Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	- Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. - Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
vệ quyền, nhu cầu chính đáng	
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	- Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. - Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. - Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. - Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	- Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. - Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	- Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. - Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân, yêu ngành, nghề đang theo học. - Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau chương trình giáo dục trung học nghề.
Tự học, tự hoàn thiện	- Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. - Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. - Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	- Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. - Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. - Tiếp nhận được các văn bản liên quan tới nhóm ngành nghề, ngành nghề đào tạo phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề liên quan tới nhóm ngành nghề, ngành nghề đào tạo phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. - Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	- Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. - Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
năng của người hợp tác	
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	- Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. - Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương.
	- Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	- Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; - Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động.

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
	- Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học: Chi tiết tại Phần thứ hai kèm theo Thông tư

IV. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ năm học thứ nhất (lớp 10), năm học thứ hai (lớp 11) và năm học thứ ba (lớp 12). Học sinh vào học năm học thứ nhất (lớp 10) phải hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) hoặc tương đương trở lên.

1. Nội dung giáo dục

Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề bao gồm: Các môn học chung được quy định tại Phụ lục I, các môn học bắt buộc được quy định tại Phụ lục II và các môn học theo định hướng nghề nghiệp được quy định tại Phụ lục III của Phần này.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 01 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 giờ học; mỗi giờ học 45 phút.

Thời lượng và số giờ của các môn học thực hiện theo quy định kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề được quy định tại Phụ lục IV của Phần này.

V. ĐỊNH HƯỚNG VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

Nội dung của từng môn học được thiết kế theo định hướng nghề nghiệp, tăng cường tính ứng dụng và khả năng vận dụng kiến thức vào học tập, thực hành nghề nghiệp và cuộc sống; đồng thời tạo nền tảng để học sinh tiếp tục học tập, nâng cao trình độ, học tập suốt đời và thích ứng với yêu cầu phát triển của khoa học, công nghệ và thị trường lao động.

VI. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

Phương pháp giáo dục được tổ chức theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; lấy học sinh làm trung tâm, phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng môn học và đặc điểm của chương trình giáo dục trung học nghề.

Quá trình dạy học bảo đảm gắn lí thuyết với thực tiễn, tăng cường vận dụng kiến thức vào học tập, thực hành nghề nghiệp và cuộc sống; khuyến khích học sinh tự học, hợp tác, nghiên cứu, giải quyết vấn đề và ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong học tập.

Nhà giáo chủ động lựa chọn, kết hợp các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng học sinh và điều kiện thực hiện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm tạo cơ hội để mỗi học sinh được tham gia, trải nghiệm và phát triển phẩm chất, năng lực theo yêu cầu của chương trình.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Việc tổ chức dạy học kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề được thực hiện linh hoạt, phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng môn học, điều kiện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đặc điểm của người học.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp, kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tăng cường tổ chức các hoạt động học tập gắn với thực hành, trải nghiệm và định hướng nghề nghiệp, bảo đảm thực hiện đầy đủ mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình. Trường hợp tổ chức dạy học trực tuyến hoặc kết hợp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm tối thiểu hệ thống quản lí học tập, học liệu số, cơ chế xác thực người học, lưu vết quá trình học tập, kiểm tra - đánh giá và khả năng tiếp cận của người học; nội dung thực hành, thí nghiệm, vận động hoặc trải nghiệm nghề nghiệp không được thay thế hoàn toàn bằng dạy học trực tuyến.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

Việc đánh giá kết quả giáo dục được thực hiện nhằm xác định mức độ đạt được các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực của học sinh theo mục tiêu của chương trình; cung cấp thông tin để điều chỉnh hoạt động dạy học, hỗ trợ sự tiến bộ của học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Đánh giá được thực hiện bằng các hình thức phù hợp, kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh; chú trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức vào học tập, thực hành nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

Việc đánh giá bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác, toàn diện và vì sự tiến bộ của học sinh; căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chương trình. Thông tư này chỉ quy định nguyên tắc đánh giá mức độ đạt yêu cầu cần đạt của môn học; số lần kiểm tra, cách tính kết quả, việc học lại, bảo lưu, chuyển đổi kết quả học tập, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện thống nhất theo quy chế tuyển sinh, đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Ghi nhận, bảo lưu và chuyển đổi kết quả học tập

Kết quả học tập của từng môn học, phần kiến thức trung học phổ thông được ghi nhận làm cơ sở để bảo lưu, công nhận và chuyển đổi kết quả học tập khi người học chuyển trường, chuyển hình thức đào tạo hoặc thực hiện liên thông theo quy định của pháp luật.

VII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

Việc tổ chức thực hiện kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề phải bảo đảm tối thiểu các điều kiện sau: đủ nhà giáo giảng dạy chương trình trung học nghề đáp ứng chuẩn đào tạo và năng lực sư phạm theo quy định; cơ sở vật chất, phòng học, phòng máy, phòng thí nghiệm, sân bãi và thiết bị dạy học phù hợp; hạ tầng công nghệ thông tin, học liệu và tài nguyên số; điều kiện an toàn, vệ sinh lao động khi tổ chức nội dung gắn với thực hành nghề.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được sử dụng chung cơ sở vật chất, xưởng, phòng thí nghiệm và thiết bị với phần chuyên môn nghề khi đáp ứng yêu cầu của môn học và bảo đảm an toàn.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giáo dục; bố trí đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và học liệu phù hợp; tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá và bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện chương trình đạt mục tiêu, yêu cầu cần đạt.

Khuyến khích cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức dạy học; huy động sự tham gia của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chương trình.

VIII. TỰ CHỦ TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

1. Chương trình môn học là căn cứ để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá và bảo đảm chất lượng thực hiện kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cụ thể hoá kế hoạch giáo dục môn học, hướng dẫn tự học và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn, đặc điểm của người học, ngành, nghề đào tạo và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa

phương, bảo đảm chuẩn chương trình đào tạo, bảo đảm thực hiện đầy đủ mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung cốt lõi của chương trình.

3. Việc phát triển chương trình môn học được thực hiện trên cơ sở kế thừa, cập nhật những thành tựu của khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, yêu cầu của thị trường lao động và thực tiễn giáo dục nghề nghiệp; tăng cường gắn kết giữa kiến thức chương trình trung học phổ thông với nội dung đào tạo nghề và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

IX. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phần kiến thức chương trình giáo dục phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề là cấu phần kiến thức trung học phổ thông có định hướng nghề nghiệp, được xây dựng trên cơ sở Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, lựa chọn các kiến thức cốt lõi, thiết thực, được lựa chọn và tổ chức phù hợp với mục tiêu của chương trình giáo dục trung học nghề nhằm hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; đây không phải là toàn bộ Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông.

2. *Định hướng nghề nghiệp* là việc tổ chức nội dung và hoạt động dạy học theo hướng tăng cường tính ứng dụng của kiến thức vào học tập, thực hành nghề nghiệp và cuộc sống, góp phần hình thành năng lực học nghề, lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời.

3. Nội dung cốt lõi là hệ thống kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết yếu của từng môn học mà mọi học sinh phải học và đạt được để đáp ứng mục tiêu của chương trình.

4. Hoàn thành môn học/phần kiến thức trung học phổ thông là việc học sinh đạt yêu cầu cần đạt của môn học hoặc phần kiến thức trung học phổ thông theo quy định của chương trình.

5. Hoàn thành Chương trình giáo dục trung học nghề là việc học sinh đạt yêu cầu cần đạt của tất cả các môn học thuộc kiến thức chương trình trung học phổ thông quy định tại Thông tư này và các nội dung chuyên môn nghề theo quy định của chương trình đào tạo trung học nghề.

6. Các thuật ngữ khác không quy định trong Chương trình này được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC CHUNG

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Các môn học chung áp dụng thống nhất cho tất cả các nhóm ngành, nghề và các ngành, nghề đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề, gồm có:

TT	Tên môn học	Mục tiêu	Vai trò
1	Giáo dục thể chất	Phát triển thể chất; hình thành thói quen rèn luyện sức khoẻ; trang bị kiến thức phòng tránh chấn thương, bệnh nghề nghiệp phù hợp đặc thù lao động của ngành, nghề đào tạo.	Áp dụng thống nhất cho tất cả các nhóm ngành, nghề đào tạo
2	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Trang bị kiến thức, kĩ năng quốc phòng và an ninh cơ bản; bồi dưỡng ý thức, trách nhiệm công dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	Áp dụng thống nhất cho tất cả các nhóm ngành, nghề đào tạo
3	Giáo dục kinh tế và pháp luật	Trang bị hiểu biết cơ bản về kinh tế, pháp luật, quyền và nghĩa vụ công dân; kĩ năng ứng xử trong quan hệ kinh tế – xã hội, quan hệ lao động, việc làm.	Áp dụng thống nhất cho tất cả các nhóm ngành, nghề đào tạo

Đối với môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật: Nội dung, thời lượng, yêu cầu cần đạt chi tiết của từng môn học chung được xây dựng trên cơ sở Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thể hiện tại chương trình chi tiết môn học ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện theo chương trình môn học ban hành kèm theo quy định (hiện nay là Thông tư số 46/2020/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 11 năm 2020) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC BẮT BUỘC

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Các môn học bắt buộc áp dụng cho tất cả các nhóm ngành, nghề đào tạo. Mỗi môn học được thiết kế theo hướng ứng dụng nghề nghiệp gồm hai phần: phần kiến thức cốt lõi và phần ứng dụng nghề nghiệp, có tỉ trọng phù hợp với đặc thù môn học và nhóm ngành, nghề đào tạo, cụ thể:

- Phần nội dung cốt lõi là các nội dung kiến thức cơ bản, thiết yếu được lựa chọn, kế thừa từ Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với thời lượng và khối lượng học tập của chương trình giáo dục trung học nghề.

- Phần ứng dụng nghề nghiệp gồm: kiến thức khoa học phù hợp với nhóm ngành nghề, ngành, nghề đào tạo và các chuyên đề, hoạt động trải nghiệm để vận dụng kiến thức môn học vào bối cảnh nghề nghiệp, tình huống thực tiễn nhóm ngành nghề, ngành nghề đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nội dung kiến thức cốt lõi, định hướng phần ứng dụng nghề nghiệp theo nhóm ngành, nghề; cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tự chủ trong việc cụ thể hoá khung phần ứng dụng nghề nghiệp theo ngành nghề đào tạo và điều kiện của cơ sở. Việc cụ thể hoá phần ứng dụng nghề nghiệp phải xuất phát từ yêu cầu cần đạt của môn học, không làm thay đổi nội dung cốt lõi, không trùng lặp không cần thiết với các môn học, mô đun chuyên môn nghề; được xây dựng, thẩm định, phê duyệt và rà soát theo quy trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, có sự tham gia của tổ bộ môn hoặc chuyên gia nghề và khuyến khích lấy ý kiến của doanh nghiệp, chi tiết kèm theo.

TT	Môn học	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
1	**Toán**	Kiến thức toán học cơ bản, thiết yếu được lựa chọn, kế thừa từ Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với thời lượng, khối lượng học tập của chương trình giáo dục trung học nghề.	Vận dụng kiến thức, kĩ năng toán học vào tính toán kĩ thuật, đo lường, thống kê, xử lí số liệu gắn với các chuyên đề, tình huống thực tiễn theo nhóm ngành, nghề đào tạo.

TT	Môn học	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
2	**Ngữ văn**	Kiến thức, kĩ năng đọc, viết, nói, nghe cốt lõi được lựa chọn, kế thừa từ Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Kĩ năng đọc hiểu, tạo lập văn bản phục vụ nghề nghiệp: quy trình, hướng dẫn kĩ thuật, nội quy, báo cáo, biên bản, thư tín, email công việc, thuyết trình và giao tiếp tại nơi làm việc; triển khai dưới hình thức dự án, hồ sơ học tập, sản phẩm số.
3	**Tiếng Anh**	Kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ cốt lõi theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hướng tới Bậc 2.	Tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp: từ vựng, tình huống giao tiếp, đọc tài liệu, hướng dẫn sử dụng thiết bị, an toàn lao động, giao tiếp với khách hàng, đồng nghiệp theo nhóm ngành, nghề đào tạo.
4	**Lịch sử**	Kiến thức lịch sử cốt lõi, tinh giản, được lựa chọn, kế thừa từ Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, không đặt nặng ghi nhớ sự kiện.	Vận dụng kiến thức lịch sử để khai thác tư liệu, phân tích quá trình phát triển của khoa học, công nghệ, sản xuất và lao động gắn với ngành, nghề đào tạo.
5	**Tin học**	Kiến thức, kĩ năng tin học cốt lõi được lựa chọn, kế thừa từ Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm nền tảng năng lực số.	Ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực số; sử dụng có trách nhiệm trí tuệ nhân tạo (AI), công cụ số, khai thác học liệu số phục vụ học tập và ngành, nghề đào tạo.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mỗi nhóm ngành, nghề đào tạo lựa chọn 02 môn học theo định hướng nghề nghiệp thuộc Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, phù hợp với đặc thù ngành, nghề đào tạo. Mỗi môn học được thiết kế gồm 02 phần: phần kiến thức cốt lõi và phần ứng dụng nghề nghiệp, có tỉ trọng phù hợp với đặc thù môn học và nhóm ngành, nghề đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nội dung kiến thức cốt lõi, định hướng phần ứng dụng nghề nghiệp theo nhóm ngành, nghề; cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tự chủ trong việc cụ thể hoá khung phần ứng dụng nghề nghiệp theo ngành nghề đào tạo và điều kiện của cơ sở. Việc cụ thể hoá phần ứng dụng nghề nghiệp phải xuất phát từ yêu cầu cần đạt của môn học, không làm thay đổi nội dung cốt lõi, không trùng lặp không cần thiết với các môn học, mô đun chuyên môn nghề; được xây dựng, thẩm định, phê duyệt và rà soát theo quy trình nội bộ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, có sự tham gia của tổ bộ môn hoặc chuyên gia nghề và khuyến khích lấy ý kiến của doanh nghiệp

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Môn học theo định hướng nghề nghiệp
1	Máy tính và công nghệ thông tin	Vật lí; Công nghệ
2	Công nghệ kỹ thuật	Vật lí; Công nghệ
3	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Vật lí; Công nghệ
4	Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá	Vật lí; Công nghệ
5	Khách sạn, nhà hàng	Công nghệ; Địa lí

Nội dung phần kiến thức cốt lõi và phần ứng dụng nghề nghiệp của từng môn học theo định hướng nghề nghiệp được quy định cụ thể tại chương trình chi tiết môn học ban hành kèm theo Thông tư này.

Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, ban hành văn bản hướng dẫn bổ sung danh mục môn học theo định hướng nghề nghiệp đối với các nhóm ngành, nghề khác khi mở rộng phạm vi áp dụng chương trình.

PHỤ LỤC IV
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH GIÁO DỤC KIẾN THỨC CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC NGHỀ

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Nội dung giáo dục		**Tổng số giờ/ 3 năm học**	**Phần kiến thức cốt lõi (giờ)**	**Phần ứng dụng nghề nghiệp (giờ)**
Môn học chung	Giáo dục thể chất	105	105	0
	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	105	105	0
	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	105	105	0
Môn học bắt buộc	Toán	210	140	70
	Ngữ văn	210	140	70
	Lịch sử	105	90	15
	Tiếng Anh	210	140	70
	Tin học	140	105	35
Môn học định hướng nghề nghiệp (lựa chọn 02 môn học)				
Nhóm: Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật; Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá; Khách sạn, nhà hàng	Công nghệ	210	140	70
Nhóm: Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật;	Vật lí	210	140	70

Nội dung giáo dục		Tổng số giờ/ 3 năm học	Phần kiến thức cốt lõi (giờ)	Phần ứng dụng nghề nghiệp (giờ)
Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá,				
Nhóm: Khách sạn, nhà hàng	Địa lí	210	140	70
TỔNG CỘNG SỐ GIỜ LÊN LỚP VÀ KIỂM TRA (CHƯA BAO GỒM GIỜ TỰ HỌC)		1.610		

Phần thứ hai
CHƯƠNG TRÌNH CÁC MÔN HỌC
MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc trong Chương trình trung học nghề.

Môn Giáo dục thể chất góp phần giáo dục phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực cho học sinh. Trang bị cho học sinh kiến thức và kĩ năng chăm sóc sức khoẻ; hình thành thói quen tập luyện và lựa chọn môn thể thao phù hợp để tập luyện phát triển thể lực và tố chất vận động; trên cơ sở đó giúp học sinh có ý thức, trách nhiệm đối với sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng, thích ứng với các điều kiện sống, sống vui vẻ, hoà đồng với mọi người.

Môn Giáo dục thể chất được thực hiện thông qua mô hình câu lạc bộ thể dục thể thao. Học sinh được chọn nội dung thể thao phù hợp với nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường để tiếp tục phát triển kĩ năng, năng lực thể chất và năng khiếu thể thao.

Môn học Giáo dục thể chất có mối quan hệ hỗ trợ với các môn học khác trong Chương trình đào tạo trung học nghề thông qua việc trang bị tư thế vận động đúng, các bài tập phù hợp với đặc thù ngành nghề nhằm nâng cao thể lực hình thành lối sống lành mạnh và tác phong nhanh nhẹn linh hoạt, góp phần nâng cao năng lực thích ứng với môi trường học tập, lao động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn học Giáo dục thể chất được xây dựng trên cơ sở các quan điểm sau:

1. Kế thừa Chương trình môn Giáo dục thể chất trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Chương trình kế thừa nền tảng lí luận, cấu trúc của Chương trình môn Giáo dục thể chất trong Chương trình GDPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Thời gian thực hiện nội dung chương trình giảm 50%/năm học nhưng đảm bảo các yêu cầu cần đạt thiết yếu nhất của Chương trình GDPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời thể hiện tính thống nhất, khoa học và đáp ứng chuẩn đầu ra của Chương trình trung học nghề.

2. Lấy người học làm trung tâm, phát triển phẩm chất và năng lực

Chương trình được thiết kế theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học; người học là chủ thể của quá trình học tập và rèn luyện. Nội dung môn học chú trọng phát triển năng lực thể chất, nâng cao thể lực, khả năng phối

hợp vận động trong chơi các môn thể thao, ý thức tự rèn luyện sức khoẻ, tinh thần kỉ luật, tinh thần tập thể và tác phong công nghiệp, tạo nền tảng thể chất tốt để học tập, thực hành nghề và làm việc sau khi tốt nghiệp.

3. Gắn với đặc thù đào tạo nghề và yêu cầu của thị trường lao động

Chương trình bảo đảm sự gắn kết giữa giáo dục thể chất với đào tạo nghề, góp phần nâng cao sức khoẻ, khả năng thích nghi với cường độ lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp và bảo đảm an toàn trong học tập, thực hành, lao động sản xuất. Nội dung chương trình hướng tới việc hình thành thể lực đáp ứng yêu cầu của nhiều nhóm nghề khác nhau.

4. Bảo đảm tính mở, linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tiễn

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động lựa chọn nội dung, môn thể thao, phương pháp tổ chức dạy học và hình thức đánh giá phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, đặc điểm vùng miền và ngành, nghề đào tạo. Việc tổ chức thực hiện bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và an toàn.

5. Tăng cường thực hành, trải nghiệm, hướng nghiệp và hình thành thói quen rèn luyện suốt đời

Nội dung chương trình ưu tiên các hoạt động thực hành, luyện tập, trải nghiệm và hướng nghiệp, giúp người học hình thành kĩ năng vận động cơ bản, biết lựa chọn phương pháp tập luyện phù hợp với bản thân, duy trì thói quen rèn luyện thân thể thường xuyên, nâng cao sức khoẻ và chất lượng cuộc sống. Chương trình khuyến khích người học tự học, tự luyện tập và tham gia các hoạt động thể dục thể thao trong và ngoài nhà trường.

6. Bảo đảm tính an toàn, bình đẳng và hoà nhập

Việc xây dựng và triển khai chương trình bảo đảm nguyên tắc an toàn trong giảng dạy và luyện tập; phù hợp với đặc điểm về lứa tuổi, giới tính, tình trạng sức khoẻ và khả năng vận động của người học. Mọi học sinh đều có cơ hội tham gia các hoạt động giáo dục thể chất, được tạo điều kiện phát triển năng lực cá nhân và hình thành lối sống lành mạnh.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Môn Giáo dục thể chất giúp học sinh hình thành, phát triển kĩ năng chăm sóc sức khoẻ, kĩ năng vận động, thói quen tập luyện thể dục thể thao và rèn luyện những phẩm chất, năng lực để trở thành người công dân phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, góp phần phát triển tầm vóc, thể lực người Việt Nam; đồng thời phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao.

2. Mục tiêu cụ thể

Môn học Giáo dục thể chất nhằm hình thành và phát triển cho người học năng lực chăm sóc, rèn luyện sức khoẻ, năng lực vận động và tham gia các hoạt động thể dục thể thao; đồng thời hình thành thói quen tự học, tự rèn luyện thể chất phù hợp với bản thân. Thông qua trang bị kiến thức và thực hành, môn học giúp nâng cao thể lực, tăng khả năng thích nghi với học tập và lao động, góp phần hình thành ý thức kỉ luật, tinh thần hợp tác, trách nhiệm, bảo đảm an toàn và phòng chống bệnh nghề nghiệp. Đây là nền tảng để người học học tập hiệu quả, đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp và duy trì lối sống lành mạnh, học tập suốt đời.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Giáo dục thể chất góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình GDPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn Giáo dục thể chất giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực thể chất với các thành phần sau: năng lực chăm sóc sức khoẻ, năng lực vận động cơ bản, năng lực hoạt động thể dục thể thao. Yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất được thể hiện trong bảng sau:

Thành phần năng lực	
Chăm sóc sức khoẻ	- Nhận thức rõ vai trò của vệ sinh cá nhân, vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao. - Biết lựa chọn và sử dụng chế độ dinh dưỡng, nghỉ ngơi hợp lí. - Nhận biết được một số chấn thương trong tập luyện thể thao.
Vận động cơ bản	- Đánh giá được tầm quan trọng của các hoạt động vận động đối với việc phát triển các tố chất thể lực và hoạt động thể dục thể thao. - Biết lựa chọn môn thể thao và phương pháp tập luyện phù hợp để phát triển kĩ năng vận động. - Biết vận dụng các kĩ năng vận động trong học tập và thực tiễn cuộc sống.
Hoạt động thể dục thể thao	- Cảm nhận được vẻ đẹp của hoạt động thể dục thể thao và thể hiện nhu cầu tập luyện thể dục thể thao. - Thường xuyên tập luyện thể dục thể thao, biết lựa chọn nội dung, phương pháp tập luyện phù hợp để phát triển các tố chất thể lực, nâng cao năng lực vận động.

Thành phần năng lực	
	- Có khả năng giao tiếp, hợp tác với mọi người để tổ chức hoạt động thể dục thể thao trong cuộc sống.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Mạch nội dung môn học	Nội dung cho mỗi lớp		
	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Kiến thức chung	×	×	×
Thể thao tự chọn	×	×	×

2. Yêu cầu cần đạt và nội dung ở các lớp

LỚP 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Sử dụng được một số yếu tố dinh dưỡng trong tập luyện thể thao. - Nhận biết được một số chấn thương trong tập luyện thể thao. - Biết cơ bản về lịch sử môn thể thao được lựa chọn. - Vận dụng được một số điều luật cơ bản của môn thể thao lựa chọn vào trong tập luyện. - Thực hiện được một số kĩ thuật cơ bản của môn thể thao lựa chọn. - Biết điều chỉnh, sửa sai một số động tác thông qua nghe, quan sát, tập luyện. - Biết phán đoán, xử lí các tình huống trong tập luyện và thi đấu thể thao. - Thể hiện sự tiến bộ về thể lực trong tập luyện. - Có ý thức tự giác, tinh thần tập thể, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong tập luyện.	KIẾN THỨC CHUNG - Sử dụng một số yếu tố dinh dưỡng để rèn luyện sức khoẻ và phát triển thể chất. - Một số chấn thương trong tập luyện thể thao. MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN Căn cứ vào điều kiện dạy học của nhà trường, định hướng cho học sinh lựa chọn nội dung thể thao phù hợp trong số các môn thể thao được sử dụng trong giải thi đấu quốc gia và quốc tế, các môn thể thao truyền thống của địa phương: Điền kinh; Thể dục; Bơi; Bóng đá; Bóng chuyền; Bóng rổ; Cầu lông; Đá cầu; Bóng bàn; Võ (Vovinam, Võ dân tộc cổ truyền, Karatedo, Taekwondo,...); Quần vợt; Bóng ném; Khiêu vũ thể thao; Thể dục nhịp điệu; Cầu mây; các môn thể thao truyền thống của địa phương;…

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Thể hiện sự yêu thích môn thể thao trong học tập và rèn luyện.	

LỚP 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Sử dụng được một số yếu tố tự nhiên (không khí, nước, ánh sáng,...) trong tập luyện thể thao. - Vận dụng được một số điều luật cơ bản của môn thể thao lựa chọn vào tập luyện và đấu tập. - Thực hiện được một số kĩ thuật nâng cao, chiến thuật cơ bản trong tập luyện và đấu tập. - Tự điều chỉnh, sửa sai được động tác thông qua nghe, quan sát và tập luyện. - Có khả năng phán đoán, xử lí các tình huống trong tập luyện và thi đấu môn thể thao. - Thể hiện sự tiến bộ về thể lực trong tập luyện. - Thể hiện khả năng và sự đam mê thể thao rong sinh hoạt, học tập hằng ngày. - Tự giác, tích cực, đoàn kết giúp đỡ bạn trong tập luyện, thi đấu và trong cuộc sống.	KIẾN THỨC CHUNG Sử dụng các yếu tố tự nhiên (không khí, nước, ánh sáng,...) để rèn luyện sức khoẻ và phát triển thể chất. MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN Căn cứ vào điều kiện dạy học của nhà trường, định hướng cho học sinh lựa chọn nội dung thể thao phù hợp trong số các môn thể thao được sử dụng trong giải thi đấu quốc gia và quốc tế, các môn thể thao truyền thống của địa phương: Điền kinh; Thể dục; Bơi; Bóng đá; Bóng chuyền; Bóng rổ; Cầu lông; Đá cầu; Bóng bàn; Võ (Vovinam, Võ dân tộc cổ truyền, Karatedo, Taekwondo,...); Quần vợt; Bóng ném; Khiêu vũ thể thao; Thể dục nhịp điệu; Cầu mây; các môn thể thao truyền thống của địa phương;…

LỚP 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Sử dụng được các yếu tố tự nhiên và dinh dưỡng để nâng cao sức khoẻ, phát triển thể chất.	KIẾN THỨC CHUNG Sử dụng các yếu tố tự nhiên và dinh dưỡng để nâng cao sức khoẻ, phát triển thể chất.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Vận dụng được những điều luật của môn thể thao đã lựa chọn để áp dụng vào trong luyện tập và thi đấu. - Vận dụng được một số kĩ thuật, chiến thuật trong tập luyện và thi đấu. - Có khả năng quan sát, điều chỉnh, sửa sai động tác trong tập luyện và thi đấu. - Biết theo dõi chỉ số hình thái cơ thể và thể lực của bản thân. - Thể hiện năng khiếu về môn thể thao lựa chọn trong học tập và thi đấu. - Phát triển thể lực, thành tích trong tập luyện và đấu tập. - Biết phương pháp trọng tài môn thể thao lựa chọn. - Thể hiện được ý thức tự giác, tinh thần tập thể, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong luyện tập và thi đấu. - Cảm nhận được vẻ đẹp của hoạt động thể dục thể thao và thể hiện được nhu cầu luyện tập hằng ngày. - Thể hiện sự ham thích, đam mê thể thao trong sinh hoạt, học tập và cuộc sống hằng ngày.	MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN Căn cứ vào điều kiện dạy học của nhà trường, định hướng cho học sinh lựa chọn nội dung thể thao phù hợp trong số các môn thể thao được sử dụng trong giải thi đấu quốc gia và quốc tế, các môn thể thao truyền thống của địa phương: Điền kinh; Thể dục; Bơi; Bóng đá; Bóng chuyền; Bóng rổ; Cầu lông; Đá cầu; Bóng bàn; Võ (Vovinam, Võ dân tộc cổ truyền, Karatedo, Taekwondo,...); Quần vợt; Bóng ném; Khiêu vũ thể thao; Thể dục nhịp điệu; Cầu mây; các môn thể thao truyền thống của địa phương;…

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình Giáo dục thể chất được tổ chức theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học phù hợp với mục tiêu đào tạo của Chương trình đào tạo trung học nghề. Vận dụng phương pháp giáo dục tích cực, lấy học sinh làm trung tâm, thực hiện chuyển quá trình giáo dục thành tự giáo dục; giáo viên là người thiết kế, tổ chức, cố vấn, trọng tài, hướng dẫn hoạt động tập luyện cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện để khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động tập luyện, tự mình trải nghiệm, tự phát hiện bản thân và phát triển thể chất.

Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học đặc trưng như: trực quan, sử dụng lời nói, tập luyện, sửa sai, trò chơi, thi đấu, trình diễn,...; áp dụng nguyên tắc đối xử cá biệt, phù hợp với sức khoẻ học sinh; kết hợp dụng cụ, thiết bị phù hợp, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tạo hứng thú học tập, nâng cao chất lượng và hiệu quả của giờ học.

Đa dạng hoá các hình thức tổ chức dạy học, cân đối giữa hoạt động tập thể lớp, hoạt động nhóm nhỏ và cá nhân, giữa dạy học bắt buộc và dạy học tự chọn, để đảm bảo vừa phát triển năng lực thể chất, vừa phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Tích hợp với kiến thức một số môn học khác, âm nhạc,... để tạo không khí vui tươi, hưng phấn trong tập luyện, làm cho học sinh yêu thích và đam mê tập luyện thể thao.

2. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, giáo viên giúp học sinh rèn luyện tính trung thực, tình cảm bạn bè, đồng đội, tinh thần trách nhiệm và ý thức tự giác, chăm chỉ tập luyện để phát triển hài hoà về thể chất, tinh thần có những phẩm chất và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, có sức khoẻ, có văn hoá, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

b) Phương pháp hình thành, phát triển năng lực chung

- Đối với năng lực tự chủ và tự học: Trong dạy học môn Giáo dục thể chất, giáo viên tổ chức cho học sinh thực hiện các hoạt động tìm tòi, khám phá, tra cứu thông tin, lập kế hoạch và thực hiện các bài tập thực hành, từ đó hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học cho học sinh.

- Đối với năng lực giao tiếp và hợp tác: Môn Giáo dục thể chất tạo cơ hội cho học sinh thường xuyên được trao đổi, trình bày, chia sẻ và phối hợp thực hiện ý tưởng trong các bài thực hành, các trò chơi, các hoạt động thi đấu có tính đồng đội. Từ đó, học sinh được hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

- Đối với năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thông qua các hoạt động luyện tập, trò chơi, thi đấu và vận dụng linh hoạt các phương pháp tập luyện, giáo viên tạo cơ hội cho học sinh vận dụng kiến thức để phát hiện vấn đề và đề xuất cách giải quyết, biết cách lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề một cách khách quan, trung thực và sáng tạo.

3. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực thể chất

a) Phát triển năng lực chăm sóc sức khoẻ: Giáo viên tạo cơ hội cho học sinh huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để hình thành ý thức và kiến thức về chăm sóc sức khoẻ.

b) Phát triển năng lực vận động cơ bản: Giáo viên khai thác ưu thế dạy học vận động (động tác) để hình thành kĩ năng và khả năng ứng dụng thực tiễn cho học sinh. Thông qua bài tập và trò chơi vận động, người học được phát triển các tố chất thể lực cơ bản như nhanh, mạnh, bền, khéo léo, mềm dẻo. Qua đó, môn học tăng cường khả năng thích ứng của cơ thể và nâng cao trí nhớ vận động cho người học. Phát triển năng lực hoạt động thể dục thể thao: Giáo viên vận dụng

nguyên tắc giáo dục cá biệt, quan tâm phát hiện và hướng dẫn học sinh tập luyện các môn thể thao phù hợp. Thông qua quan sát, thi đấu và cổ vũ học sinh được khơi dậy niềm đam mê tập luyện, phát triển khả năng trình diễn và thi đấu thể thao.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục thể chất là hoạt động thu thập thông tin và so sánh mức độ đạt được của học sinh so với yêu cầu cần đạt của môn học nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự tiến bộ của học sinh, mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình để trên cơ sở đó điều chỉnh hoạt động dạy học và cách tổ chức quản lí nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Nguyên tắc đánh giá

a) Đánh giá kết quả giáo dục phải căn cứ vào mục tiêu và các yêu cầu cần đạt đối với từng lớp học trong chương trình môn Giáo dục thể chất, chú trọng kĩ năng vận động và hoạt động thể dục thể thao của học sinh.

b) Đánh giá phải bảo đảm toàn diện, khách quan, có phân hoá; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kì; kết hợp giữa đánh giá của giáo viên, tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh. Học sinh được biết thông tin về hình thức, thời điểm, cách đánh giá và chủ động tham gia quá trình đánh giá.

c) Đánh giá phải coi trọng sự tiến bộ của học sinh về năng lực, thể lực và ý thức học tập; có tác dụng thúc đẩy và hỗ trợ học sinh phát triển các phẩm chất và năng lực; tạo được hứng thú và khích lệ tinh thần tập luyện của học sinh, qua đó khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động thể dục thể thao ở trong và ngoài nhà trường.

3. Hình thức đánh giá

d) Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì

- Đánh giá thường xuyên: Bao gồm đánh giá chính thức (thông qua các hoạt động thực hành, tập luyện, trình diễn,...) và đánh giá không chính thức (bao gồm quan sát trên lớp, đối thoại, học sinh tự đánh giá,...) nhằm thu thập những thông tin về quá trình hình thành, phát triển năng lực của từng học sinh.

- Đánh giá định kì: Nội dung đánh giá chú trọng đến kĩ năng thực hành, thể lực của học sinh; phối hợp với đánh giá thường xuyên cung cấp thông tin để phân loại học sinh và điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục.

e) Đánh giá định tính và đánh giá định lượng

- Đánh giá định tính: Kết quả học tập được mô tả bằng lời nhận xét hoặc biểu thị bằng các mức xếp loại. Học sinh có thể sử dụng hình thức này để tự đánh

giá sau khi kết thúc mỗi nội dung, mỗi chủ đề, hoặc giáo viên sử dụng để đánh giá thường xuyên (không chính thức).

- Đánh giá định lượng: Kết quả học tập được biểu thị bằng điểm số theo thang điểm 10. Giáo viên sử dụng hình thức đánh giá này đối với đánh giá thường xuyên chính thức và đánh giá định kì.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

a) Một số thuật ngữ chuyên môn

- Cảm giác dùng sức: là khả năng dùng lực và phân phối lực một cách chính xác khi thực hiện động tác hoặc liên kết động tác.

- Định hướng không gian: là xác định và nhận biết sự thay đổi vị trí và động tác của cơ thể trong không gian, có liên quan đến môi trường hoạt động nhất định.

- Liên kết vận động: là sự phối hợp các bộ phận của từng động tác, các hoạt động của từng bộ phận cơ thể trong mối quan hệ với hoạt động chung của cơ thể.

- Năng lực thể chất: là năng lực đặc thù được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh, bao gồm khả năng chăm sóc sức khoẻ, khả năng vận động cơ bản và khả năng hoạt động thể dục thể thao.

- Nhịp điệu: là sự luân chuyển của các chuyển động trong mỗi động tác, quyết định chất lượng thực hiện cũng như tính nghệ thuật của các động tác kĩ thuật, nhất là các động tác có độ khó cao.

- Phản ứng của cơ thể: là khả năng dẫn truyền và đáp ứng một cách hợp lí, nhanh chóng của cơ thể đối với một tín hiệu đơn giản hoặc phức tạp.

- Thể chất: là toàn bộ hình thái và chức năng cơ thể được hình thành và phát triển do bẩm sinh di truyền điều kiện sống và sự rèn luyện.

- Tố chất thể lực: là yếu tố của năng lực thể chất, được xác định bằng sức mạnh, sức nhanh, sức bền, sự khéo léo, mềm dẻo.

- Thích ứng của cơ thể: là sự điều chỉnh các hệ thống chức năng tâm – sinh lí của cơ thể để phù hợp với điều kiện sống dưới ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài cơ thể.

- Trí nhớ vận động: là khả năng lưu giữ những thông tin về hoạt động vận động được cung cấp trở lại và vận dụng một cách hợp lí trong trường hợp cần thiết.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Giáo dục thể chất sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng,

yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp dưới đây hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	**Động từ mô tả mức độ**
Biết	- Kể được tên (trò chơi vận động, các môn thể thao); - Liệt kê được (tên dụng cụ của các môn thể thao); - Nêu được tên (động tác kĩ thuật, tư thế vận động cơ bản); - Phát biểu được, thuộc (một số điều luật thể thao); - Xác định được, biết được (các tư thế động tác, phương hướng, biên độ động tác); - Nhận biết được (chế độ dinh dưỡng, các yếu tố vệ sinh, thiên nhiên có lợi, có hại trong tập luyện); Biết cơ bản về lịch sử môn thể thao được lựa chọn.
Hiểu	- Nêu được (vai trò, ý nghĩa của vệ sinh trong tập luyện); - Mô tả được (động tác kĩ thuật); - So sánh được (sự khác nhau giữa kĩ thuật và chiến thuật của môn thể thao); - Chỉ ra được (nguyên nhân dẫn đến động tác sai và cách khắc phục động tác sai đó); - Đánh giá được (tầm quan trọng của các hoạt động vận động đến phát triển thể lực và sức khoẻ); - Phân biệt được (các sơ đồ chiến thuật thi đấu một môn thể thao); So sánh được (nội dung, phương pháp tập luyện phù hợp để nâng cao sức khoẻ).
Vận dụng	- Thực hiện được (cách chăm sóc sức khoẻ phù hợp với bản thân); - Hướng dẫn được (người khác cách chăm sóc sức khoẻ và bảo vệ môi trường tập luyện); - Rèn luyện được (khả năng thích ứng của cơ thể với những biến đổi của môi trường); Tự sửa được (động tác thông qua nghe, quan sát và tập luyện);

2. Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng dành cho môn Giáo dục thể chất ở mỗi lớp là 35 giờ dạy thực hành trong năm học, được phân bổ cho các nội dung giáo dục với tỉ lệ (%) như sau:

Nội dung	Thời lượng
Kiến thức chung	90%
Các môn thể thao tự chọn	
Đánh giá cuối học kì, cuối năm học	10%

3. Thiết bị dạy học

a) Thiết bị để minh hoạ, trình diễn: Dụng cụ mẫu, công nghệ để hướng dẫn học tập các môn thể thao (tranh ảnh, video kĩ thuật, loa, ampli, máy chiếu,...)

b) Thiết bị để thực hành: Dụng cụ tập luyện vận động cơ bản và các môn thể thao; dụng cụ, phương tiện tổ chức chơi các trò chơi vận động; đồng hồ bấm giây thể thao, còi, cờ, thước dây,...

c) Khu vực tập luyện: Sân tập, đường chạy, nhà tập đa năng,…

d) Học liệu: Sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học,...

4. Thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng học sinh

Chương trình môn Giáo dục thể chất có nhiều lựa chọn dành cho nhà trường và học sinh. Đầu năm học, giáo viên và nhà trường căn cứ kết quả kiểm tra sức khoẻ tại trường hoặc giấy chứng nhận sức khoẻ của cơ sở y tế có thẩm quyền cấp cho học sinh, tổ chức cho học sinh học môn Giáo dục thể chất bảo đảm tất cả học sinh đều được học tập, rèn luyện với nội dung phù hợp, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực quy định trong chương trình.

Các môn thể thao tự chọn trong chương trình môn Giáo dục thể chất là hệ thống các môn thể thao được tổ chức trong hệ thống giải thi đấu quốc gia, quốc tế và các môn thể thao truyền thống của địa phương.

Ở cấp trung học nghề, nội dung thể thao tự chọn gồm 03 cấp độ: cấp độ a (lớp 10); cấp độ b (lớp 11); cấp độ c (lớp 12). Tuỳ theo khả năng tổ chức của nhà trường, học sinh có thể lựa chọn một môn thể thao cho cả ba năm học hoặc mỗi năm học lựa chọn một môn thể thao.

Những học sinh học một môn thể thao trong cả ba năm học thì được học đầy đủ 03 cấp độ (a), (b) và (c). Những học sinh chọn học hai môn thể thao thì được học các cấp độ (a) và (b) ở một môn thể thao, môn thể thao còn lại chỉ học cấp độ (a). Những học sinh chọn học ba môn thể thao thì chỉ học cấp độ (a).

Giáo viên được quyền tham gia xây dựng và chủ động thực hiện kế hoạch giáo dục của môn học phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và lớp học mà

mình phụ trách trên cơ sở bảo đảm mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt của chương trình đối với lớp học.

MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức chung trong chương trình giáo dục trung học nghề. Môn học được tổ chức giảng dạy trong ba năm với thời lượng 35 giờ/ năm học, bảo đảm tính liên thông và phát triển từ những kiến thức nền tảng đến khả năng vận dụng trong học tập, lao động, nghề nghiệp và cuộc sống. Nội dung môn học được xây dựng trên cơ sở kế thừa Chương trình giáo dục trung học cơ sở, đồng thời được lựa chọn, tích hợp và phát triển phù hợp với mục tiêu giáo dục trung học nghề, gắn với thực tiễn lao động, sản xuất, kinh doanh và yêu cầu của thị trường lao động. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế và pháp luật; góp phần giáo dục đạo đức, lối sống, kĩ năng sống, hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

Môn học góp phần hình thành và phát triển ở người học các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và các năng lực đặc thù, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Thông qua đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức kinh tế và pháp luật để giải quyết các vấn đề trong học tập, lao động và đời sống; thích ứng với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và yêu cầu học tập suốt đời.

Môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học và mô đun đào tạo nghề, tạo nền tảng để người học vận dụng kiến thức vào thực hành nghề nghiệp, khởi nghiệp và tham gia thị trường lao động. Đồng thời, môn học góp phần hình thành tác phong công nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật, văn hoá nghề nghiệp, năng lực quản lí tài chính cá nhân, kĩ năng giao tiếp và hợp tác trong môi trường làm việc, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh mới.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật trong Chương trình giáo dục trung học nghề được xây dựng trên cơ sở kế thừa Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời bảo đảm phù hợp với mục tiêu của giáo dục trung học nghề, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của người học; đáp ứng yêu cầu học văn hoá gắn với đào tạo nghề, chuẩn bị cho người học tham gia thị trường lao động, học tập suốt đời và thích ứng với sự phát triển của kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới. Chương trình được xây dựng trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kế thừa các thành tựu của khoa học giáo dục, kinh tế học, luật học và các

ngành khoa học liên quan; bảo đảm tính khoa học, tính thực tiễn, tính hệ thống và tính khả thi.

Chương trình bảo đảm tính hệ thống, tính kế thừa và tính phát triển giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp. Nội dung chương trình được lựa chọn, tích hợp và tinh giản theo hướng tập trung vào những kiến thức, kĩ năng cốt lõi về kinh tế và pháp luật; tăng cường khả năng vận dụng trong học tập, lao động, sản xuất, kinh doanh và đời sống; phù hợp với thời lượng, đặc điểm của người học và điều kiện tổ chức dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học nghề.

Chương trình được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học tăng cường tính tích hợp giữa giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật với giáo dục đạo đức, kĩ năng sống và định hướng nghề nghiệp; gắn nội dung môn học với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Chương trình chú trọng giáo dục tài chính, khởi nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh nhỏ, quản lí tài chính cá nhân, lao động, việc làm, văn hoá kinh doanh, đạo đức nghề nghiệp; ý thức chấp hành pháp luật và trách nhiệm công dân, góp phần hình thành năng lực thích ứng với môi trường số, thương mại điện tử, chuyển đổi số trong lao động và cuộc sống.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, quy định những yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, bảo đảm thống nhất trong phạm vi cả nước. Trên cơ sở đó, cơ sở giáo dục và giáo viên chủ động lựa chọn ngữ liệu, tình huống, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đặc điểm ngành, nghề đào tạo, điều kiện của cơ sở giáo dục và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời bảo đảm thực hiện thống nhất mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, cốt lõi về kinh tế và pháp luật; giúp người học hiểu được các quy luật cơ bản của nền kinh tế thị trường, vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, quyền và nghĩa vụ của công dân; đồng thời có khả năng vận dụng kiến thức vào học tập, lao động, nghề nghiệp và cuộc sống.

Chương trình môn học góp phần hình thành, phát triển ở người học năng lực và phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông. Thông qua môn học, người học được hình thành và phát triển năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; đồng thời bồi dưỡng ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân, đạo đức và văn hoá nghề nghiệp, năng lực quản lí tài chính cá nhân, tư duy khởi nghiệp, khả năng thích ứng

với chuyển đổi số và yêu cầu của thị trường lao động. Qua đó, góp phần hình thành tác phong công nghiệp, tinh thần đổi mới sáng tạo, trách nhiệm trong lao động và năng lực học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Yêu cầu cần đạt Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật góp phần hình thành và phát triển ở người học các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông. Việc hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực này được thực hiện chủ yếu thông qua việc hình thành và phát triển các năng lực đặc thù của môn học. Cụ thể:

Năng lực	**NỘI DUNG**
NĂNG LỰC ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI	
Nhận thức chuẩn mực hành vi	- Hiểu được quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chấp hành Hiến pháp và pháp luật; thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong học tập, lao động và đời sống. - Nhận thức được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong học tập, lao động, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế và trách nhiệm của công dân trong hội nhập kinh tế quốc tế.
Đánh giá hành vi của bản thân và người khác	- Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác trong việc chấp hành pháp luật, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và các chuẩn mực đạo đức trong học tập, lao động và hoạt động kinh tế - xã hội. - Đánh giá được tính hợp pháp, hợp lí và trách nhiệm của các quyết định, hành vi trong quản lí tài chính cá nhân, lao động, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. - Đồng tình, ủng hộ các hành vi đúng; không đồng tình, phê phán các hành vi vi phạm đạo đức, pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có ý thức rèn luyện tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động và trách nhiệm nghề nghiệp.

Năng lực	NỘI DUNG
Điều chỉnh hành vi	- Tự điều chỉnh cảm xúc, thái độ và hành vi của bản thân; nhắc nhở, hỗ trợ người khác thực hiện các chuẩn mực đạo đức, pháp luật, quyền và nghĩa vụ công dân trong học tập, lao động và đời sống. - Thực hiện được hành vi phù hợp trong quản lí tài chính cá nhân; có ý thức chấp hành kỉ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp và văn hoá nghề nghiệp.
NĂNG LỰC PHÁT TRIỂN BẢN THÂN	
Tự nhận thức bản thân	Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, năng lực, sở trường, giá trị, điều kiện và các mối quan hệ của bản thân; nhận thức được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện và phát triển nghề nghiệp.
Lập kế hoạch phát triển bản thân	- Xác định được mục tiêu, xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập, rèn luyện, phát triển nghề nghiệp và quản lí tài chính cá nhân phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân. - Bước đầu hình thành ý tưởng khởi nghiệp hoặc phát triển hoạt động kinh tế phù hợp với ngành, nghề được đào tạo và nhu cầu của xã hội. - Xác định được định hướng học tập, việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ sau khi hoàn thành chương trình trung học nghề.
Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân	- Thực hiện được kế hoạch học tập, rèn luyện, thực hành nghề và phát triển bản thân; chủ động hợp tác, hỗ trợ người khác hoàn thành nhiệm vụ được giao. - Điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch và phương pháp học tập, rèn luyện, phát triển nghề nghiệp phù hợp với điều kiện thực tiễn; chủ động thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và yêu cầu của thị trường lao động.
NĂNG LỰC TÌM HIỂU VÀ THAM GIA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	
Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế - xã hội	- Hiểu được những nội dung cơ bản về đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Hiến pháp, pháp luật, quyền và nghĩa vụ công dân; lao động, việc làm và khởi nghiệp. - Giải thích được một số hiện tượng, vấn đề kinh tế, pháp luật và xã hội trong học tập, lao động, nghề nghiệp và đời sống trên cơ sở kiến thức đã học.

Năng lực	NỘI DUNG
Tham gia hoạt động kinh tế - xã hội	- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết một số tình huống trong học tập, lao động, nghề nghiệp và đời sống; tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với lứa tuổi và ngành, nghề được đào tạo. - Thực hiện được quyền, nghĩa vụ công dân và trách nhiệm của người học trung học nghề trong học tập, thực hành nghề, lao động và các hoạt động kinh tế - xã hội. - Đưa ra được các quyết định phù hợp trong quản lí tài chính cá nhân, tiêu dùng, lao động, việc làm, khởi nghiệp và giải quyết một số vấn đề của bản thân, gia đình, cộng đồng trên cơ sở các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật. - Chủ động tham gia và tuyên truyền, vận động người khác tham gia các hoạt động cộng đồng, hoạt động kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, chấp hành pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân phù hợp với lứa tuổi.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
GIÁO DỤC KINH TẾ	***Hoạt động của nền kinh tế***	Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế		Tăng trưởng và phát triển kinh tế
		Thị trường và cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường		
	Hoạt động kinh tế của Nhà nước		Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế	Lao động, việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế
	Hoạt động sản xuất kinh doanh		Hoạt động sản xuất, kinh doanh và khởi nghiệp	
			Đạo đức kinh doanh và trách	

Nội dung		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
			nhiệm xã hội của doanh nghiệp	
	Hoạt động tiêu dùng	Quản lí tài chính cá nhân và gia đình		Tiêu dùng, tín dụng và sử dụng dịch vụ tài chính
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	***Quyền và nghĩa vụ của công dân***		Quyền bình đẳng của công dân	Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế
			Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân	Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội
			Một số quyền tự do cơ bản của công dân	
	Hệ thống chính trị và pháp luật	Hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam		
		Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam		
		Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam		Một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp

Lớp 10

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	- Nêu được các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế đối với đời sống xã hội. - Nêu được các chủ thể tham gia nền kinh tế và vai trò của từng chủ thể trong nền kinh tế. - Xác định được vai trò, trách nhiệm của bản thân và gia đình khi tham gia các hoạt động kinh tế.
Thị trường và cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường	- Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường, cạnh tranh, cung, cầu; các loại thị trường và chức năng của thị trường. - Trình bày được cơ chế hình thành giá cả thị trường; nguyên nhân phát sinh cạnh tranh và các nhân tố ảnh hưởng đến cung, cầu. - Phân tích được vai trò của cơ chế thị trường, cạnh tranh và quan hệ cung – cầu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và sự vận hành của nền kinh tế. - Vận dụng được kiến thức về thị trường, cạnh tranh, cung, cầu và giá cả để phân tích một số hiện tượng kinh tế hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong thực tiễn. - Thực hiện được các quy định khi tham gia thị trường; tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường; phê phán các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thị trường.
Quản lí tài chính cá nhân và gia đình	- Nêu được khái niệm, vai trò của quản lí tài chính cá nhân và gia đình; kế hoạch tài chính cá nhân và quản lí thu, chi trong gia đình. - Trình bày được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân và nguyên tắc quản lí thu, chi trong gia đình. - Phân tích, đánh giá được thói quen chi tiêu, mục tiêu tài chính của cá nhân và gia đình; đề xuất được các biện pháp quản lí tài chính phù hợp. - Lập được kế hoạch tài chính cá nhân; tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lí trong gia đình. - Thực hiện được việc quản lí tài chính cá nhân phù hợp với điều kiện của bản thân; có ý thức tiết kiệm, chi tiêu hợp lí và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính.
Hệ thống chính trị nước	- Nêu được đặc điểm, cấu trúc và nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	- Trình bày được vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị và chức năng của các cơ quan chủ yếu trong bộ máy nhà nước. - Giải thích được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia xây dựng, bảo vệ hệ thống chính trị và thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. - Thực hiện được những việc làm phù hợp với lứa tuổi, nghề nghiệp và điều kiện của bản thân để góp phần xây dựng, bảo vệ hệ thống chính trị; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống chính trị.
Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	- Nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật; hệ thống pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật. - Phân tích được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống học tập, lao động và đời sống; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật. - Thực hiện được các quy định của pháp luật trong học tập, lao động và đời sống.
Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	- Nêu được vị trí, vai trò của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam; những nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chế độ chính trị, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. - Phân tích, đánh giá được việc thực hiện Hiến pháp trong một số tình huống học tập, lao động và đời sống; phê phán các hành vi vi phạm Hiến pháp. - Thực hiện được các quy định của Hiến pháp bằng những hành vi phù hợp với lứa tuổi, nghề nghiệp và điều kiện của bản thân.

Lớp 11

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế	- Nêu được vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế; khái niệm, vai trò của ngân sách nhà nước, thuế, bảo hiểm, an sinh xã hội và lạm phát. - Trình bày được một số chính sách cơ bản của Nhà nước về ngân sách nhà nước, thuế, bảo hiểm, an sinh xã hội và kiểm soát lạm phát; quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện các chính sách và quy định của pháp luật có liên quan.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Phân tích, đánh giá được vai trò của các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước trong việc huy động, phân bổ nguồn lực, bảo đảm an sinh xã hội và ổn định, phát triển nền kinh tế. - Thực hiện được trách nhiệm của công dân trong việc chấp hành pháp luật và thực hiện các chính sách của Nhà nước về ngân sách nhà nước, thuế, bảo hiểm và an sinh xã hội; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật và chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.
Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	- Nêu được khái niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; một số hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. - Phân tích được ý nghĩa của việc thực hiện đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp, người tiêu dùng và xã hội. - Xác định được trách nhiệm của cá nhân khi tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh; phê phán các hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh và thiếu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. - Thực hiện được những việc làm phù hợp nhằm xây dựng văn hoá kinh doanh trung thực, trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và vì sự phát triển bền vững.
Hoạt động sản xuất, kinh doanh và khởi nghiệp	- Nêu được vai trò của hoạt động sản xuất, kinh doanh; một số mô hình sản xuất, kinh doanh; ý tưởng, cơ hội kinh doanh và nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh. - Trình bày được sự cần thiết của việc lựa chọn mô hình sản xuất, kinh doanh; xây dựng ý tưởng, xác định cơ hội và lập kế hoạch kinh doanh; những năng lực cơ bản của người kinh doanh. - Phân tích, lựa chọn được mô hình sản xuất, kinh doanh phù hợp; đánh giá được cơ hội kinh doanh và khả năng của bản thân khi tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh và khởi nghiệp. - Xây dựng được ý tưởng kinh doanh; lập được kế hoạch kinh doanh hoặc dự án khởi nghiệp đơn giản; thực hiện được các nguyên tắc đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.
Quyền bình đẳng của công	- Nêu được những quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật; bình đẳng giới; bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
dân trước pháp luật	- Trình bày được ý nghĩa của quyền bình đẳng của công dân đối với cá nhân, gia đình và xã hội. - Phân tích, đánh giá được việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân. - Thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân về bình đẳng theo quy định của pháp luật.
Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân	- Nêu được những quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lí nhà nước và xã hội; bầu cử, ứng cử; khiếu nại, tố cáo; bảo vệ Tổ quốc. - Trình bày được ý nghĩa của các quyền dân chủ cơ bản của công dân đối với Nhà nước và xã hội. - Phân tích, đánh giá được việc thực hiện quyền dân chủ của công dân trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân. - Thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân về các quyền dân chủ theo quy định của pháp luật.
Một số quyền tự do cơ bản của công dân	- Nêu được những quy định cơ bản của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. - Trình bày được quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản. - Phân tích, đánh giá được việc thực hiện quyền tự do của công dân trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm quyền tự do của công dân. - Thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân về các quyền tự do theo quy định của pháp luật. - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.

Lớp 12

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Tăng trưởng và phát triển kinh tế	- Nêu được khái niệm tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và phát triển bền vững; một số chỉ tiêu cơ bản phản ánh tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Trình bày được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế; những chủ trương, chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước về phát triển nhanh, bền vững. - Phân tích, đánh giá được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững; tác động của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh đối với phát triển kinh tế. - Thực hiện được những việc làm phù hợp nhằm góp phần phát triển kinh tế bền vững.
Lao động, việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế	- Nêu được khái niệm lao động, việc làm, thị trường lao động và hội nhập kinh tế quốc tế; vai trò của lao động, việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được những chủ trương, chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước về lao động, việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế. - Phân tích, đánh giá được tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với thị trường lao động, việc làm; cơ hội, thách thức và yêu cầu về năng lực của người lao động. - Lựa chọn được định hướng học tập, nghề nghiệp và việc làm phù hợp; thực hiện được trách nhiệm của công dân trong học tập, lao động và hội nhập kinh tế quốc tế.
Tiêu dùng, tín dụng và sử dụng dịch vụ tài chính	- Nêu được khái niệm, vai trò của tiêu dùng, tín dụng và một số dịch vụ tài chính phổ biến. - Trình bày được nguyên tắc tiêu dùng hợp lí, sử dụng dịch vụ tài chính an toàn; quyền và trách nhiệm của người tiêu dùng, người sử dụng dịch vụ tài chính. - Phân tích, đánh giá được hành vi tiêu dùng và việc sử dụng dịch vụ tài chính trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi tiêu dùng thiếu trách nhiệm, sử dụng dịch vụ tài chính trái pháp luật hoặc xâm phạm quyền lợi người tiêu dùng. - Lựa chọn và thực hiện được hành vi tiêu dùng phù hợp; sử dụng dịch vụ tài chính an toàn, có trách nhiệm và đúng quy định của pháp luật.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế	- Nêu được những quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác. - Trình bày được quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về kinh tế. - Phân tích, đánh giá được việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống về kinh tế; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về kinh tế. - Thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế theo quy định của pháp luật.
Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội	- Nêu được những quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình, học tập, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội, bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Trình bày được quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về văn hoá, xã hội. - Phân tích, đánh giá được việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống về văn hoá, xã hội; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về văn hoá, xã hội. - Thực hiện được quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hoá, xã hội theo quy định của pháp luật.
Một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế	- Nêu được khái niệm, vai trò và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam. - Trình bày được một số nội dung cơ bản của pháp luật quốc tế về lãnh thổ, biên giới quốc gia, biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ của các quốc gia trong quan hệ quốc tế; những quy định cơ bản của pháp luật quốc tế trong thương mại quốc tế. - Phân tích, đánh giá được một số tình huống đơn giản liên quan đến việc tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật quốc tế và xâm phạm chủ quyền quốc gia. - Thực hiện được những việc làm phù hợp nhằm tôn trọng pháp luật quốc tế, chấp hành pháp luật Việt Nam và góp phần bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Giáo dục kinh tế và pháp luật được tổ chức theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; lấy người học làm trung tâm, phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Việc tổ chức dạy học cần bảo đảm các yêu cầu sau:

- Tổ chức các hoạt động học tập đa dạng, tạo điều kiện để người học khám phá, phân tích, xử lí thông tin, giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức vào các tình huống thực tiễn trong học tập, lao động, sản xuất, kinh doanh và đời sống; chú trọng hoạt động trải nghiệm, thực hành nhằm hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

- Sử dụng các phương pháp dạy học tích cực ưu tiên các phương pháp đặc thù của môn học như nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, thảo luận, tranh biện, đóng vai, dạy học theo dự án.

- Tăng cường tổ chức dạy học theo định hướng STEAM, gắn kiến thức kinh tế, pháp luật với khoa học, công nghệ, kĩ thuật, nghệ thuật và toán học thông qua các dự án học tập, hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và khởi nghiệp; khuyến khích người học thiết kế sản phẩm, đề xuất giải pháp, đổi mới sáng tạo và vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học, kết hợp dạy học trên lớp với học tập trải nghiệm, hoạt động thực hành, nghiên cứu thực tiễn và học tập trên môi trường số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, học liệu số và các phương tiện dạy học hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả dạy học.

- Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ quan, tổ chức và cộng đồng trong tổ chức các hoạt động giáo dục, tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức, rèn luyện kĩ năng, hình thành ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần khởi nghiệp và trách nhiệm công dân.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Đánh giá kết quả giáo dục nhằm xác định mức độ đạt được của người học về phẩm chất và năng lực theo yêu cầu cần đạt của chương trình; đồng thời cung cấp thông tin để điều chỉnh hoạt động dạy học và học tập.

Việc đánh giá cần bảo đảm các yêu cầu sau:

Kết hợp đánh giá thường xuyên và định kì; sử dụng các phương pháp và công cụ phù hợp như bài kiểm tra, vấn đáp, thực hành, sản phẩm học tập và dự án. Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết các tình huống kinh tế – pháp luật trong học tập và thực tiễn.

Kết hợp nhiều chủ thể tham gia đánh giá, bao gồm giáo viên, người học và các lực lượng liên quan, trong đó đánh giá của giáo viên giữ vai trò chủ đạo. Đối

với các hoạt động trải nghiệm, thực hành hoặc dự án, có thể tham khảo ý kiến nhận xét của các tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp giáo dục.

Sử dụng kết quả đánh giá để hỗ trợ sự tiến bộ của người học, bảo đảm phản ánh mức độ đạt được về phẩm chất và năng lực; kết hợp kết quả đánh giá thường xuyên và định kì theo quy định.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình:

- Giáo dục kinh tế là quá trình giáo dục giúp người học hình thành kiến thức, kĩ năng và thái độ đúng đắn về các hoạt động kinh tế; biết vận dụng kiến thức kinh tế vào học tập, lao động, sản xuất, kinh doanh và đời sống; hình thành năng lực tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu phát triển bền vững.

- Giáo dục pháp luật là quá trình giáo dục giúp người học hình thành kiến thức, ý thức tôn trọng pháp luật và hành vi ứng xử phù hợp với quy định của pháp luật; biết thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong học tập, lao động và cuộc sống.

- Khởi nghiệp là quá trình hình thành, phát triển và hiện thực hoá ý tưởng nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh mới, tạo giá trị cho bản thân và xã hội.

- Giáo dục tài chính là quá trình giúp người học hình thành kiến thức, kĩ năng và thái độ để quản lí tài chính cá nhân, tiêu dùng hợp lí, sử dụng các dịch vụ tài chính an toàn, có trách nhiệm và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Năng lực điều chỉnh hành vi là khả năng nhận biết, đánh giá và điều chỉnh hành vi của bản thân theo các chuẩn mực đạo đức, pháp luật và các quy tắc ứng xử trong xã hội.

- Năng lực phát triển bản thân là khả năng tự nhận thức, xác định mục tiêu, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện nhằm hoàn thiện bản thân, đáp ứng yêu cầu học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

- Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội là khả năng nhận biết, phân tích các hiện tượng kinh tế - xã hội; vận dụng kiến thức để tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp với lứa tuổi, điều kiện của bản thân và quy định của pháp luật.

Một số từ ngữ mô tả mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt:

Chương trình sử dụng các động từ để mô tả mức độ đạt được của người học đối với từng yêu cầu cần đạt. Mỗi động từ thể hiện một mức độ nhận thức hoặc hành động cụ thể, là căn cứ để tổ chức dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo

dục. Trong quá trình dạy học và đánh giá, giáo viên có thể sử dụng các động từ trong chương trình hoặc các động từ có ý nghĩa tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung và yêu cầu của từng hoạt động học tập.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
Biết	- Phát biểu được hoặc nêu được (khái niệm, ý nghĩa một số chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật;...). - Nêu được, liệt kê được, kể ra được, nhắc lại được, mô tả được (biểu hiện của chuẩn mực hành vi đạo đức và pháp luật; cách thể hiện cảm xúc, thái độ; vai trò của tiền, cách sử dụng tiền; các tình huống cần tìm kiếm sự hỗ trợ, các quy định của pháp luật;...). - Nhận biết được (sự cần thiết phải thực hiện chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật; hậu quả của các tình huống nguy hiểm, không an toàn;...). - Phân biệt được (thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và thái độ, hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật; tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế;...). - Thu thập được, trích dẫn được, tìm được thông tin (về các hành vi, nhân vật, sự kiện, tình huống trong đời sống hằng ngày và trong sách, báo, mạng Internet;... để bổ sung dữ liệu cho nội dung bài học và nâng cao năng lực tự học).
Hiểu	- Trình bày được (hậu quả của lạm phát, thất nghiệp; một số nét trong văn hoá tiêu dùng Việt Nam; kế hoạch kinh doanh của bản thân;...). - Giải thích được, diễn giải được (ý nghĩa, sự cần thiết của việc thực hiện chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật; nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh; tính hai mặt của cạnh tranh trong nền kinh tế; nguyên nhân của lạm phát, thất nghiệp; vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế; sự cần thiết phải giải quyết các vấn đề tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên; sự cần thiết phải hội nhập kinh tế quốc tế;...). - Phân tích được, lí giải được (một số tình huống đơn giản trong đời sống về thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lí; bài học thành công hoặc thất bại trong quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể; những nỗ lực của chính quyền và người dân nhằm giải quyết vấn đề môi trường phát sinh do tác động của đô thị hoá và phát triển kinh tế;...). - Đánh giá được, nhận xét được (thái độ, hành vi của bản thân và người khác theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; tác hại của hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật; một số vấn đề đơn giản thường gặp về

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	pháp luật, kinh tế; một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm giải quyết tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên;...).
Vận dụng	- Phát hiện và chỉ ra được (các hiện tượng, sự kiện, tình huống, vấn đề của đời sống đạo đức, pháp luật và kinh tế; nguyên nhân của những biến động văn hoá, xã hội do tác động của phát triển kinh tế;...). - Xác định được (trách nhiệm của bản thân với tư cách công dân; lí tưởng sống của bản thân; định hướng nghề nghiệp của bản thân;...). - Thực hiện được (hành vi phù hợp chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật; hành vi, hành động lành mạnh, tích cực để tự bảo vệ, phát triển bản thân;...). - Điều chỉnh được, kiểm soát được (cảm xúc, thái độ, hành vi, thói quen của bản thân phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi). - Thích ứng được (những thay đổi của cuộc sống). - Hình thành được (nền nếp sinh hoạt) - Đồng tình, ủng hộ hoặc nhắc nhở, khích lệ, giúp đỡ (người khác thực hiện hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật). - Không đồng tình hoặc phê phán, phản đối (những thái độ, hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật). - Áp dụng được (các nguyên tắc, phương pháp quản lí tiền trong tình huống thực tế; biết cách tiết kiệm, tạo và quản lí ngân sách cá nhân). - Lập được, thiết kế được, xây dựng được (mục tiêu, kế hoạch của cá nhân để thực hiện các công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; kế hoạch kinh doanh của bản thân; kế hoạch thu, chi trong gia đình;...). - Có khả năng tham gia (một số hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với lứa tuổi). - Đề xuất được, thực hiện được, lựa chọn được (giải pháp phù hợp để xử lí một số tình huống đạo đức, pháp luật, kinh tế,…).

2. Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng thực hiện chương trình là 35 giờ/năm học, thực hiện trong 35 tuần. Thời lượng được phân bổ theo hai mạch nội dung Giáo dục kinh tế và Giáo dục pháp luật, bảo đảm cân đối giữa hai lĩnh vực; thời lượng kiểm tra, đánh giá được bố trí linh hoạt trong quá trình tổ chức dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nội dung giáo dục	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Giáo dục kinh tế	45%	45%	45%
Giáo dục pháp luật	45%	45%	45%
Đánh giá định kì	10%	10%	10%
Tổng cộng:	35	35	35

3. Thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục kinh tế và pháp luật thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu, cơ sở giáo dục cần trang bị và khai thác hiệu quả các học liệu, thiết bị và phương tiện dạy học phù hợp với đặc trưng của môn học và điều kiện thực tế, tạo điều kiện tổ chức các hoạt động học tập tích cực, trải nghiệm, thực hành và vận dụng kiến thức.

- Khuyến khích giáo viên và người học khai thác, xây dựng và sử dụng học liệu số, ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và các công cụ số phù hợp trong dạy học, kiểm tra, đánh giá; đồng thời tự làm hoặc cải tiến thiết bị dạy học, xây dựng các sản phẩm học tập phục vụ hoạt động giáo dục.

MÔN TOÁN

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Toán là môn học bắt buộc trong Chương trình Trung học nghề (lớp 10, 11, 12). Môn Toán góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học cho học sinh, phát triển kiến thức, kĩ năng then chốt và tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, vận dụng toán học vào thực tiễn; tạo lập sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với thực tiễn, giữa Toán học với các môn học và hoạt động giáo dục khác.

Nội dung môn Toán thường mang tính logic, trừu tượng, khái quát. Do đó, để hiểu và học được môn Toán, chương trình môn Toán trong chương trình giáo dục trung học nghề cần bảo đảm sự cân đối giữa "học" kiến thức và "vận dụng" kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể.

Trong quá trình học và áp dụng toán học, người học luôn có cơ hội sử dụng các phương tiện công nghệ, thiết bị dạy học hiện đại, đặc biệt là máy tính điện tử và máy tính cầm tay hỗ trợ quá trình biểu diễn, tìm tòi, khám phá kiến thức, giải quyết vấn đề toán học.

Môn Toán trong chương trình giáo dục trung học nghề tập trung vào giáo dục định hướng nghề nghiệp, giúp học sinh có cái nhìn tổng quát về toán học, hiểu được vai trò và những ứng dụng của toán học trong thực tiễn, những ngành nghề có liên quan đến toán học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp. Môn Toán tập trung vào chương trình giáo dục cốt lõi, trong mỗi năm học, học sinh được học một số chuyên đề học tập nhằm tăng cường kiến thức về toán học, kĩ năng vận dụng kiến thức toán vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp.

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề có cấu trúc tuyến tính kết hợp với "đồng tâm xoáy ốc" (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề được xây dựng trên cơ sở các quan điểm sau:

1. Bảo đảm tính tinh giản, thiết thực, hiện đại

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề chú trọng tính ứng dụng và thực hành, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn sản xuất, kinh doanh và các môn học chuyên môn nghề nghiệp. Chương trình đặc biệt hướng tới việc trang bị năng lực giải quyết công việc thực tế, gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kĩ thuật, công nghệ, kinh tế và những yêu cầu cấp thiết của thị trường lao động (như tự động hoá, sản xuất xanh, phát triển bền vững, giáo dục tài chính

và quản trị rủi ro,...). Điều này còn được thể hiện rõ nét qua các hoạt động thực hành và trải nghiệm mang tính đặc thù nghề nghiệp với nhiều hình thức như: thực hiện những đề tài, dự án học tập ứng dụng Toán học vào giải quyết các bài toán của từng nhóm ngành đào tạo cụ thể (như đo lường thiết kế kĩ thuật, lập dự toán chi phí, xử lí số liệu kinh doanh,...); tổ chức các câu lạc bộ toán ứng dụng, xưởng thực hành, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm, hội thi kĩ năng nghề có yếu tố toán học,... Qua đó, tạo cơ hội giúp học sinh vận dụng linh hoạt kiến thức, kĩ năng toán học và kinh nghiệm của bản thân vào môi trường làm việc thực tế một cách chủ động và sáng tạo, đáp ứng tốt yêu cầu thực thi công việc tương lai.

2. Bảo đảm tính thống nhất, sự nhất quán và phát triển liên tục

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề được xây dựng trên cơ sở kế thừa các mục tiêu, nền tảng kiến thức và yêu cầu cần đạt của Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhằm tiếp tục củng cố và phát triển vững chắc những kiến thức, kĩ năng toán học mà học sinh đã hình thành từ cấp trung học cơ sở.

Để bảo đảm tính thống nhất và sự phát triển liên tục, chương trình được thiết kế dựa trên sự gắn kết chặt chẽ của hai nhánh trọng tâm: một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức cốt lõi, nhánh còn lại hướng tới sự phát triển về phẩm chất và năng lực của học sinh. Trong đó, năm thành tố cốt lõi của năng lực toán học bao gồm: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học; và sử dụng công cụ, phương tiện học toán tiếp tục được xác định là trục xuyên suốt. Trục định hướng này đóng vai trò cốt lõi trong việc lựa chọn nội dung giảng dạy, tổ chức các hoạt động học tập và thực hiện kiểm tra, đánh giá toàn bộ quá trình.

Tuy nhiên, sự kế thừa này không mang tính rập khuôn hay máy móc. Các mạch chủ đề, yêu cầu cần đạt và hoạt động giáo dục được tinh gọn và cấu trúc lại nhằm phù hợp với đặc thù của hệ Trung học nghề: vừa hoàn thiện học vấn phổ thông, vừa gắn kết chặt chẽ với định hướng đào tạo nghề, chuẩn bị tâm thế sẵn sàng cho người học tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập liên thông lên các trình độ cao hơn.

3. Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề thực hiện tích hợp nội môn xoay quanh ba mạch kiến thức cốt lõi, được tinh giản mang tính ứng dụng cao: Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất. Việc tích hợp liên môn được đặc biệt chú trọng thông qua các bài toán thực tiễn gắn liền với các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành nghề. Đồng thời, chương trình thực hiện tích hợp nội môn và liên môn thông qua các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong giáo dục toán học.

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề đặc biệt chú trọng tính phân hoá theo từng nhóm ngành đào tạo. Phương pháp giảng dạy quán triệt tinh thần cá thể hoá, không chỉ đảm bảo chuẩn đầu ra nền tảng cho số đông mà còn linh hoạt thích ứng với từng nhóm đối tượng học sinh khác nhau. Điểm cốt lõi của chương trình là giảm tải tối đa lí thuyết, tập trung vào Toán ứng dụng gắn với từng ngành nghề. Cách học này trang bị cho người học tư duy xử lí vấn đề, khả năng tính toán, đọc bản vẽ và phân tích dữ liệu, đảm bảo năng lực giải quyết công việc chuyên môn sát với nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

4. Bảo đảm tính mở

Chương trình xác định thống nhất những mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung cốt lõi bắt buộc đối với học sinh, đồng thời dành không gian để cơ sở giáo dục nghề nghiệp cụ thể hoá phần ứng dụng nghề nghiệp phù hợp với nhóm ngành, nghề đào tạo, đặc điểm địa phương, điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất và đối tượng học sinh.

Chương trình môn Toán chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học-công nghệ và yêu cầu của thực tế.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Toán giúp học sinh đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Hình thành và phát triển năng lực toán học bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

b) Hình thành phẩm chất và năng lực chung, cung cấp bộ công cụ thiết yếu để xử lí hiệu quả các tình huống thực tế và thích ứng với sự thay đổi của công nghệ số.

c) Nắm vững kiến thức toán học nền tảng; tích hợp liên môn để giải quyết các bài toán chuyên ngành, giúp học sinh áp dụng trực tiếp toán học vào công việc thực tiễn.

d) Có hiểu biết tương đối tổng quát về sự hữu ích của toán học đối với từng ngành nghề liên quan để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

2. Mục tiêu Trung học nghề

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề nhằm giúp học sinh đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề; sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để hiểu được những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề; thiết lập được mô hình toán học để mô tả tình huống, từ đó đưa ra cách giải quyết vấn đề toán học đặt ra trong mô hình được thiết lập; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề và đánh giá được giải pháp đã thực hiện, phản ánh được giá trị của giải pháp, khái quát hoá được cho vấn đề tương tự; sử dụng được công cụ, phương tiện học toán trong học tập, khám phá và giải quyết vấn đề toán học.

b) Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản, thiết yếu về:

Đại số và Một số yếu tố giải tích: Tính toán và sử dụng công cụ tính toán; sử dụng ngôn ngữ và kí hiệu đại số; biến đổi biểu thức đại số và siêu việt (lượng giác, mũ, lôgarit), phương trình, hệ phương trình, bất phương trình; nhận biết các hàm số sơ cấp cơ bản (luỹ thừa, lượng giác, mũ, lôgarit); khảo sát hàm số bằng công cụ đạo hàm.

Hình học và Đo lường: Cung cấp những kiến thức và kĩ năng (ở mức độ suy luận logic) về các quan hệ hình học và một số hình phẳng, hình khối quen thuộc; phương pháp đại số (vectơ, toạ độ) trong hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường.

Thống kê và Xác suất: Hoàn thiện khả năng thu thập, phân loại, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu thống kê; sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu thống kê thông qua các số đặc trưng đo xu thế trung tâm và đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm và ghép nhóm; sử dụng các quy luật thống kê trong thực tiễn; nhận biết các mô hình ngẫu nhiên, các khái niệm cơ bản của xác suất và ý nghĩa của xác suất trong thực tiễn.

c) Góp phần giúp học sinh có những hiểu biết tương đối tổng quát về các ngành nghề gắn với môn Toán và giá trị của nó; làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau khi hoàn thành chương trình giáo dục trung học nghề; có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu:

Môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Yêu cầu cần đạt về năng lực chung gồm:

Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập và rèn luyện kĩ năng nghề; biết tìm kiếm tài liệu, tự lập kế hoạch giải quyết các bài toán tính toán chi phí, vật tư; tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch để thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Giao tiếp hiệu quả trong học tập và làm việc nhóm tại xưởng/phòng thực hành; biết cách thảo luận, chia sẻ nhiệm vụ đo đạc, thu thập số liệu; trình bày rõ ràng các ý tưởng, giải pháp toán học gắn với công việc.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các tình huống, bài toán kĩ thuật/thực tiễn; phát hiện sự cố và áp dụng quy trình, phương pháp toán học để xử lí; đánh giá được hiệu quả của giải pháp đối với việc tối ưu hoá quy trình làm việc.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Toán góp phần hình thành và phát triển cho học sinh năng lực toán học bao gồm các thành phần cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

Biểu hiện cụ thể của năng lực toán học và yêu cầu cần đạt được thể hiện trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tư duy và lập luận toán học thể hiện qua việc: - Thực hiện được các thao tác tư duy như: so sánh, phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hoá, tương tự; quy nạp, diễn dịch.	- Thực hiện tương đối thành thạo các thao tác tư duy, đặc biệt phát hiện được sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống tương đối phức tạp và lí giải được kết quả của việc quan sát.
- Chỉ ra được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận.	- Sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để nhìn ra những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề.

Thành phần năng lực	Yêu cầu cần đạt
- Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức giải quyết vấn đề về phương diện toán học.	- Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Giải thích, chứng minh, điều chỉnh được giải pháp thực hiện về phương diện toán học.
Năng lực mô hình hoá toán học thể hiện qua việc:	
- Xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn.	- Thiết lập được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, sơ đồ, hình vẽ, bảng biểu, đồ thị,...) để mô tả tình huống đặt ra trong một số bài toán thực tiễn.
- Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập.	- Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập.
- Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.	- Lí giải được tính đúng đắn của lời giải (những kết luận thu được từ các tính toán là có ý nghĩa, phù hợp với thực tiễn hay không). Đặc biệt, nhận biết được cách đơn giản hoá, cách điều chỉnh những yêu cầu thực tiễn (xấp xỉ, bổ sung thêm giả thiết, tổng quát hoá,...) để đưa đến những bài toán giải được.
Năng lực giải quyết vấn đề toán học thể hiện qua việc:	
- Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng toán học.	- Xác định được tình huống có vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.
- Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề.	- Lựa chọn và thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.
- Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích (bao gồm các công cụ và thuật toán) để giải quyết vấn đề đặt ra.	- Thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.

Thành phần năng lực	Yêu cầu cần đạt
- Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.	- Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.
Năng lực giao tiếp toán học thể hiện qua việc:	
- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép được các thông tin toán học cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản toán học hay do người khác nói hoặc viết ra.	- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép (tóm tắt) được tương đối thành thạo các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết. Từ đó phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cần thiết từ văn bản nói hoặc viết.
Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).	- Lí giải được (một cách hợp lí) việc trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.
- Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ toán học (chữ số, chữ cái, kí hiệu, biểu đồ, đồ thị, các liên kết logic,...) kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng toán học trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác.	- Sử dụng được một cách hợp lí ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt cách suy nghĩ, lập luận, chứng minh các khẳng định toán học.
- Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến toán học.	- Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận, giải thích các nội dung toán học trong nhiều tình huống không quá phức tạp.
Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán thể hiện qua việc:	
- Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các đồ dùng, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ (đặc biệt là phương tiện sử dụng	- Nhận biết được tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán (bảng tổng kết về các dạng hàm số, mô hình góc và cung lượng giác, mô hình các hình khối).

Thành phần năng lực	Yêu cầu cần đạt
công nghệ thông tin), phục vụ cho việc học Toán.	
- Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).	- Sử dụng được máy tính cầm tay, phần mềm, phương tiện công nghệ, nguồn tài nguyên trên mạng Internet để giải quyết một số vấn đề toán học.
- Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.	- Đánh giá được cách thức sử dụng các công cụ, phương tiện học toán trong tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung của môn Toán trong chương trình Giáo dục Trung học nghề được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Đại số và một số yếu tố Giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

- Đại số và một số yếu tố Giải tích là cơ sở cho tất cả các nghiên cứu sâu hơn về toán học, nhằm hình thành những công cụ toán học để giải quyết các vấn đề của toán học và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan; tạo cho học sinh khả năng suy luận suy diễn, góp phần phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học và hình thành khả năng sử dụng các thuật toán. Hàm số cũng là công cụ quan trọng cho việc xây dựng các mô hình toán học của các quá trình và hiện tượng trong thế giới thực cũng như trong các ngành nghề.

- Hình học và Đo lường là một trong những thành phần quan trọng của giáo dục toán học, rất cần thiết cho học sinh trong việc tiếp thu các kiến thức về không gian và phát triển các kĩ năng thực tế thiết yếu. Hình học và Đo lường hình thành những công cụ nhằm mô tả các đối tượng, thực thể của thế giới xung quanh; cung cấp cho học sinh kiến thức, kĩ năng toán học cơ bản về Hình học, Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng) và tạo cho học sinh khả năng suy luận, kĩ năng thực hiện các chứng minh toán học, góp phần vào phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học, trí tưởng tượng không gian và tính trực giác. Đồng thời, Hình học còn góp phần giáo dục thẩm mĩ và nâng cao văn hoá toán học cho học sinh.

Việc gắn kết Đo lường và Hình học sẽ tăng cường tính trực quan, thực tiễn của việc dạy học môn Toán.

- Thống kê và Xác suất là một thành phần bắt buộc của giáo dục toán học, góp phần tăng cường tính ứng dụng và giá trị thiết thực của giáo dục toán học. Thống kê và Xác suất tạo cho học sinh khả năng nhận thức và phân tích các thông tin được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, hiểu bản chất xác suất của nhiều sự phụ thuộc trong thực tế, hình thành sự hiểu biết về vai trò của thống kê như là một nguồn thông tin quan trọng về mặt xã hội, biết áp dụng tư duy thống kê để phân tích dữ liệu. Từ đó, nâng cao sự hiểu biết và phương pháp nghiên cứu thế giới hiện thực cho học sinh.

2. Phân bố các mạch nội dung ở các lớp

Nội dung Chương trình môn Toán được kí hiệu bằng dấu "x".

Chủ đề		**Lớp**		
		10	**11**	**12**
Mệnh đề		x		
Tập hợp		x		
Hàm số và đồ thị		x	x	x
Phương trình, bất phương trình		x	x	
Lượng giác		x	x	
Luỹ thừa, mũ và lôgarit			x	
Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân			x	
Đại số tổ hợp		x		
Giới hạn. Hàm số liên tục	Giới hạn của dãy số			x
	Giới hạn của hàm số			x
	Hàm số liên tục			x
Đạo hàm				x
Đường tròn		x		
Vectơ trong mặt phẳng		x		
Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng		x		
Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian			x	
Quan hệ song song trong không gian. Phép chiếu song song			x	
Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc			x	
Vectơ trong không gian				x
Phương pháp toạ độ trong không gian				x
Độ dài		x	x	x

Chủ đề	Lớp		
	10	11	12
Số đo góc	x	x	x
Diện tích	x	x	
Thể tích		x	
Vận tốc			x
Một số yếu tố thống kê	x	x	x
Một số yếu tố xác suất	x		
HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM	x	x	x

3. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp

LỚP 10

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
ĐẠI SỐ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ GIẢI TÍCH		
Tập hợp. Mệnh đề	*Mệnh đề toán học. Mệnh đề phủ định*	- Thiết lập và phát biểu được các mệnh đề toán học, mệnh đề phủ định và mệnh đề có chứa kí hiệu ∀, ∃. - Xác định được tính đúng/sai của một mệnh đề toán học trong những trường hợp đơn giản.
	Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp	- Nhận biết được các khái niệm cơ bản về tập hợp (tập con, hai tập hợp bằng nhau, tập rỗng) và biết sử dụng các kí hiệu ⊂, ⊃, ∅. - Thực hiện được phép toán trên các tập hợp (hợp, giao, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con) và biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn chúng trong những trường hợp cụ thể. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phép toán trên tập hợp (ví dụ: những bài toán liên quan đến đếm số phần tử của hợp các tập hợp,...).
Hàm số và đồ thị	*Khái niệm cơ bản về hàm số và đồ thị*	- Nhận biết được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số. - Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: tập xác định, tập giá trị, đồ thị của hàm số.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến. - Vận dụng được kiến thức của hàm số vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xây dựng hàm số bậc nhất trên những khoảng khác nhau để tính số tiền y (phải trả) theo số phút gọi x đối với một gói cước điện thoại,...).
	Hàm số bậc hai, đồ thị hàm số bậc hai và ứng dụng	- Lập được bảng giá trị của hàm số bậc hai. - Nhận biết được các tính chất cơ bản của Parabola như đỉnh, trục đối xứng. - Vận dụng được kiến thức về hàm số bậc hai và đồ thị vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xác định độ cao của cầu, cổng có hình dạng Parabola,...).
	Dấu của tam thức bậc hai. Bất phương trình bậc hai một ẩn	- Nhận biết được định lí về dấu của tam thức bậc hai. - Giải được bất phương trình bậc hai. - Vận dụng được bất phương trình bậc hai một ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xác định chiều cao tối đa để xe có thể qua hầm có hình dạng Parabola,...).
Đại số tổ hợp	*Các quy tắc đếm (quy tắc cộng, quy tắc nhân, chỉnh hợp, hoán vị, tổ hợp) và ứng dụng trong thực tiễn*	- Mô tả được quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản (ví dụ: đếm số khả năng xuất hiện mặt sấp/ngửa khi tung một số đồng xu,...). - Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp.
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
Hệ thức lượng trong tam giác	*Hệ thức lượng trong tam giác. Định lí côsin. Định lí sin. Công thức tính diện tích tam giác. Giải tam giác*	- Nhận biết được giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°. - Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay. - Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau. - Nhận biết được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác: định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Mô tả được cách giải tam giác và vận dụng được vào việc giải một số bài toán có nội dung thực tiễn (ví dụ: xác định khoảng cách giữa hai địa điểm khi gặp vật cản, xác định chiều cao của vật khi không thể đo trực tiếp,...).
Vectơ	*Vectơ, các phép toán (tổng và hiệu hai vectơ, tích của một số với vectơ, tích vô hướng của hai vectơ) và một số ứng dụng trong Vật lí*	- Nhận biết được khái niệm vectơ, vectơ bằng nhau, vectơ-không. - Mô tả được một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ. - Thực hiện được các phép toán trên vectơ (tổng và hiệu hai vectơ, tích của một số với vectơ, tích vô hướng của hai vectơ) và mô tả được những tính chất hình học (ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác,...) bằng vectơ. - Sử dụng được vectơ và các phép toán trên vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí. - Vận dụng được kiến thức về vectơ để giải một số bài toán hình học và một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định lực tác dụng lên vật,...).
	Toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ. Biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ. Ứng dụng vào bài toán giải tam giác	- Nhận biết được toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ. - Tìm được toạ độ của một vectơ, độ dài của một vectơ khi biết toạ độ hai đầu mút của nó. - Sử dụng được biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ trong tính toán. - Vận dụng được kiến thức về toạ độ của vectơ để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: vị trí của vật trên mặt phẳng toạ độ,...).
Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng	*Đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. Phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng.*	- Nhận biết được phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. - Thiết lập được phương trình của đường thẳng trong mặt phẳng khi biết: một điểm và một vectơ pháp tuyến; biết một điểm và một vectơ chỉ phương; biết hai điểm. - Tính được góc giữa hai đường thẳng.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng	- Tính được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng bằng phương pháp toạ độ. - Vận dụng được kiến thức về phương trình đường thẳng để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn.
	Đường tròn trong mặt phẳng toạ độ và ứng dụng	- Thiết lập được phương trình đường tròn (khi biết toạ độ tâm và bán kính; biết toạ độ ba điểm mà đường tròn đi qua); xác định được tâm và bán kính đường tròn khi biết phương trình của đường tròn. - Vận dụng được kiến thức về phương trình đường tròn trong một số tình huống đơn giản gắn với thực tiễn (ví dụ: về chuyển động tròn trong Vật lí,...).
THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT		
Số gần đúng	*Số gần đúng. Sai số*	- Mô tả được khái niệm số gần đúng, sai số tuyệt đối. - Xác định được số gần đúng của một số với độ chính xác cho trước. - Xác định được sai số tương đối của số gần đúng. - Xác định được số quy tròn của số gần đúng với độ chính xác cho trước. - Sử dụng được máy tính cầm tay để tính toán với các số gần đúng.
Phân tích và xử lí dữ liệu	*Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm*	- Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (median), tứ phân vị (quartiles), mốt (mode). - Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn. - Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.
	Các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm	- Tính được số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn. - Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.
Khái niệm về xác suất	*Một số khái niệm về xác suất cổ điển*	- Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: phép thử ngẫu nhiên; không gian mẫu; biến cố (biến cố là tập con của không gian mẫu); biến cố đối; định nghĩa cổ điển của xác suất. - Mô tả được không gian mẫu, biến cố trong một số thí nghiệm đơn giản (ví dụ: tung đồng xu hai lần, tung đồng xu ba lần, tung xúc xắc hai lần).
Các quy tắc tính xác suất	*Thực hành tính toán xác suất trong những trường hợp đơn giản*	- Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản bằng phương pháp tổ hợp.
	Các quy tắc tính xác suất	- Nhận biết được các tính chất cơ bản của xác suất. - Tính được xác suất của biến cố đối.

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể:

Hoạt động 1: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

- Vận dụng logic mệnh đề và phép toán tập hợp trong truy vấn dữ liệu; thực hành làm sạch dữ liệu, mô tả dữ liệu và trực quan hoá dữ liệu bằng phần mềm bảng tính.
- Vận dụng hệ thức lượng trong tam giác và công cụ toạ độ, vectơ phẳng để tính kích thước, góc nghiêng, chiều cao, đọc bản vẽ kĩ thuật, hoặc tính toán các cơ cấu cơ điện đơn giản.
- Vận dụng quy tắc đếm để đánh giá độ phức tạp của các thuật toán đơn giản trong lập trình.
- Thực hành đo đạc, tính toán sai số, dung sai trong kĩ thuật chế tạo.
- Đánh giá sai số và áp dụng các quy tắc làm tròn trong tính toán số trên máy tính.

Hoạt động 2: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá: Tổ chức câu lạc bộ toán học, dự án học tập, trò chơi học toán liên quan đến ứng dụng Toán học trong

khoa học máy tính, cơ khí, mạch điện, kinh doanh giả định (tính toán chi phí - lợi nhuận). *Hoạt động 3* (nếu nhà trường có điều kiện thực hiện): Tổ chức giao lưu học sinh giỏi Toán, giao lưu với các chuyên gia nhằm hiểu vai trò của Toán học trong thực tiễn và đa dạng các ngành nghề (công nghệ thông tin, công nghệ kĩ thuật và cơ khí, điện - tự động hoá, quản trị khách sạn - nhà hàng,...).

LỚP 11

Nội dung		**Yêu cầu cần đạt**
ĐẠI SỐ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ GIẢI TÍCH		
Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	*Góc lượng giác. Số đo của góc lượng giác. Đường tròn lượng giác. Giá trị lượng giác của góc lượng giác, quan hệ giữa các giá trị lượng giác.*	- Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác. - Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác. - Nhận biết được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác. - Sử dụng được máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác khi biết số đo của góc đó.
	Hàm số lượng giác và đồ thị	- Nhận biết được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. - Nhận biết được định nghĩa các hàm lượng giác $y = sinx, y = cosx,\ y = tanx, y = cotx$ thông qua đường tròn lượng giác. - Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số lượng giác (ví dụ: một số bài toán có liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).
	Phương trình lượng giác cơ bản	- Giải được phương trình lượng giác cơ bản. - Tính được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình lượng giác (ví dụ: một số bài toán liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân	*Dãy số. Dãy số tăng, dãy số giảm*	- Nhận biết được dãy số hữu hạn, dãy số vô hạn. - Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả. - Nhận biết được tính chất tăng, giảm của dãy số trong những trường hợp đơn giản.
	Cấp số cộng. Số hạng tổng quát của cấp số cộng. Tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng	- Nhận biết được một dãy số là cấp số cộng. - Nhận biết được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số cộng. - Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số cộng.
	Cấp số nhân. Số hạng tổng quát của cấp số nhân. Tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân	- Nhận biết được một dãy số là cấp số nhân. - Nhận biết được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số nhân. - Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số nhân.
Một số yếu tố giải tích		
Hàm số mũ và hàm số lôgarit	*Phép tính luỹ thừa với số mũ nguyên, số mũ hữu tỉ, số mũ thực. Các tính chất*	- Nhận biết được khái niệm luỹ thừa với số mũ nguyên của một số thực khác 0; luỹ thừa với số mũ hữu tỉ và luỹ thừa với số mũ thực của một số thực dương. - Nhận biết được các tính chất của phép tính luỹ thừa với số mũ nguyên, luỹ thừa với số mũ hữu tỉ và luỹ thừa với số mũ thực. - Sử dụng được tính chất của phép tính luỹ thừa trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến đơn giản. - Tính được giá trị biểu thức số có chứa phép tính luỹ thừa bằng sử dụng máy tính cầm tay.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính luỹ thừa (ví dụ: bài toán về lãi suất, sự tăng trưởng,...).
	Phép tính lôgarit (logarithm). Các tính chất	- Nhận biết được khái niệm lôgarit cơ số a ($a > 0$, $a \neq 1$) của một số thực dương. - Sử dụng được tính chất của phép tính lôgarit trong tính toán các biểu thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến đơn giản. - Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) của lôgarit bằng cách sử dụng máy tính cầm tay. - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến thực tiễn gắn với phép tính lôgarit.
	Hàm số mũ. Hàm số lôgarit	- Nhận biết được hàm số mũ và hàm số lôgarit. - Nhận biết được các tính chất của hàm số mũ, hàm số lôgarit thông qua đồ thị của chúng. - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với hàm số mũ và hàm số lôgarit (ví dụ: lãi suất, sự tăng trưởng,...).
	Phương trình mũ và lôgarit	- Giải được phương trình mũ, lôgarit ở dạng đơn giản. - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến thực tiễn gắn với phương trình.
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	*Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Cách xác định mặt phẳng. Hình chóp và hình tứ diện*	- Nhận biết được các quan hệ liên thuộc cơ bản giữa điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian. - Mô tả được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau). - Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng vào giải bài tập. - Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện. - Mô tả được một số hình ảnh thực tiễn về đường thẳng, mặt phẳng trong không gian.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
Quan hệ song song trong không gian Phép chiếu song song	*Hai đường thẳng song song*	- Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian. - Mô tả được một số hình ảnh về hai đường thẳng song song trong thực tiễn.
	Đường thẳng và mặt phẳng song song	- Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng, điều kiện và tính chất cơ bản đường thẳng song song với mặt phẳng. - M ô tả được một số hình ảnh về đường thẳng song song với mặt phẳng trong thực tiễn.
	Hai mặt phẳng song song. Hình lăng trụ và hình hộp	- Nhận biết được hai mặt phẳng song song trong không gian, điều kiện và tính chất cơ bản hai mặt phẳng song song. - Nhận biết được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp. - Mô tả được một số hình ảnh về hai mặt phẳng song song, hình lăng trụ và hình hộp trong thực tiễn.
Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc	*Góc giữa hai đường thẳng. Hai đường thẳng vuông góc*	- Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian. - Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian. - Sử dụng được kiến thức về hai đường thẳng vuông góc để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
	Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Phép chiếu vuông góc	- Nhận biết được đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. - Nhận biết được điều kiện để đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. - Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc. - Nhận biết được hình chiếu vuông góc của một điểm, một đường thẳng. - Nhận biết được công thức tính thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp. - Tính được thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: khi biết được đường cao và diện tích mặt đáy của hình chóp).

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Mô tả một số hình ảnh về đường thẳng vuông góc với mặt phẳng trong thực tiễn.
	Hai mặt phẳng vuông góc.	- Nhận biết được hai mặt phẳng vuông góc trong không gian, điều kiện và tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.
	Khoảng cách trong không gian	- Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản. - Sử dụng được kiến thức về khoảng cách trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
	Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.	- Nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. - Sử dụng được kiến thức về góc giữa đường thẳng và mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.
THỐNG KÊ – XÁC SUẤT		
Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu ghép nhóm	*Mẫu số liệu ghép nhóm*	- Nhận biết được mẫu số liệu ghép nhóm. - Ghép nhóm mẫu số liệu.
	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu ghép nhóm	- Tính được các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị, tứ phân vị, mốt. - Nhận biết được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể.

Hoạt động 1: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

- Vận dụng hàm số lượng giác để mô tả dao động điều hoà, dòng điện xoay chiều; tìm hiểu thang đo lôgarit, hằng số thời gian và mô hình tăng trưởng - suy giảm theo hàm mũ trong mạch điện tử.

Hoạt động 2: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào lĩnh vực Giáo dục dân số: - Vận dụng cấp số cộng, cấp số nhân để giải thích quy luật tăng trưởng dân số. - Vận dụng hàm số mũ, hàm số lôgarit để giải thích ảnh hưởng của sự tăng trưởng dân số tới tiến bộ kinh tế – xã hội, giải thích mối liên hệ giữa sự tăng trưởng dân số với môi trường sinh thái,... *Hoạt động 3:* Tìm hiểu một số kiến thức về tài chính, như: lên kế hoạch quản lí thu nhập, thiết lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ và lập bảng tính mô phỏng các hình thức gửi tiết kiệm tích luỹ. *Hoạt động 4:* Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá: câu lạc bộ toán học, dự án học tập liên quan đến thuật toán và dữ liệu, vẽ kĩ thuật và đồ hoạ không gian, sóng và dao động, hoặc thống kê ứng dụng trong dịch vụ. *Hoạt động 5* (nếu nhà trường có điều kiện thực hiện): Tổ chức giao lưu với các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực (công nghệ thông tin, chuyên gia kĩ thuật, điện - điện tử, vận hành khách sạn) để hiểu rõ hơn vai trò thực tiễn của Toán học.

LỚP 12

Nội dung		**Yêu cầu cần đạt**
ĐẠI SỐ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ GIẢI TÍCH		
Giới hạn. Hàm số liên tục	*Giới hạn của dãy số. Phép toán giới hạn dãy số.*	- Nhận biết được khái niệm giới hạn của dãy số. - Nhận biết được một số giới hạn cơ bản. - Sử dụng được các phép toán về giới hạn để tìm giới hạn của một dãy số đơn giản.
	Giới hạn của hàm số. Phép toán giới hạn hàm số	- Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số, giới hạn hữu hạn một phía của hàm số tại một điểm. - Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực và mô tả được một số giới hạn cơ bản. - Nhận biết được khái niệm giới hạn vô cực (một phía) của hàm số tại một điểm và hiểu được một số giới hạn cơ bản. - Tính được một số giới hạn hàm số bằng cách vận dụng các phép toán trên giới hạn hàm số. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giới hạn hàm số.
	Hàm số liên tục	- Nhận dạng được hàm số liên tục tại một điểm, hoặc trên một khoảng, hoặc trên một đoạn.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Nhận dạng được tính liên tục của tổng, hiệu, tích, thương của hai hàm số liên tục. - Nhận biết được tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm phân thức, hàm căn thức, hàm lượng giác) trên tập xác định của chúng.
Đạo hàm và ứng dụng của đạo hàm	*Khái niệm đạo hàm*	- Nhận biết được khái niệm đạo hàm.
	Các quy tắc tính đạo hàm	- Tính được đạo hàm của một số hàm số sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm căn thức đơn giản, hàm số lượng giác, hàm số mũ, hàm số lôgarit). - Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp đơn giản. - Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm.
	Tính đơn điệu của hàm số	- Nhận biết được tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số trên một khoảng dựa vào dấu của đạo hàm cấp một của nó. - Mô tả được tính đồng biến, nghịch biến của hàm số trong bảng biến thiên. - Nhận biết được tính đơn điệu, điểm cực trị, giá trị cực trị của hàm số thông qua bảng biến thiên hoặc thông qua hình ảnh hình học của đồ thị hàm số.
	Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số	- Nhận biết được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập xác định cho trước. - Tính được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số bằng đạo hàm trong những trường hợp đơn giản.
	Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	- Nhận biết được hình ảnh hình học của đường tiệm cận ngang, đường tiệm cận đứng của đồ thị hàm số. - Khảo sát được tập xác định, chiều biến thiên, cực trị, tiệm cận, bảng biến thiên của các hàm số bậc ba và hàm bậc nhất trên bậc nhất. - Nhận biết được tính đối xứng (trục đối xứng, tâm đối xứng) của đồ thị các hàm số trên.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	Ứng dụng đạo hàm để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực tiễn	- Vận dụng được đạo hàm và khảo sát hàm số để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực tiễn.
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
Phương pháp toạ độ trong không gian	*Toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ. Biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ*	- Nhận biết được vectơ và các phép toán vectơ trong không gian (tổng và hiệu của hai vectơ, tích của một số với một vectơ, tích vô hướng của hai vectơ). - Nhận biết được toạ độ của một vectơ đối với hệ trục toạ độ. - Tính được độ dài của một vectơ khi biết toạ độ hai đầu mút của nó và biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ. - Xác định được biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ. - Vận dụng được toạ độ của vectơ để giải một số bài toán đơn giản có liên quan đến thực tiễn.
	Phương trình mặt phẳng	- Nhận biết được phương trình tổng quát của mặt phẳng. - Thiết lập được phương trình tổng quát của mặt phẳng trong hệ trục toạ độ *Oxyz* theo một trong ba cách cơ bản: qua một điểm và biết vectơ pháp tuyến; qua một điểm và biết cặp vectơ chỉ phương (suy ra vectơ pháp tuyến nhờ vào việc tìm vectơ vuông góc với cặp vectơ chỉ phương); qua ba điểm không thẳng hàng. - Nhận biết được điều kiện để hai mặt phẳng song song, vuông góc với nhau. - Tính được khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng bằng phương pháp toạ độ.
	Phương trình đường thẳng trong không gian	- Nhận biết được phương trình chính tắc, phương trình tham số, vectơ chỉ phương của đường thẳng trong không gian. - Thiết lập được phương trình của đường thẳng trong hệ trục toạ độ theo một trong hai cách cơ bản: qua một điểm và biết một vectơ chỉ phương, qua hai điểm.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		- Tính được góc giữa hai đường thẳng, giữa đường thẳng và mặt phẳng.
	Phương trình mặt cầu	- Nhận biết được phương trình mặt cầu. - Xác định được tâm, bán kính của mặt cầu khi biết phương trình của nó. - Thiết lập được phương trình của mặt cầu khi biết tâm và bán kính. - Vận dụng được kiến thức về phương trình mặt cầu để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn.
THỐNG KÊ – XÁC SUẤT		
Các số đặc trưng đo mức độ phân tán của mẫu số liệu ghép nhóm	*Khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị*	- Tính được các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị. - Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.
	Phương sai và độ lệch chuẩn	- Tính được các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu ghép nhóm: phương sai, độ lệch chuẩn. - Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Nhà trường tổ chức cho học sinh một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể:

Hoạt động 1: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

- Ứng dụng các kiến thức giải tích vào xử lí thuật toán tối ưu.
- Vận dụng đạo hàm để giải quyết bài toán tối ưu cắt vật liệu và lập dự toán chi phí.
- Vận dụng toạ độ và vectơ không gian trong tổng hợp điện áp, phân tích các tham số điện phức tạp.
- Ứng dụng thống kê để phân tích dữ liệu kinh doanh (như doanh thu, công suất buồng phòng) bằng cách sử dụng số đặc trưng đo xu thế trung tâm và độ phân tán đối với mẫu số liệu ghép nhóm.

Hoạt động 2: Vận dụng các kiến thức toán học vào một số vấn đề liên quan đến tài chính, như:

- Thiết lập, phân tích và lập bảng tính toán bài toán vay trả góp (máy móc, thiết bị, phục vụ kinh doanh).
- Thực hiện tính toán khấu hao cho đa dạng các loại tài sản (thiết bị công nghệ, nhà xưởng, thiết bị tự động hoá, nội thất, trang thiết bị).

Hoạt động 3: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá: Câu lạc bộ toán học, các dự án học tập về khoa học máy tính, tối ưu hoá sản xuất, kĩ thuật điện tử.

Hoạt động 4: (nếu nhà trường có điều kiện thực hiện): Tổ chức giao lưu học sinh với các chuyên gia trong các ngành nghề công nghệ, cơ kĩ thuật, điện, tự động hoá, quản trị doanh nghiệp, nhà hàng và khách sạn.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Phương pháp dạy học trong Chương trình môn Toán đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

a) Phù hợp với tiến trình nhận thức của học sinh (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); không chỉ coi trọng tính logic của khoa học toán học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của học sinh.

b) Quán triệt tinh thần "lấy người học làm trung tâm", phát huy tính tích cực, tự giác, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân học sinh; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó học sinh được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề.

c) Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học bảo đảm tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

d) Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng học sinh; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Định hướng hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung:

a) Phương pháp hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu: Thông qua các hoạt động đo lường, tính toán và dự án học tập thực tế, môn Toán rèn luyện cho học sinh tính trung thực khách quan trong báo cáo số liệu, sự nhẫn nại tìm kiếm giải pháp tối ưu và tinh thần trách nhiệm cao đối với an toàn kĩ thuật, không gây lãng phí vật tư trong quá trình làm việc tại xưởng.

b) Phương pháp hình thành và phát triển các năng lực chung:

Môn Toán có cơ hội góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, thông qua việc rèn luyện cho người học cách lựa chọn mục tiêu, lập được kế hoạch học tập, hình thành cách tự học, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, để có thể vận dụng vào các tình huống khác trong quá trình học các kiến thức và kĩ năng toán học cũng như khi thực hành, luyện tập hoặc tự lực giải toán, giải quyết các vấn đề có ý nghĩa toán học.

Môn Toán có cơ hội góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, thông qua việc nghe hiểu, đọc hiểu, diễn tả được các thông tin cần thiết trong văn bản toán học; thông qua sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trao đổi, trình bày các nội dung, ý tưởng, giải pháp trong sự tương tác với người khác, đồng thời thể hiện sự tự tin, tôn trọng người đối thoại khi mô tả, giải thích các nội dung, ý tưởng toán học.

Môn Toán có cơ hội góp phần hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, thông qua việc giúp học sinh nhận biết được tình huống có vấn đề; biết đề xuất, lựa chọn cách thức, quy trình giải quyết vấn đề và biết trình bày giải pháp giải quyết vấn đề đặt ra; biết đánh giá giải pháp đã thực hiện và khái quát hoá thành chiến lược cho giải quyết những vấn đề tương tự.

3. Dạy học môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tính toán, năng lực ngôn ngữ và các năng lực đặc thù khác. Cụ thể:

a) Môn Toán có nhiều cơ hội để phát triển các thành tố của năng lực toán học (năng lực tư duy và lập luận, năng lực mô hình hoá, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp và năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán), thông qua cung cấp kiến thức toán học, rèn luyện kĩ năng tính toán, ước lượng, đo lường,...

b) Môn Toán có cơ hội góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, thông qua rèn luyện kĩ năng đọc hiểu, diễn giải tình huống có ý nghĩa toán học hay sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trình bày, diễn tả các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học.

c) Môn Toán có cơ hội góp phần phát triển năng lực tin học, thông qua việc sử dụng các phương tiện, công cụ công nghệ thông tin và truyền thông, như một phương tiện đắc lực hỗ trợ trong học tập và tự học...

d) Môn Toán có cơ hội góp phần phát triển năng lực thẩm mĩ, thông qua việc giúp học sinh làm quen, nhận biết vẻ đẹp của Toán học trong học tập cũng như trong thế giới tự nhiên.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Toán nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về sự phát triển năng lực định lượng và tiến bộ của người học dựa trên các yêu cầu cần đạt của chương trình; qua đó điều chỉnh hoạt động dạy

và học, bảo đảm học sinh đạt chuẩn đầu ra chuẩn bị tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập liên thông.

Việc đánh giá được kết hợp linh hoạt giữa đánh giá quá trình (thường xuyên) và đánh giá tổng kết (định kì), sử dụng đa dạng các phương pháp như quan sát thực hành tại xưởng, vấn đáp kĩ thuật, bài tập tính toán, kiểm tra viết, đánh giá qua sản phẩm/dự án học tập gắn với mô-đun nghề và giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn.

Đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên): Do giáo viên phụ trách môn học tổ chức kết hợp với đánh giá của giáo viên các môn học khác, của bản thân học sinh và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của bạn bè, người thân của học sinh. Đánh giá thường xuyên phải lồng ghép ngay trong quá trình học tập của người học, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của học sinh.

Đánh giá định kì (đánh giá tổng kết): Nhằm có thông tin về việc đạt được các mục tiêu học tập đã định. Kết quả đánh giá định kì được sử dụng để chứng nhận kết quả học tập, công nhận thành tích của học sinh. Đánh giá định kì do cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức hoặc thông qua các kì kiểm tra, đánh giá quốc gia.

Đánh giá định kì còn được sử dụng để phục vụ quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình môn Toán.

Đánh giá năng lực học sinh dựa trên các biểu hiện và thông qua minh chứng kết quả đạt được trong quá trình học tập của học sinh.

Tiến trình đánh giá thường gồm các bước cơ bản như: xác định mục tiêu đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập minh chứng, thông tin; phân tích, xử lí thông tin thu được và đưa ra kết luận.

Cần chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ sao cho đánh giá được những biểu hiện của thành tố năng lực toán học. Cụ thể:

+ Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập,... mà đòi hỏi học sinh phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

+ Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học. Từ đó, học sinh hình thành được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học

trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn.

+ Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lí đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

+ Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

+ Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lí) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập.

Khi giáo viên xây dựng kế hoạch bài học, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học học sinh đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

a) Một số thuật ngữ chuyên môn

Tạo lập: là tạo ra, lập nên. Ví dụ: học sinh tạo lập được hình hộp chữ nhật thông qua việc vẽ, cắt và lắp ghép các hình chữ nhật (trên giấy hoặc bìa mỏng).

Trực quan: Quá trình nhận thức của người học cần đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ trực quan đến những kiến thức đã được trừu tượng hoá, hình thức hoá. Chẳng hạn, khi bắt đầu học hình học (nhất là hình học không gian), học sinh được làm quen với một số đối tượng hình học thông qua hình ảnh trực quan

hoặc các dụng cụ trực quan (vật thật). Vì thế, hình học được giảng dạy trong giai đoạn đầu của tiến trình nhận thức của học sinh nên dựa vào trực quan. Theo đó, giáo viên không nhất thiết yêu cầu học sinh suy luận ở giai đoạn này, tránh gây áp lực không tốt lên học sinh, nhưng cũng có thể đề cập đến những kiến thức hình học đã được hình thức hoá nếu điều kiện cho phép.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Toán sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của người học, được nêu trong bảng tổng hợp dưới đây.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	**Một số động từ mô tả mức độ**	**Ví dụ minh hoạ**
Biết (Nhận biết và nhớ lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó)	Đọc; Đếm; Viết; Làm quen; Nhận dạng; Nhận biết	- Đếm, đọc, viết được các số hạng của một dãy số. - Làm quen với các khái niệm trong khối tứ diện đều. - Nhận dạng được lăng trụ thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật. - Nhận biết được dạng của hàm số bậc ba.
Hiểu (Hiểu được ý nghĩa của thông tin, diễn đạt được thông tin theo ý hiểu của cá nhân)	Mô tả; Giải thích; Thể hiện; Sắp xếp.	- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng biến thiên của hàm số. - Giải thích được định lí về dấu của đạo hàm từ việc quan sát đồ thị hàm số bậc ba. - Thể hiện được bảng biến thiên của hàm số mũ sau khi xác định được giá trị của cơ số a. - Sắp xếp được số liệu trong bảng biến thiên của hàm số.
Vận dụng (Vận dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều	Tính; Thực hiện; Sử dụng; Vận dụng; So sánh;	- Tính được khoảng cách thông qua công thức tính thể tích khối chóp; thực hiện được khảo sát hàm số bậc ba; sử dụng các

Mức độ	Một số động từ mô tả mức độ	Ví dụ minh hoạ
kiện mới hoặc để giải quyết vấn đề)	Phân biệt; Lí giải; Chứng minh; Giải quyết.	quy tắc tính giới hạn để tìm giới hạn của hàm số dạng phân thức bậc nhất trên bậc nhất. - Vận dụng được kiến thức về phương trình mặt cầu để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn; so sánh được thể tích của hai khối đa diện quen thuộc. - Lí giải được các cách biểu diễn đồ thị của hàm số mũ, lôgarit; giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến thể tích của khối đa diện.

2. Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp

Thời lượng cho mỗi lớp là 70 giờ/năm học, dạy trong 35 tuần. Trong đó, thời lượng dành cho nội dung cốt lõi là 49 giờ, thời lượng dành cho hoạt động thực hành và trải nghiệm (ứng dụng nghề nghiệp) là 21 giờ.

3. Thiết bị dạy học

a) Thiết bị dạy học tối thiểu của môn Toán thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình môn Toán, các đơn vị cần cung cấp đủ các thiết bị dạy học tối thiểu, bảo đảm đủ về số lượng và chủng loại. Cụ thể:

+ Đại số và Một số yếu tố Giải tích: Bộ thiết bị dạy và học về Hàm số và đồ thị.

+ Hình học và Đo lường: Bộ thiết bị dạy học về Nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm hình chóp, hình lăng trụ.

+ Thống kê và Xác suất: Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất.

b) Việc sử dụng thiết bị dạy học môn Toán cần bảo đảm một số yêu cầu sau:

Các thiết bị dạy học phải phục vụ cho mục tiêu dạy học môn Toán, phù hợp với nội dung học và các đối tượng học sinh, hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và tránh làm tăng thêm nội dung dạy học, công việc của giáo viên và gây tốn kém không cần thiết.

Sử dụng đúng thời điểm, đúng đối tượng, đủ cường độ, tránh hình thức hoặc lạm dụng gây phản tác dụng, làm giảm hiệu quả của quá trình dạy học; tạo điều kiện để học sinh thực sự được thực hành, thao tác trên các thiết bị dạy học, qua đó giúp học sinh chủ động, tích cực khám phá, phát hiện kiến thức và góp phần phát triển "năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán".

Khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học, đồng thời coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống. Khi có điều kiện, giáo viên hướng dẫn học sinh cách tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet hoặc chương trình truyền hình có uy tín về giáo dục để mở rộng vốn hiểu biết và năng lực tự học.

Phối hợp sử dụng linh hoạt các loại hình thiết bị dạy học: Mỗi loại hình thiết bị đều có ưu điểm và hạn chế nhất định, do đó tuỳ thuộc nội dung bài học, phương pháp dạy học mà có thể kết hợp sử dụng các loại hình thiết bị dạy học và phối hợp một cách hợp lí, khoa học và sinh động.

c) Tăng cường thiết bị dạy học tự làm: Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định, cần huy động sáng kiến, sự sáng tạo của học sinh, giáo viên và phụ huynh trong việc khai thác, thiết kế và sử dụng các thiết bị dạy học tự làm như bảng phụ (trên đó ghi sẵn bài tập mà nhiều học sinh có thể tham gia giải hoặc lời giải của nó cần được lưu lại trong suốt giờ học), phiếu học tập, bảng tổng kết … cho phù hợp với ý tưởng và phương pháp dạy học mà giáo viên sẽ tiến hành và sử dụng.

MÔN NGỮ VĂN

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Ngữ văn là một trong các môn học văn hoá bắt buộc trong chương trình giáo dục trung học nghề, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông và mục tiêu giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục nghề nghiệp. Môn học được tổ chức giảng dạy xuyên suốt ba năm học (lớp 10, lớp 11, lớp 12), bảo đảm cung cấp cho học sinh nền tảng ngôn ngữ, văn học và văn hoá cần thiết để tiếp tục học tập, rèn luyện nghề nghiệp, tham gia thị trường lao động và học tập suốt đời. Đồng thời, môn học góp phần bảo đảm tính liên thông giữa giáo dục trung học nghề với các trình độ giáo dục cao hơn.

2. Môn Ngữ văn mang tính công cụ và tính thẩm mĩ – nhân văn. Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn học góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học cùng các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt, ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc; hình thành nhân cách, đạo đức, trách nhiệm công dân, tác phong lao động và khả năng thích ứng với đời sống xã hội cũng như môi trường nghề nghiệp.

3. Trong chương trình giáo dục trung học nghề, môn Ngữ văn được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực, tăng cường tính ứng dụng và gắn với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Bên cạnh việc hình thành năng lực tiếp nhận và cảm thụ văn học, chương trình chú trọng phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt trong học tập, lao động và nghề nghiệp. Học sinh được rèn luyện năng lực đọc hiểu các văn bản thông tin, tài liệu hướng dẫn, quy trình kĩ thuật; năng lực viết các văn bản hành chính, báo cáo, thư tín giao dịch và các văn bản phục vụ công việc; năng lực nói và nghe trong thuyết trình, trao đổi, hợp tác, giải quyết vấn đề và xử lí các tình huống giao tiếp nghề nghiệp. Những năng lực này là nền tảng để học sinh tiếp thu các mô đun đào tạo nghề, nâng cao khả năng thích ứng với môi trường làm việc và đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Đối tượng của chương trình là học sinh đã hoàn thành chương trình trung học cơ sở và tham gia học tập theo định hướng nghề nghiệp. Việc tổ chức dạy học môn Ngữ văn được thực hiện linh hoạt, phù hợp với đặc thù của giáo dục trung học nghề, kết hợp giữa giáo dục văn hoá với hoạt động thực hành nghề nghiệp và trải nghiệm trong môi trường sản xuất, kinh doanh hoặc doanh nghiệp. Chương trình tạo điều kiện để cơ sở đào tạo chủ động lựa chọn ngữ liệu, tình huống và hoạt động học tập phù hợp với từng nhóm ngành, nghề trên cơ sở bảo đảm yêu cầu cần đạt của chương trình; qua đó tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, hình thành tác phong công nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và năng lực làm việc trong bối cảnh thực tiễn.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp

Chương trình môn Ngữ văn được xây dựng trên cơ sở Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quy định của pháp luật về giáo dục trung học nghề. Chương trình bảo đảm thực hiện đồng thời mục tiêu của giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp; góp phần hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực của người học; tạo nền tảng văn hoá, ngôn ngữ và năng lực giao tiếp để học sinh học tập các môn học, mô-đun đào tạo nghề, tham gia thị trường lao động, học tập suốt đời và học liên thông lên các trình độ giáo dục cao hơn theo quy định của pháp luật.

2. Kế thừa và phát triển chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

Chương trình kế thừa quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, phương pháp tiếp cận và cấu trúc của Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; tiếp tục lấy việc phát triển năng lực giao tiếp thông qua các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe làm trục xuyên suốt. Nội dung giáo dục được tổ chức theo hướng tích hợp giữa tiếng Việt, văn học và văn hoá; hình thành và phát triển năng lực của người học thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản, đồng thời được điều chỉnh phù hợp với mục tiêu, thời lượng và đặc điểm của giáo dục trung học nghề.

3. Bảo đảm tính thiết thực, phát triển năng lực và định hướng nghề nghiệp

Chương trình được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, tăng cường tính ứng dụng của môn học trong học tập, lao động và đời sống. Nội dung giáo dục chú trọng phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt trong các bối cảnh học tập và nghề nghiệp; tăng cường năng lực đọc hiểu văn bản thông tin, tạo lập các văn bản phục vụ học tập, lao động và giao tiếp nghề nghiệp; đồng thời tiếp tục bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học, tư duy phản biện, khả năng giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, hình thành đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và trách nhiệm xã hội.

4. Bảo đảm tính mở, linh hoạt và gắn với thực tiễn nghề nghiệp

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục trung học nghề chủ động lựa chọn ngữ liệu, tổ chức hoạt động dạy học và xây dựng các tình huống học tập phù hợp với đặc điểm người học, điều kiện của nhà trường và yêu cầu của từng nhóm ngành, nghề. Việc tích hợp với nội dung đào tạo nghề được thực hiện thông qua các văn bản, tài liệu, sản phẩm và tình huống nghề nghiệp, bảo đảm học sinh có khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng Ngữ văn vào học tập, thực hành nghề nghiệp và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

5. Bảo đảm tính khoa học, tính khả thi và tính liên thông

Chương trình lựa chọn những nội dung giáo dục cốt lõi, thiết thực, phù hợp với mục tiêu đào tạo, thời lượng chương trình và đặc điểm của học sinh trung học nghề; bảo đảm sự cân đối giữa giáo dục ngôn ngữ, giáo dục văn học, giáo dục văn hoá và định hướng nghề nghiệp. Các yêu cầu cần đạt được xây dựng theo hướng phát triển năng lực, phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân và tạo điều kiện để người học thực hiện quyền học liên thông theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm tính hiện đại và khả năng thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và xã hội

Chương trình cập nhật những thành tựu mới của khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và yêu cầu của thị trường lao động. Nội dung và phương pháp giáo dục khuyến khích học sinh khai thác hiệu quả các nguồn học liệu, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo một cách an toàn, có trách nhiệm; phát triển năng lực tự học, tự bồi dưỡng, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc và yêu cầu học tập suốt đời.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Môn Ngữ văn trong chương trình giáo dục trung học nghề góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp; hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù của môn học; bồi dưỡng nền tảng văn hoá, ngôn ngữ và văn học Việt Nam; phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt, năng lực cảm thụ văn học và khả năng vận dụng ngôn ngữ trong học tập, lao động và đời sống.

Thông qua hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn học giúp học sinh sử dụng tiếng Việt hiệu quả trong học tập, giao tiếp và nghề nghiệp; phát triển tư duy độc lập, tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề, khả năng tự học và thích ứng với sự thay đổi của môi trường lao động; góp phần hình thành đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức công dân, tinh thần tự học, học tập suốt đời và tạo nền tảng để học liên thông lên các trình độ giáo dục cao hơn.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về phẩm chất

Môn Ngữ văn góp phần giúp học sinh tiếp tục hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu theo Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt, tình yêu quê hương, đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc; hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng và nghề nghiệp; có ý thức kỉ luật, tác phong công nghiệp, tinh thần hợp tác, thích ứng với môi trường lao động và hội nhập.

b) Về năng lực

Môn Ngữ văn góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, đồng thời góp phần phát triển các năng lực chung theo Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Về năng lực ngôn ngữ, học sinh biết sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực, hiệu quả trong học tập, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp; có khả năng đọc hiểu các loại văn bản, đặc biệt là văn bản thông tin và văn bản phục vụ học tập, lao động; biết tạo lập các văn bản phù hợp với mục đích, đối tượng và bối cảnh giao tiếp; có khả năng trình bày, trao đổi, thảo luận, hợp tác và phản hồi trong các tình huống học tập, nghề nghiệp và đời sống.

Về năng lực văn học, học sinh biết tiếp nhận, cảm thụ và vận dụng các giá trị tư tưởng, nhân văn và thẩm mĩ của tác phẩm văn học; biết liên hệ giữa tác phẩm với bản thân, đời sống và nghề nghiệp; qua đó góp phần hình thành nhân cách, bồi dưỡng tâm hồn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và năng lực ứng xử văn hoá.

Về năng lực số, học sinh biết khai thác, lựa chọn, đánh giá và sử dụng thông tin trên môi trường số phục vụ học tập và nghề nghiệp; sử dụng các phương tiện, công cụ số để tiếp nhận, tạo lập và chia sẻ thông tin một cách hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Ngữ văn hệ trung học nghề góp phần hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời mở rộng và cụ thể hoá các yêu cầu này gắn với định hướng nghề nghiệp, bối cảnh lao động.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1 Năng lực ngôn ngữ

- Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt và văn học để đọc hiểu các văn bản phù hợp. Biết phân tích được luận đề, hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; chỉ ra mối liên hệ giữa các yếu tố lập luận, nhận diện mục đích, quan điểm, thái độ của người viết và đánh giá được tính hợp lí của các minh chứng. Hiểu được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin chính, lí giải ý nghĩa các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (như sơ đồ, biểu đồ, bản vẽ, biển báo an toàn,…), nắm vững cấu trúc, tính mạch lạc của văn bản; đánh giá được tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy của thông tin từ báo cáo nghiên cứu, tài liệu hướng dẫn và thư tín trao đổi công việc.

- Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và văn bản thông tin về các đề tài gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt, kiểu lập luận và yếu tố nghệ thuật; có chủ kiến về một vấn đề xã hội; biết tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo

văn. Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản; thể hiện được một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm cá tính.

- Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hoá tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận; trình bày vấn đề khoa học một cách tự tin, có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận.

2.2 Năng lực văn học

- Nhận biết và phân tích được các chi tiết tiêu biểu, yếu tố hình thức và nội dung của các thể loại văn học cơ bản (truyện, thơ)

- Phân tích và đánh giá được ý nghĩa thông điệp, giá trị văn hoá thông qua các tác phẩm truyện, thơ, kí, từ đó bồi dưỡng thái độ ứng xử phù hợp.

- Liên hệ thực tiễn và vận dụng linh hoạt các thông điệp nhân văn từ tác phẩm văn học để hình thành nhân cách, bồi dưỡng tâm hồn.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung giáo dục được xác định trên cơ sở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của môn học, gồm: hoạt động đọc, hoạt động thực hành viết, hoạt động nói và nghe, kiến thức tiếng Việt, kiến thức văn học;

Các nội dung giáo dục được tổ chức theo hướng tích hợp, bảo đảm sự gắn kết giữa việc hình thành kiến thức với phát triển năng lực; đồng thời tạo điều kiện để học sinh vận dụng vào học tập, lao động và đời sống.

1.1. Hoạt động đọc

Hoạt động đọc được tổ chức nhằm hình thành và phát triển năng lực đọc hiểu văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Nội dung đọc bảo đảm sự cân đối giữa đọc hiểu văn bản văn học với đọc hiểu văn bản thông tin, đồng thời tăng cường các văn bản đa phương thức và các tài liệu phục vụ học tập, lao động phù hợp với đặc điểm của từng nhóm ngành, nghề. Thông qua hoạt động đọc, học sinh được hướng dẫn vận dụng kiến thức tiếng Việt và văn học để tiếp nhận, khai thác và xử lí thông tin; hiểu được nội dung tường minh và hàm ẩn của văn bản; biết liên hệ, kết nối nội dung văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội và thực tiễn đời sống, từ đó phát triển năng lực vận dụng kết quả đọc vào học tập, nghề nghiệp và đời sống.

1.2. Hoạt động viết

Hoạt động viết được tổ chức nhằm hình thành và phát triển năng lực tạo lập văn bản phục vụ học tập, giao tiếp, lao động và đời sống. Nội dung viết bảo đảm sự gắn kết giữa việc hình thành kiến thức tiếng Việt với rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản; giúp học sinh thực hiện đúng quy trình viết, sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực, lựa chọn kiểu văn bản phù hợp với mục đích, đối tượng và bối cảnh giao tiếp, đồng thời biết vận dụng lí lẽ, bằng chứng và dữ liệu để tạo lập văn bản có tính chính xác, logic và thuyết phục. Thông qua hoạt động viết, học sinh được tăng cường thực hành tạo lập các văn bản phục vụ học tập, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu của chương trình và đặc điểm của từng nhóm ngành, nghề, qua đó phát triển năng lực vận dụng kĩ năng viết trong học tập, lao động và đời sống.

1.3. Hoạt động nói và nghe

Hoạt động nói và nghe được tổ chức nhằm hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt trong học tập, lao động và đời sống. Nội dung nói và nghe bảo đảm sự gắn kết giữa hoạt động trình bày, trao đổi, thảo luận và lắng nghe, phản hồi trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Thông qua hoạt động nói và nghe, học sinh được rèn luyện khả năng sử dụng tiếng Việt phù hợp với mục đích, đối tượng và bối cảnh giao tiếp; biết hợp tác, chia sẻ, trao đổi thông tin, trình bày và bảo vệ ý kiến trên cơ sở tôn trọng người đối thoại; đồng thời tăng cường vận dụng các kĩ năng giao tiếp trong môi trường học tập, nghề nghiệp và đời sống.

1.4. Kiến thức tiếng Việt

Kiến thức tiếng Việt được lựa chọn và tổ chức theo hướng tinh giản, thiết thực, phục vụ trực tiếp cho việc hình thành và phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe của học sinh. Nội dung kiến thức bao gồm những hiểu biết cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và ngữ dụng, phong cách ngôn ngữ, phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, cùng các quy tắc sử dụng tiếng Việt trong tiếp nhận và tạo lập văn bản. Chương trình đồng thời trang bị cho học sinh những hiểu biết cơ bản về khai thác, lựa chọn, đánh giá, sử dụng, trích dẫn và chia sẻ thông tin trên môi trường số; tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và các quy định về đạo đức trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp. Các kiến thức tiếng Việt được tích hợp với hoạt động đọc, viết, nói và nghe, tạo điều kiện để học sinh vận dụng hiệu quả trong học tập, giao tiếp, thực hành nghề nghiệp và đời sống.

1.5. Kiến thức văn học

Kiến thức văn học được lựa chọn và tổ chức theo hướng tinh giản, thiết thực, phục vụ trực tiếp cho việc hình thành và phát triển năng lực đọc

hiểu văn bản văn học, đồng thời góp phần bồi dưỡng phẩm chất và năng lực của học sinh. Nội dung kiến thức bao gồm những hiểu biết cơ bản về văn học Việt Nam; các khái niệm, thuật ngữ và tri thức công cụ phục vụ đọc hiểu văn bản; đặc điểm của một số thể loại văn học chủ yếu; các yếu tố nội dung và hình thức của văn bản văn học; cùng những giá trị tư tưởng, nhân văn và thẩm mĩ của văn học. Các kiến thức văn học được tích hợp với hoạt động đọc, viết, nói và nghe, tạo điều kiện để học sinh vận dụng trong tiếp nhận và tạo lập văn bản, phát triển năng lực cảm thụ văn học, bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và năng lực ứng xử văn hoá trong học tập, lao động và thực hành nghề nghiệp.

1.6. Ngữ liệu

Ngữ liệu sử dụng trong chương trình bao gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin, được lựa chọn phù hợp với mục tiêu giáo dục, yêu cầu cần đạt và đặc điểm của chương trình giáo dục trung học nghề. Việc lựa chọn ngữ liệu bảo đảm giá trị tư tưởng, nhân văn, ngôn ngữ và thẩm mĩ; phù hợp với đặc điểm tâm lí, trình độ và nhu cầu học tập của học sinh; đồng thời góp phần phát triển phẩm chất, năng lực, bồi dưỡng văn hoá đọc và hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập, lao động và đời sống.

Nội dung cụ thể

Lớp 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1. Lỗi dùng từ và cách sửa 2. Lỗi về trật tự từ và cách sửa 3.1. Lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa. 3.2. Kiểu văn bản và thể loại - Văn bản nghị luận: mục đích, quan điểm của người viết; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... - Phân tích được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu tác phẩm *Bình Ngô đại cáo.* - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc. ***Đọc mở rộng*** - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. **Văn bản nghị luận** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Xác định được ý nghĩa của văn bản. Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản. - Dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả . ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân. ***Đọc mở rộng*** Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung***	và bằng chứng; các yếu tố tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; bài nghị luận về bản thân. - Văn bản thông tin: sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp các phương thức biểu đạt; cách đưa tin và quan điểm của người viết; văn bản thuyết minh tổng hợp; nội quy, bản hướng dẫn ở nơi công cộng. 4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,… **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Cảm hứng chủ đạo của tác phẩm 2.1. Cốt truyện, người kể chuyện 2.2. Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố hình thức trong thơ 3. Những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Trãi giúp cho việc đọc hiểu tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*. **NGỮ LIỆU** 1.1. Văn bản văn học - Truyện ngắn - Thơ trữ tình

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Biết và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. - Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. - Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân. ***Đọc mở rộng*** Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.	1.2. Văn bản nghị luận Nghị luận xã hội 1.3. Văn bản thông tin - Báo cáo nghiên cứu; văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. - Nội quy, văn bản hướng dẫn
VIẾT ***Quy trình viết*** -Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn. ***Thực hành viết*** - Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề liên quan đến nghề nghiệp; trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. - Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.	
NÓI VÀ NGHE **Nói** - Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Biết giới thiệu về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân). **Nghe** Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. ***Nói nghe tương tác*** Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó; tôn trọng người đối thoại.	

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chuyên đề 10.1. ĐỌC HIỂU VĂN HỌC DÂN GIAN HOẶC VĂN BẢN THÔNG TIN	
Đọc hiểu văn học dân gian - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,… - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,… ***Đọc hiểu văn bản thông tin*** - Nhận biết được thông tin chính, chi tiết tiêu biểu và cấu trúc của các văn bản thông tin khoa học thông dụng. - Hiểu và phân tích được ý nghĩa của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ cơ bản - Vận dụng kĩ năng đọc hiểu để tóm tắt được nội dung văn bản; từ đó tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn tại môi trường học tập và môi trường lao động.	***Văn học dân gian*** 1. Một số yếu tố cơ bản của thần thoại, sử thi, tuồng/chèo 2. Giá trị văn hoá, thông điệp trong văn học dân gian. 3. Thực hành đọc hiểu tác phẩm và liên hệ trải nghiệm thực tiễn. ***Văn bản thông tin*** 1. Đặc điểm, cấu trúc của văn bản thông tin 2. Cách đọc hiểu và lí giải các phương tiện phi ngôn ngữ 3. Thực hành tóm tắt thông tin và liên hệ áp dụng các quy định an toàn, kỉ luật vào môi trường học tập.
Chuyên đề 10.2. VIẾT BÀI GIỚI THIỆU BẢN THÂN, BẢN NỘI QUY, BẢN HƯỚNG DẪN	
Viết bài giới thiệu bản thân - Biết yêu cầu, cấu trúc và mục đích của bài luận về bản thân.	***Bài giới thiệu bản thân*** 1. Đặc điểm, cấu trúc của bài luận về bản thân và thư ứng tuyển.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Hiểu cách lựa chọn chi tiết, sử dụng lí lẽ, bằng chứng và ngôn ngữ bộc lộ rõ cá tính, năng lực của cá nhân. - Vận dụng kĩ năng viết để tạo lập được bài giới thiệu bản thân hoặc Sơ yếu lí lịch (CV) hấp dẫn, thuyết phục nhà tuyển dụng/đối tác. ***Viết nội quy, bản hướng dẫn*** - Biết mục đích, cấu trúc của bản nội quy, bản hướng dẫn ở nơi công cộng hoặc môi trường doanh nghiệp. - Hiểu cách sử dụng ngôn ngữ trong các văn bản hành chính. - Vận dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh, kí hiệu) để viết được bản nội quy, hướng dẫn trong học tập và lao động.	2. Cách sử dụng ngôn ngữ khách quan, chân thực để làm nổi bật thế mạnh, kinh nghiệm cá nhân. 3. Thực hành viết bài tự giới thiệu gắn với định hướng ngành nghề đang học. ***Nội quy, bản hướng dẫn*** - Đặc điểm, cấu trúc của văn bản nội quy, tài liệu hướng dẫn nơi công cộng. - Cách sử dụng từ ngữ kết hợp lồng ghép phương tiện phi ngôn ngữ - Thực hành viết bản nội quy an toàn trong lao động.
Chuyên đề 10.3. THUYẾT MINH VỀ MỘT SẢN PHẨM	
- Biết cấu trúc và yêu cầu của văn bản thuyết minh về một sản phẩm, dịch vụ chuyên ngành. - Biết viết văn bản thuyết minh tổng hợp, lồng ghép phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu) để giới thiệu sản phẩm. - Vận dụng kĩ năng viết để tạo lập tài liệu quảng bá hoặc hướng dẫn sử dụng sản phẩm thực tế. - Biết thuyết trình, giới thiệu sản phẩm mạch lạc, tự tin và có sức thuyết phục khách hàng/đối tác	1. Đặc điểm, cấu trúc văn bản thuyết minh sản phẩm. 2. Cách viết thuyết minh lồng ghép đa phương thức (văn bản kết hợp hình ảnh, biểu đồ,…). 3. Thực hành viết bài giới thiệu, quảng bá sản phẩm thuộc ngành nghề đang học. 4. Kĩ năng thuyết trình, giới thiệu và thuyết phục khách hàng về sản phẩm.

LỚP 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ***ĐỌC HIỂU*** **Văn bản văn học** *Đọc hiểu nội dung* - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1. Lỗi về thành phần câu và cách sửa 2. Kiểu văn bản và thể loại - Văn bản nghị luận: mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản. - Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,… - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,... - Phân tích được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản. - Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút hoặc tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Du để đọc hiểu trích đoạn tác phẩm *Truyện Kiều*. - Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống. ***Đọc mở rộng*** - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. **Văn bản nghị luận** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản. - Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản; nhận biết	chứng với luận đề; sự phù hợp giữa nội dung với nhan đề của văn bản; mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; các yếu tố thuyết minh, tự sự và biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội - Văn bản thông tin: vai trò của các dữ liệu, thông tin trong việc thể hiện ý tưởng, nội dung chính hay thông điệp của văn bản; một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; nhan đề, mục đích và thái độ của người viết văn bản; bài thuyết minh tổng hợp; báo cáo nghiên cứu. 3. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,… **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Đặc điểm của ngôn ngữ văn học và tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học 2.1. Đặc điểm của truyện thơ Nôm, truyện ngắn hiện đại, kí. - Một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, bút pháp miêu tả, độc thoại nội

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản. - Xác định được nội dung và ý nghĩa của văn bản. Nhận biết được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do. ***Đọc mở rộng*** Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Biết và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. - Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và hiệu quả của chúng. - Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ) để làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin. ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do. ***Đọc mở rộng*** Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản thông tin (bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học. Thể hiện được thái độ đồng ý hay không đồng ý với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.	tâm, bút pháp miêu tả ngôn ngữ,… - Truyện ngắn hiện đại: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện, lời người kể chuyện, lời nhân vật,… - Sự kết hợp hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí - Tuỳ bút hoặc tản văn: cái tôi trữ tình, kết cấu, ngôn ngữ,… 2.2. Ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ. 2.3. Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố hình thức trong thơ: ngôn từ, hình thức bài thơ thể hiện trên văn bản. 3. Những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Du giúp cho việc đọc hiểu tác phẩm *Truyện Kiều*. **NGỮ LIỆU** 1.1. Văn bản văn học - Truyện ngắn hiện đại - Thơ, truyện thơ Nôm - Truyện kí hoặc tuỳ bút hoặc tản văn 1.2. Văn nghị luận Nghị luận xã hội 1.3. Văn bản thông tin - Bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
	- Báo cáo nghiên cứu
VIẾT ***Quy trình viết*** Biết viết văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện từ các năm học trước. ***Thực hành viết*** - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. - Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.	
NÓI VÀ NGHE ***Nói*** Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận một vấn đề xã hội; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; có nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng. ***Nghe*** Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. Nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình. Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. ***Nói nghe tương tác*** Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.	

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 11

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chuyên đề 11.1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN	
- Nhận biết và phân tích được bố cục, mạch lạc của văn bản; cách trình bày dữ liệu, bảng biểu trong báo cáo và tài liệu. -Nhận biết và phân tích cách trình bày thông tin trong văn bản; giải thích được tính logic, tính cập nhật và độ tin cậy của thông tin, số liệu.	1. Đặc điểm, cấu trúc của báo cáo nghiên cứu, tài liệu hướng dẫn kĩ thuật, văn bản thuyết minh có lồng ghép sơ đồ, bảng biểu. 2. Cách trình bày thông tin và phương pháp đánh giá độ tin cậy, tính logic của dữ liệu chuyên ngành.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Vận dụng kĩ năng đọc để trích xuất thông tin, xử lí dữ liệu phục vụ việc giải quyết một tình huống làm việc nhóm hoặc ứng xử xã hội trong thực tiễn	3. Thực hành trích xuất, phân loại và xử lí dữ liệu từ các tài liệu lao động.
Chuyên đề 11.2. TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI	
- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá. - Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại. - Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.	1. Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ 2. Các yếu tố mới của ngôn ngữ: những điểm tích cực và hạn chế 3. Cách vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp
Chuyên đề 11.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ THUỘC LĨNH VỰC NGHỀ NGHIỆP	
- Biết các yêu cầu về cách thức nghiên cứu về một vấn đề liên quan đến nghề nghiệp. - Biết viết một báo cáo nghiên cứu một vấn đề liên quan đến nghề nghiệp. - Biết thuyết trình về kết quả báo cáo nghiên cứu về một vấn đề liên quan đến nghề nghiệp.	1. Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề. 2. Cách viết một báo cáo nghiên cứu 3. Một số vấn đề có thể nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp. 4. Yêu cầu của việc thuyết trình một vấn đề đáng quan tâm trong nghề nghiệp.

Lớp 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC ĐỌC HIỂU **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. - Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo trong văn bản. - Phân tích được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của tác phẩm; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1. Lỗi logic, lỗi câu mơ hồ và cách sửa 2.1. Kiểu văn bản và thể loại - Văn bản nghị luận: vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; mục đích, tình cảm và quan điểm của người viết; cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm; bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội; bài

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Đọc hiểu hình thức - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của tiểu thuyết hiện đại như: ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật,.... - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của thơ trữ tình hiện đại như: ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng. - Nhận biết và phân tích được một số yếu tố hồi kí như: tính phi hư cấu và một số thủ pháp nghệ thuật như: miêu tả, trần thuật; sự kết hợp chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết,... ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** - Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Hồ Chí Minh để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này. - Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về văn bản văn học. - Vận dụng được kiến thức về lịch sử văn học và kĩ năng tra cứu để sắp xếp một số tác phẩm, tác giả lớn theo tiến trình lịch sử văn học. ***Đọc mở rộng*** - Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học. - Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong chương trình. **Văn bản nghị luận** ***Đọc hiểu nội dung*** - Nhận biết, phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ của chúng; phân tích được mức độ phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** - Phân tích và đánh giá được cách tác giả sử dụng một số thao tác nghị luận (chẳng hạn chứng minh, giải thích, bình luận, so sánh, phân tích hoặc bác bỏ) trong văn bản để đạt được mục đích. - Nhận biết và phân tích được vai trò của cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong văn bản nghị luận.	nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ; cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm. - Văn bản thông tin: giá trị của đề tài, thông tin chính của văn bản; các loại dữ liệu và độ tin cậy của dữ liệu; thư trao đổi công việc. 3.2. Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong học tập, nghiên cứu,… 4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,… **KIẾN THỨC VĂN HỌC** 1. Một số yếu tố của tiểu thuyết hiện đại, thơ trữ tình hiện đại, kí. - Tiểu thuyết hiện đại: ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật. - Thơ trữ tình hiện đại: ngôn ngữ, hình ảnh, biểu tượng. - Hồi kí: tính phi hư cấu, miêu tả, trần thuật; sự kết hợp chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết 2. Những hiểu biết cơ bản về Hồ Chí Minh giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của tác gia này. 3. Sơ giản về lịch sử văn học và vai trò của kiến

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Đọc mở rộng Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 văn bản nghị luận (bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học. **Văn bản thông tin** ***Đọc hiểu nội dung*** - Biết và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. - Phân tích được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; phân tích được thái độ và quan điểm của người viết. ***Đọc hiểu hình thức*** - Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản; phân tích được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề văn bản; đề xuất được các nhan đề văn bản khác. - Phân tích được cách chọn lọc, sắp xếp các thông tin trong văn bản; nhận biết được tính mới mẻ, cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu, thông tin trong văn bản. ***Đọc mở rộng*** Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 văn bản thông tin (bao gồm cả một số văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.	thức nền về lịch sử văn học trong đọc hiểu văn bản **NGỮ LIỆU** 1. Văn bản văn học - Truyện ngắn hoặc tiểu thuyết hiện đại - Thơ trữ tình hiện đại - Hồi kí 2. Văn nghị luận Nghị luận xã hội 3. Văn bản thông tin - Thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận - Thư trao đổi công việc
VIẾT ***Quy trình viết*** Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện đã học từ các lớp trước. ***Thực hành viết*** - Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề có liên quan đến tuổi trẻ. - Viết được văn bản dưới hình thức thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm.	
NÓI VÀ NGHE ***Nói:*** Biết thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Nghe Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình. Nhận xét được nội dung và cách thức thuyết trình. Đặt được câu hỏi về những điểm cần làm rõ và trao đổi về những điểm có ý kiến khác biệt. ***Nói nghe tương tác*** - Tranh luận được một vấn đề có những ý kiến trái ngược nhau; tôn trọng người đối thoại. - Thể hiện được thái độ cầu thị khi thảo luận, tranh luận và biết điều chỉnh ý kiến khi cần thiết để tìm giải pháp trong các cuộc thảo luận, tranh luận.	

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 12

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chuyên đề 12.1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN	
- Nhận biết và nắm bắt chính xác thông tin, dữ liệu trong thư tín trao đổi công việc, báo cáo dự án tổng hợp, hợp đồng lao động,… - Hiểu và xác định được mục đích giao dịch, thái độ, quan điểm của người viết thông qua ngôn ngữ văn bản. - Đánh giá cơ bản được độ tin cậy của dữ liệu phức tạp - Vận dụng thông tin đã đọc hiểu để giải quyết các vấn đề về đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ khách hàng, hoặc lên phương án phản hồi hợp lí.	1. Đặc điểm, cấu trúc của thư trao đổi công việc (email giao dịch), hợp đồng, báo cáo nghiệm thu dự án. 2. Cách phân tích mục đích, thái độ người viết và xử lí thông tin trong văn bản giao dịch hành chính. 3. Thực hành đọc hiểu, xử lí tình huống từ các hồ sơ, email, hợp đồng thực tế của doanh nghiệp gắn với chuyên môn nghề.
Chuyên đề 12.2. TRẢ LỜI PHỎNG VẤN TUYỂN DỤNG	
- Biết các yêu cầu và cách thức tham gia một buổi phỏng vấn tuyển dụng. - Biết viết hồ sơ ứng tuyển (CV) và chuẩn bị nội dung trả lời phỏng vấn. - Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để xử lí các tình huống và trả lời các câu hỏi của nhà tuyển dụng.	1. Các yêu cầu và cách thức tham gia một buổi phỏng vấn tuyển dụng. 2. Cách viết hồ sơ ứng tuyển và chuẩn bị nội dung phỏng vấn. 3. Một số tình huống, câu hỏi thường gặp trong phỏng vấn tuyển dụng và cách trả lời.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Biết thuyết trình, trình bày năng lực bản thân một cách tự tin, thuyết phục trước nhà tuyển dụng.	4. Yêu cầu của việc thuyết trình, thể hiện ngôn ngữ cơ thể và tác phong giao tiếp trong phỏng vấn.
Chuyên đề 12.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA BÀI TẬP DỰ ÁN NGHỀ NGHIỆP	
- Biết các yêu cầu và cách thức triển khai một bài tập dự án gắn với thực tiễn nghề nghiệp. - Biết viết một báo cáo kết quả bài tập dự án (bảo đảm cấu trúc chuẩn, có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, trích dẫn minh bạch và chuẩn mực ngôn ngữ hành chính - kĩ thuật). - Hiểu và vận dụng được một số kĩ năng từ chuyên đề để thu thập, phân tích dữ liệu và giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện dự án nghề nghiệp. - Biết thuyết trình, bảo vệ kết quả của bài tập dự án một cách logic, tự tin và có sức thuyết phục trước hội đồng/đối tác (biết kết hợp các phương tiện trình chiếu đa phương thức)	1. Các yêu cầu và cách thức triển khai một bài tập dự án nghề nghiệp. 2. Cách viết báo cáo kết quả bài tập dự án (phương pháp lập dàn ý, đưa số liệu, sơ đồ, bảng biểu minh hoạ). 3. Một số vấn đề, tình huống thực tiễn có thể triển khai thành bài tập dự án trong lĩnh vực ngành, nghề đang học. 4. Yêu cầu và kĩ năng của việc tổ chức thuyết trình, báo cáo kết quả bài tập dự án trước tập thể.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung về phương pháp

Chương trình môn Ngữ văn hệ trung học nghề vận dụng các phương pháp giáo dục theo định hướng chung là dạy học tích hợp và phân hoá; đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh. Căn cứ vào chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức các bài học theo định hướng sau:

Thực hiện yêu cầu tích hợp nội môn (cả kiến thức và kĩ năng), tích hợp liên môn và tích hợp những nội dung giáo dục ưu tiên; thực hiện dạy học phân hoá góp phần định hướng nghề nghiệp đáp ứng đặc thù của hệ trung học nghề.

Rèn luyện cho học sinh phương pháp đọc, viết, nói và nghe; thực hành, trải nghiệm việc tiếp nhận và vận dụng kiến thức thông qua các hoạt động học bằng nhiều hình thức trong và ngoài lớp học (như tại xưởng thực hành, doanh nghiệp); chú trọng sử dụng các phương tiện dạy học, khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép, rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện cho học sinh.

Tăng cường, phát huy tính tích cực, tự lực của học sinh; dành nhiều thời gian cho học sinh nghiên cứu tài liệu học tập, luyện tập, thực hành, trình bày, bảo vệ kết quả học tập/dự án để học sinh biết tự đọc, viết, nói và nghe theo những yêu cầu và mức độ khác nhau.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Để hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã nêu trong Chương trình tổng thể, giáo viên lựa chọn những phương pháp giáo dục phù hợp với đối tượng học sinh học nghề; không chỉ thông qua những nội dung dạy học đa dạng mà còn bằng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

a) Phương pháp hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu.

- Biết yêu thiên nhiên, yêu đất nước với những biểu hiện phong phú trong cuộc sống cũng như trong văn học; yêu quý và tự hào về truyền thống của gia đình, quê hương, đất nước; kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với đất nước; biết trân trọng và bảo vệ cái đẹp; giới thiệu và giữ gìn các giá trị văn hoá, các di tích lịch sử; có lí tưởng sống và có ý thức sâu sắc về chủ quyền quốc gia và tương lai của dân tộc.

- Biết quan tâm đến những người thân, tôn trọng bạn bè, thầy cô; biết nhường nhịn, vị tha; biết xúc động trước những con người và việc làm tốt, giữ được mối quan hệ hài hoà với người khác; biết cảm thông, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, tình yêu thương đối với những người xung quanh cũng như đối với các nhân vật trong tác phẩm; tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh và văn hoá, biết tha thứ, độ lượng với người khác.

- Chăm đọc sách báo; thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, siêng năng trong công việc gia đình, nhà trường; yêu lao động, có ý chí vượt khó; tích cực rèn luyện để chuẩn bị nghề nghiệp cho tương lai.

- Sống thật thà, ngay thẳng, thành thật với bản thân và người khác; yêu lẽ phải, trọng chân lí; thẳng thắn trong việc thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình.

- Biết giữ lời hứa, dám chịu trách nhiệm về lời nói, hành động và hậu quả do công việc mình đã làm; có thái độ và hành vi tôn trọng các quy định chung nơi công cộng; có ý thức sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân; biết giữ gìn tư cách, bản sắc của công dân Việt Nam; đồng thời, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại để hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung Môn Ngữ văn

Môn Ngữ văn có nhiều ưu thế trong việc góp phần hình thành và phát triển toàn diện các năng lực chung nêu trong Chương trình tổng thể. Những năng lực chung này được hình thành và phát triển không chỉ thông qua nội dung dạy học mà còn thông qua phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới với việc chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản.

- Năng lực tự chủ và tự học: Môn Ngữ văn hình thành, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Đây là công cụ quan trọng để học sinh học các môn học khác và tự học. Học sinh biết tự tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; biết lưu trữ và xử lí thông tin bằng các hình thức phù hợp. Thông qua đọc, viết, nói và nghe các kiểu, loại văn bản đa dạng, môn Ngữ văn mang lại cho học sinh những trải nghiệm phong phú; nhờ đó, học sinh phát triển được vốn sống; có khả năng nhận biết cảm xúc, tình cảm, sở thích, cá tính và khả năng của bản thân; biết tự làm chủ để có hành vi phù hợp, sự tự tin và tinh thần lạc quan trong học tập và đời sống. Môn Ngữ văn cũng giúp học sinh có khả năng suy ngẫm về bản thân, tự nhận thức, tự học và tự điều chỉnh để hoàn thiện bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Môn Ngữ văn là môn học đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành, phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh. Qua môn Ngữ văn, học sinh biết xác định mục đích giao tiếp, lựa chọn nội dung, kiểu văn bản và thể loại, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp để thảo luận, lập luận, phản hồi, đánh giá về các vấn đề trong học tập và đời sống; biết tiếp nhận các kiểu văn bản và thể loại đa dạng; chủ động, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ trong giao tiếp. Cũng qua môn Ngữ văn, học sinh phát triển khả năng nhận biết, thấu hiểu và đồng cảm với suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác; biết sống hoà hợp và hoá giải các mâu thuẫn; thiết lập và phát triển mối quan hệ với người khác; phát triển khả năng làm việc nhóm, làm tăng hiệu quả hợp tác.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Năng lực giải quyết vấn đề trong môn Ngữ văn được thể hiện ở khả năng đánh giá nội dung của văn bản, biết làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng, độ tin cậy của những thông tin và ý tưởng mới; biết quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; biết đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau. Môn Ngữ văn đề cao vai trò của học sinh với tư cách là người đọc tích cực, chủ động, không chỉ trong hoạt động tiếp nhận mà còn trong việc tạo nghĩa cho văn bản. Khi viết, học sinh cần phải bắt đầu từ việc hình thành ý tưởng và triển khai ý tưởng một cách sáng tạo. Qua việc học môn Ngữ văn, nhất là đọc và viết về văn học, học sinh có được khả năng đề xuất ý tưởng, tạo ra sản phẩm mới; suy nghĩ không theo lối mòn, biết cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, phù hợp với tình huống, bối cảnh.

- Năng lực số: Năng lực số trong môn Ngữ văn được thể hiện thông qua việc học sinh được rèn luyện kĩ năng tìm kiếm, xử lí, đánh giá độ tin cậy, chính xác của các thông tin. Ở kĩ năng viết và nói - nghe, môn học yêu cầu học sinh tăng cường tạo lập nội dung số và sử dụng công cụ kĩ thuật bằng cách ứng dụng các phần mềm soạn thảo để viết báo cáo liên quan đến vấn đề nghề nghiệp, thư điện tử giao dịch, hồ sơ năng lực (CV) và sử dụng phần mềm trình chiếu kết hợp hình ảnh, video để thuyết trình bảo vệ dự án nghề nghiệp. Ngoài ra, thông qua các hoạt động nhóm, học sinh còn được bồi dưỡng đạo đức và an toàn trên môi trường số, giúp hình thành ý thức tự bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư tuân thủ luật sở hữu trí tuệ và áp dụng các quy tắc ứng xử văn minh khi giao tiếp trên không gian mạng.

- Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, giáo viên cần linh hoạt sử dụng các phương pháp dạy học tích cực để phù hợp với đặc thù của từng nhóm ngành nghề.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các năng lực đặc thù

3.1. Phương pháp dạy học

Mục đích chủ yếu của dạy đọc trong nhà trường phổ thông là giúp học sinh biết đọc và tự đọc được văn bản; thông qua đó mà bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất, nhân cách học sinh. Đối tượng đọc gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Mỗi kiểu văn bản có những đặc điểm riêng, vì thế cần có cách dạy đọc hiểu văn bản phù hợp.

a. Dạy đọc hiểu văn bản nói chung: Yêu cầu học sinh đọc trực tiếp toàn bộ văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản; tổ chức cho học sinh tìm kiếm, phát hiện, phân tích, suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản; hướng dẫn học sinh liên hệ, so sánh giữa các văn bản, kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân học sinh,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

b. Dạy đọc hiểu văn bản văn học: Văn bản văn học cũng là một loại văn bản, nên dạy đọc hiểu văn bản văn học cũng cần tuân thủ cách đọc hiểu văn bản nói chung. Tuy nhiên, văn bản văn học có những đặc điểm riêng vì thế giáo viên tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giải mã văn bản văn học theo một quy trình phù hợp với đặc trưng của văn bản nghệ thuật. Học sinh cần được hướng dẫn, luyện tập đọc tác phẩm văn học theo quy trình từ tri nhận văn bản ngôn từ đến khám phá thế giới hình tượng nghệ thuật và tìm kiếm, đúc kết nội dung ý nghĩa; kĩ năng tìm kiếm, diễn giải mối quan hệ giữa cái "toàn thể" và chi tiết "bộ phận" của văn bản, phát hiện tính chỉnh thể, tính thống nhất về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức của tác phẩm văn học.

Phương pháp dạy đọc phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ học sinh chủ động, tự tin, phát huy vai trò "đồng sáng tạo" trong tiếp nhận tác phẩm; hứng thú tham gia kiến tạo nghĩa cho văn bản; biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Khi dạy học đọc hiểu, giáo viên chú ý giúp học sinh tự phát hiện thông điệp, ý nghĩa, góp phần lấp đầy "khoảng trống" của văn bản. Giáo viên có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hoá và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Đối với học sinh trung học nghề các phương pháp, kĩ thuật và hình thức dạy học đọc hiểu phù hợp như: đọc diễn cảm, đọc phân vai, kể chuyện, đóng vai để giải quyết một tình huống, diễn kịch, sử dụng câu hỏi, hướng dẫn ghi chép trong tiến trình đọc bằng các phiếu ghi chép, phiếu học tập, nhật kí đọc sách, tổ chức cho học sinh thảo luận về văn bản, chuyển thể tác phẩm văn học từ thể loại này sang thể loại khác, vẽ tranh, làm phim, trải nghiệm những tình huống mà nhân vật đã trải qua,... Một số phương pháp dạy học khác như đàm thoại, vấn đáp, diễn giảng, nêu vấn đề,... cũng cần được vận dụng một cách phù hợp theo yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh.

3.2. Phương pháp dạy viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục. Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, thực

hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích các văn bản ở phần đọc hiểu để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản, quy trình tạo lập văn bản; sử dụng các câu hỏi giúp học sinh xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn học sinh viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Giáo viên tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản, đặc biệt là các văn bản ứng dụng thiết thực (báo cáo công việc, email giao dịch, hồ sơ năng lực CV, bản nội quy). Giáo viên sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,… để hướng dẫn học sinh hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho học sinh thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà học sinh cần thực hiện; yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, học sinh cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

3.3. Phương pháp dạy nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp học sinh có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách tự tin, hiểu đúng, tôn trọng người nói/người nghe, có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận tại môi trường làm việc.

Trong dạy nói, giáo viên hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình/báo cáo dự án và trình bày trước nhóm, tổ; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, thương lượng, tranh luận.

Trong dạy nghe: Giáo viên hướng dẫn học sinh cách nắm bắt nội dung nghe, đánh giá quan điểm của người nói; cách kiểm tra thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực, tôn trọng những ý kiến khác biệt, hợp tác và giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn hệ trung học nghề nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập; từ đó hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và bảo đảm chất lượng đào tạo nghề

2. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung, năng lực đặc thù (ngôn ngữ, văn học, thẩm mĩ) và các năng lực bổ trợ (năng lực số, định hướng nghề nghiệp) đối với học sinh ở từng giai đoạn học tập đã được quy định trong chương trình. Việc đánh giá không chỉ đo lường kiến thức mà còn chú trọng thái độ và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

3. Nội dung đánh giá

Giáo viên đánh giá phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh thông qua 4 kĩ năng: đọc, viết, nói, nghe.

Đánh giá hoạt động đọc: Tập trung đánh giá năng lực giải mã các loại văn bản, ưu tiên nhóm văn bản thông tin (tài liệu kĩ thuật, nội quy, quy trình công nghệ, biểu mẫu) và văn bản nghị luận. Học sinh cần hiểu nội dung hàm ẩn, có tư duy phản biện, đánh giá được tính chính xác của dữ liệu và biết vận dụng thông điệp nhân văn từ các văn bản văn học vào thực tiễn ứng xử nghề nghiệp.

Đánh giá hoạt động viết: Tập trung vào kĩ năng tạo lập văn bản đúng quy trình. Trọng tâm đánh giá được chuyển dịch sang các kiểu văn bản ứng dụng mang tính thiết thực cao với người lao động (báo cáo công việc, thư tín thương mại/email, hồ sơ năng lực CV, bản nội quy, bài thuyết minh quy trình). Đánh giá dựa trên tiêu chí: đúng thể thức hành chính, bố cục logic, lập luận chặt chẽ và sử dụng từ ngữ chuẩn mực của môi trường doanh nghiệp.

Đánh giá hoạt động nói và nghe: Đánh giá kĩ năng thuyết trình, bảo vệ đồ án/dự án trước tập thể; kĩ năng thương lượng, hoá giải xung đột và tự tin tham gia phỏng vấn tuyển dụng. Tiêu chí đánh giá bao gồm: nội dung trình bày, sự tự tin, ngôn ngữ cơ thể, tác phong công nghiệp và thái độ tôn trọng, cầu thị khi giao tiếp.

4. **Cách thức đánh giá**

Đánh giá thường xuyên (Đánh giá quá trình): Thực hiện liên tục trên lớp thông qua hỏi - đáp, viết đoạn văn ngắn, thuyết trình, và kĩ năng làm việc nhóm tại xưởng thực hành. Căn cứ theo thời lượng môn học là 70 giờ/năm, học sinh thực hiện 03 đầu điểm đánh giá thường xuyên (ĐĐGtx) trong mỗi năm học.

Đánh giá định kì: Bao gồm điểm đánh giá giữa kì (ĐĐGgk) và điểm đánh giá cuối kì (ĐĐGck). Đánh giá định kì thông qua các bài kiểm tra viết (có thể kết hợp trắc nghiệm khách quan và tự luận). Cấu trúc đề kiểm tra bám sát đo lường qua 3 mức độ nhận thức (Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng) và đã tinh giản mức độ nhận thức cao.

Đánh giá qua sản phẩm và dự án học tập gắn với nghề (Đặc thù hệ THN): Nhằm đo lường trực tiếp phần thời lượng 30% dành cho thực hành, vận dụng. Học sinh được đánh giá thông qua hồ sơ học tập (portfolio) và các sản phẩm thực tế (ví dụ: Bản nội quy lao động, Báo cáo nghiệm thu sản phẩm). Hệ thống thang đo (Rubric) được sử dụng để đánh giá toàn diện dựa trên 3 tiêu chí cốt lõi:

- *Hình thức sản phẩm (30%):* Chuẩn thể thức văn bản hành chính, trình bày logic, khoa học, ứng dụng tốt phương tiện phi ngôn ngữ.

- *Nội dung cốt lõi (40%):* Độ chính xác của thông tin chuyên môn, tính trung thực của dữ liệu và tính logic trong lập luận.

- *Thái độ và giao tiếp (30%):* Đảm bảo tiến độ công việc, tác phong công nghiệp, kĩ năng phối hợp nhóm và văn hoá ứng xử văn minh với đối tác hoặc khách hàng.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính học sinh, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. Học sinh cần được hướng dẫn tìm hiểu

để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

5. Sử dụng kết quả đánh giá

Kết quả đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì và đánh giá dự án được tổng hợp để tính điểm trung bình môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả này là cơ sở trực tiếp để công nhận hoàn thành môn học Ngữ văn, làm điều kiện xét lên lớp, xét hoàn thành chương trình giáo dục trung học nghề.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

a. Một số thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong chương trình

Kiểu văn bản: các dạng văn bản dùng trong viết, được phân chia theo phương thức biểu đạt chính như văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận,...

Loại văn bản (type): các văn bản có cùng mục đích giao tiếp chủ yếu, bao gồm: văn bản văn học (bộc lộ, giãi bày tình cảm), văn bản nghị luận (thuyết phục), văn bản thông tin (thông báo, giao dịch,...).

Loại văn học (genre): loại hình văn bản văn học, gồm: truyện, thơ, kịch, kí.

Năng lực ngôn ngữ: khả năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp,...) để đọc, viết, nói và nghe.

Năng lực văn học: một biểu hiện của năng lực thẩm mĩ, là khả năng nhận biết, phân tích, tái hiện và sáng tạo các yếu tố thẩm mĩ thông qua hoạt động tiếp nhận và tạo lập văn bản văn học.

Ngữ liệu: từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học.

Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: những hình ảnh, số liệu, đồ thị, bảng biểu,... góp phần biểu nghĩa trong giao tiếp.

Thể loại văn học: mỗi loại văn bản văn học bao gồm nhiều thể loại như: thần thoại, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, ca dao, ngâm khúc, bi kịch, hài kịch,...

Văn bản biểu cảm: văn bản chủ yếu dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc.

Văn bản đa phương thức: văn bản có sự phối hợp phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện khác như kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh.

Văn bản nghị luận: văn bản chủ yếu dùng để thuyết phục người đọc (người nghe) về một vấn đề nào đó.

Văn bản thông tin: văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin.

Văn bản thuyết minh: văn bản chủ yếu được dùng để giới thiệu một sự vật, hiện tượng.

b. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Ngữ văn sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương, sao cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
Biết	đọc thuộc lòng (bài thơ, đoạn văn,...); kể lại (câu chuyện đã đọc, sự việc đã chứng kiến,...); nhận biết (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại; tính toàn vẹn, chỉnh thể của văn bản; lí lẽ, bằng chứng, thông tin; biện pháp tu từ;...)
Hiểu	nhận biết, phân tích (chủ đề, thông điệp; tình cảm, cảm xúc của người viết; cách triển khai ý tưởng;...); hiểu, xác định (đề tài, thông tin, cảm hứng chủ đạo,...); phân tích (đặc điểm kiểu văn bản, thể loại;...); hiểu (chủ đề, thông tin cơ bản,...); giải thích (tác dụng của biện pháp tu từ,...); tóm tắt (các ý chính của một đoạn, nội dung của văn bản,...); nhận xét, đánh giá (nội dung, hình thức, các biện pháp nghệ thuật, cách lập luận, đề tài, cách chọn lọc và sắp xếp thông tin, thái độ và quan điểm người viết;...)
Vận dụng	vận dụng (kiến thức tiếng Việt, văn học, kinh nghiệm,...); so sánh (nhân vật, văn bản,...); liên hệ (văn bản với bản thân, văn bản với bối cảnh,...); viết (đoạn văn, văn bản,...); thuyết trình, trình bày (vấn đề, ý kiến, bài giới thiệu, báo cáo nghiên cứu,...)

2. Thời lượng thực hiện chương trình

a. Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp (theo số giờ học)

Tổng thời lượng: Môn Ngữ văn hệ trung học nghề được phân bổ tổng cộng 210 giờ cho 3 năm học (lớp 10, lớp 11, lớp 12), 70 giờ/năm học.

Thành phần nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Cộng	Tỉ lệ (%)
Phần kiến thức chung	45	45	50	140	66,7
Phần kiến thức theo nhóm ngành, nghề	25	25	20	70	33,3
Tổng cộng	*70*	*70*	*70*	*210*	*100*
Thời lượng tự học (20%)	*14*	*14*	*14*	*42*	-

Tỉ lệ phân bổ: Việc xây dựng kế hoạch giáo dục phải bảo đảm nguyên tắc: khoảng 70% thời lượng dành cho phần kiến thức cốt lõi (nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quốc gia)

và tối thiểu 30% thời lượng dành cho các hoạt động thực hành, trải nghiệm, thực hiện dự án học tập gắn với chuyên môn nghề. Ngoài ra, cần bố trí thời lượng cho việc ôn tập, kiểm tra đánh giá, định kì theo đúng quy định.

b. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục

Kĩ năng	**Đọc**	**Viết**	**Nói và nghe**	**Đánh giá định kì**
Thời lượng	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%

c. Phân bổ số giờ cho các chuyên đề học tập ở mỗi lớp như sau:

Chuyên đề học tập	**Lớp 10**	**Lớp 11**	**Lớp 12**
Chuyên đề 10.1. Đọc hiểu văn học dân gian hoặc văn bản thông tin	10		
Chuyên đề 10.2. Viết bài giới thiệu bản thân, bản nội quy, bản hướng dẫn	10		
Chuyên đề 10.3. Thuyết minh về một sản phẩm	5		
Chuyên đề 11.1. Đọc hiểu văn bản thông tin		10	
Chuyên đề 11.2: Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại		5	
Chuyên đề 11.3: Báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề thuộc lĩnh vực nghề nghiệp		10	
Chuyên đề 12.1. Đọc hiểu văn bản thông tin			5
Chuyên đề 12.2. Trả lời phỏng vấn tuyển dụng			5
Chuyên đề 12.3. Báo cáo kết quả của bài tập dự án nghề nghiệp			10

3. Thiết bị dạy học và học liệu

Thiết bị dạy học tối thiểu của môn Ngữ văn là tủ sách tham khảo, có đủ các loại văn bản lớn là văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; có đủ các hình thức sách truyện, sách truyện tranh. Trong mỗi loại văn bản lớn có đủ các tiểu loại: văn bản văn học gồm truyện, thơ, kí; văn bản nghị luận gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội; văn bản thông tin gồm văn bản thuyết minh và văn bản nhật dụng. Một số tranh ảnh như chân dung các nhà văn lớn có trong chương trình; tranh ảnh minh hoạ cho nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm lớn như *Bình Ngô đại cáo, Truyện Kiều, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Tuyên ngôn Độc lập,...*

Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, có máy tính, màn hình và máy chiếu (projector); trang bị thêm một số phần mềm dạy học tiếng Việt; các CD, video clip có nội dung giới thiệu các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của đất nước, quê hương của các nhà văn (để dạy và học văn bản thuyết minh); các sách giáo khoa Ngữ văn, sách văn học và các tài liệu giáo dục văn học dạng điện tử.

Ngoài ra, các cơ sở giáo dục đào tạo nghề nghiệp cần có các tài liệu, hồ sơ gắn với thực tiễn giảng dạy vào làm ngữ liệu trực tiếp cho các giờ học Đọc hiểu và Viết.

4. Yêu cầu lựa chọn văn bản (ngữ liệu)

Ngữ liệu dạy học trong môn Ngữ văn cần bảo đảm các yêu cầu sau:

Ngữ liệu cho tất cả các lớp đều phải có văn bản truyện và thơ. Hạn chế hiện tượng một văn bản được sử dụng lặp lại ở nhiều lớp học khác nhau. Chương trình yêu cầu sử dụng đa dạng các loại văn bản và nguồn ngữ liệu, tăng cường văn bản thông tin, văn bản đa phương thức và các tài liệu phục vụ học tập, thực hành nghề nghiệp phù hợp với đặc điểm của từng nhóm ngành, nghề. Cơ sở đào tạo được chủ động lựa chọn, bổ sung ngữ liệu phù hợp với điều kiện tổ chức đào tạo và yêu cầu của từng ngành, nghề, trên cơ sở bảo đảm thực hiện đầy đủ yêu cầu cần đạt và tuân thủ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình có định hướng mở về ngữ liệu; tuy vậy, để bảo đảm nội dung giáo dục cốt lõi, thống nhất trên cả nước, bên cạnh những văn bản gợi ý tác giả sách giáo khoa và giáo viên lựa chọn, chương trình quy định bốn văn bản bắt buộc như sau: *Bình Ngô đại cáo, Truyện Kiều, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Tuyên ngôn Độc lập.*

Khuyến khích người dạy lựa chọn và sử dụng ngữ liệu trong sách giáo khoa Ngữ văn cấp trung học phổ thông kết hợp với việc lựa chọn những ngữ liệu ngoài sách giáo khoa trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của Chương trình, bảo đảm tính giáo dục, phù hợp với những quy định của pháp luật.

Bảo đảm sự phù hợp của văn bản với yêu cầu phát triển và thời lượng học tập của chương trình. Độ khó của các văn bản đọc tăng dần qua từng năm học. Thời gian để dạy học một văn bản phải tương thích với độ dài và độ phức tạp của nó để bảo đảm giáo viên có thể giúp học sinh tiếp cận đầy đủ và sâu sắc văn bản, cho học sinh có cơ hội đọc trực tiếp và trọn vẹn những tác phẩm được chọn học. Hạn chế việc dạy học trích đoạn, trừ trường hợp những tác phẩm văn học có dung lượng lớn như tiểu thuyết, hồi kí.

5. Hướng dẫn vận dụng linh hoạt các nhóm ngành nghề

Phạm vi bắt buộc giữ nguyên: Phần kiến thức cốt lõi (70% thời lượng) mang tính pháp quy, là cơ sở để đánh giá, do đó giáo viên bắt buộc tuân thủ, không được tự ý cắt giảm hay hạ thấp yêu cầu cần đạt.

Phạm vi vận dụng linh hoạt: Đối với 30% thời lượng hoạt động trải nghiệm vận dụng, giáo viên được quyền chủ động thay thế ngữ liệu, điều chỉnh hình thức bài tập sao cho khớp nối hoàn toàn với đặc thù của từng nhóm ngành, nghề (ví dụ: lớp kĩ thuật thực hành viết báo cáo vật tư; lớp dịch vụ thực hành viết thư đàm phán, phản hồi khách hàng). Việc điều chỉnh này phải được tổ chuyên môn thẩm định và Hiệu trưởng phê duyệt.

Phối hợp với doanh nghiệp: Cơ sở đào tạo có phương án liên kết với các doanh nghiệp đối tác (nơi học sinh thực tập) để chia sẻ bộ biểu mẫu văn bản hành chính thực tế; đồng thời, mời chuyên gia nhân sự của doanh nghiệp tham gia hội đồng đánh giá trong các dự án học tập ở cuối cấp học.

MÔN TIẾNG ANH

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Anh là môn học bắt buộc trong Chương trình giáo dục trung học nghề. Môn học góp phần hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng Tiếng Anh cho học sinh thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trên cơ sở nền kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp); đồng thời hình thành và phát triển năng lực liên văn hoá và năng lực số, giúp học sinh sử dụng Tiếng Anh như một công cụ học tập, làm việc trong môi trường nghề nghiệp và hội nhập quốc tế.

Môn Tiếng Anh cung cấp cho học sinh một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kĩ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học Tiếng Anh và tìm hiểu các nền văn hoá khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hoá của Việt Nam.

Với tư cách là môn học bắt buộc trong Chương trình giáo dục trung học nghề, môn Tiếng Anh còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Hoạt động trải nghiệm, và cũng như các môn học, mô-đun cơ sở và chuyên môn. Tiếng Anh còn là công cụ để dạy và học các môn học khác, đặc biệt là môn Toán và các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội.

Mục tiêu cơ bản của Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kĩ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh trung học nghề nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam), cụ thể là học sinh kết thúc cấp trung học nghề đạt Bậc 2, tiệm cận Bậc 3.

Nội dung của Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Chương trình đào tạo giáo dục trung học nghề của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc dạy học Tiếng Anh giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng Tiếng Anh và hình thành năng lực nghề nghiệp ở mức

cơ bản, định hướng dựa trên nền tảng Tiếng Anh cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kĩ năng học tập suốt đời để không ngừng học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* tuân thủ các quy định được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, bổ sung các quy định của pháp luật về giáo dục trung học nghề của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* được xây dựng theo quan điểm lấy năng lực giao tiếp là mục tiêu của quá trình dạy học; kiến thức ngôn ngữ là phương tiện để hình thành và phát triển các kĩ năng giao tiếp thông qua nghe, nói, đọc, viết. Ở cấp trung học nghề, năng lực giao tiếp được phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kĩ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; đồng thời hình thành và phát triển năng lực liên văn hoá và năng lực số.

3. *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* được xây dựng theo quan điểm trang bị cho người học khả năng ứng dụng kĩ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; năng lực thực hiện, giải quyết được các công việc trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc của các nhóm ngành nghề đào tạo.

4. *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* được xây dựng theo quan điểm khoa học và khả thi trong việc triển khai, dựa trên cơ sở hệ thống chủ điểm, chủ đề có liên quan chặt chẽ với nhau, có ý nghĩa và phù hợp với môi trường học tập, sinh hoạt của học sinh, phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp theo yêu cầu cần đạt quy định cho cấp học. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá cần mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học cần được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

5. *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng Tiếng Anh của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình

dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

6. *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học Tiếng Anh giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học nghề. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

7. *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo và tính mở nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học Tiếng Anh đa dạng ở các địa phương.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1 Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh giúp học sinh có một công cụ giao tiếp, hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng Tiếng Anh thông qua các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết; đồng thời hình thành và phát triển năng lực liên văn hoá và năng lực số theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam và Khung năng lực số cho người học. Kết thúc chương trình, học sinh có khả năng giao tiếp đạt Bậc 2, tiệm cận Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng Tiếng Anh trong học tập, làm việc và hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành người lao động có khả năng thích ứng, hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hoá.

1.2 *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động; năng lực sử dụng Tiếng Anh gắn với các nhóm ngành nghề đào tạo; định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích; khả năng thích ứng trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp mới.

1.3 *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của một số quốc gia nói Tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; hình thành năng lực liên văn hoá để giao tiếp phù hợp trong môi trường làm việc đa văn hoá; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó, đồng thời tự hào, trân trọng nền văn hoá và ngôn ngữ dân tộc mình.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Anh cấp trung học nghề, học sinh có thể:

- Sử dụng Tiếng Anh như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, ở Bậc 2, tiệm cận Bậc 3 và thiết thực về những chủ đề quen thuộc liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp, ...

- Bước đầu hình thành khả năng sử dụng Tiếng Anh trong các tình huống gắn với đặc thù các nhóm ngành nghề đào tạo, làm nền tảng để học sinh tự tin sử dụng Tiếng Anh phục vụ học tập, nâng cao trình độ chuyên môn hoặc tham gia thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

- Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về Tiếng Anh, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua Tiếng Anh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói Tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu phản ánh được giá trị nền văn hoá Việt Nam bằng Tiếng Anh. Hình thành và phát triển năng lực liên văn hoá, biết ứng xử phù hợp khi giao tiếp với đồng nghiệp, khách hàng, đối tác đến từ các nền văn hoá khác nhau trong môi trường làm việc.

- Hình thành và phát triển năng lực số, biết sử dụng công nghệ thông tin, học liệu số và nền tảng học tập trực tuyến để học Tiếng Anh và tự học, tự đánh giá năng lực ngoại ngữ của bản thân.

- Sử dụng Tiếng Anh để nâng cao chất lượng học tập các môn học khác trong Chương trình giáo dục trung học nghề.

- Sử dụng Tiếng Anh để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc giao tiếp bằng Tiếng Anh trong một số tình huống nghề nghiệp cơ bản sau khi học xong cấp trung học nghề.

- Áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để quản lí thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, củng cố phương pháp tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình môn Tiếng Anh trong Chương trình giáo dục trung học nghề góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) theo định hướng của Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Chương trình giáo dục trung học nghề; đồng thời góp phần hình thành ý thức, trách nhiệm lao động và khả năng thích ứng với môi trường làm việc, phù hợp mục tiêu đào tạo của giáo dục nghề nghiệp.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

- Sau khi học xong môn Tiếng Anh cấp trung học nghề, học sinh có thể đạt được trình độ Tiếng Anh Bậc 2, tiệm cận Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam*. Cụ thể:

Có thể nghe hiểu những điểm chính của bài phát biểu mang ngôn ngữ tiêu chuẩn, được phát âm rõ ràng và chậm rãi về các vấn đề quen thuộc thường gặp trong công việc, trường học, giải trí, nghề nghiệp, …, bao gồm cả những đoạn trần thuật ngắn.

Có thể đọc hiểu các văn bản phù hợp về các vấn đề quen thuộc, cụ thể liên quan đến công việc và cuộc sống hàng ngày.

Có thể tương tác tương đối dễ dàng trong các tình huống có cấu trúc và các cuộc trò chuyện ngắn về chủ đề quen thuộc, miễn là người đối thoại giúp đỡ nếu cần thiết; bước đầu trình bày khá trôi chảy một mô tả đơn giản về chủ đề mình quan tâm.

Có thể viết một loạt các cụm từ và câu được liên kết bằng các từ nối…; bước đầu viết được các văn bản ngắn có tính kết nối về các chủ đề quen thuộc.

- Bên cạnh năng lực giao tiếp Tiếng Anh, học sinh có thể giao tiếp theo các chủ đề ứng dụng nghề nghiệp thuộc nhóm ngành STEM hoặc Nhà hàng, Khách sạn.

- Thông qua môn Tiếng Anh, học sinh có những hiểu biết cơ bản về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói Tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu phản ánh được giá trị nền văn hoá của Việt Nam bằng Tiếng Anh; hình thành năng lực số phù hợp với môi trường học tập, làm việc; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm:

(i) hệ thống các chủ điểm (khái quát), các chủ đề (cụ thể)

(ii) các năng lực giao tiếp liên quan đến các chủ điểm, chủ đề

(iii) danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Nội dung văn hoá và nội dung ứng dụng nghề được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ điểm, chủ đề.

1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

1.1.1. Hệ thống chủ điểm

Nội dung *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm chính và các chủ đề định hướng nghề nghiệp phù

hợp với đặc điểm tâm sinh lí và nhận thức của học sinh trung học nghề. Các chủ điểm và chủ đề liên quan chặt chẽ với nhau và được thiết kế lặp lại có mở rộng qua các năm học ở cấp trung học nghề, theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Tên gọi của các chủ điểm và chủ đề có thể được thay đổi theo cấp học nhằm đáp ứng nhu cầu, mối quan tâm, hứng thú của học sinh cũng như yêu cầu hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Các chủ điểm gợi ý trong dạy học môn Tiếng Anh ở cấp học là: *Cuộc sống của chúng ta, Xã hội của chúng ta, Môi trường của chúng ta, Tương lai của chúng ta.*

Và các chủ đề gợi ý định hướng nghề nghiệp là: *Không gian & Trải nghiệm làm việc, Môi trường làm việc chuyên nghiệp, An toàn lao động & Phát triển bền vững, Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển*

1.1.2. Hệ thống chủ đề

Hệ thống chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm các chủ đề thông thường và chủ đề định hướng nghề nghiệp để có thể bao phủ 210 giờ học. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, vừa phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh, vừa sát với thực tiễn trải nghiệm làm việc và môi trường lao động chuyên nghiệp. Các chủ đề được lựa chọn theo hướng mở, phù hợp với các giá trị văn hoá, xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính hội nhập quốc tế và phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp quy định cho mỗi khối lớp và ngành nghề. Người biên soạn tài liệu dạy học và giáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung các chủ đề chung cũng như chủ đề định hướng nghề nghiệp sao cho phù hợp với chủ điểm, ngành nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng học tập của học sinh để đạt được các mục tiêu đề ra trong Chương trình. Dưới đây là ví dụ minh hoạ mang tính gợi ý cho các chủ đề theo chủ điểm ở cấp học trung học nghề.

Chủ điểm	Chủ đề chung	Chủ đề định hướng nghề nghiệp
Cuộc sống của chúng ta	- Cuộc sống tự lập - Giải trí - Lối sống lành mạnh - Câu chuyện cuộc sống - Tốt nghiệp và chọn nghề …	- Không gian & Trải nghiệm làm việc - Môi trường làm việc chuyên nghiệp - An toàn lao động & Phát triển bền vững - Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển
Xã hội của chúng ta	- Các vấn đề xã hội - Giáo dục	

Chủ điểm	Chủ đề chung	Chủ đề định hướng nghề nghiệp
	- Phục vụ cộng đồng - Bản sắc văn hoá - Việt Nam và các tổ chức quốc tế …	…
Môi trường của chúng ta	- Bảo tồn di sản - Biến đổi khí hậu - Bảo tồn môi trường tự nhiên - Môi trường xanh - Du lịch sinh thái …	
Tương lai của chúng ta	- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Trí tuệ nhân tạo - Chuyển đổi số - Sức khoẻ và tuổi thọ - Thế giới công việc …	

1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh có nghĩa với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình môn Tiếng Anh*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp cho cấp học:

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp	Năng lực giao tiếp theo định hướng nghề nghiệp	
		Nhóm ngành STEM	**Nhà hàng, Khách sạn**
Cuộc sống của	- Giới thiệu về bản thân, sở trường, thói quen,… - Thảo luận về chế độ ăn uống lành mạnh	- Mô tả thói quen, giờ giấc làm việc tại	- Mô tả ca trực, phân công vị trí

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp	Năng lực giao tiếp theo định hướng nghề nghiệp	
		Nhóm ngành STEM	Nhà hàng, Khách sạn
chúng ta	- Thảo luận về các loại hình giải trí ưa thích - Hỏi và đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp - Viết/ điền các biểu mẫu đơn giản (biểu mẫu đăng kí khoá học, mẫu đơn xin việc làm, …) …	xưởng, phòng thực hành, hoặc nơi làm việc. - Hỏi và trả lời về công cụ, thiết bị, đồ bảo hộ cá nhân… sử dụng trong ca làm việc - Đọc hiểu các hướng dẫn, quy trình thực hiện,… liên quan đến ngành nghề. - Hỏi đáp đơn giản với đồng nghiệp kĩ thuật về công việc chung - Đọc và làm theo nội quy an toàn phòng máy, xưởng, khu vực thiết bị - Trao đổi ý kiến đơn giản về tiết kiệm điện, an toàn lao động tại xưởng…	phục vụ… trong ngày - Hỏi và trả lời về đồng phục, dụng cụ phục vụ… (khay, ly, khăn bàn…) - Giao tiếp cơ bản với khách hàng, đồng nghiệp đến từ nền văn hoá khác (chào hỏi, xin lỗi, cảm ơn… phù hợp văn hoá) - Hỏi đáp về yêu cầu, sở thích của khách - Đọc hiểu các quy định vệ sinh an toàn thực phẩm cơ bản - Trao đổi ý kiến đơn giản về tiết kiệm năng lượng, giảm rác thải nhựa trong nhà hàng
Xã hội của chúng ta	- Diễn đạt quan điểm về các vấn đề xã hội, giáo dục đơn giản - Hiểu và diễn đạt ý kiến về các hoạt động cộng đồng - Nói về sự lựa chọn phong cách sống và ảnh hưởng của nó tới sức khoẻ - Chia sẻ ý kiến về những nghề nghiệp khác nhau - Nói về các hoạt động tình nguyện - Hỏi đáp các thông tin cơ bản về đất nước, con người, văn hoá của một đất nước - Đọc hiểu và làm theo nội quy an toàn nơi làm việc (xưởng, phòng thực hành, quầy phục vụ) - Giao tiếp cơ bản với đồng nghiệp, khách hàng đến từ nền văn hoá khác (chào hỏi, xin lỗi, cảm ơn… phù hợp văn hoá) ...		
Môi trường của chúng ta	- Nói về các cách thức đơn giản để bảo tồn di sản - Viết giới thiệu để quảng bá du lịch sinh thái - Nói về sự ảnh hưởng đến môi trường từ các hoạt động của con người - Đọc hiểu được một văn bản về các mối đe doạ đối với môi trường tự nhiên		

Chủ điểm	Năng lực giao tiếp	Năng lực giao tiếp theo định hướng nghề nghiệp	
		Nhóm ngành STEM	**Nhà hàng, Khách sạn**
	- Viết về các vấn đề môi trường và đưa ra giải pháp để bảo vệ môi trường tự nhiên - Đề xuất các địa điểm du lịch sinh thái yêu thích - Viết một đoạn văn đơn giản về một địa danh nổi tiếng - Nói về cách sống thân thiện với môi trường ...	- Đọc hiểu thông báo tuyển dụng kĩ thuật viên (CNTT, cơ khí, điện-điện tử, công nghệ kĩ thuật) - Viết CV, thư xin việc cơ bản cho vị trí kĩ thuật - Trả lời phỏng vấn với câu hỏi trực tiếp, đơn giản về kĩ năng nghề …	- Đọc hiểu thông báo tuyển dụng lễ tân, phục vụ bàn, buồng phòng - Viết CV, thư xin việc cơ bản cho vị trí dịch vụ - Trả lời phỏng vấn với câu hỏi trực tiếp, đơn giản về kinh nghiệm phục vụ …
Tương lai của chúng ta	- Nói về công nghệ, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, cuộc sống,... - Viết về cách thức sử dụng mạng Internet, trí tuệ nhân tạo... - Diễn đạt các dự đoán về những thành phố trong tương lai - Nói về các lời khuyên chăm sóc sức khoẻ - Đọc hiểu một bài viết về các cơ hội học liên thông lên cấp cao đẳng, đại học - Nói về công việc trong tương lai ...		

1.3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ dạy học trong Chương trình bao gồm:

Ngữ âm	Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học nghề bao gồm: nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu, ngữ điệu cơ bản.
Từ vựng	Khối lượng từ vựng giảng dạy mới trong chương trình môn học Tiếng Anh hệ trung học nghề được quy định khoảng từ 600 từ đến 800 từ

	thông dụng liên quan đến các chủ điểm, chủ đề của Chương trình, hướng tới mục tiêu phát triển năng lực liên tục từ trình độ Bậc 2, tiệm cận Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam. Sau khi học xong chương trình số lượng từ vựng của người học cần đạt khoảng 2.500 từ.
Ngữ pháp	Nội dung dạy học ngữ pháp tiếp tục củng cố các cấu trúc đã học ở cấp trung học cơ sở, tập trung vào các cấu trúc phục vụ năng lực giao tiếp Bậc 2, tiệm cận Bậc 3: thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, tương lai đơn, hiện tại hoàn thành, câu điều kiện loại 1, loại 2, câu bị động, động từ khuyết thiếu, mệnh đề quan hệ xác định, so sánh tính từ, câu tường thuật, liên từ.

2. Nội dung cụ thể

Lớp 10

Phần kiến thức chung

Chủ điểm	Chủ đề chung	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống của chúng ta Xã hội của chúng ta Môi trường của chúng ta Tương lai của chúng ta	Lối sống lành mạnh Giải trí Giáo dục Phục vụ cộng đồng Bảo tồn di sản Môi trường xanh Giáo dục trong tương lai …	**Nghe** - Nghe hiểu nội dung các cuộc hội thoại hằng ngày được nói rõ ràng. - Nghe hiểu ý chính các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 160 - 180 từ về những chủ đề quen thuộc trong Chương trình. - Nghe hiểu những thông tin, chỉ dẫn thông thường. **Nói** - Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác các tổ hợp phụ âm, ngữ điệu, nhịp điệu trong câu. - Bắt đầu, duy trì và kết thúc các cuộc hội thoại trực tiếp, đơn giản. - Đồng ý, phản đối một cách lịch sự.	**Ngữ âm** - phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu **Từ vựng** - các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 10 **Ngữ pháp** - thì hiện tại hoàn thành - thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn (củng cố và mở rộng) - thì tương lai đơn và thì tương lai với be going to (củng cố và mở rộng)

Chủ điểm	Chủ đề chung	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Trình bày các dự án một cách cơ bản, có chuẩn bị trước về các chủ đề trong Chương trình.	- thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn với when và while - động từ nguyên thể có to và không có to - câu bị động, câu bị động với động từ tình thái - câu ghép - mệnh đề quan hệ xác định - câu điều kiện loại 1 (củng cố và mở rộng) - câu tường thuật - tính từ so sánh hơn và so sánh hơn nhất - tính từ chỉ thái độ - mạo từ ….
		Đọc - Đọc hiểu những ý chính của văn bản khoảng 180 - 200 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc. - Đọc hiểu những thông tin quan trọng trong các tờ thông tin, quảng cáo thường nhật. - Đọc hiểu những thông điệp đơn giản và các thông tin về các chủ đề phổ biến.	
		Viết - Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 100 - 120 từ về các chủ điểm mà cá nhân quan tâm và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân. - Viết các thông điệp cá nhân cho bạn bè hoặc người thân, đề nghị cung cấp thông tin và tường thuật các sự kiện liên quan.	

Ứng dụng nghề nghiệp nhóm ngành STEM

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Không gian & Trải nghiệm làm việc Môi trường làm việc chuyên nghiệp	**Nghe**: - Nghe hiểu các chỉ dẫn vị trí đơn giản (*gần cửa, trên bàn kĩ thuật*), thông báo giờ ca trực và tên gọi công cụ/ thiết bị quen thuộc… - Nghe hiểu các câu lệnh cảnh báo an toàn ngắn (*Dừng lại!, Đội mũ bảo hiểm!*) và các câu giới thiệu ngắn về các công ty kĩ thuật local.	**Ngữ âm:** - trọng âm danh từ ghép tên thiết bị (toolbox, safety helmet…).

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
An toàn lao động & Phát triển bền vững (giới thiệu) Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển (giới thiệu) …	**Nói**: - Nói/ mô tả vị trí xưởng, giờ ca trực bằng các câu đơn. - Hỏi và trả lời về tên gọi, công dụng của công cụ, thiết bị bảo hộ (PPE), lặp lại và xác nhận lệnh công việc đơn giản. Phát câu cảnh báo an toàn ngắn khi thấy nguy cơ; giới thiệu bản thân ngắn gọn (30–40 giây) về tên, lớp, ngành kĩ thuật đang học và kĩ năng cơ bản.	- đọc đúng chữ viết tắt (PPE, ID). - trọng âm từ (củng cố). - ôn tập trọng âm, ngữ điệu. **Từ vựng:** - từ vựng liên quan đến chủ đề. **Ngữ pháp:** - hiện tại đơn/ tiếp diễn (mô tả thói quen làm việc, cách dùng thiết bị … ở mức đơn giản) - câu mệnh lệnh
	Đọc: - Đọc hiểu kí hiệu trên sơ đồ xưởng, lịch trực ca. Đọc hiểu các bước ngắn, rõ ràng trong bảng quy trình thao tác chuẩn (SOP) đơn giản. - Đọc hiểu biển cảnh báo an toàn (chữ ngắn, hình ảnh); đọc trích xuất thông tin cơ bản (vị trí, yêu cầu bằng cấp) từ thông báo tuyển dụng kĩ thuật viên sơ cấp…	
	Viết: - Điền số liệu/ thông số vào bảng ghi chú; viết tin nhắn/ email công việc ngắn (20–30 từ) xin nghỉ ca hoặc xác nhận giờ trực xưởng. - Điền biểu mẫu báo cáo sự cố hư hỏng dụng cụ theo mẫu có sẵn; điền tờ khai thông tin cá nhân…	

Ứng dụng nghề nghiệp nhóm Khách sạn, Nhà hàng

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Không gian & Trải nghiệm làm việc Môi trường làm việc	**Nghe:** - Nghe hiểu lời chào, câu hỏi xin thông tin vị trí (*Nhà hàng ở đâu?, Bàn số 5 ở đâu?*) và tên các dụng cụ (khay, ly, dĩa...), tên món ăn/thức uống quen thuộc; nghe hiểu thông báo ca trực,…	**Ngữ âm:** - trọng âm danh từ ghép (front desk,

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
chuyên nghiệp An toàn lao động & Phát triển bền vững (giới thiệu) Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển (giới thiệu) …	- Nghe hiểu nhắc nhở an toàn vệ sinh thực phẩm ngắn từ nhóm trưởng và bài giới thiệu ngắn về các khách sạn/ nhà hàng.	room service…) - trọng âm từ (củng cố); **Từ vựng:** - từ vựng chuyên ngành liên quan đến ca trực, vị trí phục vụ,…đồng phục, dụng cụ phục vụ; ứng xử, phục vụ khách; tên nghề, vị trí công việc) **Ngữ pháp:** - hiện tại đơn/ tiếp diễn (mô tả ca làm việc) - so sánh tính từ; câu tường thuật cơ bản
	Nói: - Chỉ đường/ vị trí bàn/ sảnh ngắn gọn cho khách. - Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và hỏi đáp sở thích/ yêu cầu cơ bản của khách (*Anh/chị dùng trà hay cà phê?...*). - Phản hồi câu nhắc nhở an toàn (*Tôi sẽ lau sàn ngay*)	
	Đọc: - Đọc hiểu thực đơn (Menu), tên dụng cụ, bảng phân công ca trực. - Đọc hiểu các thuật ngữ phục vụ bàn/ lễ tân cơ bản. - Đọc hiểu biển quy định An toàn vệ sinh thực phẩm	
	Viết: - Viết đơn đặt món của khách chính xác từ ngữ ngắn; viết nhắn tin xin đổi ca với đồng nghiệp. - Điền phiếu thông tin ứng tuyển theo mẫu…	

Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề chung	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống của chúng ta	Cuộc sống tự lập	**Nghe** - Nghe hiểu những ý chính của các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 180 - 200 từ về những chủ đề mà cá	**Ngữ âm** - các dạng viết/ phát âm tắt, nối âm giữa phụ âm và

Chủ điểm	Chủ đề chung	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Xã hội của chúng ta Môi trường của chúng ta Tương lai của chúng ta	Các vấn đề xã hội Bản sắc văn hoá Bảo tồn môi trường tự nhiên Biến đổi khí hậu Chuyển đổi số Thế giới công việc	nhân quan tâm trong phạm vi Chương trình. - Nghe hiểu những ý chính trong các cuộc thảo luận ngắn, với điều kiện nội dung thảo luận được trình bày rõ ràng. - Nghe bản tường thuật ngắn và đưa ra các giả thuyết về những điều sẽ xảy ra tiếp theo.	nguyên âm, trọng âm câu và nhịp điệu. - ngữ điệu lên và xuống, câu hỏi nghi vấn (yes/ no question) và câu hỏi có từ để hỏi, câu hỏi thay thế, câu hỏi đuôi, câu hỏi thể hiện câu mời, câu gợi ý, … **Từ vựng** - các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 11 **Ngữ pháp** - thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành - động từ tình thái: must vs. have to… - động từ nối (be, seem, …) - động từ trạng thái dùng ở thì tiếp diễn - từ nối (thông dụng) - cấu tạo từ (danh từ ghép) …
		Nói - Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác trọng âm, nối âm, ngữ điệu, nhịp điệu các câu khác nhau. - Bắt đầu, duy trì và kết thúc một cuộc hội thoại; thảo luận về các chủ đề trong Chương trình. - Đưa ra những chỉ dẫn chi tiết. - Trình bày các dự án một cách cơ bản, có chuẩn bị trước về các chủ đề trong Chương trình.	
		Đọc - Đọc hiểu các ý chính, nội dung chi tiết của văn bản khoảng 220 - 250 từ về các chủ đề quen thuộc trong Chương trình. - Đọc lướt các văn bản ngắn để tìm kiếm các sự kiện và thông tin cần thiết.	
		Viết - Viết thư cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin hoàn chỉnh và chi tiết về sản phẩm hoặc dịch vụ.	

Chủ điểm	Chủ đề chung	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Viết để truyền tải những thông tin, sự kiện ngắn gọn, đơn giản tới bạn bè và người thân.	

Ứng dụng nghề nghiệp nhóm ngành STEM

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Không gian & Trải nghiệm làm việc (mở rộng) Môi trường làm việc chuyên nghiệp An toàn lao động & Phát triển bền vững Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển (mở rộng) …	**Nghe**: - Nghe hiểu ý kiến góp ý ngắn về vị trí làm việc - Nghe hiểu ý chính trong cuộc trao đổi ngắn về tiết kiệm điện/ vật tư tại xưởng. - Nghe hiểu các câu hỏi phỏng vấn trực tiếp, đơn giản về kĩ năng thao tác máy.	**Ngữ âm:** - trọng âm câu (củng cố). - trọng âm từ đa âm tiết (maintenance, procedure…). - củng cố ngữ điệu câu. **Từ vựng:** - từ vựng phù hợp với chủ đề (quy trình, vận hành thiết bị, hoá chất, môi trường sản xuất…) **Ngữ pháp:** - ôn tập thì quá khứ đơn/ tiếp diễn - liên từ nguyên nhân - kết quả (because, so…) - ôn tập thì hiện tại hoàn thành (kinh nghiệm)
	Nói: - Trả lời các câu hỏi phỏng vấn quen thuộc về bản thân, kinh nghiệm thực hành và lí do xin việc. - Thảo luận nhóm ngắn để phân công vệ sinh xưởng	
	Đọc: - Đọc hiểu bản hướng dẫn thông số kĩ thuật ngắn … - Đọc hiểu các quy tắc an toàn ngắn trong sổ tay xưởng. - Đọc hiểu các yêu cầu cụ thể trong tin tuyển dụng thực tập sinh kĩ thuật.	
	Viết: - Viết danh mục kiểm tra (Checklist) công cụ trước khi làm việc… - Viết một CV ngắn hoặc thư xin việc đơn giản (50–70 từ) giới thiệu kĩ năng kĩ thuật…	

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	- Viết email cảm ơn sau phỏng vấn.	

Ứng dụng nghề nghiệp nhóm Khách sạn, Nhà hàng

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Không gian & Trải nghiệm làm việc (mở rộng) Môi trường làm việc chuyên nghiệp An toàn lao động & Phát triển bền vững Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển (mở rộng) …	**Nghe:** - Nghe hiểu hướng dẫn về phân loại rác, tiết kiệm nước/ khăn trong khách sạn... - Nghe hiểu các câu hỏi phỏng vấn ứng tuyển vị trí nhân viên dịch vụ. - Nghe ý kiến khen/ chê ngắn của khách về không gian…	**Ngữ âm:** - trọng âm câu (củng cố). - ngữ điệu câu giới thiệu, giải thích lịch sự. - củng cố ngữ điệu câu. **Từ vựng:** - từ vựng liên quan đến chủ đề (trải nghiệm phục vụ, văn hoá, vệ sinh thực phẩm...) **Ngữ pháp:** - mệnh đề quan hệ xác định - ôn tập thì quá khứ đơn/ tiếp diễn - liên từ nguyên nhân - kết quả (because, so) - ôn tập thì hiện tại hoàn thành (kinh nghiệm)
	Nói: - Giao tiếp ngắn mời khách tham gia chương trình xanh (*Khách sạn chúng tôi hạn chế đồ nhựa...*). - Trả lời phỏng vấn ứng tuyển về kinh nghiệm làm việc và thái độ phục vụ. - Giải thích và xin lỗi nhẹ nhàng với khách khi phục vụ chậm.	
	Đọc: - Đọc hiểu các biển thông điệp bảo vệ môi trường trong khách sạn. - Đọc chi tiết yêu cầu công việc trong mô tả công việc tuyển dụng lễ tân/ phục vụ.	
	Viết: - Viết danh sách kiểm tra dụng cụ ca trực. - Viết CV hoặc Thư xin việc (50–70 từ) ngành dịch vụ. - Viết email xác nhận lịch phỏng vấn.	

Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề chung	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống của chúng ta Xã hội của chúng ta Môi trường của chúng ta Tương lai của chúng ta	Câu chuyện cuộc sống Tốt nghiệp và chọn nghề Việt Nam và tổ chức quốc tế (giới thiệu) Du lịch sinh thái (giới thiệu) Trí tuệ nhân tạo Học tập suốt đời Sức khoẻ, tuổi thọ Thế giới công việc …	**Nghe** - Nghe hiểu và xác định nội dung chính, nội dung chi tiết trong các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 200 - 230 từ về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc, học tập,… trong phạm vi Chương trình. - Nghe hiểu các hướng dẫn đơn giản như công thức nấu ăn, cách sử dụng các đồ dùng thông dụng… - Nghe hiểu những ý chính trong các chương trình điểm tin, phát thanh, phỏng vấn,… về các đề tài quen thuộc được diễn đạt rõ ràng, bằng ngôn ngữ đơn giản, kèm hình ảnh minh hoạ. **Nói** - Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác các từ có hoặc không có trọng âm, trọng âm câu, đồng hoá âm, nối âm. - Nói và tương tác với người đồng thoại về các chủ đề quen thuộc, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quy định trong Chương trình. - Mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về các chủ đề quen thuộc, kể lại một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi với các chủ đề đã học. - Trình bày các dự án một cách cơ bản, có chuẩn bị trước về các chủ đề được quy định trong Chương trình.	**Ngữ âm:** - nguyên âm đôi - các từ có trọng âm (trường hợp đặc biệt) - các từ không mang trọng âm - trọng âm câu, sự đồng hoá, nối nguyên âm với nguyên âm - ngữ điệu câu hỏi (củng cố và mở rộng) - từ đồng âm **Từ vựng** - các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề của lớp 12 **Ngữ pháp** - thì hiện tại hoàn thành (củng cố và mở rộng) - thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn - các loại câu: câu đơn, câu ghép (củng cố và mở rộng) - mạo từ (củng cố và mở rộng) - câu tường thuật: tường thuật câu mệnh lệnh, đề nghị, mời, câu khuyên nhủ và câu hướng dẫn

Chủ điểm	Chủ đề chung	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		Đọc - Đọc hiểu các ý chính, nội dung chi tiết của văn bản khoảng 250 - 280 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc. - Đọc hiểu để tìm và tóm tắt các văn bản ngắn sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin đơn giản, sử dụng các từ và cấu trúc từ văn bản gốc.	- giới từ sau một số động từ - mẫu câu so sánh kép dùng để diễn tả những điều đang thay đổi - câu chỉ nguyên nhân: chủ động và bị động - mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức, kết quả … **Viết** - Hoàn thành (viết/ điền) các biểu mẫu hành chính phổ biến như sơ yếu lí lịch, đơn xin việc… - Viết bài mô tả biểu đồ, biểu bảng đơn giản liên quan đến công việc.

Ứng dụng nghề nghiệp nhóm ngành STEM

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Không gian & Trải nghiệm làm việc (mở rộng) Môi trường làm việc chuyên nghiệp (mở rộng) An toàn lao động & Phát triển bền vững	**Nghe:** - Nghe hiểu các bài trình bày ngắn (1-2 phút) về cải tiến xưởng hoặc quy trình an toàn. - Nghe bắt các thông tin chính trong cuộc trao đổi về mức lương, thời gian làm việc hoặc kết quả phỏng vấn. **Nói:** - Trình bày ý kiến ngắn (1–2 phút) đề xuất sắp xếp lại dụng cụ xưởng cho gọn gàng… - Trình bày kịch bản phỏng vấn theo mô hình STAR đơn giản (*Tình huống ngắn - Hành động đã làm - Kết quả*).	**Ngữ âm:** - ôn tập tổng hợp. - ôn tập thì quá khứ, hiện tại hoàn thành; câu tường thuật (mở rộng) - ôn tập nhịp điệu, ngữ điệu. - trọng âm câu phục vụ thuyết trình. - ôn tập tổng hợp phục vụ phỏng vấn. **Từ vựng:**

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển …	- Hỏi và đàm phán đơn giản về thời gian thực tập, phụ cấp hoặc ca làm việc (*Tôi có thể làm ca sáng được không?*).	- từ vựng liên quan đến chủ đề. **Ngữ pháp:** - ôn tập mệnh đề quan hệ; động từ khuyết thiếu - ôn tập câu bị động; liên từ nguyên nhân - kết quả - ôn tập tương lai đơn/ be going to; câu tường thuật ý kiến, kế hoạch
	Đọc: - Đọc hiểu các đoạn văn ngắn mô tả quy trình làm việc xanh, tiết kiệm năng lượng. - Đọc hiểu các điều khoản chính trong Hợp đồng thử việc/ Thoả thuận thực tập đơn giản (giờ làm, tiền lương, trách nhiệm)…	
	Viết: - Viết bản kế hoạch mục tiêu nghề nghiệp ngắn hạn của bản thân. - Viết đoạn văn ngắn (60–80 từ) báo cáo kết quả công việc/ thực tập…	

Ứng dụng nghề nghiệp nhóm Khách sạn, Nhà hàng

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Không gian & Trải nghiệm làm việc (mở rộng) Môi trường làm việc chuyên nghiệp (mở rộng) An toàn lao động & Phát triển bền vững	**Nghe:** - Nghe hiểu lí do phàn nàn của khách hàng trong các tình huống quen thuộc (món ăn nguội, tính nhầm tiền, phòng ồn…). - Nghe hiểu thông tin về chế độ ca làm việc, tiền tip, tiền thưởng dịch vụ (Service charge) trong buổi trao đổi tuyển dụng. - Nghe hiểu bài trình bày ngắn, có chuẩn bị về dịch vụ xanh.	**Ngữ âm:** - ôn tập tổng hợp. - ôn tập nhịp điệu, ngữ điệu. - trọng âm câu phục vụ thuyết trình. - ôn tập tổng hợp phục vụ phỏng vấn. **Từ vựng:** - từ vựng liên quan đến chủ đề. **Ngữ pháp:**
	Nói: - Sử dụng mẫu câu quen thuộc (có hỗ trợ cấu trúc), để xoa dịu và xử lí phàn nàn của khách (*Tôi rất tiếc, tôi sẽ đổi món khác cho anh/chị ngay*).	

Chủ đề định hướng nghề nghiệp	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển …	- Chủ trì họp giao ca ngắn (1-2 phút) phân công vị trí cho bạn học. - Trả lời phỏng vấn và trao đổi lịch sự về mong muốn ca làm việc/ mức lương.	- ôn tập thì quá khứ, hiện tại hoàn thành; câu tường thuật (mở rộng) - ôn tập mệnh đề quan hệ; động từ khuyết thiếu - ôn tập câu bị động; liên từ nguyên nhân - kết quả - ôn tập tương lai đơn/be going to; câu tường thuật ý kiến, kế hoạch
	Đọc: - Đọc hiểu kết quả đánh giá độ hài lòng của khách hàng. - Đọc hiểu các điều khoản chính trong hợp đồng thử việc ngành Nhà hàng - Khách sạn.	
	Viết: - Viết thư/ email xin lỗi khách hàng ngắn gọn, lịch sự theo mẫu chuẩn. - Viết đoạn văn ngắn (60-80 từ) báo cáo tổng kết công việc/ đợt thực tập tại nhà hàng/ khách sạn. - Viết bản lộ trình mong muốn thăng tiến công việc cá nhân…	

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy - học. Bên cạnh đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, đối với các nội dung giáo dục gắn với định hướng nghề nghiệp, Chương trình vận dụng phương pháp dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ và phương pháp dạy học theo tác vụ nhằm phát triển cho học sinh các kĩ năng về định hướng nghề nghiệp cho học sinh các nhóm ngành STEM và nhóm ngành nhà hàng, khách sạn.

1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo

dục, (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu; (v) người thiết kế dạy học tích hợp và phân hoá, gắn nội dung ngôn ngữ với kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển kĩ năng giao tiếp bằng Tiếng Anh, giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm. Với vai trò là người cố vấn, giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiểu được những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học Tiếng Anh để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Trong vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như là một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và tự học ngoài lớp học.

Trong vai trò là người học và người nghiên cứu, giáo viên, ở một mức độ nào đó, có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy - học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lí và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy - học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chi phối toàn bộ quá trình dạy - học.

Những vai trò đã nêu trên đòi hỏi giáo viên có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh ý thức được trách nhiệm của mình với tư cách là những người học và về mục đích học tập của mình, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có quan niệm toàn diện

về thế nào là biết một ngoại ngữ. Khía cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh, những cố gắng mà các em sẵn sàng bỏ ra để học tập, thái độ của các em đối với Tiếng Anh. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh phát triển sự hiểu biết của mình về việc học Tiếng Anh nhằm những mục đích gì, trên cơ sở đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phong cách hay phương pháp học đúng đắn, có các chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả học tập cao nhất và các hoạt động khác nhau có thể thúc đẩy quá trình học tập trên lớp cũng như ở ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên, thông qua giảng dạy, giúp học sinh hiểu được khái niệm "thế nào là biết một ngoại ngữ"; nghĩa là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

2. Vai trò học sinh

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại công nghiệp 4.0 không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học Tiếng Anh rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập trên lớp và kế hoạch tự học cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kĩ năng giao tiếp Tiếng Anh. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học từ đó hình thành và phát triển năng lực liên văn hoá ở học sinh.

Vì dạy - học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu,

mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên,… để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng Tiếng Anh mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các khối lớp học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình môn Tiếng Anh.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kĩ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc cấp trung học nghề cụ thể là Bậc 2, tiệm cận Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kì được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp trung học nghề phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, cụ thể là Bậc 2, tiệm cận Bậc 3 đối với cấp trung học nghề.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

a) Một số thuật ngữ chuyên môn

Năng lực giao tiếp: là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) để thực hiện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đạt được mục đích

giao tiếp trong những tình huống, ngữ cảnh cụ thể. Đây là mục tiêu xuyên suốt của Chương trình, kiến thức ngôn ngữ chỉ đóng vai trò là phương tiện.

Chủ điểm, chủ đề: chủ điểm là nội dung mang tính khái quát (ví dụ: Cuộc sống của chúng ta, Xã hội của chúng ta…), trong mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề cụ thể hơn, gắn với các đơn vị năng lực giao tiếp và ngữ liệu tương ứng. Hệ thống chủ điểm, chủ đề được thiết kế theo hướng đồng tâm xoắn ốc, lặp lại có mở rộng qua các năm học.

Đồng tâm xoắn ốc: là cách tổ chức nội dung dạy học trong đó cùng một chủ điểm, chủ đề được quay lại ở các lớp học sau nhưng với yêu cầu cần đạt, độ khó và độ sâu tăng dần, giúp củng cố và phát triển liên tục năng lực giao tiếp của học sinh.

Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam: là hệ thống 7 bậc (từ Tiền Bậc 1 đến Bậc 6) mô tả năng lực sử dụng ngoại ngữ được ban hành theo Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, dùng làm căn cứ xác định chuẩn đầu ra cho từng cấp học. Học sinh trung học nghề cần đạt Bậc 2, tiệm cận Bậc 3 khi kết thúc chương trình.

Năng lực liên văn hoá: là khả năng nhận biết, hiểu và ứng xử phù hợp với sự khác biệt về văn hoá khi giao tiếp với người thuộc nền văn hoá khác, đồng thời biết trân trọng, phản ánh được giá trị văn hoá của Việt Nam bằng Tiếng Anh.

Năng lực số: là khả năng sử dụng công nghệ thông tin, học liệu số và nền tảng học tập trực tuyến để học tập, tự học và tự đánh giá năng lực ngoại ngữ của bản thân được quy định trong Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định Khung năng lực số cho người học.

Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp: là đường hướng dạy học chủ đạo của Chương trình, lấy việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp làm mục tiêu, lấy người học làm trung tâm; giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn và cố vấn.

Nội dung ứng dụng nghề nghiệp: là nội dung Tiếng Anh gắn với đặc thù các nhóm ngành nghề đào tạo (ví dụ: STEM, Nhà hàng - Khách sạn), được tích hợp, lồng ghép trong hệ thống chủ điểm, chủ đề nhằm chuẩn bị cho học sinh vốn từ vựng, tình huống giao tiếp sát với môi trường làm việc thực tế.

Phương pháp dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning - CLIL): là phương pháp dạy học trong đó Tiếng Anh được sử dụng làm phương tiện để đồng thời truyền tải nội dung chuyên môn (kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp) và phát triển năng lực ngôn ngữ, giúp học sinh vừa học Tiếng Anh vừa tiếp cận vốn từ vựng, tình huống gắn với nhóm ngành nghề đào tạo (ví dụ: STEM, Nhà hàng - Khách sạn).

Phương pháp dạy học theo tác vụ (Task-based Language Teaching - TBLT): là phương pháp dạy học lấy việc hoàn thành một tác vụ (nhiệm vụ) giao tiếp có ý

nghĩa thực tế làm trung tâm của hoạt động học tập, thông qua đó học sinh vận dụng đồng thời kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng nghe, nói, đọc, viết để giải quyết tình huống cụ thể (ví dụ: xử lí một yêu cầu của khách hàng, hoàn thành một cuộc phỏng vấn xin việc mô phỏng…), thay vì học ngữ pháp/ từ vựng một cách tách rời.

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Mức độ	**Một số động từ mô tả mức độ**	**Ví dụ minh hoạ**
Biết (Nhận biết và nhớ lại thông tin ngôn ngữ đã tiếp nhận)	Nhận biết; Nhận diện; Liệt kê; Nhắc lại	Nhận biết được các từ vựng chủ đề nghề nghiệp trong đoạn hội thoại đã nghe.
Hiểu (Hiểu ý nghĩa thông tin, diễn đạt lại theo cách hiểu cá nhân)	Nghe hiểu; Đọc hiểu; Tóm tắt; Giải thích	Đọc hiểu được ý chính của một văn bản ngắn về an toàn lao động.
Vận dụng (Sử dụng kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ vào tình huống giao tiếp cụ thể)	Nói; Viết; Trình bày; Tương tác; Miêu tả; Trao đổi	Trình bày được một đoạn hội thoại ngắn xin lỗi khách hàng theo mẫu chuẩn; viết được đoạn văn ngắn báo cáo kết quả thực tập.

2. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh được dạy từ lớp 10 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông* do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và *Chương trình giáo dục trung học nghề* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

STT	**Chủ điểm, Chủ đề**	**Trung học nghề (2 giờ/tuần)**		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
(1)	Cuộc sống của chúng ta	12	10	8
(2)	Xã hội của chúng ta	12	12	10
(3)	Môi trường của chúng ta	10	12	10
(4)	Tương lai của chúng ta	10	10	12
(5)	Không gian & Trải nghiệm làm việc	6	2	4
(6)	Môi trường làm việc chuyên nghiệp	6	6	4
(7)	An toàn lao động & Phát triển bền vững	4	6	6
(8)	Thị trường lao động & Kĩ năng ứng tuyển	2	4	8

STT	Chủ điểm, Chủ đề	Trung học nghề (2 giờ/tuần)		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
(9)	Ôn tập, kiểm tra định kì	8	8	8
Tổng cộng		**210 giờ**		
Tổng số kiến thức cốt lõi (1) + (2) + (3) + (4) + Ôn tập và thi		**140 giờ (~70%)**		
Tổng số kiến thức ứng dụng nghề (5) + (6) + (7) + (8) + Ôn tập và thi		**70 (~30%)**		

3. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

3.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số giờ học theo kế hoạch dạy học ở trung học nghề. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực Tiếng Anh và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên giảng dạy môn Tiếng Anh, bao gồm cả phần ứng dụng nghề nghiệp, là giáo viên Tiếng Anh đạt chuẩn theo quy định. Đối với nội dung ứng dụng nghề nghiệp gắn với đặc thù các nhóm ngành nghề đào tạo, cơ sở đào tạo có thể tổ chức phối hợp giữa giáo viên Tiếng Anh với giáo viên chuyên môn nghề (trong xây dựng ngữ liệu, tình huống, từ vựng chuyên ngành) để bảo đảm nội dung sát thực tế nghề nghiệp, không thay đổi chủ thể trực tiếp đứng lớp giảng dạy môn học. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phối hợp giữa giáo viên Tiếng Anh và giáo viên chuyên môn nghề ngay từ đầu năm học; kết quả phối hợp (ngữ liệu, tình huống, từ vựng chuyên ngành) phải được lưu trữ và rà soát, cập nhật định kì theo từng nhóm ngành nghề đào tạo.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiếng Anh cần tham khảo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.

- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.*

3.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học Tiếng Anh; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học Tiếng Anh.

- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Định hướng phát triển một số năng lực chung

4.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng Tiếng Anh một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kĩ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

4.2. Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kĩ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh* cần tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục trung học nghề môn Tiếng Anh giúp học sinh phát triển các kĩ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân.

Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kĩ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình cần trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kĩ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.

5. Thực hiện nội dung giáo dục theo đặc thù các nhóm ngành nghề đào tạo

Các cơ sở giáo dục được chủ động lựa chọn, điều chỉnh và bổ sung nội dung ứng dụng nghề nghiệp phù hợp với điều kiện đào tạo và các nhóm ngành nghề đào tạo, bảo đảm thực hiện đầy đủ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình. Khối lượng nội dung điều chỉnh, bổ sung do cơ sở giáo dục thực hiện không vượt quá 20% nội dung ứng dụng nghề nghiệp của chương trình, đồng thời bảo đảm tính thống nhất về mục tiêu, chuẩn đầu ra và yêu cầu đánh giá.

MÔN LỊCH SỬ

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Lịch sử là môn học thuộc lĩnh vực giáo dục khoa học xã hội, được tổ chức trong chương trình giáo dục trung học nghề nhằm hình thành cho học sinh những hiểu biết nền tảng về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, học tập và định hướng nghề nghiệp.

Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, giúp học sinh nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Trong chương trình trung học nghề, môn Lịch sử được xây dựng trên cơ sở kế thừa những nội dung cốt lõi của chương trình giáo dục phổ thông, đồng thời chọn lọc nội dung theo hướng tập trung vào những kiến thức cơ bản, nền tảng, thiết yếu, phù hợp với đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và đặc điểm đào tạo kết hợp giữa giáo dục văn hoá với giáo dục nghề nghiệp.

Nội dung môn học không đặt nặng việc ghi nhớ sự kiện, nhân vật, niên đại và diễn biến lịch sử mà chú trọng giúp học sinh hiểu biết những kiến thức lịch sử cơ bản, thiết thực; lí giải, xâu chuỗi tìm ra được mối liên hệ giữa các nội dung sự kiện lịch sử và rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề trong học tập và thực tiễn cuộc sống.

Môn Lịch sử trong trung học nghề có tính mở và gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Bên cạnh phần kiến thức lịch sử cốt lõi thống nhất, chương trình dành thời lượng để cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức các hoạt động ứng dụng nghề nghiệp phù hợp với nhóm ngành, nghề, điều kiện địa phương và cơ sở vật chất của nhà trường.

Phần ứng dụng nghề nghiệp được tổ chức thông qua các hình thức như thực hành, trải nghiệm, dự án học tập, hoạt động STEM/STEAM, khai thác tư liệu, tham quan di tích, bảo tàng, cơ sở văn hoá, doanh nghiệp và cộng đồng. Qua đó, học sinh được vận dụng kiến thức lịch sử đã học để tạo ra sản phẩm học tập, sản phẩm số, bài thuyết trình, hồ sơ học tập hoặc sản phẩm gắn với nghề nghiệp.

Đối với các nhóm ngành Kĩ thuật, công nghệ, cơ khí, điện – điện tử, tự động hoá và công nghệ thông tin, môn học chú trọng kết nối lịch sử phát triển của khoa học, kĩ thuật và công nghệ với sự hình thành, biến đổi của nghề nghiệp và môi trường lao động hiện đại.

Đối với nhóm ngành khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch, môn học chú trọng khai thác các giá trị lịch sử, văn hoá, di sản, địa phương, ẩm thực và du lịch nhằm hình thành năng lực giao tiếp, thuyết minh, xây dựng sản phẩm và trải nghiệm dịch vụ.

Việc dạy học môn Lịch sử cần tăng cường ứng dụng công nghệ số, khai thác học liệu trực quan, tư liệu lịch sử, bản đồ, hình ảnh, phim tư liệu, dữ liệu số và các nguồn thông tin phù hợp; đồng thời khuyến khích học sinh chủ động tìm hiểu, sử dụng thông tin có trách nhiệm.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Lịch sử quán triệt đầy đủ quan điểm, mục tiêu, định hướng chung về xây dựng và phát triển chương trình giáo dục phổ thông trình bày tại Chương trình tổng thể. Phần kiến thức Lịch sử trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề được xây dựng trên cơ sở quán triệt mục tiêu của giáo dục trung học nghề, kế thừa Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời điều chỉnh nội dung, yêu cầu cần đạt và phương thức tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, học tập trong môi trường tích hợp giữa giáo dục văn hoá và đào tạo nghề. Việc lựa chọn, tổ chức nội dung môn học được thực hiện theo các quan điểm sau:

1. Bảo đảm tính khoa học, cơ bản và cốt lõi

Chương trình quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam; coi trọng những nguyên tắc nền tảng của khoa học lịch sử, đảm bảo tôn trọng sự thật lịch sử, tính đa diện, phong phú của lịch sử; khách quan, toàn diện trong diễn giải lịch sử.

Chương trình bảo đảm những kiến thức lịch sử nền tảng, quan trọng, kế thừa những nội dung phù hợp của chương trình Lịch sử giáo dục phổ thông, đồng thời lựa chọn các nội dung có khả năng vận dụng đối với học sinh trung học nghề.

Nội dung được lựa chọn theo nguyên tắc cơ bản, chọn lọc nhưng thiết yếu, giúp học sinh có những hiểu biết nội dung, kiến thức cơ bản và vận dụng kiến thức đã học phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

2. Phù hợp với đặc điểm học sinh trung học nghề

Chương trình được thiết kế phù hợp với học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, có sự khác biệt về nhu cầu học tập, định hướng nghề nghiệp và điều kiện học tập so với học sinh học chương trình trung học phổ thông.

Việc tổ chức dạy học cần bảo đảm sự cân đối giữa giáo dục văn hoá, phát triển năng lực chung và hỗ trợ học tập nghề nghiệp.

3. Gắn giáo dục lịch sử với giáo dục nghề nghiệp

Chương trình xác định kết nối lịch sử với nghề nghiệp là một định hướng quan trọng. Học sinh không chỉ tìm hiểu lịch sử như những sự kiện của quá khứ mà còn nhận thức được lịch sử của khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, văn hoá và xã hội đã góp phần hình thành và biến đổi các ngành nghề như thế nào.

Phần ứng dụng nghề nghiệp được thiết kế linh hoạt theo từng nhóm ngành, nghề, bảo đảm kiến thức lịch sử hỗ trợ cho quá trình học nghề nhưng không trùng lặp với nội dung chuyên môn nghề.

4. Tăng cường học tập thông qua dự án

Đối với những nhóm ngành có điều kiện, chương trình khuyến khích tổ chức các chủ đề tích hợp lịch sử với khoa học, công nghệ, kĩ thuật, nghệ thuật và toán học; chú trọng quá trình học sinh tìm hiểu vấn đề, thu thập dữ liệu, xử lí thông tin, thiết kế và tạo ra sản phẩm.

STEM trong môn Lịch sử không nhằm biến môn Lịch sử thành môn kĩ thuật mà sử dụng các vấn đề lịch sử, lịch sử khoa học – công nghệ và lịch sử phát triển nghề nghiệp làm bối cảnh để học sinh vận dụng kiến thức liên môn và hình thành năng lực giải quyết vấn đề.

5. Bảo đảm tính dân tộc, nhân văn và trách nhiệm công dân

Chương trình giúp học sinh nhận thức đúng đắn về lịch sử dân tộc, vị trí của Việt Nam trong khu vực và thế giới; giáo dục lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc chân chính, ý thức bảo vệ độc lập, chủ quyền, lợi ích quốc gia và trách nhiệm xây dựng đất nước.

Nội dung môn học đồng thời hướng học sinh đến các giá trị nhân văn, hoà bình, hợp tác, khoan dung, tôn trọng sự khác biệt về văn hoá, dân tộc, tôn giáo và giới; biết phản đối định kiến, kì thị, thông tin xuyên tạc và các hành vi làm tổn hại đến giá trị lịch sử, văn hoá. Việc giáo dục lịch sử được gắn với ý thức bảo vệ di sản văn hoá, tài nguyên, môi trường; trách nhiệm đối với cộng đồng và phát triển bền vững.

Quan điểm dân tộc và nhân văn là một trong những định hướng cơ bản của Chương trình giáo dục môn Lịch sử, nhằm hình thành phẩm chất của công dân Việt Nam và công dân toàn cầu.

6. Bảo đảm tính mở, linh hoạt và liên thông

Chương trình xác định thống nhất những mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung cốt lõi bắt buộc; đồng thời dành không gian để cơ sở giáo dục nghề nghiệp

cụ thể hoá phần ứng dụng nghề nghiệp phù hợp với nhóm ngành, nghề, đặc điểm địa phương, điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất, học liệu và đối tượng học sinh.

Nhà trường được lựa chọn tư liệu, di sản văn hoá, sự kiện, nhân vật, công trình và hình thức tổ chức dạy học phù hợp nhưng không làm thay đổi mục tiêu, yêu cầu cần đạt và tổng thời lượng đã được quy định. Việc điều chỉnh phải bảo đảm tính khoa học, tính giáo dục, sự thống nhất của chương trình và được tổ chuyên môn xem xét, người đứng đầu cơ sở đào tạo phê duyệt.

Chương trình đồng thời bảo đảm sự liên thông với chương trình giáo dục phổ thông, chương trình đào tạo nghề và giáo dục đại học; tạo điều kiện để người học học tập suốt đời, tiếp tục học ở trình độ cao hơn và thích ứng với sự biến đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. Định hướng xây dựng phần kiến thức văn hoá của trung học nghề nhấn mạnh yêu cầu linh hoạt, liên thông và phù hợp với điều kiện tổ chức đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Lịch sử giúp học sinh phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng những kiến thức cốt lõi, cơ bản và có hệ thống về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và Việt Nam; hình thành khả năng tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào học tập và đời sống.

Thông qua môn học, học sinh hình thành và phát triển ý thức về cội nguồn, bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc; lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc; ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng và đất nước; biết trân trọng các giá trị lịch sử, văn hoá và di sản; có thái độ khách quan, tôn trọng sự thật lịch sử và có trách nhiệm trong tiếp nhận, lựa chọn và sử dụng thông tin.

2. Mục tiêu của môn Lịch sử trong chương trình giáo dục trung học nghề

Trên cơ sở mục tiêu chung của môn học, chương trình môn Lịch sử trong giáo dục trung học nghề tập trung trang bị cho học sinh những kiến thức lịch sử cốt lõi, nền tảng, thiết yếu, phù hợp với đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và đặc điểm học tập kết hợp giữa giáo dục văn hoá với giáo dục nghề nghiệp.

Chương trình giúp học sinh vận dụng kiến thức và bài học lịch sử vào những tình huống phù hợp trong học tập, đời sống và thực tiễn; đồng thời kết nối kiến thức lịch sử với nhóm ngành, nghề đang theo học, nhận biết sự phát triển của khoa học, công nghệ, sản xuất, lao động, văn hoá và xã hội trong tiến trình lịch sử và mối liên hệ của những biến đổi đó với nghề nghiệp.

Thông qua phần ứng dụng nghề nghiệp, học sinh từng bước hình thành nhận thức và thái độ nghề nghiệp phù hợp; phát triển một số năng lực nền tảng phục vụ

học tập chuyên môn, khả năng thích ứng với môi trường lao động, sử dụng thông tin có trách nhiệm và năng lực tự học, học tập suốt đời.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Lịch sử góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung theo định hướng phù hợp với mục tiêu môn học và đặc thù của Chương trình giáo dục trung học nghề.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn Lịch sử giúp học sinh phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản, cốt lõi và thiết yếu về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, nội dung về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Yêu cầu cần đạt về năng lực định hướng nghề nghiệp

Người học thu thập, kiểm chứng và nhận biết được thông tin phục vụ học tập chuyên môn nghề; nhận biết được tác động của khoa học, công nghệ và các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sản xuất, lao động và nghề nghiệp; xây dựng được hồ sơ, báo cáo, sản phẩm số hoặc nội dung thuyết minh về lịch sử ngành, nghề, doanh nghiệp, công nghệ, di sản và địa phương; thực hiện được hoạt động khảo sát, trải nghiệm hoặc dự án gắn với nhóm ngành, nghề đào tạo.

Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được liệt kê trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	- Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử và giá trị cơ bản của tư liệu lịch sử. - Khai thác và sử dụng được thông tin cơ bản từ một số nguồn tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. - Mô tả được nét chính về bối cảnh, diễn biến, kết quả của các sự kiện và quá trình lịch sử cốt lõi. - Sử dụng được các loại sơ đồ, lược đồ hoặc bản đồ lịch sử cơ bản.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	- Nhận biết một số nhân tố chính tác động đến các sự kiện, hiện tượng, nhân vật hoặc quá trình lịch sử tiêu biểu. - Mô tả được nét chính về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử; liệt kê được nguyên nhân và ý nghĩa của các sự kiện đó. - Chỉ ra được điểm tương đồng hoặc khác biệt về bối cảnh, nội dung của các sự kiện, nhân vật lịch sử cơ bản.

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
	- Tóm tắt được thông tin về các sự kiện, nhân vật hoặc quá trình lịch sử đã học.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	- Liên hệ và vận dụng được kiến thức, bài học lịch sử cơ bản để nhận biết các hiện tượng đơn giản trong thực tiễn cuộc sống. - Sử dụng được kiến thức lịch sử để hiểu rõ hơn về bối cảnh phát triển của địa phương hoặc ngành, nghề đang đào tạo. - Tìm kiếm và lựa chọn được thông tin lịch sử từ các nguồn đáng tin cậy để phục vụ cho việc học tập chuyên môn. - Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn và các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

1.1. Nội dung cốt lõi

Phần kiến thức cốt lõi áp dụng thống nhất đối với tất cả các nhóm ngành, nghề, có thời lượng **90** giờ.

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
LỊCH SỬ THẾ GIỚI			
- Một số nền văn minh thế giới thời cổ - trung đại	x		
- Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	x		
- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	x		
- Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay		x	
- Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh			x
LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á			
- ASEAN: Những chặng đường lịch sử		x	
LỊCH SỬ VIỆT NAM			
- Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	x		

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)		x	
- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông		x	
- Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)			x
- Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay			x
- Hồ Chí Minh trong tiến trình lịch sử Việt Nam			x

1.2. Chuyên đề học tập

Phần kiến thức theo nhóm ngành, nghề có thời lượng **15** giờ, được xây dựng cho các nhóm: Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật; Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá; Khách sạn, nhà hàng.

a) Mục tiêu

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, trong mỗi năm học, học sinh được học các chuyên đề học tập theo nhóm ngành, nghề đào tạo. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

- Đáp ứng yêu cầu phân hoá theo nhóm ngành, nghề đào tạo trong chương trình giáo dục trung học nghề.

- Giúp học sinh hiểu sâu hơn vai trò của sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học lịch sử suốt đời.

- Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp học sinh phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam và lịch sử thế giới.

b) Nội dung các chuyên đề học tập

Mạch thực hành, trải nghiệm và ứng dụng lịch sử được triển khai tích hợp trong khối kiến thức định hướng ngành, nghề đào tạo, nhằm bảo đảm các chuyên đề học tập luôn gắn liền với tiến trình hình thành kiến thức và phát triển năng lực của người học *(Xem phụ lục: Định hướng phần kiến thức theo nhóm ngành, nghề).*

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp

LỚP 10

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI	
Khái niệm văn minh - Khái niệm văn minh - Phân biệt văn minh và văn hoá	- Nêu được khái niệm văn minh. - Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hoá.
Một số nền văn minh phương Đông	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.
Văn minh Ai Cập - Những thành tựu tiêu biểu - Ý nghĩa	- Nhận biết được nét chính cơ sở hình thành, thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.
Văn minh Trung Hoa - Những thành tựu tiêu biểu - Ý nghĩa	- Nhận biết được nét chính cơ sở hình thành, thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.
Văn minh Ấn Độ - Những thành tựu tiêu biểu - Ý nghĩa	- Nhận biết được nét chính cơ sở hình thành, thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.
Một số nền văn minh phương Tây *Văn minh Hy Lạp - La Mã*	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời cổ - trung đại.
- Những thành tựu tiêu biểu - Ý nghĩa	- Nhận biết được nét chính cơ sở hình thành, thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.
Văn minh thời Phục hưng - Những thành tựu tiêu biểu - Ý nghĩa	- Nhận biết được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.
CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất - Bối cảnh lịch sử - Những thành tựu cơ bản	- Biết sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp. - Mô tả được nét chính về bối cảnh lịch sử của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất - Nhận biết được thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
Cách mạng công nghiệp lần thứ hai - Bối cảnh lịch sử - Những thành tựu cơ bản	- Mô tả được nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra Cách mạng công nghiệp lần thứ hai. - Nhận biết được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.
Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai - Về kinh tế - Về xã hội, văn hoá	- Nhận biết được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hoá.
Cách mạng công nghiệp lần thứ ba - Bối cảnh lịch sử - Những thành tựu cơ bản	- Mô tả được nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra Cách mạng công nghiệp lần thứ ba. - Nhận biết được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.
Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) - Bối cảnh lịch sử - Những thành tựu cơ bản	- Mô tả được nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. - Nhận biết được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư - Về kinh tế - Về xã hội, văn hoá	- Nhận biết được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hoá. - Trân trọng những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử. - Vận dụng được những hiểu biết về tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư vào trong thực tiễn cuộc sống hiện nay.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	
Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản *Tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản* - Kinh tế - Chính trị - Xã hội - Tư tưởng	- Mô tả được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng.
Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản - Mục tiêu và nhiệm vụ - Giai cấp lãnh đạo và động lực cách mạng	- Nhận biết được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.
Kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản - Kết quả - Ý nghĩa	- Mô tả được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.
Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản *Sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ*	- Mô tả được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.
Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản - Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền - Chủ nghĩa đế quốc, quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát	- Mô tả được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. - Mô tả được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
triển của chủ nghĩa tư bản	
Chủ nghĩa tư bản hiện đại	
- Khái niệm *Chủ nghĩa tư bản hiện đại* là thuật ngữ được dùng để chỉ một giai đoạn phát triển mới với những đặc điểm mới của chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến nay.	- Trình bày được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại.
- Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại	- Nhận biết được tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại. - Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng được những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để nhận biết những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.
MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	
Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam *Văn minh Văn Lang - Âu Lạc* - Cơ sở hình thành - Những thành tựu tiêu biểu	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang - Âu Lạc. - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc. - Nhận biết được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
Văn minh Champa - Cơ sở hình thành - Những thành tựu tiêu biểu	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Champa. - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Champa.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Nhận biết được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Champa về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
Văn minh Phù Nam - Cơ sở hình thành - Những thành tựu tiêu biểu	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Phù Nam. - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam. - Mô tả được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước. - Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Nhận thức được giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.
Văn minh Đại Việt *Cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt*	
- Khái niệm văn minh Đại Việt	- Nêu được khái niệm văn minh Đại Việt.
- Cơ sở hình thành	- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt về kế thừa văn minh Văn Lang - Âu Lạc, đấu tranh gìn giữ văn hoá, bản sắc dân tộc trong thời kì Bắc thuộc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ.
- Quá trình phát triển	- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.
Một số thành tựu của văn minh Đại Việt - Về kinh tế - Về chính trị - Về tư tưởng, tôn giáo - Về văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt. - Nhận biết được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam	- Nêu được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam. - Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam. - Gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858) trong cuộc sống hiện nay.

LỚP 11

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY	
Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	
- Quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	- Mô tả được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.
- Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	- Nêu được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.
Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai	
- Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu	- Mô tả được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Sự mở rộng chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ Latinh	- Nêu được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á, khu vực Mỹ Latinh.
- Nguyên nhân khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô	- Nêu được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.
Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay	- Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.
- Thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc	- Nêu được những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc. - Có ý thức trân trọng những thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ	
Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) *Quá trình hình thành và mục đích của ASEAN* - Bối cảnh thành lập - Quá trình hình thành - Mục đích thành lập - Nguyên tắc hoạt động	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về quá trình thành lập ASEAN. - Mô tả được bối cảnh thành lập, quá trình hình thành, mục đích và nguyên tắc hoạt động của ASEAN.
Hành trình phát triển của ASEAN - Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999) - Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay)	- Mô tả được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10. - Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay).
Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực *Ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN* - *Ý* tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN - Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN - Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu để tìm hiểu về quá trình hình thành và mục tiêu của Cộng đồng ASEAN. - Nêu được nét chính về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN: - Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) - Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) - Cộng đồng Văn hoá - Xã hội (ASCC)	- Mô tả được nội dung ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.
Cộng đồng ASEAN sau năm 2015 - Tầm nhìn ASEAN sau năm 2015 - Những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN	- Nêu được những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN. Có ý thức sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xây dựng Cộng đồng ASEAN.
CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945)	
Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam *Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam*	
- Vị trí địa chiến lược của Việt Nam	- Nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam.
- Vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam	- Nêu được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam. - Biết trân trọng truyền thống đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của các thế hệ Việt Nam trong lịch sử, tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương.
Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu - Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và chiến thắng Bạch Đằng năm 938	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam. - Mô tả nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam về thời

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 và những năm 1075-1077 - Ba lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên - Kháng chiến chống quân Xiêm những năm 1784 - 1785 - Kháng chiến chống quân Thanh năm 1789	gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả. - Nêu được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược.
Một số cuộc kháng chiến không thành công - Kháng chiến chống quân Triệu - Kháng chiến chống Minh - Kháng chiến chống thực dân Pháp nửa sau thế kỉ XIX - Nguyên nhân không thành công	- Mô tả được nội dung chính của các cuộc kháng chiến không thành công về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả. - Nêu được nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử. - Vận dụng kiến thức đã học, rút ra được bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam và sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.
Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN - đến cuối thế kỉ XIX) *Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc* - Khởi nghĩa Hai Bà Trưng - Khởi nghĩa Bà Triệu - Khởi nghĩa Lý Bí - Khởi nghĩa Phùng Hưng	- Mô tả được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc. - Nêu được ý nghĩa của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
Khởi nghĩa Lam Sơn	- Nêu được bối cảnh lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Bối cảnh lịch sử - Diễn biến chính - Ý nghĩa lịch sử	- Mô tả được diễn biến chính của khởi nghĩa Lam Sơn. - Nêu được ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.
Phong trào Tây Sơn - Bối cảnh lịch sử - Diễn biến chính - Ý nghĩa lịch sử	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử về phong trào Tây Sơn. - Mô tả được bối cảnh lịch sử và những diễn biến chính của phong trào Tây Sơn. - Nêu được ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.
Một số bài học lịch sử - Về quá trình tập hợp lực lượng - Về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc - Về nghệ thuật quân sự	- Rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam về quá trình vận động, tập hợp quần chúng nhân dân tham gia, vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, nghệ thuật quân sự.
- Bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay	- Nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. - Tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam, sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	
Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông *Vị trí của Biển Đông*	- Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ.
Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông - Tuyến đường giao thông biển huyết mạch - Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển	- Mô tả được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông	
- Vị trí của các đảo và quần đảo ở Biển Đông	- Xác định được vị trí của các đảo và quần đảo ở Biển Đông trên bản đồ.
- Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông	- Nhận biết được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.
Việt Nam và Biển Đông *Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam* - *Về* quốc phòng, an ninh - Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm	- Mô tả được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh, về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.
Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa	
- Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lí đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa	- Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử.
- Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	- Mô tả được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình - Ban hành văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền - Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS)	- Nêu được Việt Nam ban hành được văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền. - Nêu được Việt Nam tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS). - Nêu được Việt Nam thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012 - Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)	- Mô tả được việc Việt Nam thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). - Trân trọng những thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam.

LỚP 12

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH	
Liên hợp quốc *Một số vấn đề cơ bản về Liên hợp quốc* - Lịch sử hình thành	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình thành lập Liên hợp quốc. - Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc.
- Mục đích, nguyên tắc hoạt động	- Nhận biết được mục đích, nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc.
Vai trò của Liên hợp quốc	
- Trong lĩnh vực duy trì hoà bình và an ninh quốc tế	- Nêu được vai trò chính của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.
- Trong lĩnh vực thúc đẩy phát triển	- Nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong lĩnh vực thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân.
- Trong lĩnh vực quyền con người, văn hoá, xã hội	- Nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.
Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh *- Sự hình thành và tồn tại Trật tự hai cực Yalta*	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về Trật tự thế giới hai cực Yalta. - Nêu được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Yalta.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta	
Nguyên nhân sụp đổ	- Nêu được nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta.
Tác động	- Nêu được tác động sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực Yalta đối với tình hình thế giới.
Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh - Xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh	- Nêu được xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.
- Xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế Khái niệm đa cực Xu thế đa cực	- Nêu được khái niệm đa cực. - Nêu được xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. - Sử dụng được kiến thức về thế giới sau Chiến tranh lạnh để mô tả một số vấn đề thời sự đơn giản trong quan hệ quốc tế.
CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	
Cách mạng tháng Tám năm 1945 *Khái quát về Cách mạng tháng Tám năm 1945* - Bối cảnh lịch sử - Diễn biến chính	- Nêu được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945	
- Nguyên nhân thắng lợi	- Nêu được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Ý nghĩa và bài học lịch sử	- Nêu được ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Khái quát về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Bối cảnh lịch sử - Những diễn biến chính	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Nêu được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp	
- Nguyên nhân thắng lợi	- Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Ý nghĩa lịch sử	- Nêu được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Trân trọng, tự hào về truyền thống bất khuất của cha ông trong cuộc kháng chiến chống Pháp, tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương.
Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) *Khái quát về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*	
- Bối cảnh lịch sử	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- Các giai đoạn phát triển chính	- Nêu được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	
- Nguyên nhân thắng lợi - Ý nghĩa lịch sử	- Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. - Nêu được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Trân trọng, tự hào về truyền thống bất khuất của cha ông trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương.
Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay *Khái quát về cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay*	
- Bối cảnh lịch sử - Diễn biến chính	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. - Nêu được những nét khái quát về cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam từ sau tháng 4 năm 1975 đến năm 1979; cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia ở vùng biên giới phía Bắc (1979 - 1989) và ở Biển Đông từ khi thống nhất đất nước đến nay.
Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay	- Nêu được ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay.
Một số bài học lịch sử - Về tinh thần yêu nước - Về vai trò của khối đoàn kết dân tộc - Về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại - Về nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật quân sự	- Nêu được những bài học cơ bản của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. - Nêu được giá trị thực tiễn của những bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Trân trọng những bài học kinh nghiệm trong lịch sử và sẵn sàng góp phần tham gia bảo vệ Tổ quốc khi Tổ quốc cần.
CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY	
Khái quát về công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Giai đoạn 1986 - 1995: khởi đầu công cuộc Đổi mới *- Giai đoạn 1996 - 2006: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế* *- Giai đoạn 2006 đến nay: tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng*	- Nêu được những nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.
Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	
Thành tựu cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế	- Nêu được thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế.
Một số bài học kinh nghiệm - Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh - Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp - Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân - Kết hợp sức mạnh nội lực và ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới	- Nêu được một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.
HỒ CHÍ MINH TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT NAM	
Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh - Hoàn cảnh đất nước - Hoàn cảnh quê hương - Hoàn cảnh gia đình	- Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh.
Tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh	- Nêu được những nét cơ bản về tiểu sử của Hồ Chí Minh và tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh.
Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc *Xác định con đường cứu nước* - Hành trình đi tìm đường cứu nước - Con đường cứu nước - Ý nghĩa của việc tìm ra con đường cứu nước	- Giới thiệu được hành trình đi tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh trên bản đồ. - Nhận biết được nội dung cơ bản của con đường cứu nước của Hồ Chí Minh. - Nêu được ý nghĩa của sự kiện Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước.
Sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam - Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của Đảng - Triệu tập và chủ trì hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	- Nêu được quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức của Hồ Chí Minh cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. - Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (triệu tập, chủ trì và soạn thảo, thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt và Điều lệ) và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945 - Triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (tháng 5 năm 1941) - Sáng lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19 tháng 5 năm 1941)	- Mô tả được vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (tháng 5 năm 1941), thành lập Mặt trận Việt Minh, thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945 và lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (ngày 22 tháng 12 năm 1944) - Cùng Trung ương Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà	- Nêu được ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh (ngày 19 tháng 5 năm 1941) và vai trò của Hồ Chí Minh.
Lãnh đạo kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) và chống Mỹ (1954 - 1969) - Giai đoạn 1945 - 1946 - Giai đoạn 1946 - 1954 - Giai đoạn 1954 - 1969	- Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh trong giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám (1945 - 1946) khi thực hiện chủ trương "hoà để tiến" thông qua việc kí Hiệp định Sơ bộ (ngày 06 tháng 3 năm 1946) và bản Tạm ước (ngày 14 tháng 9 năm 1946). - Mô tả được vai trò của Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954). - Mô tả được vai trò của Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1969). - Có ý thức trân trọng công lao, đóng góp của Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam.
Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam *Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới* - Danh hiệu: + Năm 1987, UNESCO công nhận Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn + Nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và những giá trị tư tưởng và văn hoá của Hồ Chí Minh	- Mô tả được nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Tưởng niệm: Nhà lưu niệm; Đài kỉ niệm; Đặt tên một số đại lộ,...	
Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam - Bảo tàng, Nhà lưu niệm - Hình tượng văn học, nghệ thuật - Phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh	- Mô tả được nguyên nhân Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi đối với dân tộc Việt Nam. - Có ý thức trân trọng những cống hiến và giá trị tư tưởng văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tích cực tham gia phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Chương trình môn Lịch sử được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực, vì vậy phương pháp dạy học chủ đạo là tích cực hoá hoạt động của người học. Phương pháp dạy học tích cực chú trọng tổ chức cho học sinh thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống của cuộc sống; gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo) và năng lực lịch sử cho học sinh, đáp ứng mục tiêu của môn học trong Chương trình giáo dục trung học nghề.

2. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, giáo viên giúp học sinh từng bước hình thành và phát triển lòng yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính; niềm tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, đất nước; phát triển các giá trị nhân văn, nhân ái, trung thực, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, thông qua các bài học lịch sử, giáo viên truyền cảm hứng để học sinh yêu thích lịch sử, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

b) Phương pháp hình thành và phát triển các năng lực chung

Trong dạy học môn Lịch sử, giáo viên giúp học sinh hình thành và phát triển những năng lực chung thông qua các nội dung học tập và hoạt động thực hành, thực tế. Cụ thể:

- Năng lực tự chủ và tự học: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin từ các nguồn sử liệu; nêu ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử; khảo sát, thực hành lịch sử trên thực địa, di tích lịch sử và văn hoá ở địa phương; vận dụng kiến thức lịch sử để nhận biết các vấn đề thực tế; tìm tòi, khám phá và tự học lịch sử;...

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm; hoạt động trải nghiệm tại thực địa, bảo tàng, di tích lịch sử và văn hoá; hoạt động phỏng vấn nhân chứng lịch sử;...

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết, ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật lịch sử; tìm logic trong cách thức giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề trong lịch sử; vận dụng bài học kinh nghiệm lịch sử trong thực tế cuộc sống;...

3. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử

Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử: thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách chân thực, khách quan quá trình hình thành, phát triển của các sự kiện, quá trình lịch sử, đồng thời đặt quá trình phát triển đó trong sự tương tác với các nhân tố liên quan trong suốt quá trình vận động của chúng.

Dạy học môn Lịch sử theo phương pháp dạy học tích cực, giáo viên không đặt trọng tâm vào việc truyền đạt kiến thức lịch sử cho học sinh mà chú trọng hướng dẫn học sinh nhận diện và khai thác các nguồn sử liệu, từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử để tìm kiếm sự thật lịch sử một cách khoa học, vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn, từ đó hình thành và phát triển năng lực lịch sử cho học sinh.

Phương pháp dạy học lịch sử theo định hướng phát triển năng lực chú trọng việc phát hiện và giải quyết vấn đề, sử dụng các phương tiện trực quan (hiện vật lịch sử, tranh ảnh lịch sử, bản đồ, biểu đồ, sa bàn, mô hình, phim tài liệu lịch sử,...). Giáo viên giúp học sinh biết cách tìm tòi, khai thác các nguồn sử liệu, đồng thời mô tả sự kiện, quá trình lịch sử và tự mình rút ra những nhận xét, đánh giá, tạo cơ sở phát triển năng lực tự học lịch sử suốt đời và khả năng ứng dụng vào cuộc sống những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới.

Các hình thức tổ chức dạy học môn Lịch sử bao gồm các hoạt động dạy học ở trong và ngoài lớp học. Giáo viên cần tăng cường mở rộng không gian dạy học trên thực địa (di tích lịch sử, di sản văn hoá, bảo tàng, triển lãm,...), kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động trải nghiệm trên thực tế. Thông qua việc kết hợp các hình thức hoạt động đa dạng như thảo luận nhóm, làm việc nhóm,

làm việc cá nhân,... giáo viên giúp học sinh trở thành "người đóng vai lịch sử" để khám phá lịch sử, vận dụng sáng tạo kiến thức vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống.

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục lịch sử, cần chú trọng kết hợp giữa giáo dục lịch sử trong nhà trường với gia đình và xã hội. Sự phối hợp giữa ba môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội) là nền tảng quan trọng để hình thành năng lực lịch sử. Giáo viên cần chủ động thiết lập và duy trì mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong công tác giáo dục lịch sử thông qua các mô hình phối hợp như: tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống lịch sử, giáo dục về chủ quyền quốc gia cho học sinh có sự tham gia của cha mẹ học sinh và các tổ chức xã hội.

Chương trình môn Lịch sử chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông; khuyến khích học sinh tự tìm đọc, thu thập tư liệu lịch sử trên mạng Internet, trong thư viện và trong các hệ thống cơ sở dữ liệu khác để thực hiện các nghiên cứu của cá nhân hoặc nhóm; phát triển kĩ năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin để hỗ trợ việc tái hiện, tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Mục đích đánh giá kết quả giáo dục lịch sử là xác định mức độ đáp ứng của học sinh đối với yêu cầu cần đạt về kiến thức và năng lực lịch sử ở từng chủ đề, từng lớp học, từ đó điều chỉnh hoạt động dạy - học nhằm đạt được mục tiêu của chương trình. Hoạt động đánh giá phải khuyến khích được sự say mê học tập, tìm hiểu, khám phá các vấn đề lịch sử của học sinh; giúp học sinh có thêm sự tự tin, chủ động sáng tạo trong học tập.

Nội dung đánh giá cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức lịch sử đã học trong những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trọng tâm.

Thông qua đánh giá, giáo viên có thể nắm được tình hình học tập, mức độ phân hoá về trình độ học lực của học sinh trong lớp, từ đó có biện pháp giúp đỡ học sinh chưa đạt yêu cầu về kiến thức, năng lực, phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu về lịch sử, đồng thời điều chỉnh, hoàn thiện phương pháp giáo dục lịch sử.

Về hình thức đánh giá, cần kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì, giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh; kết hợp kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập thực hành, dự án nghiên cứu; kết hợp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Chương trình môn Lịch sử sử dụng một số từ ngữ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, mức độ cần đạt được chỉ dẫn bằng các động từ khác nhau. Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ trong bảng này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	**Động từ mô tả mức độ**
Biết	- Biết cách tìm kiếm thông tin bằng công cụ tìm kiếm, sử dụng từ khoá tra cứu trên Internet, thư viện điện tử, thư viện truyền thống,... - Nhận diện tư liệu lịch sử: phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử (chữ viết, hiện vật lịch sử,...). - Biết cách khai thác tư liệu lịch sử: bước đầu hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được một số tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. - Kể được tên các sự kiện, nhân vật lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể. - Nhận biết được, chỉ ra được diễn biến chính của các sự kiện, nhân vật lịch sử ở mức đơn giản, trong tình huống không thay đổi. - Liệt kê được, ghi lại hoặc kể lại được các mốc chính của một giai đoạn, quá trình lịch sử, nhân vật lịch sử,... - Phát biểu hoặc nhận biết được định nghĩa về các thuật ngữ, khái niệm lịch sử cơ bản.
	- Xác định được vị trí của sự kiện, nhân vật, giai đoạn trong tiến trình lịch sử. - Đặt đúng vị trí của sự kiện, nhân vật, giai đoạn lịch sử (trên đường thời gian, bản đồ, biểu đồ lịch sử,...). - Kết nối được các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử có quan hệ logic hoặc có liên quan với nhau.
Hiểu	- Tái hiện được (nói hoặc viết) diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử (từ đơn giản đến phức tạp). - Mô tả được bằng ngôn ngữ của mình những nét cơ bản về sự kiện, nhân vật, giai đoạn lịch sử, một số nền văn minh trên thế giới và Việt Nam (đời sống vật chất, tinh thần, các thành tựu tiêu biểu,...). - Sử dụng được bản đồ, lược đồ, biểu đồ để giới thiệu về các sự kiện, hành trình lịch sử, những biến đổi quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội ở một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	- Lập được đường thời gian (timeline) hoặc xây dựng được sơ đồ tiến trình lịch sử, diễn biến chính của các sự kiện (các cuộc chiến tranh, khởi nghĩa, trận đánh lớn, các cuộc cách mạng, cải cách,...). - Nhận biết được nguồn gốc, nguyên nhân, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại. - Nhận biết được tác động, mối quan hệ qua lại giữa các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. - Nhận biết được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử (giữa các sự kiện, quá trình lịch sử; giữa điều kiện tự nhiên với sự phát triển xã hội, giữa con người với con người,...). - Nhận biết được nguyên nhân thành công hay thất bại (của các sự kiện, biến cố lịch sử, phong trào cách mạng, chiến tranh, cải cách,...).
	- Mô tả sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. - Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử. - Nhận biết được sự tiếp nối và sự thay đổi của các sự kiện, nhân vật, vấn đề trong tiến trình lịch sử. - Biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
Vận dụng	- Xác định được vấn đề cần giải quyết về các sự kiện, nhân vật, giai đoạn trong tiến trình lịch sử. - Tự tìm hiểu, đặt câu hỏi để khám phá những khía cạnh, bối cảnh, phương diện khác nhau của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. - Xác định được vị trí, vai trò của sự kiện, nhân vật, vấn đề trong tiến trình lịch sử
	- Hoàn thành được các bài tập vận dụng kiến thức trong các tình huống không thay đổi nhằm rèn luyện kĩ năng cơ bản, củng cố kiến thức lịch sử. - Biết tìm tòi, khám phá thông qua sử liệu, tài liệu hoặc tham quan, dã ngoại để trả lời các câu hỏi khác nhau về một sự kiện, vấn đề, nhân vật lịch sử. - Rút ra được bài học lịch sử, vận dụng được các kiến thức, bài học lịch sử để giải quyết vấn đề trong một tình huống mới. Có khả năng kết nối những vấn đề lịch sử trong quá khứ với cuộc sống hiện tại.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	- Vận dụng kiến thức lịch sử vào những tình huống thay đổi, giải quyết vấn đề với sự sáng tạo của người học. - Lập được kế hoạch học tập cho một buổi học trên thực địa, tham quan bảo tàng, di tích dưới sự hướng dẫn của giáo viên. - Thuyết trình được báo cáo ngắn trên cơ sở thu thập mô tả, tổng hợp thông tin từ các nguồn sử liệu khác nhau (thông qua kết quả làm việc cá nhân hoặc của nhóm). - Liên hệ thực tế địa phương, vận dụng được kiến thức đã học về lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam vào trường hợp cụ thể, hoàn cảnh cụ thể của địa phương. - Viết một kế hoạch hành động hoặc một áp phích vận động mọi người cùng chung tay bảo tồn các di sản lịch sử - văn hoá ở địa phương. - Tìm hiểu những vấn đề lịch sử, tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

2. Thời lượng thực hiện chương trình

Chương trình có tổng thời lượng **105** giờ, gồm **90** giờ phần kiến thức cốt lõi sử dụng chung cho tất cả các ngành, nghề đào tạo trong chương trình trung học nghề và **15** giờ phần kiến thức theo từng nhóm ngành, nghề; ngoài ra bố trí **21** giờ tự học có hướng dẫn.

Tỉ lệ 90 giờ kiến thức cốt lõi và 15 giờ kiến thức theo nhóm ngành, nghề không đồng nghĩa nội dung gắn với nghề nghiệp chỉ giới hạn trong 15 giờ. Yêu cầu vận dụng và định hướng nghề nghiệp được tích hợp xuyên suốt trong phần kiến thức cốt lõi thông qua các hoạt động thực hành, trải nghiệm, dự án học tập và vận dụng kiến thức lịch sử vào bối cảnh ngành, nghề. Do đó, tổng thời lượng dành cho hoạt động vận dụng và gắn với giáo dục nghề nghiệp được thực hiện cả trong phần kiến thức cốt lõi và phần chuyên đề theo nhóm ngành, nghề. Dự kiến tỉ lệ % thời lượng dành cho mỗi mạch nội dung như sau:

2.1. Phần kiến thức cốt lõi (**90** giờ)

Thời lượng dành cho phần kiến thức cốt lõi đối với mỗi lớp (lớp 10, lớp 11, lớp 12) là **30** giờ/lớp học. Dự kiến tỉ lệ % thời lượng dành cho mỗi mạch nội dung trong từng lớp như sau:

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
LỊCH SỬ THẾ GIỚI			
- Một số nền văn minh thế giới thời cổ - trung đại	13% (4)		

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
- Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	20% (6)		
- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	17% (5)		
- Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay		17% (5)	
- Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh			23% (7)
LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á			
- ASEAN: Những chặng đường lịch sử		17% (5)	
LỊCH SỬ VIỆT NAM			
- Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	40% (12)		
- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)		33% (10)	
- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông		23% (7)	
- Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng Tám năm 1945 đến nay)			27% (8)
- Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay			20% (6)
- Hồ Chí Minh trong tiến trình lịch sử Việt Nam			20% (6)
ÔN TẬP, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ	10% (3)	10% (3)	10% (3)
	100% (30)	100% (30)	100% (30)

2.2. Phần kiến thức theo nhóm ngành, nghề (**15** giờ)

Thời lượng dành cho phần kiến thức theo từng nhóm ngành, nghề đối với mỗi lớp (lớp 10, lớp 11, lớp 12) là **5** giờ/lớp học. Nội dung này được tổ chức linh hoạt hoặc tập trung vào thời điểm cuối mỗi năm học.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động lựa chọn phần kiến thức khoa học và hoạt động trải nghiệm vận dụng kiến thức môn học theo từng nhóm ngành, nghề

phù hợp với điều kiện thực tiễn, cơ sở vật chất và ngành nghề đào tạo *(Xem định hướng trong phụ lục kèm theo).*

2.3. Phần tự học có hướng dẫn (**21** giờ)

Thời lượng tự học có hướng dẫn (**21** giờ) được phân bổ đều **7** giờ/lớp học (cho các lớp 10, 11 và 12). Phần thời lượng này không tổ chức giảng dạy bài mới trên lớp mà được sử dụng để thực hiện các hoạt động sau:

- Nhiệm vụ học tập: Giáo viên giao hệ thống câu hỏi, bài tập, phiếu học tập hoặc sơ đồ tư duy để học sinh chuẩn bị bài trước khi lên lớp hoặc củng cố kiến thức sau bài học.

- Nghiên cứu tài liệu: Hướng dẫn học sinh tìm kiếm, thu thập và đọc các nguồn tư liệu lịch sử, câu chuyện lịch sử liên quan đến bài học hoặc ngành, nghề đang đào tạo.

- Hoàn thành sản phẩm chuyên đề: Dành thời gian cho học sinh làm việc nhóm, xây dựng các báo cáo nhỏ, bài thuyết trình, sản phẩm số hoặc chuẩn bị cho các hoạt động trải nghiệm thực tế.

Lưu ý về đánh giá: Kết quả tự học của học sinh phải được giáo viên kiểm tra, nghiệm thu thông qua các sản phẩm học tập cụ thể và được tính vào điểm đánh giá thường xuyên hoặc điểm cộng khuyến khích trong quá trình học tập.

3. Thiết bị dạy học

Thiết bị tối thiểu gồm bản đồ, học liệu trực quan và phương tiện trình chiếu phù hợp. Thiết bị số, mô phỏng, thực tế ảo và học liệu số chuyên sâu được khuyến khích sử dụng. Trường hợp chưa đáp ứng đủ thiết bị, cơ sở giáo dục được sử dụng học liệu số, bảo tàng số, tư liệu mở hoặc phương án tương đương để bảo đảm mục tiêu và yêu cầu cần đạt.

Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc đổi mới phương pháp dạy học môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực.

Lịch sử là môn học có hệ thống kiến thức thuộc về quá khứ, học sinh không thể trực tiếp quan sát. Công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ việc tái hiện lịch sử thông qua các phim tài liệu, nguồn sử liệu, hình ảnh, video,... Giáo viên cần khai thác, sử dụng các chức năng cơ bản của Internet và các phần mềm tin học để đưa vào bài giảng các hình ảnh, âm thanh, tư liệu lịch sử,... góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, truyền cảm hứng để học sinh yêu thích môn Lịch sử.

4. Định hướng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

4.1. Trọng số và hình thức đánh giá

Kết quả học tập môn Lịch sử được đánh giá tổng hợp qua các hình thức với trọng số điểm thành phần quy định như sau:

+ Đánh giá thường xuyên (trọng số 40%): Gồm tối thiểu 03 đầu điểm cho mỗi năm học, thực hiện thông qua kiểm tra vấn đáp, phiếu học tập, quá trình học tập và kết quả nhật kí học tập/sản phẩm tự học.

+ Đánh giá định kì (trọng số 60%): Gồm đánh giá giữa kì (20%) và đánh giá cuối kì (40%).

Đối với phần kiến thức cốt lõi: Thực hiện bằng bài kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm hoặc tích hợp) dựa trên ma trận đề chuẩn.

Đối với phần chuyên đề ứng dụng ngành, nghề: Cho phép thay thế bài kiểm tra viết bằng sản phẩm dự án học tập hoặc báo cáo kết quả trải nghiệm thực tế (theo nhóm hoặc cá nhân).

4.2. Ngưỡng hoàn thành môn học

Người học được công nhận hoàn thành môn Lịch sử khi đáp ứng đủ hai điều kiện sau:

+ Tham gia tối thiểu 80% thời lượng chính khoá trên lớp và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ tự học có hướng dẫn theo yêu cầu của giáo viên.

+ Điểm trung bình môn học (tính theo trọng số điểm thành phần) đạt từ **5,0/10** điểm trở lên;

4.3. Khung ma trận đề kiểm tra định kì (Dành cho bài viết)

Đề kiểm tra định kì phần kiến thức cốt lõi phải tuân thủ nghiêm ngặt ma trận cấp độ tư duy đã được tinh chỉnh giảm tải:

+ Nhận biết (40%): Trắc nghiệm hoặc tự luận ngắn, yêu cầu người học nhận biết, liệt kê hoặc xác định đúng các sự kiện, mốc thời gian, nhân vật lịch sử cốt lõi.

+ Thông hiểu (40%): Yêu cầu nhận biết, mô tả hoặc tóm tắt được nét chính về nguyên nhân, kết quả của sự kiện, hiện tượng lịch sử.

+ Vận dụng (20%): Yêu cầu liên hệ, sử dụng kiến thức lịch sử ở mức độ đơn giản để lí giải các hiện tượng thực tiễn cuộc sống hoặc bối cảnh ngành, nghề đào tạo.

4.4. Tiêu chí đánh giá mẫu cho sản phẩm dự án và hoạt động trải nghiệm

Khi giáo viên sử dụng sản phẩm dự án học tập, hoạt động trải nghiệm (thuộc 15 giờ chuyên đề) để lấy điểm đánh giá, bắt buộc phải sử dụng Rubric (Phiếu tiêu chí) chấm điểm theo khung mẫu sau:

Tiêu chí	**Mức độ tối đa (8 - 10 điểm)**	**Mức độ trung bình (5 - 7 điểm)**	**Mức độ chưa đạt (dưới 5 điểm)**
Nội dung lịch sử (Trọng số 40%)	Thông tin chính xác, khoa học, chọn lọc được tư liệu cốt lõi;	Thông tin cơ bản chính xác; tư liệu chưa phong phú	Thông tin sai lệch về bản chất lịch sử; không có tư liệu minh chứng.

Tiêu chí	Mức độ tối đa (8 - 10 điểm)	Mức độ trung bình (5 - 7 điểm)	Mức độ chưa đạt (dưới 5 điểm)
	đúng ngữ cảnh lịch sử.	hoặc còn một số lỗi diễn đạt nhỏ.	
Tính ứng dụng nghề nghiệp (Trọng số 30%)	Thể hiện rõ mối liên hệ giữa lịch sử với ngành, nghề; sản phẩm có tính thẩm mĩ, thực tế cao.	Có kết nối với ngành nghề nhưng còn mờ nhạt; hình thức sản phẩm ở mức trung bình.	Sản phẩm thuần tuý lí thuyết suông, không có yếu tố ứng dụng nghề nghiệp.
Kĩ năng thuyết minh/ Báo cáo (Trọng số 20%)	Thuyết trình tự tin, rõ ràng; bước đầu phản hồi và làm chủ được các câu hỏi chất vấn.	Đọc tài liệu là chính; trả lời câu hỏi còn lúng túng hoặc chưa đầy đủ.	Không thể trình bày báo cáo hoặc không trả lời được câu hỏi
Quá trình phối hợp (Trọng số 10%)	Hoàn thành sản phẩm đúng tiến độ; phân công nhiệm vụ thành viên rõ ràng.	Sản phẩm nộp trễ hạn; sự phối hợp trong nhóm chưa đồng đều.	Không có sự gắn kết nhóm; không nộp sản phẩm.

4.5. Cơ chế kiểm soát hoạt động tự học có hướng dẫn (**21** giờ)

Để bảo đảm tính xác thực và định lượng được thời lượng tự học ở nhà (**7** giờ/lớp học), nhà giáo áp dụng hai công cụ quản lí bắt buộc sau:

+ Nhật kí học tập cá nhân/nhóm (Học liệu giấy hoặc số): Người học bắt buộc phải ghi chép lại tiến độ thực hiện nhiệm vụ (Nguồn tài liệu đã đọc, hình ảnh thu thập, biên bản phân công công việc của nhóm). Giáo viên tiến hành rà soát, kí xác nhận hoặc phê duyệt định kì trên hệ thống quản lí học tập điện tử.

+ Sản phẩm số/Học liệu nghiệm thu đầu ra: Mỗi khối nhiệm vụ tự học phải tương ứng với một sản phẩm đầu ra cụ thể để giáo viên làm căn cứ chấm điểm (ví dụ: file sơ đồ tư duy tóm tắt bài học, file slide PowerPoint chuẩn bị cho giờ chuyên đề, hoặc link sản phẩm trực quan được số hoá). Nhiệm vụ tự học không có sản phẩm nghiệm thu sẽ bị đánh giá là không hoàn thành.

5. Điều kiện về đội ngũ nhà giáo

Đội ngũ nhà giáo giảng dạy môn Lịch sử trong chương trình trung học nghề phải bảo đảm các điều kiện tiêu chuẩn sau đây:

- Về trình độ chuẩn được đào tạo: Giáo viên phải có bằng cử nhân trở lên thuộc chuyên ngành đào tạo giáo viên Lịch sử (hoặc có bằng cử nhân ngành Lịch sử và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm) theo đúng quy định của Luật Giáo dục.

- Về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ:

+ Nắm vững cấu trúc, nội dung chương trình và phương pháp dạy học lịch sử theo định hướng phát triển năng lực.

+ Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong thiết kế bài giảng, hướng dẫn học sinh làm sản phẩm số.

+ Đạt tiêu chuẩn về kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh theo quy định hiện hành.

- Về năng lực đặc thù trong môi trường giáo dục nghề nghiệp:

+ Năng lực tích hợp liên môn: Am hiểu cấu trúc khung chương trình các nhóm ngành, nghề đào tạo của nhà trường; có khả năng kết hợp tri thức lịch sử với lịch sử phát triển kinh tế - kĩ thuật và bối cảnh lao động của từng ngành, nghề cụ thể.

+ Năng lực phát triển chương trình và học liệu: Có khả năng biên soạn, thiết kế các chủ đề học tập tích hợp, bài tập tình huống hoặc dự án học tập mang tính ứng dụng thực tiễn; giúp người học định hình nhận thức, thái độ và đạo đức nghề nghiệp phù hợp.

+ Năng lực phối hợp và tổ chức thực nghiệm: Có khả năng thiết kế, tổ chức và điều phối các hoạt động trải nghiệm, thực hành ngoài lớp học (khảo sát di sản, bảo tàng, doanh nghiệp) gắn với mục tiêu giáo dục và đặc thù ngành, nghề đào tạo.

- Về số lượng và tính đồng bộ: Bảo đảm đủ số lượng giáo viên để thực hiện đầy đủ thời lượng chính khoá; được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn định kì do cơ quan quản lí tổ chức.

6. Phát triển chương trình

Chương trình môn học được rà soát, bổ sung và cập nhật định kì (theo chu kì 2 - 3 năm hoặc khi có sự thay đổi lớn về bối cảnh lịch sử, địa chính trị) nhằm bảo đảm tính thời sự, chính xác khoa học và phù hợp với thực tiễn.

Tiếp tục xây dựng và mở rộng hệ thống khung hướng dẫn, danh mục học liệu cho các chuyên đề ứng dụng lịch sử theo từng nhóm ngành, nghề đào tạo đặc thù của cơ sở giáo dục.

Bảo đảm sự mạch lạc, liên thông chặt chẽ về mặt kiến thức, kĩ năng với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Lịch sử; đồng thời linh hoạt điều chỉnh nội dung thực hành nhằm đáp ứng linh hoạt các yêu cầu thực tế của thị trường lao động và doanh nghiệp sử dụng lao động.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện phát triển phần chuyên đề theo nhóm ngành, nghề theo quy trình: khảo sát nhu cầu và đặc điểm ngành, nghề; xây dựng chuyên đề; lấy ý kiến chuyên gia/nhà giáo/doanh nghiệp có liên quan; thẩm định nội bộ; phê duyệt; tổ chức thực hiện; đánh giá và điều chỉnh định kì.

PHỤ LỤC: Định hướng phần kiến thức theo nhóm ngành, nghề

Thời lượng dành cho các chuyên đề học tập theo từng nhóm ngành, nghề là **15** giờ.

Phần kiến thức theo nhóm ngành, nghề được xây dựng cho các nhóm: Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật; Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá; Khách sạn, nhà hàng.

Nhóm ngành, nghề: Máy tính và công nghệ thông tin

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
1	Lớp 10	Lịch sử hình thành và phát triển của máy tính, Internet và công nghệ thông tin	Người học: - Áp dụng được trục thời gian thể hiện một số giai đoạn phát triển tiêu biểu của máy tính, Internet và công nghệ thông tin; - Nhận biết được tư liệu về một phát minh, nhân vật hoặc sản phẩm công nghệ tiêu biểu; - Mô tả được sự thay đổi về khả năng xử lí, lưu trữ, truyền tải thông tin qua một số thế hệ công nghệ; - Xác định được tác động của công nghệ thông tin đối với học tập, lao động và đời sống.	- Thu thập, xử lí thông tin chuyên môn; - Sử dụng công cụ và học liệu số; - Nhận diện quá trình phát triển của công nghệ; - Giao tiếp và làm việc nhóm; - Tuân thủ bản quyền và đạo đức sử dụng thông tin.	5
2	Lớp 11	Các cuộc cách mạng công nghiệp và sự hình thành xã hội số	Người học: - Mô tả tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với quá trình số hoá, tự động hoá và kết nối dữ liệu; - Mô tả được đặc điểm của một số giai đoạn phát triển công nghệ số theo tiêu chí cho trước;	- Nhận diện xu hướng công nghệ mới; - Nhận diện tác động của công nghệ đối với nghề nghiệp; - Thích ứng với chuyển đổi số.	5

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
			- Nhận biết sự biến đổi của nghề nghiệp và yêu cầu năng lực người lao động trong xã hội số; - Xây dựng được sản phẩm số giới thiệu một bước tiến công nghệ có ảnh hưởng đến ngành máy tính và công nghệ thông tin.		
3	Lớp 12	Chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và trách nhiệm nghề nghiệp trong tiến trình phát triển	Người học: - Nhận biết được một số tác động tích cực và rủi ro xã hội của dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và tự động hoá; - Nhận biết được độ tin cậy của một số nguồn thông tin số và sản phẩm do công nghệ tạo ra; - Thực hiện được dự án tìm hiểu lịch sử phát triển của một công nghệ, doanh nghiệp hoặc sản phẩm số; - Sử dụng công nghệ có trách nhiệm, tôn trọng dữ liệu cá nhân, bản quyền và lợi ích cộng đồng.	- Khai thác, đánh giá và quản trị thông tin số; - Ứng dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm; - Bảo đảm đạo đức, an toàn và bản quyền số; - Thực hiện dự án công nghệ; - Học tập và cập nhật công nghệ suốt đời.	5
	Cộng				**15**

Nhóm ngành, nghề: Công nghệ kỹ thuật

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
1	Lớp 10	Lịch sử phát triển của khoa học, kĩ thuật và công nghệ sản xuất	Người học: - Xây dựng được trục thời gian về một số thành tựu kĩ thuật và công nghệ sản xuất tiêu biểu; - Mô tả được sự thay đổi của vật liệu, nguồn năng lượng và phương thức sản xuất qua các thời kì; - Thu thập tư liệu về một công trình, sản phẩm hoặc sáng chế kĩ thuật; - Liên hệ được vai trò của lao động kĩ thuật đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.	Nhận diện hệ thống và quá trình công nghệ; - Nhận diện vai trò của vật liệu, năng lượng và thiết bị; – Hình thành thái độ trân trọng lao động kĩ thuật.	5
	Lớp 11	Các cuộc cách mạng công nghiệp và sự biến đổi của hệ thống sản xuất	Người học: - Nhận biết được tác động của cơ khí hoá, điện khí hoá, tự động hoá và số hoá đối với sản xuất; - Mô tả được đặc điểm của các mô hình sản xuất qua một số giai đoạn lịch sử; sự thay đổi của năng suất, chất lượng, tổ chức lao động và yêu cầu an toàn; - Xây dựng được sơ đồ hoặc sản phẩm giới thiệu quá trình phát triển của một công nghệ sản xuất.	- Nhận diện sự thay đổi của công nghệ; - Tuân thủ chất lượng và an toàn; - Phối hợp trong nhóm kĩ thuật.	5
	Lớp 12	Đổi mới công nghệ, sản xuất thông minh và	Người học:		5

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
		phát triển bền vững	- Nhận biết được vai trò của đổi mới công nghệ đối với năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh; tác động của một công nghệ đối với người lao động, môi trường và cộng đồng; - Thực hiện được dự án tìm hiểu lịch sử phát triển của một sản phẩm, công nghệ, doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất.	- Bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên; - Thực hiện dự án kĩ thuật đơn giản	
	Cộng				**15**

Nhóm ngành, nghề: Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
1	Lớp 10	Từ công cụ thủ công đến máy công cụ và cơ khí hiện đại	Người học: - Xây dựng được trục thời gian về quá trình phát triển của công cụ, máy móc và kĩ thuật cơ khí; - Mô tả được sự thay đổi từ sản xuất thủ công đến cơ khí hoá; - Thu thập và giới thiệu được tư liệu về một máy móc, công trình hoặc nhân vật kĩ thuật tiêu biểu; - Xác định được vai trò của người thợ cơ khí trong sản xuất và phát triển xã hội.	Nhận diện máy móc, thiết bị và hệ thống cơ khí; - Nhận biết thông tin kĩ thuật; - Hình thành bản sắc và thái độ nghề nghiệp; - Giao tiếp, hợp tác trong nhóm nghề.	5

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
2	Lớp 11	Cách mạng công nghiệp, sản xuất hàng loạt và tổ chức lao động cơ khí	Người học: - Nhận diện được tác động của động cơ hơi nước, máy công cụ, dây chuyền sản xuất và tự động hoá đối với ngành cơ khí; - Nhận biết sự hình thành các yêu cầu về tiêu chuẩn hoá, độ chính xác, chất lượng và an toàn lao động; - Nhận biết quá trình phát triển của một sản phẩm hoặc thiết bị cơ khí.	- Nhận diện quy trình sản xuất cơ khí; - Tuân thủ tiêu chuẩn, dung sai và chất lượng; - Thực hiện an toàn lao động; - Tổ chức sản xuất và làm việc nhóm; - Nhận diện nhu cầu bảo trì, cải tiến thiết bị.	5
3	Lớp 12	Cơ khí chính xác, tự động hoá và sản xuất thông minh	Người học: - Nhận biết sự chuyển biến từ cơ khí truyền thống sang CNC, robot và sản xuất tích hợp số đơn giản; - Nhận biết được tác động của tự động hoá đối với năng suất, việc làm, an toàn và môi trường; - Thực hiện được dự án tìm hiểu lịch sử của một thiết bị, dây chuyền, doanh nghiệp hoặc nghề cơ khí tại địa phương.	- Tư duy tự động hoá và sản xuất thông minh; - Kỉ luật và trách nhiệm nghề nghiệp; - Thực hiện an toàn lao động; - Thực hiện dự án gắn với cơ sở sản xuất.	5
	Cộng				**15**

Nhóm ngành, nghề: Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
1	Lớp 10	Lịch sử phát triển của điện, điện tử và hệ thống điều khiển	Người học: - Xây dựng được trục thời gian về một số phát minh và giai đoạn phát triển tiêu biểu của kĩ thuật điện, điện tử và điều khiển; - Thu thập tư liệu về một nhà khoa học, thiết bị hoặc công trình điện tiêu biểu; - Mô tả được sự thay đổi của nguồn điện, thiết bị điện và phương thức sử dụng điện trong sản xuất, đời sống; - Xác định được vai trò của điện khí hoá đối với công nghiệp hoá.	- Nhận diện thiết bị và hệ thống điện – điện tử; - Nhận diện vai trò của điện năng trong sản xuất; - Giao tiếp và thuyết trình kĩ thuật.	5
2	Lớp 11	Điện khí hoá, điện tử hoá và tự động hoá sản xuất	Người học: - Nhận biết được tác động của điện khí hoá, linh kiện bán dẫn, vi xử lí và hệ thống điều khiển đối với sản xuất; - Mô tả được một số giai đoạn phát triển của điều khiển thủ công, tự động và điều khiển số; - Nhận biết các yêu cầu về độ tin cậy, an toàn điện, tiêu chuẩn và bảo trì hệ thống.	- Mô tả hệ thống điện, điện tử và điều khiển; - Tuân thủ an toàn điện; - Nhận diện hệ thống và tự động hoá; - Làm việc nhóm trong nhiệm vụ kĩ thuật.	5
3	Lớp 12	Năng lượng thông minh, robot và công nghiệp 4.0	Người học: - Nhận biết được xu hướng phát triển của lưới điện thông minh, năng lượng tái tạo, robot, IoT và tự động hoá;	- Ứng dụng hệ thống điều khiển và công nghệ số;	5

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
			- Nhận biết tác động của công nghệ điện – tự động hoá đối với người lao động, năng lượng, môi trường và xã hội; - Thực hiện được dự án tìm hiểu lịch sử của một công nghệ, doanh nghiệp hoặc công trình điện – tự động hoá.	- Sử dụng năng lượng hiệu quả; - Bảo đảm an toàn, độ tin cậy của hệ thống; - Thích ứng với robot, IoT và công nghiệp 4.0; - Thực hiện dự án tích hợp.	
	Cộng				**15**

Nhóm ngành, nghề: Khách sạn, nhà hàng

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
1	Lớp 10	Lịch sử, văn hoá, di sản và bản sắc địa phương	Người học: - Thu thập, lựa chọn được tư liệu về một di tích, di sản, lễ hội, làng nghề hoặc nhân vật lịch sử địa phương; - Xác định được giá trị lịch sử, văn hoá và khả năng khai thác phục vụ khách; - Xây dựng được bài giới thiệu ngắn hoặc sản phẩm số về một điểm đến văn hoá; - Thực hiện được việc trích dẫn nguồn, sử dụng hình ảnh và thông tin đúng bối cảnh.	- Giao tiếp và cung cấp thông tin cho khách; - Nhận diện tài nguyên văn hoá, lịch sử; - Xây dựng nội dung giới thiệu điểm đến; - Tôn trọng sự khác biệt văn hoá; - Sử dụng thông tin, hình ảnh có trách nhiệm.	5

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt	Kết nối với các năng lực của ngành, nghề	Thời lượng (giờ)
2	Lớp 11	Lịch sử phát triển của du lịch, lưu trú, nhà hàng và văn hoá ẩm thực	Người học: - Mô tả được những nét chính về quá trình phát triển của hoạt động du lịch, lưu trú và phục vụ ăn uống; - Mô tả được nguồn gốc, giá trị và sự biến đổi của một số món ăn, phong tục hoặc hình thức phục vụ tiêu biểu; - Giới thiệu một sản phẩm ẩm thực, cơ sở lưu trú hoặc thương hiệu dịch vụ.	- Phục vụ khách phù hợp với bối cảnh văn hoá; - Giới thiệu văn hoá ẩm thực; - Giao tiếp liên văn hoá; - Xây dựng câu chuyện sản phẩm; - Phối hợp tổ chức dịch vụ và sự kiện.	5
3	Lớp 12	Khai thác giá trị lịch sử – văn hoá trong xây dựng sản phẩm và trải nghiệm khách hàng	Người học: - Khảo sát được một điểm đến, di sản, làng nghề, lễ hội hoặc cơ sở dịch vụ có giá trị lịch sử – văn hoá; - Mô tả chương trình trải nghiệm, sản phẩm truyền thông hoặc ý tưởng tổ chức sự kiện; - Thuyết trình được câu hỏi của khách trên cơ sở thông tin đã kiểm chứng; - Biết khai thác giá trị di sản gắn với bảo tồn, tôn trọng cộng đồng và phát triển bền vững.	- Thuyết minh, truyền thông và chăm sóc khách hàng; - Tổ chức sự kiện; - Khai thác tài nguyên du lịch có trách nhiệm; - Bảo tồn di sản và phát triển bền vững.	5
	Cộng				**15**

MÔN TIN HỌC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tin học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức văn hoá và năng lực số trong chương trình giáo dục trung học nghề, được áp dụng thống nhất cho người học ở tất cả các nhóm ngành và nghề đào tạo. Trong cấu trúc chương trình, môn Tin học đóng vai trò là môn học công nghệ nền tảng, có mối quan hệ song hành chặt chẽ với các môn văn hoá khác như Toán học, Vật lí và Công nghệ để thực hiện định hướng giáo dục STEM. Đồng thời, đây là môn học điều kiện, mang tính bổ trợ tiên quyết cho các môn học và mô-đun chuyên môn nghề, cung cấp các kĩ năng công nghệ cần thiết để người học có thể tiếp cận và thực hiện các nhiệm vụ học tập chuyên ngành một cách hiệu quả.

Đối với việc hoàn thiện nền tảng học vấn và năng lực số, môn Tin học đóng vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho người học khả năng tìm kiếm, tiếp nhận và mở rộng tri thức trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Môn học có ưu thế đặc thù trong việc hình thành và phát triển năng lực tin học cho người học, bao gồm các thành tố: sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ; ứng xử phù hợp và có đạo đức trong môi trường số; giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ; năng lực hợp tác, tự học trong môi trường mạng và khai thác sử dụng AI an toàn. Bên cạnh đó, môn học còn góp phần quan trọng rèn luyện những phẩm chất như tính chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm thông qua việc tuân thủ các quy định về bản quyền và an toàn thông tin. Qua đó, người học được hình thành tư duy khoa học, tác phong công nghiệp và ý thức kỉ luật, trở thành những công dân số có trách nhiệm, sẵn sàng thích ứng với sự biến đổi của xã hội hiện đại.

Môn Tin học giữ vai trò là công cụ đắc lực, cung cấp nền tảng kĩ năng thực hành thiết yếu để người học giải quyết các yêu cầu trong học tập chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp tương lai. Những kiến thức về soạn thảo văn bản, bảng tính và trình chiếu là nền tảng trực tiếp để người học thực hiện các môn học song hành và các học phần về thiết kế, báo cáo kĩ thuật. Đặc biệt, với mạch nội dung về hướng nghiệp và trí tuệ nhân tạo (AI), môn học giúp người học biết cách xây dựng trợ lí ảo cá nhân, sáng tạo nội dung số và vận hành các quy trình tự động hoá đơn giản. Đây là những công cụ hỗ trợ quan trọng để người học xử lí các bài toán kinh tế - kĩ thuật, tối ưu hoá năng suất lao động và thực hiện các dự án trải nghiệm nghề nghiệp số gắn liền với thực tiễn ngành học mà người học đã lựa chọn.

Đối tượng người học của chương trình là người học vừa hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở, đang ở độ tuổi có sự thay đổi mạnh mẽ về tâm sinh lí và có khả năng thích nghi nhanh với công nghệ mới. Do đặc thù của hệ trung học nghề, người học thường có xu hướng yêu thích thực hành và mong muốn ứng dụng ngay kiến thức vào thực tế. Vì vậy, điều kiện tổ chức dạy học được thiết kế theo hướng tích hợp giữa lớp học lí thuyết và xưởng thực hành, chú trọng môi trường

trải nghiệm thực tế trên máy tính. Các cơ sở giáo dục cần đảm bảo hạ tầng kĩ thuật hiện đại, kết nối Internet tốc độ cao và khuyến khích tổ chức dạy học thông qua các môi trường số, hệ thống học tập trực tuyến và các dự án liên môn nhằm phát huy tối đa tính sáng tạo của người học.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Tin học trong Chương trình đào tạo trình độ trung học nghề được xây dựng trên cơ sở Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15, Thông tư số 55/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời kế thừa các quan điểm, định hướng phát triển năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông môn Tin học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, được vận dụng phù hợp với mục tiêu, đối tượng người học và điều kiện tổ chức đào tạo của giáo dục nghề nghiệp.

1. Tính kế thừa và phát triển

1.1. Kế thừa và tinh giản từ Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Chương trình được thiết kế trên cơ sở kế thừa, chọn lọc những nội dung cốt lõi của môn Tin học cấp trung học phổ thông thuộc Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Nội dung được tinh giản các kiến thức hàn lâm để làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức nghề nghiệp.

Chương trình kế thừa và phát triển những ưu điểm cơ bản của Chương trình môn Tin học cấp trung học phổ thông là tính hệ thống và tính khoa học; giữ nguyên hệ thống năm thành phần năng lực tin học, hệ thống chủ đề nội dung và cách tiếp cận phát triển phẩm chất, năng lực. Đồng thời, chương trình tránh thiên về lí thuyết và tránh trùng lặp với các mô-đun chuyên môn nghề; nội dung lập trình, được điều chỉnh giảm về mức độ yêu cầu cần đạt để phù hợp với đối tượng người học.

1.2. Khai thác kinh nghiệm giáo dục tin học và kĩ năng số tiên tiến

Trong bối cảnh nhiều nước coi trọng phát triển giáo dục tin học và năng lực số nhằm đào tạo nguồn nhân lực cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chương trình khai thác có chọn lọc các khung năng lực số và xu hướng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục nghề nghiệp giúp người học tăng khả năng hội nhập và tiếp cận trình độ khu vực, quốc tế.

2. Tính khoa học, hiện đại và sư phạm

Chương trình chọn lọc các nội dung cơ bản, phổ thông và hiện đại của ba mạch kiến thức hoà quyện là Học vấn số hoá phổ thông (DL), Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và Khoa học máy tính (CS), trong đó ưu tiên hai mạch kiến thức DL và ICT phù hợp với mục tiêu đào tạo của trình độ trung học nghề. Chương trình đồng thời quan tâm đúng mức đến đạo đức, pháp luật, văn hoá và ảnh hưởng

của tin học đến xã hội, bao gồm đạo đức và trách nhiệm khi sử dụng trí tuệ nhân tạo.

Chương trình chú trọng hình thành năng lực số và tác phong công nghiệp. Chương trình tập trung phát triển năng lực tin học và năng lực số cho người học, giúp người học có khả năng thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số. Qua việc thực hành và làm dự án, người học được rèn luyện tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỉ luật, an toàn lao động và đạo đức trong môi trường số. Chương trình cập nhật các thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI). Người học được tiếp cận công cụ AI, sáng tạo nội dung số và xây dựng trợ lí ảo cá nhân để nâng cao hiệu quả học tập và lao động.

Chương trình được thiết kế theo các nguyên tắc sư phạm, bảo đảm vừa sức với người học chương trình giáo dục trung học nghề; phát triển nội dung theo tám chủ đề xuyên suốt với hệ thống yêu cầu cần đạt được phân hoá phù hợp theo nhóm ngành, nghề và bảo đảm tính cân đối, khả thi về thời lượng; xen kẽ lí thuyết với thực hành, trừu tượng với trực quan; ưu tiên tổ chức học tập tại phòng máy và thông qua sản phẩm. Các khái niệm cốt lõi được hình thành ở phần kiến thức chung và được vận dụng, hoàn thiện trong phần chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp.

3. Tính thiết thực

3.1. Định hướng ứng dụng nghề nghiệp làm trọng tâm

Đây là quan điểm xuyên suốt, thể hiện qua 42 giờ lên lớp dành cho phần chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp, chiếm 30% tổng thời lượng 140 giờ (168 giờ kể cả tự học). Chương trình không chỉ hình thành kĩ năng tin học văn phòng cơ bản mà còn định hướng người học vận dụng tin học vào bối cảnh thực tiễn của từng nhóm ngành, nghề thông qua các dự án trải nghiệm nghề nghiệp số.

3.2. Thúc đẩy giáo dục STEM và tích hợp liên môn

Môn Tin học trình độ trung học nghề đóng vai trò trung tâm kết nối các môn học khác (Toán, Vật lí, Công nghệ) để thực hiện giáo dục STEM. Chương trình khuyến khích người học sử dụng công cụ tin học để giải quyết các bài toán kĩ thuật, kinh tế và thực hiện các dự án liên môn gắn với thực tiễn ngành học.

4. Tính mở

4.1. Nội dung chương trình mở và linh hoạt

Chương trình quy định khung kiến thức chung cốt lõi, bắt buộc và dành quyền chủ động cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc cụ thể hoá phần chuyên đề học tập theo nhóm ngành, nghề. Nội dung không phụ thuộc vào thiết bị phần cứng hoặc phần mềm cụ thể, tạo thuận lợi cho việc vận dụng phù hợp với điều kiện của từng cơ sở đào tạo, từng nhóm đối tượng người học và cập nhật công nghệ mới.

4.2. Hình thức giáo dục đa dạng

Chương trình chọn lọc các chủ đề thiết thực, tạo điều kiện cho người học học tập và ứng dụng tin học không chỉ trong phạm vi môn học mà còn trong các môn học, mô-đun khác; không chỉ trong nhà trường mà còn tại xưởng thực hành, doanh nghiệp, ở nhà và qua mạng máy tính; kết hợp dạy học trên lớp với học tập theo dự án, trải nghiệm nghề nghiệp và tự học có hướng dẫn.

5. Tính khả thi trong triển khai

Tính khả thi được đảm bảo thông qua việc đối chiếu với đặc điểm người học và điều kiện tổ chức:

- Phù hợp trình độ đầu vào: Nội dung được thiết kế vừa sức cho người học mới tốt nghiệp THCS, ưu tiên các mức độ Biết, Hiểu và Vận dụng thấp.

- Tích hợp lí thuyết và thực hành: Ưu tiên tổ chức dạy học tại phòng máy tính (xưởng thực hành số) với thời lượng thực hành chiếm ưu thế (khoảng 2/3 tổng thời lượng).

- Điều kiện bảo đảm chất lượng: Quy định rõ các yêu cầu tối thiểu về hạ tầng (LAN, Internet tốc độ cao), thiết bị dạy học (mỗi người học 1 máy) và chuẩn hoá đội ngũ giáo viên (phải có năng lực ứng dụng AI và hiểu biết định hướng nghề nghiệp).

- Hỗ trợ giáo dục hoà nhập: Có các hướng dẫn về hạ tầng và thiết bị hỗ trợ riêng (bàn phím lớn, chuột bi lăn, phần mềm đọc màn hình) cho người học khuyết tật để đảm bảo mọi đối tượng đều có thể hoàn thành chương trình

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Môn Tin học trong Chương trình đào tạo trình độ trung học nghề nhằm hình thành và phát triển năng lực tin học ở mức độ cơ bản và ứng dụng thực tiễn, giúp người học hoàn thiện nền tảng học vấn và năng lực số theo định hướng nghề nghiệp. Môn học trang bị hệ thống tri thức cốt lõi về công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số để người học sử dụng công nghệ như một công cụ đắc lực phục vụ trực tiếp cho việc học tập chuyên môn nghề nghiệp. Qua đó, người học có khả năng giải quyết các bài toán kinh tế - kĩ thuật trong lĩnh vực đào tạo, nâng cao hiệu quả lao động và chất lượng cuộc sống. Đồng thời, môn học xây dựng nền tảng vững chắc để người học thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển năng lực tự học suốt đời trong môi trường số.

2. Mục tiêu chi tiết đối với ~~người học trình độ trung học nghề~~ người học chương trình giáo dục trung học nghề

Môn học góp phần hình thành năm phẩm chất chủ yếu của Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong đó đặc

biệt chú trọng phát triển tính chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Trong bối cảnh nghề nghiệp, người học thể hiện sự chăm chỉ thông qua việc kiên trì luyện tập kĩ năng thực hành máy tính và chủ động tìm kiếm giải pháp công nghệ cho các nhiệm vụ được giao. Tính trung thực và trách nhiệm được biểu hiện rõ nét qua việc tuân thủ tuyệt đối các quy định về an toàn lao động, đạo đức số, bản quyền thông tin và bảo mật dữ liệu cá nhân. Những biểu hiện này giúp người học rèn luyện tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỉ luật và xây dựng đạo đức nghề nghiệp chuyên nghiệp trong môi trường làm việc hiện đại.

Môn Tin học thúc đẩy phát triển ba năng lực chung thông qua các hoạt động học tập đặc thù. Năng lực tự chủ và tự học được rèn luyện khi người học tự nghiên cứu tài liệu hướng dẫn, thực hành sử dụng các công cụ AI mới và cập nhật tri thức công nghệ để giải quyết các tình huống thực tiễn. Năng lực giao tiếp và hợp tác hình thành qua các hoạt động thảo luận nhóm, phối hợp thực hiện các dự án trải nghiệm nghề nghiệp số và bảo vệ kết quả học tập bằng các công cụ trình chiếu đa phương tiện. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo được phát triển mạnh mẽ khi người học phân tích yêu cầu công việc, đề xuất ý tưởng thiết kế sản phẩm số và xây dựng các quy trình tự động hoá đơn giản để tối ưu hoá các công đoạn trong chuyên môn nghề.

Người học được phát triển đầy đủ năm thành phần của năng lực tin học gồm: sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông (NLa); ứng xử phù hợp trong môi trường số (NLb); giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông (NLc); ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học (NLd); hợp tác trong môi trường số (NLe). Trong đó, thành phần NLc và NLd được giữ nguyên trọng tâm nhằm bảo đảm khả năng vận dụng công nghệ vào thực tiễn học tập và lao động. Các thành phần NLa, NLb và NLe được tăng cường yêu cầu để người học thích ứng tốt hơn với tác phong công nghiệp và xu hướng chuyển đổi số. Ngược lại, chủ đề kiến thức về Khoa học máy tính được giảm nhẹ yêu cầu, tập trung vào mức độ biết và hiểu nhằm tinh giản các nội dung hàn lâm, dành thời lượng cho định hướng Tin học ứng dụng phù hợp với trình độ trung học nghề.

Sau khi hoàn thành môn học, người học có thể thực hiện các hành động chuyên môn cụ thể trong bối cảnh nghề nghiệp thuộc lĩnh vực đào tạo. Người học soạn thảo và trình bày các văn bản theo quy chuẩn. Người học thiết lập các bảng tính, sử dụng hàm để tính toán và trực quan hoá dữ liệu bằng biểu đồ phục vụ công việc chuyên môn. Ngoài ra, người học thiết lập được trợ lí ảo cá nhân, vận hành các quy trình tự động hoá đơn giản và sáng tạo nội dung số bằng công cụ AI để nâng cao hiệu suất lao động. Người học cũng thực hiện thành thạo việc quản lí tệp tin, lưu trữ dữ liệu an toàn trên môi trường mạng và xử lí được các sự cố thông thường của hệ thống máy tính tại nơi làm việc.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

1.1. Phẩm chất chủ yếu

Môn Tin học góp phần thực hiện các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo mức độ phù hợp với môn học được quy định trong Chương trình tổng thể của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đồng thời cụ thể hoá các biểu hiện phù hợp với môi trường học tập, thực hành và lao động nghề nghiệp.

Yêu nước: Tự giác tuân thủ pháp luật về an ninh mạng; chủ động bảo vệ an ninh thông tin, chủ quyền không gian mạng quốc gia; tuân thủ pháp luật khi sử dụng không gian mạng; không tạo hoặc phát tán nội dung vi phạm; biết báo cáo cho thầy cô, nền tảng hoặc cơ quan có thẩm quyền khi gặp nội dung gây hại.

Chăm chỉ: Chủ động thực hiện kế hoạch tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ công nghệ; kiên trì thực hành các bài tập ứng dụng phần mềm và giải quyết bài toán nghiệp vụ chuyên môn nghề.

Trung thực: Tuân thủ nghiêm túc các quy định về sở hữu trí tuệ, bản quyền phần mềm và bảo hộ dữ liệu; bảo đảm tính chính xác, trung thực trong thu thập, xử lí dữ liệu, báo cáo kết quả dự án học tập và trong tác nghiệp nghề nghiệp.

Trách nhiệm: Sử dụng an toàn, tiết kiệm, hiệu quả thiết bị CNTT và Internet; chấp hành nghiêm túc quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp trong phòng máy tính và xưởng thực hành; không lưu trữ, phát tán thông tin độc hại.

Nhân ái: Tôn trọng người khác trong môi trường số. Không tạo, chia sẻ nội dung xúc phạm, kì thị; hỗ trợ bạn học sử dụng công nghệ an toàn.

1.2. Năng lực chung

Năng lực tự chủ và tự học: Nhận biết mục tiêu, tự lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch tự học có hướng dẫn; chủ động khai thác học liệu số, tài liệu hướng dẫn và công cụ AI phù hợp; tự đánh giá, điều chỉnh cách học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Sử dụng được các công cụ số để trao đổi, chia sẻ dữ liệu, phối hợp, phân công và quản lí tiến độ công việc; hiểu được vai trò của giao tiếp, chia sẻ thông tin, phân công nhiệm vụ và phối hợp trong học tập, thực hành và dự án nghề nghiệp số; trình bày, phản hồi và bảo vệ kết quả học tập, sản phẩm dự án trong môi trường số gắn với bối cảnh nghề nghiệp.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Nhận biết được nhu cầu xử lí thông tin trong thực tiễn; lựa chọn và sử dụng công cụ số hoặc AI phù hợp để giải quyết nhiệm vụ; thiết kế, kiểm chứng và hoàn thiện sản phẩm số; đề xuất giải pháp cải tiến trong bối cảnh học tập, thực hành và nghề nghiệp.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Người học hình thành và phát triển năng lực tin học với năm thành phần:

- NLa - Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- NLb - Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- NLc - Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- NLd - Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- NLe - Hợp tác trong môi trường số.

Thành phần năng lực	**Biểu hiện**
NLa	- Vận hành thành thạo máy tính và các thiết bị số thông dụng; quản lí hệ thống tệp và thư mục khoa học; thực hiện được việc cài đặt, gỡ bỏ và sử dụng phần mềm ứng dụng văn phòng, phần mềm hỗ trợ chuyên môn nghề. - Mô tả được chức năng cơ bản của phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng; kết nối, tuỳ chỉnh và xử lí được một số sự cố thông dụng của máy tính, thiết bị số và mạng.
NLb	- Thực hiện đúng các quy định của Luật An ninh mạng, Luật Sở hữu trí tuệ; ứng xử văn minh trên không gian mạng; áp dụng được các biện pháp tự bảo vệ dữ liệu cá nhân, tài khoản số và phòng tránh rủi ro mất an toàn thông tin khi làm việc trực tuyến. - Khi sử dụng AI, tuân thủ quyền riêng tư, quyền sở hữu trí tuệ và quy định bảo vệ dữ liệu; nhận biết nguy cơ thông tin sai lệch, thiên lệch và nội dung giả mạo; không cung cấp dữ liệu cá nhân hoặc thông tin mật khi chưa được phép.

Thành phần năng lực	Biểu hiện
NLc	- Khai thác hiệu quả các tính năng nâng cao của phần mềm văn phòng (soạn thảo văn bản, bảng tính điện tử, trình chiếu) và phần mềm chuyên dụng để thu thập, lưu trữ, phân tích dữ liệu và giải quyết bài toán tác nghiệp ngành nghề. - Trình bày được khái niệm, khả năng và giới hạn cơ bản của AI; nêu được một số ứng dụng điển hình của AI trong học tập, đời sống và nghề nghiệp. - Nhóm ngành CNTT - Kĩ thuật: Phân tích được bài toán, mô tả được thuật toán; viết, chạy thử, kiểm thử và hiệu chỉnh được chương trình đơn giản bằng ngôn ngữ lập trình bậc cao; bước đầu lựa chọn cấu trúc dữ liệu, thuật toán phù hợp. - Các nhóm ngành, nghề khác (ngoài CNTT - Kĩ thuật): Hiểu chương trình mẫu, mô tả được thuật toán bằng ngôn ngữ tự nhiên hoặc sơ đồ khối.
NLd	- Chủ động sử dụng Internet, công cụ tìm kiếm nâng cao, kho học liệu số, bài giảng E-learning trong giờ tự học để tra cứu thông tin, củng cố kiến thức và cập nhật tiến bộ công nghệ thuộc lĩnh vực nghề nghiệp.
NLe	- Biết hợp tác trong công việc; sử dụng được công cụ số (lịch làm việc, phần mềm quản lí công việc, dịch vụ lưu trữ đám mây như Google Drive, OneDrive,...) để lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ, chia sẻ tài nguyên và theo dõi tiến độ nhóm; - Lựa chọn, sử dụng được kênh trao đổi phù hợp (email, phần mềm họp/học trực tuyến) để thảo luận, hợp tác hoàn thành bài tập, dự án gắn với bối cảnh nghề nghiệp; - Giao tiếp, hợp tác an toàn trong môi trường số, biết phòng tránh một số rủi ro khi làm việc nhóm trực tuyến.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung khái quát bao gồm nội dung cốt lõi và các chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp.

1.1. Nội dung cốt lõi

Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức.

Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet.

Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin.

Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số.

Chủ đề E. Ứng dụng tin học.

Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính.

1.2. Chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp

Chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp bao gồm chủ đề G. Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo và chủ đề H. Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số. Các chủ đề này được triển khai thành các chuyên đề và được tổ chức theo các nhóm ngành nghề. Thời lượng cho các nhóm chuyên đề là 42 giờ (chưa bao gồm giờ tự học).

Việc phát triển và lựa chọn các nhóm ngành nghề khác phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu của người học do cơ sở đào tạo tự xây dựng. Việc xây dựng đảm bảo nguyên tắc không thay đổi tên của chủ đề G&H, số giờ, các chuyên đề có thể xây dựng cho phù hợp với định hướng nghề nghiệp mà người học đang theo học.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) thực hiện cụ thể hoá 42 giờ chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp thông qua cơ chế tự chủ xây dựng chương trình đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra, kết hợp với việc phân cấp, gắn kết chặt chẽ cùng doanh nghiệp. Cụ thể, các cơ chế và bước triển khai áp dụng bao gồm:

Thứ nhất: Căn cứ khung pháp lí và chuẩn đầu ra: Dựa trên chuẩn đầu ra của từng ngành, nghề đã được quy định, cơ sở GDNN được quyền chủ động phân bổ thời lượng (trong đó có 42 giờ cho các chuyên đề ứng dụng). Cơ sở GDNN thành lập tiểu ban chuyên môn để xây dựng, thẩm định, phê duyệt danh mục các chuyên đề ứng dụng mang tính cập nhật công nghệ mới, kĩ năng thực tế hoặc đặc thù của địa phương/doanh nghiệp đặt hàng.

Thứ hai: Cơ chế phối hợp với doanh nghiệp (Đồng thiết kế). Mời doanh nghiệp đối tác, hiệp hội ngành nghề tham gia rà soát để xác định các công nghệ, kĩ năng mềm, hoặc quy trình làm việc mới nhất chưa xuất hiện sâu trong chương trình đào tạo. Xây dựng nội dung chuyên đề: Doanh nghiệp cùng giảng viên nhà trường trực tiếp thiết kế nội dung chi tiết cho 42 giờ này (ví dụ: chuyên đề về công nghệ chẩn đoán lỗi ô tô điện mới, vận hành phần mềm kế toán doanh nghiệp thực tế, hay an toàn lao động trong xưởng công nghiệp nặng)...

Thứ ba: Đổi mới phương pháp và phân công giảng viên. Cơ sở GDNN có cơ chế linh hoạt cho phép mời nghệ nhân, kĩ sư trưởng, chuyên gia kĩ thuật tại doanh nghiệp đứng lớp trực tiếp các giờ chuyên đề này. Tổ chức theo chuyên đề/tích hợp: Đưa 42 giờ này vào các học kì cuối hoặc đan xen trong quá trình thực hành để người học sớm tiếp cận môi trường làm việc thực tế.

Thứ tư: Đánh giá và cập nhật định kì. Cơ sở GDNN thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở, tổ chức nghiệm thu hiệu quả của chuyên đề thông qua phản hồi từ người học và doanh nghiệp nhận thực tập/việc làm. Cơ chế mở: Hằng năm, thay đổi hoặc làm mới danh mục các chuyên đề ứng dụng để bám sát sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động số và công nghệ mới.

Dưới đây là minh hoạ cho 4 nhóm ngành nghề.

a) Nhóm ngành, nghề: Công nghệ thông tin

Thứ tự	**Thời lượng**	**Chuyên đề**	**Mục tiêu**
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo			
Chuyên đề 1	5 giờ	Kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt Engineering) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập	Giúp người học làm chủ kĩ thuật thiết kế câu lệnh (Prompt) để điều khiển và khai thác hiệu quả các mô hình ngôn ngữ lớn; có khả năng vận dụng AI để tóm tắt tài liệu, tra cứu kiến thức và giải quyết các nhiệm vụ học tập cụ thể; đồng thời hình thành tư duy phản biện để đánh giá kết quả và ý thức tuân thủ đạo đức khi sử dụng AI
Chuyên đề 2	8 giờ	Thiết lập trợ lí ảo thông minh với AI phục vụ học tập cho một hoặc nhiều môn học	Giúp người học thiết lập và cấu hình được trợ lí học tập cá nhân dựa trên kho dữ liệu tri thức do giáo viên cung cấp hoặc tự chuẩn bị; biết sử dụng trợ lí ảo để hỗ trợ ôn tập, tra cứu và thực hiện một số quy trình tự động hoá đơn giản (nhắc lịch, quản lí tệp tin), từ đó nâng cao hiệu suất học tập và quản lí tri thức cá nhân trong môi trường số.
Chuyên đề 3	11 giờ	Sáng tạo nội dung số đa phương tiện và thiết kế sản phẩm phục vụ học tập	Giúp người học vận dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo để tạo lập đa dạng các loại nội dung số (văn bản, hình ảnh minh hoạ, video ngắn, bài trình chiếu thông minh); có khả năng thiết kế các học liệu số có tính thẩm mĩ và sư phạm; đồng thời nắm vững quy định về bản quyền và bảo mật thông tin khi công bố sản phẩm số
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số			

Thứ tự	Thời lượng	Chuyên đề	Mục tiêu
Chuyên đề 4	9 giờ	Thiết kế và quản trị dự án trải nghiệm nghề nghiệp số	Giúp người học làm chủ quy trình quản trị vòng đời một dự án số theo nhóm, từ khâu lựa chọn chủ đề, lập kế hoạch đến quản lí tiến độ bằng các công cụ trực tuyến; qua đó rèn luyện năng lực hợp tác, giao tiếp và khả năng giải quyết các bài toán kĩ thuật - nghiệp vụ thực tiễn gắn liền với ngành nghề đang theo học
Chuyên đề 5	9 giờ	Xây dựng hồ sơ năng lực số (Digital Portfolio) và Thuyết trình dự án nghề nghiệp	Giúp người học biết cách hệ thống hoá và đóng gói các sản phẩm, dự án cá nhân vào hồ sơ năng lực số trực tuyến để xây dựng thương hiệu cá nhân; rèn luyện kĩ năng thuyết trình, bảo vệ dự án chuyên nghiệp bằng các phương tiện số đa phương tiện; đồng thời phát triển năng lực tự đánh giá và phản hồi sau khi hoàn thành dự án

b) Nhóm ngành, nghề: Kĩ thuật - Công nghệ (nhóm STEM)

Thứ tự	Thời lượng	Chuyên đề	Mục tiêu
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo			
Chuyên đề 1	5 giờ	Kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt Engineering) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập	Giúp người học thiết kế câu lệnh (Prompt) để điều khiển và khai thác hiệu quả các mô hình ngôn ngữ lớn; có khả năng vận dụng AI để tóm tắt tài liệu, tra cứu kiến thức và giải quyết các nhiệm vụ học tập cụ thể; đồng thời hình thành tư duy phản biện để đánh giá kết quả và ý thức tuân thủ đạo đức khi sử dụng AI

Chuyên đề 2	8 giờ	Thiết lập trợ lí ảo AI hỗ trợ tra cứu bài học và quy trình vận hành xưởng	Giúp người học thiết lập và cấu hình được trợ lí ảo cá nhân dựa trên kho tài liệu học tập và quy trình vận hành thiết bị do giáo viên cung cấp; biết sử dụng trợ lí ảo như một "sổ tay thông minh" để tự ôn tập, tra cứu nhanh cách xử lí sự cố và lỗi thao tác thường gặp trong giờ thực hành xưởng.
Chuyên đề 3	11 giờ	Tự động hoá nhật kí thực hành và Thiết kế sản phẩm số quản lí xưởng	Giúp người học vận dụng phần mềm bảng tính để thiết lập biểu mẫu nhập nhật kí ca thực hành, tự động tổng hợp số giờ sử dụng máy và cảnh báo vật tư tiêu hao; biết cách thiết kế và quản lí hệ thống mã QR tra cứu nhanh tài liệu kĩ thuật, phiếu kiểm tra an toàn dán tại các thiết bị trong xưởng thực hành
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số			
Chuyên đề 4	9 giờ	Sáng tạo học liệu số đa phương tiện và Quản trị dự án trải nghiệm nghề nghiệp số	Giúp người học vận dụng các công cụ AI đa phương tiện để thiết kế bộ sản phẩm truyền thông trực quan (Poster an toàn lao động, bài trình chiếu thông minh, video ngắn hướng dẫn thao tác chuẩn); biết cách lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ và quản lí tiến độ bài tập dự án nhóm bằng các công cụ trực tuyến.
Chuyên đề 5	9 giờ	Thiết kế dự án "Góc xưởng thực hành số", Xây dựng Digital Portfolio và Báo cáo sản phẩm	Giúp người học thực hiện dự án nhóm ứng dụng giải pháp số để số hoá thông tin 1 thiết bị hoặc khu vực tại xưởng thực hành; biết cách đóng gói các sản phẩm vào Hồ sơ năng lực số (Digital Portfolio) và rèn luyện kĩ năng thuyết trình, bảo vệ dự án trước lớp.

c) Nhóm ngành, nghề: Kinh tế - Dịch vụ

Thứ tự	Thời lượng	Chuyên đề	Mục tiêu
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo			

Thứ tự	Thời lượng	Chuyên đề	Mục tiêu
Chuyên đề 1	5 giờ	Kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt Engineering) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích kinh tế - dịch vụ	Giúp người học thiết kế câu lệnh (Prompt) để điều khiển và khai thác hiệu quả các mô hình ngôn ngữ lớn; có khả năng vận dụng AI để thu thập, tổng hợp thông tin thị trường, hỗ trợ phân tích số liệu kinh doanh và giải quyết các tình huống nghiệp vụ kinh tế - dịch vụ cụ thể; đồng thời hình thành tư duy phản biện để đánh giá kết quả và ý thức tuân thủ đạo đức khi sử dụng AI
Chuyên đề 2	8 giờ	Thiết lập trợ lí ảo tư vấn - chăm sóc khách hàng với AI phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ	Giúp người học thiết lập và cấu hình được trợ lí ảo tư vấn, chăm sóc khách hàng dựa trên kho dữ liệu tri thức riêng của doanh nghiệp (giả định hoặc thực tế); biết sử dụng AI Agent để thiết lập các quy trình tự động hoá đơn giản (nhắc lịch hẹn, quản lí đơn hàng, phản hồi khách hàng), từ đó tối ưu hoá hiệu suất phục vụ và nâng cao chất lượng trải nghiệm khách hàng.
Chuyên đề 3	11 giờ	Sáng tạo nội dung số và thiết kế sản phẩm truyền thông, marketing phục vụ kinh doanh	Giúp người học vận dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo để tạo lập đa dạng nội dung số phục vụ marketing (văn bản quảng cáo, hình ảnh minh hoạ, video ngắn, bài trình bày sản phẩm); có khả năng thiết kế các ấn phẩm truyền thông có tính thẩm mĩ và thuyết phục; đồng thời nắm vững quy định về bản quyền và bảo mật thông tin khi công bố sản phẩm số
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số			
Chuyên đề 4	9 giờ	Thiết kế và quản trị dự án khởi nghiệp, kinh doanh số	Giúp người học làm chủ quy trình quản trị vòng đời một dự án kinh doanh/khởi nghiệp theo nhóm, từ khâu nghiên cứu thị trường, xây dựng ý tưởng, lập kế hoạch đến quản lí tiến độ bằng các công cụ trực tuyến; qua đó

Thứ tự	Thời lượng	Chuyên đề	Mục tiêu
			rèn luyện năng lực hợp tác, giao tiếp và khả năng giải quyết các bài toán kinh tế - nghiệp vụ thực tiễn gắn liền với ngành nghề đang theo học
Chuyên đề 5	9 giờ	Xây dựng hồ sơ năng lực số (Digital Portfolio) và thuyết trình dự án kinh doanh, dịch vụ	Giúp người học biết cách hệ thống hoá và đóng gói các sản phẩm, dự án cá nhân vào hồ sơ năng lực số trực tuyến để xây dựng thương hiệu cá nhân; rèn luyện kĩ năng thuyết trình, bảo vệ dự án kinh doanh chuyên nghiệp bằng các phương tiện số đa phương tiện; đồng thời phát triển năng lực tự đánh giá và phản hồi sau khi hoàn thành dự án

d) Nhóm ngành, nghề: Khách sạn, nhà hàng, du lịch

Thứ tự	Thời lượng	Chuyên đề	Mục tiêu
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo			
Chuyên đề 1	5 giờ	Chuyển đổi số trong khách sạn, nhà hàng và du lịch	Giúp người học hình thành hiểu biết cơ bản về chuyển đổi số và tác động của chuyển đổi số đối với lĩnh vực khách sạn, nhà hàng và du lịch; nhận biết được vai trò của các hệ thống, nền tảng và dữ liệu số trong hoạt động nghề nghiệp; phân tích được sự thay đổi của một số quy trình phục vụ khách dưới tác động của công nghệ số, từ đó hình thành khả năng thích ứng và vận dụng công nghệ số phù hợp trong môi trường nghề nghiệp.
Chuyên đề 2	8 giờ	Khai thác trí tuệ nhân tạo hỗ trợ giao tiếp đa ngôn ngữ với khách quốc tế	Phát triển năng lực khai thác công cụ AI để hỗ trợ giao tiếp đa ngôn ngữ với khách quốc tế; soạn thảo, dịch, hiệu chỉnh và phản hồi các nội dung giao tiếp trong một số tình huống nghề nghiệp khách sạn, nhà hàng và du lịch.

Chuyên đề 3	11 giờ	Thiết lập trợ lí ảo giải đáp thông tin dịch vụ cho khách lưu trú	Giúp người học thiết lập được trợ lí ảo (chatbot) ở mức cơ bản để tự động trả lời các thông tin dịch vụ, điểm tham quan dựa trên dữ liệu của cơ sở lưu trú (giả định hoặc thực tế); biết kiểm thử và hoàn thiện câu trả lời trước khi sử dụng.
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số			
Chuyên đề 4	9 giờ	Thiết kế sản phẩm số và sáng tạo nội dung dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch	Giúp người học hình thành năng lực thiết kế và tạo lập các sản phẩm số phục vụ hoạt động khách sạn, nhà hàng; tích hợp kĩ năng thiết kế thực đơn số, QR tra cứu, sản xuất nội dung quảng bá.
Chuyên đề 5	9 giờ	Dự án trải nghiệm nghề nghiệp số nhóm ngành khách sạn, nhà hàng, du lịch	Giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng số và trí tuệ nhân tạo đã học để xác định và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng hoặc du lịch.

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt

2.1 Nội dung cốt lõi

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Phân biệt được thông tin và dữ liệu, nêu được ví dụ minh hoạ. - Chuyển đổi được giữa các đơn vị lưu trữ thông tin: B, KB, MB,... - Nêu được sự ưu việt của việc lưu trữ, xử lí và truyền thông tin bằng thiết bị số. - Trình bày được những đóng góp cơ bản của tin học đối với xã hội, nêu được ví dụ minh hoạ. - Nêu được ví dụ cụ thể về thiết bị thông minh. Giải thích được vai trò của những thiết bị thông minh đối với sự phát triển của xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Nhận biết được một vài thiết bị số thông dụng khác ngoài máy tính để bàn và laptop, giải thích được các thiết bị đó cũng là những hệ thống xử lí thông tin.	Dữ liệu, thông tin và xử lí thông tin, Vai trò của máy tính và các thiết bị thông minh trong nền kinh tế tri thức
- Trình bày tổng quan về hệ điều hành. - Trình bày được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng. Trình bày được vai trò riêng của mỗi thành phần trong hoạt động chung của cả hệ thống.	Khái niệm cơ bản về hệ điều hành và phần mềm ứng dụng
- Trình bày được một số khái niệm có liên quan tới phần mềm nguồn mở: bản quyền phần mềm, giấy phép công cộng, phần mềm miễn phí. So sánh được phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại (nguồn đóng). - Nêu được tên một số phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm bảng tính và phần mềm trình chiếu nguồn mở, chẳng hạn Writer, Calc và Impress trong bộ OpenOffice. - Kích hoạt và sử dụng được một vài chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet. Ví dụ các phần mềm trong gói Google Docs.	Phần mềm nguồn mở, phần mềm chạy trên Internet
- Nhận diện được hình dạng, mô tả được chức năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như CPU, RAM và các thiết bị lưu trữ. Nêu được tên và giải thích được đơn vị đo hiệu năng của chúng như GHz, GB,...	Những bộ phận chính bên trong máy tính

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Đọc hiểu được một số điểm chính trong tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng. Thực hiện được một số những chỉ dẫn trong tài liệu đó. - Đọc hiểu và giải thích được một số thông số cơ bản như kích thước màn hình, CPU, RAM, dung lượng lưu trữ, độ phân giải camera,... của các thiết bị số thông dụng. Ví dụ: PC, máy tính bảng, điện thoại thông minh, tivi có khả năng kết nối Internet,... - Biết được cách kết nối các bộ phận thân máy, bàn phím, chuột, màn hình của máy tính với nhau. - Biết được cách kết nối PC với các thiết bị số thông dụng như máy in, điện thoại thông minh, máy ảnh số,...	Chức năng và hoạt động của những thiết bị ngoại vi và thiết bị số thông dụng
- Giải thích được sơ lược về khái niệm Trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence). - Nêu được ví dụ minh hoạ cho một số ứng dụng điển hình của AI như điều khiển tự động, chẩn đoán bệnh, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng tiếng nói và khuôn mặt, trợ lí ảo,... - Chỉ ra được một số lĩnh vực của khoa học công nghệ và đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của AI. - Nêu được ví dụ để thấy một hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,... - Nêu được một cảnh báo về sự phát triển của AI trong tương lai. - Khai thác và sử dụng các công cụ AI một cách hiệu quả, có đạo đức, an toàn và có trách nhiệm; tuân thủ các quy định của pháp luật và nguyên tắc về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư, quyền sở hữu trí tuệ; biết trích dẫn nguồn khi sử dụng nội dung do AI hỗ trợ; không lạm dụng AI trong học tập, kiểm tra, đánh giá hoặc các hoạt động vi phạm đạo đức và pháp luật.	Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo
- Kết nối được PC với các thiết bị số thông dụng như điện thoại di động, tivi có khả năng kết nối Internet, vòng đeo tay thông minh, thiết bị thực tại ảo,...	Thực hành kết nối thiết bị số
Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Nêu được những thay đổi về cách thức học tập, làm việc và giao tiếp do mạng máy tính mang lại. - So sánh được mạng LAN và Internet. - Nêu được một số dịch vụ cụ thể mà Điện toán đám mây cung cấp cho người dùng. - Nêu được một số thiết bị và ứng dụng của Internet vạn vật (IoT) trong đời sống và giải thích được lợi ích của IoT qua các ứng dụng cụ thể.	Mạng máy tính, Internet, Điện toán đám mây và Internet vạn vật (IoT)
- Tìm kiếm, khai thác được một số nguồn học liệu trên Internet và biết cách lựa chọn nguồn thông tin phù hợp - Nhận biết được những nguy cơ khi sử dụng Internet và biết cách phòng tránh - Nêu được một vài cách phòng vệ khi bị bắt nạt trên mạng. - Biết cách tự bảo vệ dữ liệu của cá nhân và tài khoản khi sử dụng Internet - Nhận biết được phần mềm độc hại và biết một số biện pháp phòng tránh	Khai thác thông tin và tự bảo vệ khi tham gia môi trường mạng
- Nhận diện và nêu được chức năng chính của một số thiết bị mạng thông dụng như Cáp mạng, Access Point, Switch, Modem... Kết nối được các thiết bị đó với PC. - Nêu được vai trò của giao thức mạng và TCP/IP trong việc trao đổi dữ liệu trên mạng - Nêu được khái niệm và ứng dụng của một số loại đường truyền hữu tuyến và vô tuyến thông dụng.	Thiết bị và kết nối mạng
- Sử dụng được các chức năng mạng của hệ điều hành để chia sẻ tài nguyên trong mạng nội bộ	Chia sẻ tài nguyên trong mạng nội bộ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Kết nối được thiết bị di động vào mạng Wi-Fi và sử dụng được kết nối mạng	Thiết lập kết nối và sử dụng mạng trên thiết bị di động
Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	
- Sử dụng được một số công cụ trực tuyến như Google Drive hay Dropbox,... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin. - Sử dụng được máy tìm kiếm, chẳng hạn máy tìm kiếm của Google, Yahoo, Bing,... trên PC và thiết bị số thông minh để tìm kiếm thông tin bằng cách gõ từ khoá hoặc bằng tiếng nói. - Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin. - Sử dụng được những chức năng nâng cao của dịch vụ mạng xã hội. - Biết cách phân loại và đánh dấu các email. - Sử dụng được công cụ họp/học trực tuyến (Google Meet, Zoom, Microsoft Teams,...) và phần mềm quản lí công việc để phối hợp, phân công nhiệm vụ, theo dõi tiến độ nhóm. - Làm việc được theo nhóm với tinh thần hợp tác	Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng
Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Nêu được khái niệm về đạo đức, pháp luật, văn hoá và một số nguyên tắc, cách thức giao tiếp, ứng xử, sáng tạo và một số vấn đề nảy sinh khi làm việc trên môi trường số. - Nêu được một số hành vi vi phạm bản quyền số, hậu quả pháp lí và các nguyên tắc phòng tránh - Trình bày, giải thích và nêu được một số ví dụ minh hoạ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, nguyên tắc ứng xử, giao dịch thương mại của người dùng được quy định trong Luật Công nghệ thông tin, Nghị định về quản lí, cung cấp, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin, Luật An ninh mạng. Vận dụng để nêu và phân tích tính hợp pháp của một số loại hình, sản phẩm, dịch vụ, lĩnh vực cung cấp, sử dụng, quản lí.	Nghĩa vụ tuân thủ pháp lí trong môi trường số
- Nhận biết được tác hại của tin giả, tin sai sự thật, có ý thức trách nhiệm, có tư duy phản biện, thói quen kiểm chứng thông tin trước khi chia sẻ trên không gian mạng. - Nhận biết được các hình thức lừa đảo phổ biến trên không gian mạng và nêu được các biện pháp phòng tránh. Tuyệt đối tôn trọng bản quyền số, học liệu trực tuyến trong quá trình học tập, nghiên cứu	Ứng xử văn hoá và an toàn trên môi trường mạng
- Sử dụng ngôn từ chuẩn mực, không vi phạm thuần phong mĩ tục, pháp luật khi trao đổi học tập hay thảo luận qua email, phòng chat, mạng xã hội. - Phân tích được ưu và nhược điểm về giao tiếp trong thế giới ảo qua các ví dụ cụ thể. - Phân tích được tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống tham gia thế giới ảo.	Gìn giữ tính nhân văn trong thế giới ảo
Chủ đề E. Ứng dụng tin học	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
– Sử dụng được các chức năng chính của phần mềm chỉnh sửa ảnh: + Tạo và chỉnh sửa được ảnh động từ các ảnh tĩnh với tốc độ hiển thị hợp lí. + Tạo được hiệu ứng chữ chạy, thêm các hiệu ứng vào ảnh động. + Biên tập và chỉnh sửa được màu sắc ảnh động, biến đổi được ảnh theo yêu cầu. Tạo được sản phẩm thiết thực như logo, trang báo tường, thiệp chúc mừng,... với sử dụng các phần mềm đồ hoạ, thoả mãn các yêu cầu sau: + Bố cục hợp lí, sinh động, có hoạ tiết mang tính thẩm mĩ. + Thể hiện được thông điệp cần truyền tải.	sử dụng phần mềm chỉnh sửa ảnh; sử dụng phần mềm vẽ trang trí
Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	
- Nắm được kiến thức cơ bản về thiết kế Web. Sử dụng các công cụ thiết kế Web phổ thông để xây dựng được một trang Web đơn giản đáp ứng nhu cầu thực tế trong học tập hoặc công việc nào đó trong cuộc sống. Qua đó phát triển được năng lực giải quyết vấn đề, phát huy tính sáng tạo, rèn luyện phẩm chất chăm chỉ, kiên trì và cẩn thận trong tự học	Thiết kế Website với công cụ đơn giản HTML và CSS

2.2 Nội dung chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp

Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo

Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số

NHÓM NGÀNH, NGHỀ: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo	
Chuyên đề 1: Kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt Engineering) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Trình bày được khái niệm và các chủ đề kiến thức cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI) - Sử dụng thành thạo một số nền tảng AI phổ biến để tra cứu kiến thức - Vận dụng được kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt) hiệu quả để giải quyết các nhiệm vụ học tập cụ thể - Hình thành tư duy phản biện khi đánh giá kết quả do AI cung cấp hoặc do AI tạo ra và tuân thủ đạo đức số - Sử dụng AI xây dựng được một kế hoạch học tập cho một môn học phù hợp với cá nhân người học.	- Tổng quan về AI và các nền tảng AI phổ biến hiện nay - Cấu trúc của một câu lệnh (Prompt) hiệu quả: Bối cảnh, nhiệm vụ, chỉ dẫn và định dạng - Thực hành ứng dụng AI tóm tắt tài liệu, giải đáp thắc mắc và gợi ý ý tưởng học tập - Đạo đức, trách nhiệm và bản quyền khi sử dụng nội dung AI
Chuyên đề 2: Thiết lập trợ lí ảo thông minh với AI phục vụ học tập cho một hoặc nhiều môn học	
- Trình bày được khái niệm, vai trò của trợ lí ảo AI - Thiết lập được trợ lí học tập cá nhân cho một hoặc nhiều môn học cụ thể (sử dụng công cụ AI có sẵn). - Quản lí và khai thác kho tri thức cá nhân bằng các công cụ AI	- Khái niệm trợ lí ảo và quy trình hoạt động của AI Agent - Kĩ thuật thiết lập và cấu hình trợ lí ảo cá nhân với dữ liệu học tập riêng. - Thực hành thiết lập trợ lí giải bài tập, luyện ngoại ngữ hoặc hỗ trợ ôn thi.
Chuyên đề 3: Sáng tạo nội dung số đa phương tiện và thiết kế sản phẩm phục vụ học tập	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Sử dụng được các công cụ AI để tạo lập văn bản, hình ảnh, âm thanh và video phục vụ học tập - Thiết kế được bài trình chiếu và các học liệu số bằng AI - Biết cách kiểm tra bản quyền và sử dụng nội dung đa phương tiện đúng quy định - Hoàn thiện và công bố sản phẩm số phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc nhóm	- AI trong sáng tạo nội dung: Tạo hình ảnh minh hoạ, chuyển văn bản thành giọng nói và làm video ngắn - Thiết kế sản phẩm số: Infographic, poster học tập và bài trình chiếu thông minh - Quy chuẩn trình bày và phối hợp màu sắc, bố cục trong môi trường số - Công bố và chia sẻ sản phẩm số an toàn trên môi trường mạng
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số	
Chuyên đề 4: Thiết kế và quản trị dự án trải nghiệm nghề nghiệp số	
- Lựa chọn được chủ đề dự án phù hợp với định hướng nghề nghiệp và năng lực nhóm - Lập được kế hoạch triển khai dự án, phân công nhiệm vụ và quản lí tiến độ bằng công cụ số - Phối hợp hiệu quả với các thành viên trong nhóm để phát triển sản phẩm dự án - Giải quyết được các vấn đề thực tiễn phát sinh trong quá trình thực hiện dự án	- Quy trình quản trị vòng đời dự án trải nghiệm nghề nghiệp số - Các công cụ trực tuyến hỗ trợ lập kế hoạch và làm việc nhóm (Google Workspace, Trello...) - Thực hành triển khai dự án thiết kế sản phẩm số gắn liền với thực tiễn ngành nghề đang học - Kĩ thuật điều chỉnh kế hoạch và xử lí sự cố trong quá trình thực hiện
Chuyên đề 5: Xây dựng hồ sơ năng lực số (Digital Portfolio) và Thuyết trình dự án nghề nghiệp	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Tổng hợp và hệ thống hoá được các sản phẩm học tập, dự án vào hồ sơ năng lực số - Xây dựng được cấu trúc hồ sơ năng lực (Portfolio) thể hiện được thế mạnh cá nhân - Thực hiện được bài thuyết trình bảo vệ dự án một cách tự tin, chuyên nghiệp bằng công cụ số đa phương tiện - Biết cách đánh giá, rút kinh nghiệm và phản hồi ý kiến sau buổi thuyết trình	- Digital Portfolio: Khái niệm, cấu trúc và các nền tảng xây dựng hồ sơ năng lực trực tuyến - Kĩ năng đóng gói sản phẩm và biên tập nội dung số cho hồ sơ cá nhân - Kĩ thuật thuyết trình và bảo vệ dự án: Sử dụng phi ngôn ngữ, tương tác và quản lí thời gian - Tự đánh giá và hoàn thiện hồ sơ sau dự án

NHÓM NGÀNH, NGHỀ: KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ (NHÓM STEM)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo	
Chuyên đề 1: Kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt Engineering) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập	
- Thiết kế câu lệnh (Prompt) hiệu quả để điều khiển các mô hình ngôn ngữ lớn. - Vận dụng được AI để tóm tắt tài liệu kĩ thuật, tra cứu quy trình và giải quyết các nhiệm vụ học tập. - Hình thành tư duy phản biện khi đánh giá kết quả do AI cung cấp hoặc do AI tạo ra và tuân thủ đạo đức số. - Nhận thức và tuân thủ các quy định về đạo đức số, bản quyền thông tin và an toàn khi sử dụng AI.	- Tổng quan về AI và kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt Engineering) trong lĩnh vực kĩ thuật. - Cấu trúc câu lệnh chuẩn: Bối cảnh, nhiệm vụ, chỉ dẫn và định dạng đầu ra. - Thực hành ứng dụng AI tra cứu quy trình, tóm tắt tài liệu và lập dàn ý báo cáo kĩ thuật. - Quy trình kiểm chứng thông tin, tư duy phản biện và tuân thủ đạo đức, bản quyền khi dùng AI.
Chuyên đề 2: Thiết lập trợ lí ảo AI hỗ trợ tra cứu bài học và quy trình vận hành xưởng	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Trình bày được khái niệm, vai trò và nguyên lí hoạt động cơ bản của trợ lí ảo AI. - Thiết lập và cấu hình được trợ lí ảo cá nhân dựa trên tài liệu học tập và quy trình vận hành xưởng do giáo viên cung cấp. - Sử dụng trợ lí ảo để tự ôn tập, tra cứu nhanh quy trình thao tác và cách xử lí sự cố thường gặp. - Quản lí kho dữ liệu tri thức phục vụ học tập, thực hành.	- Khái niệm trợ lí ảo và quy trình hoạt động của AI Agent trong môi trường học tập, thực hành. - Kĩ thuật nạp dữ liệu và cấu hình trợ lí ảo cá nhân với tài liệu bài học và quy trình xưởng. - Thực hành thiết lập trợ lí ảo tra cứu thao tác kĩ thuật và hướng dẫn xử lí sự cố xưởng. - Phương pháp biên tập, chuẩn hoá và quản lí kho tri thức số.
Chuyên đề 3: Tự động hoá nhật kí thực hành và Thiết kế sản phẩm số quản lí xưởng	
- Sử dụng được phần mềm bảng tính để thiết lập biểu mẫu nhập nhật kí ca thực hành. - Vận dụng nhóm hàm tính toán tự động tổng hợp số giờ sử dụng máy và cảnh báo định mức vật tư tiêu hao. - Thiết kế và quản lí hệ thống mã QR tra cứu nhanh tài liệu kĩ thuật, phiếu kiểm tra an toàn tại các thiết bị xưởng. - Hoàn thiện và ứng dụng sản phẩm số vào công tác quản lí, kiểm tra an toàn xưởng thực hành.	- Tự động hoá nhật kí ca thực hành: Cấu trúc biểu mẫu, hàm tính toán và cảnh báo tự động trên bảng tính. - Thiết kế sản phẩm số quản lí xưởng: Kĩ thuật tạo lập, in ấn và dán mã QR tra cứu kĩ thuật. - Quy trình số hoá công tác kiểm tra an toàn, bảo trì và theo dõi thiết bị xưởng. - Đóng gói, lưu trữ và kết nối tài liệu kĩ thuật trên môi trường số.
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số	
Chuyên đề 4: Sáng tạo học liệu số đa phương tiện và Quản trị dự án trải nghiệm nghề nghiệp số	
- Sử dụng được các công cụ AI đa phương tiện để thiết kế học liệu trực	- AI trong sáng tạo học liệu kĩ thuật: Tạo poster an toàn, slide

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
quan (Poster an toàn, Slide thông minh, Video ngắn). - Lập được kế hoạch triển khai dự án nhóm, phân công nhiệm vụ và quản lí tiến độ bằng công cụ trực tuyến. - Phối hợp hiệu quả với các thành viên trong nhóm để phát triển bộ học liệu số kĩ thuật. - Kiểm tra bản quyền, trích dẫn nguồn tư liệu và công bố sản phẩm an toàn trên môi trường số.	thông minh và video hướng dẫn thao tác chuẩn. - Quy trình quản trị dự án trải nghiệm nghề nghiệp số: Lập kế hoạch, phân công và theo dõi tiến độ. - Các công cụ trực tuyến hỗ trợ làm việc nhóm và quản lí công việc (Google Workspace, Trello...). - Quy chuẩn trình bày, bố cục kĩ thuật trực quan và quy định bản quyền nội dung số.
Chuyên đề 5: Thiết kế dự án "Góc xưởng thực hành số", Xây dựng Digital Portfolio và Báo cáo sản phẩm	
- Thực hiện được dự án nhóm ứng dụng giải pháp số tổng hợp để số hoá thông tin 01 thiết bị hoặc khu vực tại xưởng thực hành. - Tổng hợp và hệ thống hoá các sản phẩm, dự án vào Hồ sơ năng lực số (Digital Portfolio). - Thực hiện bài thuyết trình bảo vệ dự án tự tin, chuyên nghiệp bằng phương tiện số đa phương tiện. - Biết cách đánh giá, rút kinh nghiệm, phản hồi ý kiến và hoàn thiện hồ sơ sau dự án.	- Dự án "Góc xưởng thực hành số": Quy trình số hoá thông tin thiết bị, quy trình thao tác và phiếu kiểm tra an toàn. - Digital Portfolio: Khái niệm, cấu trúc và các nền tảng xây dựng hồ sơ năng lực kĩ thuật số. - Kĩ thuật đóng gói sản phẩm, biên tập nội dung và thuyết trình bảo vệ dự án. - Phương pháp tự đánh giá, tiếp nhận phản hồi và hoàn thiện sản phẩm kĩ thuật số.

NHÓM NGÀNH, NGHỀ: KINH TẾ - DỊCH VỤ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chuyên đề 1: Kĩ thuật đặt câu lệnh (Prompt Engineering) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích kinh tế - dịch vụ	
- Trình bày được nguyên tắc, kĩ thuật thiết kế câu lệnh (prompt) để điều khiển, khai thác hiệu quả các mô hình ngôn ngữ lớn. - Vận dụng AI để thu thập, tổng hợp thông tin thị trường phục vụ hoạt động kinh tế - dịch vụ. - Sử dụng AI hỗ trợ phân tích số liệu kinh doanh, giải quyết tình huống nghiệp vụ cụ thể. - Hình thành tư duy phản biện khi đánh giá kết quả do AI cung cấp do AI tạo ra và tuân thủ đạo đức số.	- Tổng quan về mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) và nguyên lí hoạt động. - Kĩ thuật thiết kế câu lệnh (Prompt Engineering): cấu trúc, nguyên tắc, các dạng prompt cơ bản và nâng cao. - Ứng dụng AI trong thu thập, tổng hợp thông tin thị trường. - Ứng dụng AI trong phân tích số liệu kinh doanh, xử lí tình huống nghiệp vụ kinh tế - dịch vụ. - Đạo đức và trách nhiệm khi sử dụng AI trong nghề nghiệp.
Chuyên đề 2: Thiết lập trợ lí ảo tư vấn - chăm sóc khách hàng với AI phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ	
- Trình bày được khái niệm, vai trò của trợ lí ảo (chatbot/AI Agent) trong kinh doanh, dịch vụ. - Thiết lập, cấu hình được trợ lí ảo tư vấn, chăm sóc khách hàng dựa trên kho dữ liệu tri thức riêng. - Sử dụng AI Agent để thiết lập quy trình tự động hoá đơn giản (nhắc lịch, quản lí đơn hàng, phản hồi khách hàng). - Đánh giá và tối ưu hiệu suất phục vụ, trải nghiệm khách hàng ở mức cơ bản.	- Khái niệm, vai trò của trợ lí ảo trong kinh doanh, dịch vụ. - Xây dựng kho dữ liệu tri thức (knowledge base) cho doanh nghiệp. - Thiết lập, cấu hình trợ lí ảo tư vấn, chăm sóc khách hàng. - Ứng dụng AI Agent tự động hoá quy trình: nhắc lịch hẹn, quản lí đơn hàng, phản hồi khách hàng. - Đánh giá, tối ưu hiệu suất phục vụ và trải nghiệm khách hàng.
Chuyên đề 3: Sáng tạo nội dung số và thiết kế sản phẩm truyền thông, marketing phục vụ kinh doanh	
- Vận dụng công cụ AI để tạo lập đa dạng nội dung số phục vụ marketing (văn bản, hình ảnh, video ngắn, bài trình bày). - Thiết kế được ấn phẩm truyền thông có tính thẩm mĩ và thuyết phục.	- Vận dụng công cụ AI để tạo lập đa dạng nội dung số phục vụ marketing (văn bản, hình ảnh, video ngắn, bài trình bày). - Thiết kế được ấn phẩm truyền thông có tính thẩm mĩ và thuyết phục.

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Nắm vững quy định về bản quyền, bảo mật thông tin khi công bố sản phẩm số.	- Nắm vững quy định về bản quyền, bảo mật thông tin khi công bố sản phẩm số.
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số	
Chuyên đề 4: Thiết kế và quản trị dự án khởi nghiệp, kinh doanh số	
- Thực hiện được quy trình quản trị vòng đời một dự án kinh doanh/khởi nghiệp theo nhóm. - Nghiên cứu thị trường, xây dựng ý tưởng, lập kế hoạch kinh doanh. - Sử dụng công cụ trực tuyến để quản lí tiến độ dự án. - Rèn luyện năng lực hợp tác, giao tiếp và giải quyết vấn đề thực tiễn.	- Quy trình quản trị vòng đời dự án khởi nghiệp, kinh doanh số. - Nghiên cứu thị trường và xây dựng ý tưởng kinh doanh. - Lập kế hoạch kinh doanh/khởi nghiệp. - Công cụ trực tuyến quản lí tiến độ, phối hợp nhóm dự án. Thực hành giải quyết bài toán kinh tế - nghiệp vụ gắn với ngành nghề theo học.
Chuyên đề 5: Xây dựng hồ sơ năng lực số (Digital Portfolio) và thuyết trình dự án kinh doanh, dịch vụ	
- Hệ thống hoá, đóng gói sản phẩm, dự án cá nhân vào hồ sơ năng lực số để xây dựng thương hiệu cá nhân. - Thuyết trình, bảo vệ dự án kinh doanh chuyên nghiệp bằng phương tiện số đa phương tiện. Phát triển năng lực tự đánh giá và tiếp nhận phản hồi sau khi hoàn thành dự án.	- Khái niệm, cấu trúc hồ sơ năng lực số (Digital Portfolio). - Quy trình xây dựng, cập nhật hồ sơ năng lực số trực tuyến. - Xây dựng thương hiệu cá nhân trong môi trường số. - Kĩ năng thuyết trình, bảo vệ dự án bằng công cụ đa phương tiện. Tự đánh giá, tiếp nhận và xử lí phản hồi sau dự án.

NHÓM NGÀNH, NGHỀ: KHÁCH SẠN, NHÀ HÀNG, DU LỊCH

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
Chuyên đề 1: Chuyển đổi số trong khách sạn, nhà hàng và du lịch	
- Trình bày được khái niệm chuyển đổi số và phân biệt được số hoá, ứng dụng công nghệ số với chuyển đổi số trong hoạt động nghề nghiệp. - Nêu và phân tích được một số thay đổi của quy trình phục vụ khách trước, trong và sau dịch vụ dưới tác động của công nghệ số. - Nhận biết và trình bày được vai trò, chức năng cơ bản của một số hệ thống và nền tảng số thường gặp trong hoạt động khách sạn, nhà hàng và du lịch. - Mô tả được một số vị trí việc làm, nhiệm vụ và năng lực số cần thiết trong nhóm ngành khách sạn, nhà hàng, du lịch. - Có ý thức sử dụng công nghệ số phù hợp, tôn trọng dữ liệu khách hàng, bảo mật thông tin và quy tắc nghề nghiệp.	- Khái niệm và vai trò của chuyển đổi số. Chuyển đổi số trong hoạt động khách sạn, nhà hàng và du lịch. - Xu hướng công nghệ số trong khách sạn, nhà hàng và du lịch - Một số hệ thống và nền tảng số trong Khách sạn - Nhà hàng - Du lịch: đặt phòng và đặt dịch vụ trực tuyến; hệ thống quản lí khách sạn; hệ thống điểm bán hàng; quản trị quan hệ khách hàng; thanh toán số và một số nền tảng hỗ trợ cung cấp dịch vụ. - Tác động của chuyển đổi số đến vị trí việc làm, năng suất, chất lượng phục vụ và yêu cầu năng lực nghề nghiệp. - Tình huống nhận diện cơ hội, hạn chế và rủi ro khi chuyển đổi số trong cơ sở dịch vụ.
Chuyên đề 2: Khai thác trí tuệ nhân tạo hỗ trợ giao tiếp đa ngôn ngữ với khách quốc tế	
- Trình bày được khái niệm cơ bản về AI và AI tạo sinh; nhận biết được một số khả năng của AI trong giao tiếp và phục vụ khách quốc tế. - Xác định được mục đích, đối tượng, bối cảnh và thông tin cần thiết khi yêu cầu AI hỗ trợ một nhiệm vụ giao tiếp nghề nghiệp. - Xây dựng và điều chỉnh được câu lệnh để yêu cầu AI tạo nội dung phù hợp với một số tình huống giao tiếp trong ngành.	- Tổng quan AI và AI tạo sinh - Xác định nhiệm vụ giao tiếp với AI - Kĩ năng xây dựng câu lệnh với AI - AI hỗ trợ giao tiếp với khách - Giao tiếp đa ngôn ngữ với AI - AI trong chăm sóc khách hàng trực tuyến - Đánh giá kết quả AI

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Sử dụng được AI để hỗ trợ soạn thảo thư/tin nhắn trong một số tình huống đặt và sử dụng dịch vụ. - Sử dụng được AI để hỗ trợ chuyển đổi nội dung giao tiếp sang ngôn ngữ phù hợp với khách quốc tế. - Sử dụng được AI để hỗ trợ xây dựng phản hồi đối với đánh giá, nhận xét hoặc yêu cầu của khách trên môi trường số. - Biết xem xét, chỉnh sửa và hoàn thiện nội dung AI tạo ra trước khi gửi hoặc công bố.	
Chuyên đề 3: Thiết lập trợ lí ảo giải đáp thông tin dịch vụ cho khách lưu trú	
- Trình bày được vai trò của chatbot/trợ lí ảo trong cung cấp thông tin và chăm sóc khách hàng. - Xác định và tổ chức được các nhóm thông tin cần thiết để trợ lí ảo giải đáp cho khách. - Xây dựng được bộ câu hỏi - trả lời thường gặp dựa trên dữ liệu của một cơ sở dịch vụ giả định hoặc thực tế. - Thiết lập được ở mức cơ bản một trợ lí ảo có khả năng khai thác dữ liệu đã cung cấp để trả lời câu hỏi của khách. - Kiểm thử được trợ lí ảo bằng các nhóm câu hỏi khác nhau và phát hiện được một số câu trả lời chưa phù hợp.	- Tổng quan về chatbot và trợ lí ảo - Xây dựng nguồn dữ liệu cho trợ lí ảo: - Thiết kế cơ sở tri thức/FAQ - Thiết lập trợ lí ảo bằng công cụ phù hợp (có sẵn). - Kiểm thử chatbot và hoàn thiện.
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số	
Chuyên đề 4: Thiết kế sản phẩm số và sáng tạo nội dung dịch vụ khách sạn, nhà hàng	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
- Xác định được mục đích, đối tượng sử dụng và yêu cầu của một sản phẩm số phục vụ hoạt động khách sạn, nhà hàng - Thiết kế được thực đơn/menu số có cấu trúc hợp lí, cung cấp được những thông tin cần thiết cho khách hàng. - Tạo và sử dụng được mã QR để hỗ trợ khách truy cập thông tin hoặc dịch vụ số. - Sử dụng được công cụ số và AI ở mức phù hợp để tạo nội dung giới thiệu, quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ. - Kết hợp được văn bản, hình ảnh, mã QR và các thành phần số thành sản phẩm có tính thống nhất và phù hợp với đối tượng khách.	- Xác định yêu cầu sản phẩm số - Thiết kế thực đơn số - Ứng dụng mã QR trong dịch vụ - Sáng tạo nội dung dịch vụ - Hoàn thiện sản phẩm truyền thông số
Chuyên đề 5: Dự án trải nghiệm nghề nghiệp số nhóm ngành khách sạn, nhà hàng, du lịch	
- Lựa chọn hoặc tiếp nhận được một bài toán nghề nghiệp số phù hợp như quảng bá điểm đến, cải tiến quy trình phục vụ, xây dựng bộ thông tin dịch vụ hoặc thiết kế trải nghiệm khách hàng. - Xác định được yêu cầu, phân công nhiệm vụ, lựa chọn công cụ và lập kế hoạch thực hiện dự án theo thời gian quy định. - Tạo được bộ sản phẩm số có tính liên kết, có thể gồm nội dung truyền thông, biểu mẫu/quy trình, dữ liệu minh hoạ, QR, video hoặc sản phẩm phù hợp với bài toán.	- Lựa chọn bài toán/dự án gắn với khách sạn, nhà hàng hoặc du lịch. - Xác định người dùng/khách hàng, yêu cầu đầu ra, tiêu chí đánh giá và kế hoạch thực hiện. - Thiết kế, tạo lập và tích hợp các sản phẩm số bằng công cụ phù hợp. - Kiểm thử sản phẩm/quy trình với tình huống mô phỏng; thu nhận phản hồi và cải tiến. - Trình bày dự án, hồ sơ sản phẩm số

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

a) Phát huy khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề thực tiễn; bồi dưỡng sự tự tin, khả năng tự học và tự rèn luyện kĩ năng sử dụng công cụ số, giúp người học liên tục phát triển năng lực tin học, thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và yêu cầu nghề nghiệp.

b) Tổ chức và hướng dẫn hoạt động để người học tích cực, chủ động và sáng tạo trong khám phá kiến thức, vận dụng tri thức giải quyết vấn đề. Tăng cường thực hành, trải nghiệm và học tập theo dự án gắn với vấn đề thực tiễn; ưu tiên thao tác trực tiếp trên máy tính, nhiệm vụ và ngữ liệu xuất phát từ tình huống học tập, sản xuất, kinh doanh thực tế của nhóm ngành, nghề đào tạo; khuyến khích người học tạo ra sản phẩm số gắn với nghề nghiệp tương lai.

c) Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp giáo dục và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng người học và điều kiện cụ thể. Kết hợp dạy học trên lớp, tại phòng thực hành, xưởng, doanh nghiệp và trên môi trường số; chủ động phối hợp với môn học, mô-đun khác để nâng cao hiệu quả dạy học liên môn, giáo dục STEM và giáo dục định hướng nghề nghiệp. Tám chủ đề được tổ chức có tính hệ thống; Chủ đề G và Chủ đề H được cụ thể hoá theo nhóm ngành, nghề nhưng không trùng lặp với nội dung của mô-đun chuyên môn nghề.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Tin học kết hợp hình thành năng lực tin học với năm phẩm chất chủ yếu và ba năng lực chung theo Chương trình tổng thể của Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; các hoạt động học tập được tổ chức lấy người học làm trung tâm, gắn với thực tiễn và nghề nghiệp.

a) Phương pháp hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu

Thông qua tám chủ đề, đặc biệt là Chủ đề D (Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số), Chủ đề G (Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo) và Chủ đề H (Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số), giáo viên tạo cơ hội để người học rèn luyện các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Hoạt động học tập chú trọng tuân thủ pháp luật, an toàn lao động và an toàn thông tin, bản quyền, bảo mật dữ liệu; kiểm chứng và công khai phù hợp việc sử dụng trí tuệ nhân tạo; ứng xử văn minh, hợp tác có trách nhiệm và chịu trách nhiệm đối với sản phẩm số. Giáo viên căn cứ các biểu hiện phẩm chất được mô tả trong Chương trình tổng thể để hình thành và phát triển phẩm chất cho người học trong suốt quá trình giáo dục tin học.

b) Phương pháp hình thành và phát triển năng lực chung

Nội dung và yêu cầu cần đạt của tám chủ đề góp phần trực tiếp phát triển ba thành phần năng lực tin học: ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học (NLd), hợp tác trong môi trường số (NLe), giải quyết vấn đề với sự

hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông (NLc); qua đó phát triển các năng lực chung tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Giáo viên tổ chức cho người học tự học có hướng dẫn, làm việc nhóm, lựa chọn và sử dụng công cụ số, khai thác trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm, thiết kế, kiểm chứng, trình bày và bảo vệ sản phẩm trong bối cảnh học tập, thực hành và nghề nghiệp. Ở các chủ đề A, B, C, E, F, giáo viên tăng cường lựa chọn bài tập, tình huống thực hành gắn với dữ liệu, hình ảnh, quy trình đặc trưng của nhóm ngành, nghề đào tạo để người học vận dụng kiến thức, kĩ năng tin học vào giải quyết vấn đề trong bối cảnh nghề nghiệp cụ thể.

3. Định hướng về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học đặc thù trong giáo dục tin học

Trong quá trình tổ chức dạy học, giáo viên cần:

a) Áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, tăng cường thời lượng thực hành, trải nghiệm; coi trọng trực quan và thao tác trên máy tính; sử dụng đa dạng, linh hoạt dạy học tình huống, dạy học nêu và giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án gắn với sản phẩm cụ thể. Hoạt động tại phòng thực hành, xưởng, doanh nghiệp được tổ chức linh hoạt, bảo đảm người học trực tiếp thao tác, trải nghiệm quy trình nghề nghiệp và hoàn thành nhiệm vụ, sản phẩm được giao.

b) Lựa chọn phương pháp phù hợp với nội dung từng chủ đề: Chủ đề A, B và C chú trọng khám phá, trực quan, thao tác, khai thác và trao đổi thông tin; Chủ đề D chú trọng tình huống, thảo luận và hành vi ứng xử trong môi trường số; Chủ đề E chú trọng thực hành và tạo sản phẩm số; Chủ đề F chú trọng nêu và giải quyết vấn đề, tư duy thuật toán và kiểm chứng giải pháp; Chủ đề G chú trọng tình huống thực tiễn, trải nghiệm công cụ, phân tích quy trình chuyển đổi số và sử dụng trí tuệ nhân tạo an toàn, có trách nhiệm; Chủ đề H chú trọng dạy học theo dự án, trải nghiệm nghề nghiệp, làm việc nhóm, tạo lập, trình bày và bảo vệ sản phẩm. Nội dung về lập luận, suy diễn logic và tư duy thuật toán có thể được tổ chức dạy học không nhất thiết phải sử dụng máy tính khi phù hợp.

c) Gắn kiến thức, kĩ năng tin học với ngữ liệu, dữ liệu và tình huống thực tế của nhóm ngành, nghề đào tạo; ở tất cả các chủ đề, ưu tiên lựa chọn ví dụ, bài tập, dự án và yêu cầu sản phẩm xuất phát từ quy trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đặc trưng của nghề; yêu cầu người học không chỉ đề xuất giải pháp mà còn thực hành, trải nghiệm và kiểm chứng hiệu quả thông qua sản phẩm số cụ thể. Khi tổ chức Chủ đề G và Chủ đề H, giáo viên môn Tin học phối hợp với giáo viên chuyên môn nghề và, khi có điều kiện, với doanh nghiệp để lựa chọn tình huống, ngữ liệu thực tế, hướng dẫn thực hành, trải nghiệm và đánh giá sản phẩm.

d) Thực hiện dạy học phân hoá theo năng lực, nhu cầu, nhóm ngành, nghề và điều kiện của người học. Đối với người học khuyết tật hoặc có hoàn cảnh đặc thù, giáo viên cung cấp học liệu dễ tiếp cận, công cụ hỗ trợ và điều chỉnh thời gian,

mức độ phức tạp của nhiệm vụ, hình thức sản phẩm phù hợp nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu cốt lõi.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

a) Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì đều bám sát yêu cầu cần đạt tại Mục IV, năm thành phần năng lực tin học NLa, NLb, NLc, NLd, NLe, ba mạch kiến thức Học vấn số hoá phổ thông (DL), Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), Khoa học máy tính (CS), đồng thời bao quát yêu cầu cần đạt của tám chủ đề và căn cứ vào biểu hiện của năm phẩm chất chủ yếu, năng lực chung. Việc đánh giá được thực hiện vì sự tiến bộ của người học, phù hợp với đối tượng người học chương trình giáo dục trung học nghề.

b) Kết hợp đánh giá quá trình với đánh giá kết quả, đánh giá kiến thức với đánh giá khả năng vận dụng vào tình huống học tập và nghề nghiệp, đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng. Đối với nội dung có trọng tâm là ICT, coi trọng khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng để tạo ra sản phẩm; đối với nội dung có trọng tâm là CS, chú trọng năng lực sáng tạo và tư duy có tính hệ thống; đối với nội dung có trọng tâm là DL, phối hợp đánh giá cách xử lí tình huống với quan sát thái độ, tình cảm và hành vi ứng xử trong môi trường số. Đối với Chủ đề G, chú trọng khả năng lựa chọn, sử dụng, kiểm chứng công cụ và kết quả do trí tuệ nhân tạo hỗ trợ, bảo đảm an toàn, đạo đức và trách nhiệm; đối với Chủ đề H, đánh giá cả quá trình thực hiện, sản phẩm, khả năng hợp tác, trình bày và bảo vệ kết quả trong bối cảnh nghề nghiệp.

c) Ưu tiên đánh giá bằng bài thực hành, sản phẩm số, hồ sơ học tập và dự án; hạn chế hình thức viết trên giấy đối với nội dung cần thao tác trên máy tính. Giáo viên lập và cập nhật hồ sơ học tập để lưu trữ minh chứng đánh giá thường xuyên; kết luận về năng lực tin học của người học dựa trên việc tổng hợp kết quả đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì và đánh giá sản phẩm, dự án.

d) Kết quả đánh giá môn học được xác định theo bốn thành phần với tổng trọng số bằng 100%: đánh giá thường xuyên 20%, đánh giá định kì giữa kì 15%, đánh giá định kì cuối kì 30% và đánh giá qua sản phẩm, dự án học tập gắn với nghề 35%. Ma trận đề kiểm tra định kì và rubric đánh giá sản phẩm, dự án học tập được hoàn thiện và ban hành kèm theo chương trình môn học để bảo đảm tính thống nhất, minh bạch trong đánh giá.

2. Một số lưu ý trong đánh giá

a) Đánh giá năng lực tin học trên diện rộng phải căn cứ yêu cầu cần đạt chung của các chủ đề bắt buộc; không sử dụng nội dung nghề nghiệp đặc thù chưa được học làm căn cứ đánh giá chung. Đối với Chủ đề G và Chủ đề H, công cụ đánh giá bám yêu cầu cần đạt chung, còn ngữ liệu, tình huống và dạng sản phẩm được lựa chọn phù hợp với nhóm ngành, nghề. Mỗi bài kiểm tra định kì sử dụng thang

điểm 10, có ma trận đề, bảo đảm tỉ lệ giữa ba mức độ nhận thức: biết 25%, hiểu 25% và vận dụng 50%; nội dung bao quát các chủ đề đã học đến thời điểm kiểm tra.

b) Đối với sản phẩm và dự án học tập gắn với nghề, sử dụng thang đánh giá theo bốn mức: chưa đạt, đạt, khá và tốt; áp dụng cho năm tiêu chí: mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của sản phẩm; tính chính xác và đầy đủ của nội dung; chất lượng kĩ thuật và hình thức trình bày; việc tuân thủ quy định về an toàn, bảo mật dữ liệu, bản quyền và trích dẫn nguồn, bao gồm việc sử dụng nội dung do trí tuệ nhân tạo tạo ra; mức độ đóng góp và hợp tác trong nhóm. Mô tả biểu hiện của từng mức được tổ chuyên môn ban hành và công bố cho người học trước khi thực hiện nhiệm vụ.

c) Tạo cơ hội để người học tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng; khuyến khích giới thiệu, trình bày và bảo vệ sản phẩm số trước bạn học, giáo viên, giáo viên chuyên môn nghề hoặc đại diện doanh nghiệp khi có điều kiện. Giáo viên thu thập minh chứng từ quá trình thực hiện, sản phẩm và phần trao đổi để nâng cao tính chính xác, khách quan của kết quả đánh giá.

d) Điểm môn học là tổng điểm của các hình thức đánh giá nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Người học được công nhận hoàn thành môn học khi điểm môn học đạt từ 5,0 trở lên, có đủ số lần đánh giá tối thiểu và nộp, trình bày sản phẩm hoặc dự án thuộc Chủ đề H, trong đó vận dụng phù hợp nội dung của Chủ đề G. Kết quả đánh giá được sử dụng trong xét hoàn thành môn học và chương trình theo quy định hiện hành của cơ sở đào tạo.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích

1.1 Giải thích thuật ngữ

Thuật ngữ	Giải thích
Mạch kiến thức DL, ICT, CS hoà quyện	Ba mạch kiến thức Học vấn số hoá phổ thông (DL), Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và Khoa học máy tính (CS) được khai thác ở mức độ phù hợp; chương trình ưu tiên DL và ICT, đồng thời tinh giản nội dung CS có tính hàn lâm hoặc trùng với mô-đun chuyên môn nghề.
Trí tuệ nhân tạo (AI)	Lĩnh vực công nghệ mô phỏng một số năng lực trí tuệ của con người bằng hệ thống máy tính.

Thuật ngữ	Giải thích
Trợ lí ảo	Ứng dụng dựa trên trí tuệ nhân tạo có khả năng trả lời và hỗ trợ người dùng thực hiện nhiệm vụ theo tri thức được cung cấp. Trong chương trình này, người học thực hiện ở mức độ thiết lập và cấu hình trên nền tảng AI có sẵn, không yêu cầu lập trình hay xây dựng từ đầu.
Tác nhân trí tuệ nhân tạo (AI Agent)	Chương trình có khả năng tự thực hiện chuỗi hành động theo mục tiêu đặt ra.
Câu lệnh (prompt)	Yêu cầu đầu vào dùng để điều khiển công cụ trí tuệ nhân tạo.
Chuyển đổi số	Quá trình ứng dụng công nghệ số làm thay đổi cách thức vận hành của tổ chức và phương thức làm việc của con người.
Năng lực số	Khả năng khai thác thiết bị, dữ liệu và dịch vụ số một cách an toàn, hiệu quả và có trách nhiệm.
Chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp	Đơn vị nội dung giúp người học vận dụng năng lực tin học vào tình huống, quy trình và sản phẩm đặc trưng của nhóm ngành, nghề đang theo học.

1.2. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Mức độ	Động từ và biểu hiện mô tả mức độ
Biết	1.1 Kiến thức máy tính & Mạng: - Nhận diện và nêu tên được các thiết bị phần cứng chính như: Đơn vị xử lí trung tâm (CPU), thiết bị nhập/xuất, bộ nhớ và các thiết bị lưu trữ. - Nhận biết được sự khác biệt giữa phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng. - Phân biệt được đơn vị đo thông tin, dung lượng lưu trữ và tốc độ truyền dữ liệu: + Bit và Byte. + Quy đổi giữa Byte, KB, MB, GB, TB.

Mức độ	Động từ và biểu hiện mô tả mức độ
	+ Đơn vị tốc độ truyền dữ liệu: bps, Kbps, Mbps, Gbps. + Phân biệt MB (Megabyte) và Mb (Megabit). Vận dụng đọc thông số của USB, SSD, ổ cứng, mạng LAN và Internet. 1.2 Hệ điều hành. - Nhận biết các thành phần giao diện: Desktop, Taskbar, Menu Start. - Nêu được khái niệm thư mục và tập tin. 1.3 Phần mềm ứng dụng và ứng dụng văn phòng - Nhận biết giao diện Microsoft Word, Excel, PowerPoint… và các phần mềm tương đương. - Nêu tên các kiểu dữ liệu cơ bản trong bảng tính. 1.4 Internet và Trí tuệ nhân tạo (AI) - Nhận biết các dịch vụ Internet cơ bản (WWW, Email) và các nguy cơ mất an toàn dữ liệu như malware. - Nêu được khái niệm chuyển đổi số và tên các công cụ AI thông dụng phục vụ học tập và công việc - Khai thác và sử dụng AI hiệu quả, có đạo đức, an toàn và có trách nhiệm.
Hiểu	2.1 Quản lí dữ liệu và thiết bị lưu trữ: - Giải thích được quy trình quản lí thư mục, tập tin (sao chép, di chuyển, xoá, khôi phục). - Hiểu và trình bày được quy trình sử dụng máy in đúng cách. 2.2 An toàn thông tin: - Trình bày được các biện pháp bảo mật khi làm việc trên Internet và sử dụng mạng xã hội. - Giải thích được các vấn đề về bản quyền, sở hữu trí tuệ và đạo đức số khi sử dụng AI. 2.3 Nghiệp vụ văn phòng: - Hiểu các yêu cầu về kĩ thuật soạn thảo văn bản hành chính mẫu. - Giải thích được các bước để xây dựng một bài thuyết trình chuyên nghiệp hoặc một bảng tính Excel khoa học. 2.4 Chuyển đổi số: - Giải thích được tác động của AI đến thị trường lao động và những kĩ năng số cần thiết của người lao động tương lai.

Mức độ	Động từ và biểu hiện mô tả mức độ
Vận dụng	3.1 Xử lí văn bản: - Soạn thảo và định dạng văn bản chuẩn (Fonts, Paragraph, Bullets, Numbering, Tab). - Chèn và tuỳ chỉnh các đối tượng: Table, Picture, WordArt, Shapes, Header & Footer. - Thiết lập in ấn và kết xuất văn bản theo đúng quy định. 3.2 Sử dụng bảng tính: Thiết lập bảng tính, thao tác thành thạo trên dòng, cột và trang tính (Worksheet). Sử dụng kết hợp các biểu thức số học và nhóm hàm cơ bản. - Tạo và chỉnh sửa biểu đồ để trực quan hoá dữ liệu. 3.3 Trình chiếu: Xây dựng bài thuyết trình hoàn chỉnh có chèn Audio, Video và các hiệu ứng hoạt hình (Animation), hiệu ứng chuyển slide (Transition). 3.4 Khai thác Internet & AI: Sử dụng thành thạo trình duyệt, công cụ tìm kiếm và quản lí thư điện tử (viết, gửi, nhận, phản hồi). 3.5. Kĩ thuật viết câu lệnh (prompt): Thực hiện đặt câu lệnh chính xác để yêu cầu AI tạo văn bản, hình ảnh, hoặc thiết kế bài trình chiếu. Xây dựng được các ứng dụng đơn giản hỗ trợ học tập và công việc theo chuyên ngành đang học.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

2.1 Thời lượng thực hiện chương trình

"Tổng thời lượng môn học là 140 giờ lên lớp và kiểm tra, kèm 28 giờ tự học có hướng dẫn; tổng khối lượng học tập là 168 giờ, tương đương 3 tín chỉ (phần kiến thức chung 98 giờ; phần chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp 42 giờ).

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động lựa chọn một trong hai phương án phân bổ thời lượng phù hợp với tiến trình đào tạo và đối tượng người học:

- Phương án 1 (Tổ chức trong 1 năm học): Thực hiện trọn vẹn trong năm thứ nhất gồm 2 học kì (Học kì I: 70 giờ dành cho kiến thức cốt lõi; Học kì II: 28 giờ kiến thức cốt lõi + 42 giờ chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp).

- Phương án 2 (Tổ chức trong 2 năm học - Đề xuất tránh quá tải): Năm thứ nhất thực hiện 98 giờ phần nội dung cốt lõi (Chủ đề A đến Chủ đề F); Năm thứ hai thực

hiện 42 giờ phần Chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp (Chủ đề G & H) gắn liền với đợt thực hành, thực tập nghề nghiệp."

*** Thời lượng dành cho nội dung cốt lõi và chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp**

Chủ đề	Phân bổ thời gian
Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức.	20 giờ
Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet.	14 giờ
Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin.	6 giờ
Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số.	10 giờ
Chủ đề E. Ứng dụng tin học.	31 giờ
Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính.	17 giờ
Chủ đề G: Chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo	24 giờ
Chủ đề H: Thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp số	18 giờ
Tổng cộng	**140 giờ**

Thời lượng ôn tập, kiểm tra là 6 giờ, chiếm 4,3% tổng thời lượng 140 giờ; được bố trí lồng ghép trong kế hoạch dạy học và không làm thay đổi tổng thời lượng.

2.2. Chuẩn hoá đội ngũ giáo viên

*** Trình độ chuẩn và chuyên môn**

Giáo viên tham gia giảng dạy môn Tin học trình độ trung học nghề đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật nhà giáo, có năng lực chuyên môn phù hợp và năng lực ứng dụng AI trong dạy học.

*** Năng lực sư phạm**

Đội ngũ giáo viên nắm vững phương pháp dạy học tích cực, năng lực kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của Chương trình môn Tin học. Năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy học: giáo viên có năng lực khai thác và sử dụng các công cụ AI phù hợp để hỗ trợ xây dựng kế hoạch bài giảng, thiết kế học liệu, tổ chức các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá; đồng thời hướng dẫn người học sử dụng AI một cách an toàn, có đạo đức, có trách nhiệm và tuân thủ các quy định về bảo mật, quyền riêng tư và sở hữu trí tuệ.

*** Hiểu biết định hướng nghề nghiệp**

Giáo viên được cập nhật kiến thức sâu rộng về thị trường lao động, các chứng chỉ số quốc tế và quy trình vận hành CNTT tại doanh nghiệp nhằm tích hợp hướng nghiệp sát thực tế cho người học

2.3. Thiết bị dạy học

Thiết bị, học liệu và điều kiện bảo đảm thực hiện chương trình được xác định theo yêu cầu tối thiểu dưới đây. Cơ sở đào tạo rà soát và cập nhật hiện trạng trước khi tổ chức giảng dạy.

*** Phòng học, phòng thực hành**

Phòng học lí thuyết: Đầy đủ ánh sáng, được trang bị bảng, máy chiếu (hoặc Tivi thông minh) và kết nối mạng Internet ổn định. Hiện trạng của cơ sở đào tạo: Phòng học đáp ứng quy mô các lớp học theo yêu cầu.

Phòng thực hành Tin học (Phòng máy):

- Cơ sở đào tạo phải bố trí phòng máy phù hợp với quy mô lớp học, nội dung chương trình và yêu cầu tổ chức dạy học thực hành. Phòng máy được vận dụng theo tiêu chuẩn: diện tích làm việc tối thiểu 2,00 m²/người học và tổng diện tích phòng không nhỏ hơn 60 m².

- Phòng máy phải bảo đảm đủ ánh sáng; có đủ diện tích để sắp xếp thiết bị; có máy tính, máy chiếu, màn hình, bảng, máy điều hoà không khí; có máy tính dùng làm server để lưu trữ các học liệu điện tử, cài đặt các phần mềm quản lí học tập; có nội quy phòng thực hành,...

- Phòng máy phải đáp ứng quy định về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; có nội quy, biển báo, sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn, lối thoát không bị che chắn và phương tiện chữa cháy phù hợp với nguy cơ cháy do thiết bị điện. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm kiểm tra định kì hệ thống điện, phương tiện phòng cháy, chữa cháy…

- Hệ thống điện phải đáp ứng yêu cầu sử dụng thiết bị công nghệ thông tin, được lắp đặt an toàn, có thiết bị bảo vệ quá tải, rò điện; dây dẫn điện, ổ cắm và thiết bị điện phải được bố trí gọn, có biện pháp bảo vệ, không gây vướng lối đi; ổ cắm phải bảo đảm chống giật; thiết bị điện và vỏ kim loại phải được nối đất theo tiêu chuẩn kĩ thuật. Việc kiểm tra, bảo trì hệ thống điện và thiết bị Tin học phải được thực hiện định kì.

*** Thiết bị và dụng cụ dạy học**

- Máy tính

+ Số lượng máy tính trong giờ thực hành: 1 máy tính/1 người học.

+ Cấu hình máy tính: Phải đáp ứng cài đặt được các hệ điều hành và phần mềm thông dụng. Các máy tính phải được kết nối mạng LAN và Internet tốc độ cao, có trang bị những thiết bị phục vụ thực hành như loa, tai nghe, micro,…

+ Phần mềm: Các máy tính cần được cài đặt hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng thuộc loại có bản quyền, mã nguồn mở hoặc miễn phí.

- Các thiết bị khác:

+ Thiết bị mạng bao gồm Switch, Modem, Access Point, cáp mạng, dây mạng dùng để kết nối mạng LAN và Internet cho các máy tính, phục vụ người học thực hành các bài học về thiết bị số, ứng dụng AI và thiết kế mạng.

+ Máy chiếu và màn hình.

*** Học liệu, tài liệu dạy học**

Các phần mềm bản quyền hoặc mã nguồn mở cài đặt sẵn đáp ứng đầy đủ khung chương trình: Hệ điều hành, bộ ứng dụng văn phòng, các ngôn ngữ lập trình, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và các công cụ thiết kế đồ hoạ/lập trình web thông dụng.

Sách và Tài liệu dạy học: Đầy đủ giáo trình và tài liệu chuyên đề lựa chọn. Hiện trạng của cơ sở đào tạo: 100% người học có tài liệu học tập; Thư viện lưu trữ các tài liệu tham khảo cho giáo viên.

*** Học liệu số, phần mềm hỗ trợ**

Nhà trường xây dựng kho tài liệu học tập dạng **số** như: Bài giảng điện tử, video hướng dẫn; Bài tập, ngân hàng câu hỏi, đề kiểm tra; Tài liệu tham khảo và hướng dẫn tự học… và đưa lên hệ thống quản lí học tập (LMS) để giáo viên, người học có thể truy cập, học tập, giao bài, nộp bài và kiểm tra kết quả. Đồng thời ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo; kết hợp linh hoạt giữa phần mềm bản quyền với phần mềm mã nguồn mở.

Chương trình sử dụng hệ điều hành và bộ phần mềm văn phòng có bản quyền, phần mềm tiện ích, trình duyệt và dịch vụ thư điện tử, nền tảng cộng tác trực tuyến, hệ thống quản lí học tập của nhà trường và các công cụ trí tuệ nhân tạo được nhà trường cấp phép sử dụng cho người học. Trường hợp điều kiện hạ tầng chưa đáp ứng, giáo viên được phép thay thế bằng công cụ tương đương có sẵn, bảo đảm giữ nguyên yêu cầu cần đạt.

2.4. Phối hợp với doanh nghiệp trong tổ chức thực hành, trải nghiệm

Nội dung phối hợp: Tổ chức các chuyến tham quan trải nghiệm thực tế quy trình làm việc; mời chuyên gia công nghệ tham gia báo cáo chuyên đề hướng nghiệp; phối hợp xây dựng không gian thực hành ý tưởng sáng tạo và hỗ trợ nhận người học thực tập/kiểm tra kĩ năng nghề nghiệp cuối khoá. Hiện trạng của cơ sở đào tạo: Phương án trải nghiệm, thực hành: Kí kết hợp tác tham quan doanh nghiệp, thực tập trải nghiệm thực tế công nghệ.

3. Thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng người học trung học nghề

3.1. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học và kế hoạch bài dạy

Căn cứ phương án phân bổ thời lượng được phê duyệt (1 năm học hoặc 2 năm học), tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch dạy học chi tiết cho từng học kì và năm học. Xác định rõ tiến trình giảng dạy các chủ đề cốt lõi, thời điểm kiểm tra định kì và thời điểm triển khai các chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp thuộc Chủ đề G & H nhằm bảo đảm tính liên thông, không gây quá tải và gắn kết chặt chẽ với các môn học, mô-đun chuyên môn nghề. Giáo viên xây dựng kế hoạch bài dạy cho từng buổi, trong đó ghi rõ yêu cầu cần đạt tương ứng, nhiệm vụ học tập, sản phẩm người học phải nộp và công cụ đánh giá sử dụng trong buổi học.

Nội dung 28 giờ tự học có hướng dẫn gồm: đọc trước tài liệu và bài giảng điện tử theo hướng dẫn trước mỗi chủ đề; ôn tập nội dung hệ điều hành, xử lí văn bản, bảng tính, trình chiếu, Internet và an toàn thông tin; luyện tập bài thực hành trên máy tính và nộp sản phẩm theo yêu cầu; tìm kiếm, khai thác và đánh giá thông tin trên Internet phục vụ tình huống thực tiễn; thực hành sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo, xây dựng trợ lí ảo và thiết lập quy trình tự động hoá đơn giản; hoàn thiện sản phẩm số và chuẩn bị báo cáo dự án; tự đánh giá kết quả học tập theo bộ tiêu chí đã công bố.

3.2. Hướng dẫn vận dụng linh hoạt đối với các nhóm ngành, nghề khác nhau

Phần kiến thức chung gồm 98 giờ thuộc phạm vi bắt buộc giữ nguyên về chủ đề nội dung, chủ đề, yêu cầu cần đạt và thời lượng. Phần chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp gồm 42 giờ thuộc phạm vi được điều chỉnh: cơ sở đào tạo được thay đổi ngữ liệu, tình huống và dạng sản phẩm của các chủ đề ứng dụng nghề nghiệp cho phù hợp với nhóm ngành, nghề cụ thể, được bổ sung nhóm ngành, nghề mới bằng cách lập thêm bảng chuyên đề theo đúng mẫu bảng tại Mục V, nhưng phải giữ nguyên tổng thời lượng 42 giờ và giữ nguyên yêu cầu cần đạt về năng lực định hướng nghề nghiệp tại Mục IV. Việc điều chỉnh phải được tổ chuyên môn thông qua và người đứng đầu cơ sở đào tạo phê duyệt trước khi thực hiện.

3.3. Hướng dẫn phối hợp giữa giáo viên giảng dạy môn học và giáo viên giảng dạy chuyên môn nghề

Trước mỗi năm học, giáo viên giảng dạy môn học và giáo viên giảng dạy chuyên môn nghề họp thống nhất danh mục chủ đề ứng dụng nghề nghiệp, xác định dữ liệu và tình huống thật được sử dụng làm ngữ liệu, đồng thời rà soát để tránh trùng lặp nội dung với mô-đun chuyên môn nghề. Đối với dự án thuộc chủ đề G&H, giáo viên chuyên môn nghề tham gia tư vấn đề tài và tham gia hội đồng nghiệm thu sản phẩm; đại diện doanh nghiệp phối hợp được mời tham gia đánh giá khi có điều kiện.

3.4. Hướng dẫn rà soát, cập nhật chương trình

Chương trình được rà soát hằng năm sau khi kết thúc năm học, trọng tâm là phần chuyên đề ứng dụng nghề nghiệp và danh mục công cụ số do lĩnh vực trí tuệ

nhân tạo thay đổi nhanh. Việc cập nhật danh mục phần mềm và công cụ không làm thay đổi yêu cầu cần đạt do tổ chuyên môn quyết định và báo cáo người đứng đầu cơ sở đào tạo. Việc thay đổi chủ đề nội dung, yêu cầu cần đạt hoặc phân bổ thời lượng phải được thẩm định lại theo quy định. Khi phát sinh tình huống thiếu thiết bị, gián đoạn kết nối Internet hoặc người học vắng mặt có lí do, giáo viên sử dụng thời lượng ôn tập, kiểm tra và dự phòng… để điều chỉnh kế hoạch, bảo đảm người học hoàn thành đầy đủ yêu cầu cần đạt.

4. Cách tiếp cận mới của chương trình

Chương trình tiếp cận theo năng lực, tổ chức nội dung theo năm thành phần năng lực, ba mạch kiến thức và 8 chủ đề nội dung phù hợp với trình độ trung học nghề; tăng cường ứng dụng, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và dự án nghề nghiệp; tinh giản nội dung hàn lâm hoặc trùng với mô-đun nghề.

MÔN CÔNG NGHỆ

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Công nghệ cấp trung học phổ thông trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành có hai định hướng: định hướng Công nghiệp và định hướng Nông nghiệp. Chương trình này chỉ đề cập tới môn Công nghệ - định hướng Công nghiệp, sau đây gọi ngắn gọn là môn Công nghệ.

Công nghệ bao gồm kiến thức, thiết bị, phương pháp và các hệ thống dùng trong việc tạo ra hàng hoá và cung cấp dịch vụ. Trong mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ thì khoa học hướng tới khám phá, tìm hiểu, giải thích thế giới; còn công nghệ, dựa trên những thành tựu của khoa học, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, cải tạo thế giới, định hình môi trường sống của con người.

Môn Công nghệ thuộc phần kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề, góp phần hình thành năng lực công nghệ phổ thông và tạo nền tảng để học sinh học tập các môn học, mô-đun chuyên môn nghề. Nội dung giáo dục công nghệ rộng, đa dạng, thuộc nhiều lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ khác nhau. Ở môn Công nghệ, có những nội dung cơ bản, cốt lõi, phổ thông, có những nội dung đặc thù, chuyên biệt nhằm đáp ứng nguyện vọng, sở thích của học sinh, phù hợp với yêu cầu của từng địa phương, vùng miền và lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Sự đa dạng về lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ trong nội dung môn Công nghệ cũng mang lại ưu thế của môn học trong việc lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục hướng nghiệp thông qua các chủ đề về lựa chọn nghề nghiệp; các nội dung môn Công nghệ giới thiệu về ngành nghề chủ yếu thuộc các lĩnh vực sản xuất; các hoạt động học tập, thực hành và trải nghiệm gắn với lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cũng như các lĩnh vực giáo dục khác, giáo dục công nghệ góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được đề cập trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Với việc coi trọng phát triển tư duy thiết kế, giáo dục công nghệ có ưu thế trong hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Môn Công nghệ có mối quan hệ với nhiều lĩnh vực giáo dục khác, đặc biệt là với Toán học và Khoa học. Cùng với Toán học, Khoa học tự nhiên, môn Công nghệ góp phần thúc đẩy giáo dục STEM – một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Công nghệ trong chương trình giáo dục trung học nghề được xây dựng trên cơ sở chương trình tổng thể và chương trình môn Công nghệ trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời xuất phát từ đặc điểm môn học và yêu cầu của giáo dục trung học nghề. Chương trình môn Công nghệ được xây dựng với các quan điểm sau:

- Khoa học, thực tiễn: Chương trình dựa trên các thành tựu về lí luận dạy học kĩ thuật; tham chiếu các mô hình giáo dục kĩ thuật, công nghệ đang được sử dụng phổ biến trên thế giới như mô hình định hướng lao động thủ công, mô hình giáo dục kĩ thuật tổng hợp, mô hình công nghệ đại cương, mô hình thiết kế kĩ thuật và mô hình định hướng kĩ thuật tương lai; đồng thời, chương trình được xây dựng bám sát và phù hợp với thực tiễn Việt Nam và điều kiện tổ chức đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Kế thừa, phát triển: Chương trình kế thừa mục tiêu, cấu trúc năng lực, nội dung giáo dục cốt lõi, yêu cầu cần đạt, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học của môn Công nghệ trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; bảo đảm sử dụng được các sách giáo khoa môn Công nghệ đã được phê duyệt; đồng thời điều chỉnh, bổ sung định hướng vận dụng phù hợp với đặc điểm người học và yêu cầu giáo dục trung học nghề.

- Hội nhập, khả thi: Chương trình phản ánh xu hướng quốc tế, coi thiết kế kĩ thuật là một trong những tư tưởng chủ đạo của giáo dục công nghệ; có tính đến những yếu tố đặc thù và điều kiện của Việt Nam, điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị và tổ chức đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đảm bảo tính khả thi của chương trình.

- Hướng nghiệp: Chương trình thực hiện giáo dục hướng nghiệp trên cả hai phương diện định hướng và trải nghiệm nghề nghiệp. Nội dung hướng nghiệp trong môn Công nghệ gắn với lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đồng bộ với các hoạt động giáo dục hướng nghiệp và hỗ trợ việc học tập chuyên môn nghề; không trùng lặp, không thay thế nội dung của các môn học, mô-đun chuyên môn nghề.

- Mở, linh hoạt: Chương trình phản ánh những tri thức phổ thông, thiết thực, cốt lõi mà tất cả học sinh cần phải có, đồng thời bảo đảm tính mở nhằm đáp ứng sự đa dạng, phong phú của công nghệ, nhu cầu, sở thích của học sinh, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương và lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; phản ánh được tinh thần cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình môn Công nghệ hình thành, phát triển ở học sinh năng lực công nghệ và những phẩm chất đặc thù trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ để học

tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường, xã hội và lựa chọn ngành nghề thuộc các lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ; đồng thời cùng với các môn học và hoạt động đào tạo nghề, môn Công nghệ góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung; thực hiện các nội dung xuyên chương trình như phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tài chính,...

Chương trình môn Công nghệ tiếp tục phát triển năng lực công nghệ mà học sinh đã tích luỹ được sau khi kết thúc trung học cơ sở; rèn luyện ý thức lao động, tác phong công nghiệp cho học sinh. Kết thúc môn học, học sinh có hiểu biết đại cương và định hướng nghề về công nghệ thông qua các nội dung: thiết kế và công nghệ, công nghệ cơ khí, công nghệ điện - điện tử; có năng lực công nghệ phù hợp với các ngành nghề kĩ thuật, công nghệ thuộc lĩnh vực STEM.

Môn học góp phần cung cấp nền tảng kiến thức, kĩ năng và phương pháp tư duy công nghệ để học sinh học tập các môn học, mô-đun chuyên môn nghề; vận dụng kiến thức, kĩ năng công nghệ trong học tập, đời sống và bối cảnh nghề nghiệp phù hợp; thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục công nghệ hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua môn học và hoạt động đào tạo nghề: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Công nghệ hình thành và phát triển ở học sinh năng lực công nghệ, bao gồm các thành phần: Nhận thức công nghệ, Giao tiếp công nghệ, Sử dụng công nghệ, Đánh giá công nghệ, Thiết kế kĩ thuật. Biểu hiện cụ thể của năng lực công nghệ được trình bày ở bảng sau:

Thành phần năng lực	Yêu cầu cần đạt
a. Nhận thức công nghệ	[a1]: Làm rõ được một số vấn đề về bản chất kĩ thuật, công nghệ; mối quan hệ giữa công nghệ với con người, tự nhiên, xã hội; mối quan hệ giữa công nghệ với các lĩnh vực khoa học khác; đổi mới và phát triển công nghệ, phân loại, thiết kế và đánh giá công nghệ ở mức đại cương. [a2]: Trình bày được tổng quan, đại cương về những vấn đề nguyên lí, cốt lõi, nền tảng, có tính chất định hướng nghề cho học sinh của một số công nghệ phổ biến. [a3]: Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân; tìm được nhữngthông tin chính về thị trường lao động, yêu cầu và triển vọng của một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ; đánh giá được sự phù hợp của bản thân trong mối quan hệ với những ngành nghề đó.
b. Giao tiếp công nghệ	[b1]: Sử dụng được ngôn ngữ kĩ thuật trong giao tiếp về sản phẩm, dịch vụ kĩ thuật, công nghệ. [b2]: Lập được bản vẽ kĩ thuật đơn giản bằng tay hoặc với sự hỗ trợ của máy tính.
c. Sử dụng công nghệ	[c1]: Sử dụng một số sản phẩm công nghệ an toàn, hiệu quả. [c2]: Sử dụng được một số dịch vụ phổ biến, có ứng dụng công nghệ. [c3]: Thực hiện được một số quy trình kĩ thuật phổ biến. [c4]: Thực hiện được một số công đoạn trong quy trình công nghệ.
d. Đánh giá công nghệ	[d1]: Nhận biết và đánh giá được một số xu hướng phát triển công nghệ. [d2]: Đề xuất được tiêu chí chính cho việc lựa chọn, sử dụng một sản phẩm công nghệ thông dụng.
e. Thiết kế kĩ thuật	[e1]: Xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động thiết kế kĩ thuật. [e2]: Sử dụng được một số phần mềm đơn giản hỗ trợ thiết kế. [e3]: Thiết kế được sản phẩm đơn giản đáp ứng yêu cầu cho trước.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt

PHẦN 1

CÔNG NGHỆ 10: THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ

Nội dung	**Yêu cầu cần đạt**	**Phần kiến thức cốt lõi**	**Phần ứng dụng nghề nghiệp**
Khái quát về công nghệ	Nêu được các khái niệm khoa học, kĩ thuật, công nghệ và mối liên hệ giữa chúng.	x	
	Mô tả được mối quan hệ giữa công nghệ với tự nhiên, con người và xã hội.	x	
	Trình bày được khái niệm, cấu trúc của hệ thống kĩ thuật.	x	
	Kể tên và tóm tắt được nội dung cơ bản của một số công nghệ phổ biến.	x	
	Trình bày được yêu cầu và triển vọng, những thông tin chính về thị trường lao động của một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ; đánh giá được sự phù hợp của bản thân đối với những ngành nghề đó.		x
Đổi mới công nghệ	Tóm tắt được nội dung cơ bản, vai trò, đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp.	x	
	Trình bày được bản chất và hướng ứng dụng của một số công nghệ mới.	x	
	Giải thích được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá công nghệ.	x	
	Đánh giá được một số sản phẩm công nghệ phổ biến.		x
Vẽ kĩ thuật	Trình bày được khái niệm, vai trò của bản vẽ kĩ thuật, mô tả các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kĩ thuật.	x	
	Vẽ được hình chiếu vuông góc; hình cắt, mặt cắt; hình chiếu trục đo; hình chiếu phối cảnh; hình biểu diễn quy ước ren của vật thể đơn giản.	x	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
	Vẽ được một số hình biểu diễn của vật thể đơn giản với sự hỗ trợ của máy tính.	x	
	Lập và đọc được bản vẽ chi tiết đơn giản, đọc được bản vẽ lắp của vật thể đơn giản.		x
	Lập và đọc được bản vẽ xây dựng đơn giản.		x
Thiết kế kĩ thuật	Trình bày được vai trò của hoạt động thiết kế kĩ thuật.	x	
	Nêu được các nguyên tắc thiết kế kĩ thuật.	x	
	Giải thích được quy trình thiết kế kĩ thuật; trình bày được các công việc cụ thể, phương pháp thực hiện, phương tiện hỗ trợ trong từng bước của quy trình thiết kế.	x	
	Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình thiết kế kĩ thuật.	x	
	Mô tả được đặc điểm của một số nghề nghiệp liên quan tới thiết kế.		x
	Thiết kế được sản phẩm đơn giản.		x

PHẦN 2

CÔNG NGHỆ 11: CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
CƠ KHÍ CHẾ TẠO			
Giới thiệu chung về cơ	Trình bày được khái niệm, vai trò và đặc điểm của cơ khí chế tạo.	x	
	Mô tả được các bước cơ bản trong quy trình chế tạo cơ khí.	x	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
khí chế tạo	Nhận biết được một số ngành nghề phổ biến thuộc lĩnh vực cơ khí chế tạo.		x
Vật liệu cơ khí	Trình bày được khái niệm và phân loại của vật liệu cơ khí.	x	
	Mô tả được công dụng, tính chất của một số vật liệu cơ khí thông dụng, vật liệu mới.	x	
	Nhận biết được tính chất cơ bản của một số vật liệu phổ biến bằng phương pháp đơn giản.	x	
Các phương pháp gia công cơ khí	Trình bày được khái niệm, phân loại phương pháp gia công cơ khí.	x	
	Tóm tắt được những nội dung cơ bản của một số phương pháp gia công cơ khí.	x	
	Lập được quy trình gia công một chi tiết đơn giản.		x
	Gia công được một chi tiết cơ khí đơn giản sử dụng phương pháp gia công cắt gọt.		x
Sản xuất cơ khí	Phân tích được các bước của quy trình sản xuất cơ khí.	x	
	Mô tả được dây chuyền sản xuất tự động có sử dụng robot công nghiệp.	x	
	Nhận thức được tầm quan trọng của an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sản xuất cơ khí.		x
	Nhận biết được tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong tự động hoá quá trình sản xuất.		x
CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC			
Giới thiệu	Trình bày được cấu tạo, vai trò của từng bộ phận trong hệ thống cơ khí động lực.	x	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
chung về cơ khí động lực	Kể tên được một số máy móc thường gặp thuộc lĩnh vực cơ khí động lực.	x	
	Nhận biết được một số ngành nghề phổ biến liên quan đến cơ khí động lực.		x
Động cơ đốt trong	Trình bày được khái niệm, phân loại động cơ đốt trong.	x	
	Mô tả được cấu tạo, giải thích được nguyên lí làm việc của động cơ đốt trong.	x	
	Giải thích được ý nghĩa một số thông số kĩ thuật cơ bản của động cơ đốt trong.	x	
Ô tô	Trình bày được vai trò của ô tô trong đời sống và sản xuất.	x	
	Mô tả được cấu tạo chung của ô tô dưới dạng sơ đồ khối.	x	
	Trình bày được cấu tạo và nguyên lí làm việc của các bộ phận chính trên ô tô.	x	
	Nhận biết được những nội dung cơ bản về sử dụng, bảo dưỡng ô tô và an toàn khi tham gia giao thông.		x

PHẦN 3

CÔNG NGHỆ 12: CÔNG NGHỆ ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
CÔNG NGHỆ ĐIỆN			
Giới thiệu chung về kĩ thuật điện	Trình bày được khái niệm kĩ thuật điện.	x	
	Tóm tắt được vị trí, vai trò và triển vọng phát triển của kĩ thuật điện trong sản xuất và đời sống.	x	
	Nhận biết được một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật điện.		x

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
Hệ thống điện quốc gia	Trình bày được khái niệm và nguyên lí tạo ra dòng điện xoay chiều ba pha; mô tả được cách nối nguồn, tải ba pha và xác định các thông số hiệu dụng của mạch điện ba pha đối xứng.	x	
	Vẽ và mô tả được cấu trúc chung và vai trò của từng thành phần trong hệ thống điện quốc gia.	x	
	Trình bày được nội dung cơ bản về một số phương pháp sản xuất điện năng chủ yếu (thuỷ điện, nhiệt điện, điện hạt nhân, điện gió, điện mặt trời), ưu điểm và hạn chế của mỗi phương pháp.	x	
	Mô tả được cấu trúc chung, các thiết bị và vai trò của chúng trong mạng điện sản xuất quy mô nhỏ.	x	
	Vẽ và trình bày được sơ đồ, các thông số kĩ thuật của mạng điện hạ áp dùng trong sinh hoạt.	x	
Hệ thống điện trong gia đình	Vẽ và mô tả được cấu trúc chung của hệ thống điện trong gia đình.	x	
	Trình bày được chức năng và thông số kĩ thuật của một số thiết bị điện phổ biến được sử dụng trong hệ thống điện trong gia đình.	x	
	Vẽ được sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt của hệ thống điện trong gia đình; xác định thông số kĩ thuật cho thiết bị đóng cắt, bảo vệ, truyền dẫn điện trong hệ thống điện.		x
	Thiết kế và lắp đặt được một mạch điều khiển điện đơn giản trong gia đình.		x
An toàn và	Trình bày được khái niệm an toàn điện và tiết kiệm điện năng.	x	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
tiết kiệm điện năng	Tóm tắt được các biện pháp an toàn và tiết kiệm điện năng.	x	
	Thực hiện được một số biện pháp an toàn và tiết kiệm điện năng trong cuộc sống.		x
CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ			
Giới thiệu chung về kĩ thuật điện tử	Trình bày được khái niệm kĩ thuật điện tử.	x	
	Tóm tắt được vị trí, vai trò và triển vọng phát triển của kĩ thuật điện tử trong sản xuất và đời sống.	x	
	Nhận biết được một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật điện tử.		x
	Kể tên và mô tả được một số dịch vụ phổ biến trong xã hội có ứng dụng kĩ thuật điện tử.		x
Linh kiện điện tử	Vẽ được kí hiệu, trình bày được công dụng và thông số kĩ thuật của một số linh kiện điện tử.	x	
	Nhận biết, đọc số liệu kĩ thuật, lựa chọn, kiểm tra được một số linh kiện điện tử phổ biến.	x	
	Lắp ráp, kiểm tra được một mạch điện tử đơn giản (Ví dụ: mạch điện tử ứng dụng, sử dụng ít nhất năm linh kiện).		x
Điện tử tương tự	Trình bày được nội dung cơ bản về tín hiệu, một số mạch xử lí tín hiệu (mạch khuếch đại, mạch điều chế, mạch giải điều chế) của điện tử tương tự.	x	
	Trình bày được kí hiệu, nguyên lí làm việc và ứng dụng cơ bản của mạch khuếch đại thuật toán.	x	
	Lắp ráp và kiểm tra được một mạch điện tử ứng dụng khuếch đại thuật toán.		x

Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Phần kiến thức cốt lõi	Phần ứng dụng nghề nghiệp
Điện tử số	Trình bày được nội dung cơ bản về tín hiệu, một số mạch xử lí tín hiệu (thuộc mạch tổ hợp và mạch dãy) trong điện tử số.	x	
	Vẽ kí hiệu, trình bày được công dụng và nhận biết được một số cổng logic cơ bản.	x	
	Lắp ráp, kiểm tra được mạch điện tử số đơn giản dùng các cổng logic cơ bản.		x
Vi điều khiển	Trình bày được khái niệm, phân loại và ứng dụng của vi điều khiển.	x	
	Vẽ và giải thích được sơ đồ chức năng của vi điều khiển.	x	
	Mô tả được cấu trúc, ứng dụng và công cụ lập trình của một bo mạch lập trình vi điều khiển.	x	
	Thiết kế, lắp ráp, kiểm tra được mạch điện tử ứng dụng dùng bo mạch lập trình vi điều khiển.		x

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục môn Công nghệ kế thừa định hướng về phương pháp giáo dục được nêu trong chương trình tổng thể và chương trình môn Công nghệ trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời phù hợp với đặc điểm người học và điều kiện tổ chức đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực và phù hợp với sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh; coi trọng học tập dựa trên hành động, trải nghiệm; coi trọng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao hứng thú học tập của học sinh. Ưu tiên lựa chọn các tình huống, nhiệm vụ và sản phẩm học tập có liên hệ phù hợp với đời sống, sản xuất và lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

b) Khai thác có hiệu quả hệ thống các thiết bị dạy học tối thiểu theo nguyên lí thiết bị, phương tiện dạy học là nguồn tri thức về đối tượng công nghệ và trang thiết bị phục vụ giáo dục nghề nghiệp của nhà trường. Coi trọng các nguồn tư liệu ngoài sách giáo khoa; khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học trên các phương diện lưu trữ tri thức, đa phương tiện, mô phỏng, kết nối, môi trường học tập. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thể khai thác hợp lí phòng học chuyên môn, phòng thực hành, thiết bị và học liệu dùng chung với các lĩnh vực chuyên môn nghề để tổ chức dạy học môn Công nghệ; việc sử dụng thiết bị, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm an toàn, hiệu quả, có kiểm soát và phù hợp với yêu cầu cần đạt của môn học.

c) Vận dụng sáng tạo quan điểm giáo dục tích hợp Khoa học, Công nghệ, Kĩ thuật và Toán học (STEM) góp phần hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất gắn với giáo dục hướng nghiệp cho học sinh. Các hoạt động giáo dục STEM có thể lựa chọn vấn đề, bối cảnh và sản phẩm phù hợp với lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng không thay thế hoặc trùng lặp mục tiêu, nội dung của các môn học, mô-đun chuyên môn nghề.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

2.1. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Môn Công nghệ có lợi thế giúp học sinh phát triển các phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là các đức tính chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm thông qua những nội dung giáo dục liên quan tới môi trường công nghệ con người đang sống và những tác động của nó; thông qua các hoạt động thực hành, lao động, trải nghiệm nghề nghiệp, thực hiện quy trình, tuân thủ kỉ luật và các yêu cầu về an toàn thông qua môi trường giáo dục ở nhà trường trong mối quan hệ chặt chẽ với gia đình, xã hội, các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

a) Năng lực tự chủ và tự học

Trong giáo dục công nghệ, năng lực tự chủ của học sinh được biểu hiện thông qua sự tự tin và sử dụng hiệu quả các sản phẩm công nghệ trong gia đình, cộng đồng, trong học tập, trong công việc; bình tĩnh nhận biết, xử lí trong phạm vi được hướng dẫn hoặc kịp thời dừng hoạt động, báo cáo người có trách nhiệm khi xuất hiện sự cố kĩ thuật, công nghệ; tuân thủ các quy định về an toàn; ý thức và tránh được những tác hại (nếu có) do công nghệ mang lại,... Năng lực tự chủ được hình thành và phát triển ở học sinh thông qua các hoạt động thực hành, làm dự án, thiết kế và chế tạo các sản phẩm công nghệ, sử dụng và đánh giá các sản phẩm công nghệ, bảo đảm an toàn trong thế giới công nghệ ở gia đình, cộng đồng và trong học tập, lao động.

Để hình thành, phát triển năng lực tự học, giáo viên coi trọng việc phát huy tính tích cực, tự lực, chủ động của học sinh, đồng thời quan tâm tới nguồn học liệu hỗ trợ tự học (đặc biệt là học liệu số), phương pháp, tiến trình tự học và đánh giá kết quả học tập của học sinh.

b) Năng lực giao tiếp và hợp tác

Năng lực giao tiếp và hợp tác được thể hiện qua giao tiếp công nghệ, một thành phần cốt lõi của năng lực công nghệ. Việc hình thành và phát triển ở học sinh năng lực này được thực hiện thông qua dạy học hợp tác trong nhóm nhỏ, khuyến khích học sinh trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng,... khi thực hiện các dự án học tập và sử dụng, đánh giá các sản phẩm công nghệ được đề cập trong chương trình.

c) Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Giáo dục công nghệ có nhiều ưu thế trong hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động tìm tòi, sáng tạo sản phẩm mới; giải quyết các vấn đề về kĩ thuật, công nghệ trong thực tiễn. Trong chương trình môn Công nghệ, tư tưởng thiết kế được thực hiện thông qua các mạch nội dung, thực hành, trải nghiệm từ đơn giản đến phức tạp là điều kiện để hình thành, phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Vấn đề, nhiệm vụ và sản phẩm có thể được lựa chọn từ thực tiễn đời sống, sản xuất hoặc lĩnh vực ngành nghề đào tạo của nhà trường, phù hợp với yêu cầu cần đạt, điều kiện thực hiện và mức độ an toàn đối với học sinh.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ và các mạch nội dung của môn Công nghệ là hai thành phần cốt lõi của chương trình môn học, có tác động hỗ trợ qua lại. Năng lực công nghệ góp phần định hướng lựa chọn mạch nội dung; ngược lại, mạch nội dung là chất liệu và môi trường góp phần hình thành, phát triển năng lực công nghệ, định hướng hoàn thiện khung năng lực công nghệ.

Năng lực công nghệ được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động dạy và học. Mỗi hoạt động dạy học cụ thể đều xác định rõ mục tiêu phát triển năng lực trên cơ sở phân tích đặc điểm nội dung dạy học và tham chiếu khung năng lực chung, năng lực công nghệ.

Trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, việc hình thành và phát triển năng lực công nghệ được thực hiện thông qua các nhiệm vụ học tập, thực hành, thiết kế, dự án và trải nghiệm có thể gắn với lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục. Việc lựa chọn bối cảnh, vật liệu, thiết bị, quy trình và sản phẩm học tập phải bảo đảm thực hiện đầy đủ yêu cầu cần đạt của môn Công nghệ, phù hợp với đặc điểm học sinh, điều kiện cơ sở vật chất và các quy định về an toàn và không thay thế hoặc trùng lặp với việc hình thành, đánh giá năng lực chuyên môn nghề.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Đánh giá kết quả giáo dục môn Công nghệ trong chương trình giáo dục trung học nghề kế thừa định hướng đánh giá được nêu trong chương trình tổng thể và chương trình môn Công nghệ trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; căn cứ vào mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học, đồng thời nhấn mạnh các yêu cầu sau:

a) Mục đích đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của học sinh trong suốt quá trình học tập môn học, qua đó điều chỉnh hoạt động dạy và học.

b) Căn cứ đánh giá, các tiêu chí đánh giá và hình thức đánh giá bảo đảm phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực công nghệ. Coi trọng đánh giá hoạt động thực hành; vận dụng kiến thức, kĩ năng làm ra sản phẩm của học sinh; vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

c) Sử dụng đa dạng các phương pháp, hình thức đánh giá khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện học sinh; chú trọng đánh giá bằng quan sát trong đánh giá theo tiến trình và đánh giá theo sản phẩm. Với mỗi nhiệm vụ học tập, tiêu chí đánh giá được thiết kế đầy đủ, dựa trên yêu cầu cần đạt và được công bố ngay từ đầu để định hướng cho học sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập; công cụ đánh giá phải phản ánh được yêu cầu cần đạt nêu trong mỗi chủ đề, mạch nội dung.

d) Kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; trong đó, đánh giá quá trình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và tích hợp vào trong các hoạt động dạy học, đảm bảo mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh; khuyến khích tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng.

e) Trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhiệm vụ và minh chứng đánh giá có thể được lựa chọn từ các bối cảnh gắn với đời sống, sản xuất và lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục, nhưng phải bảo đảm đánh giá đúng yêu cầu cần đạt của môn Công nghệ. Đối với hoạt động thực hành, tiêu chí đánh giá cần chú trọng quá trình thực hiện, chất lượng sản phẩm, khả năng vận dụng kiến thức, tuân thủ quy trình, an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.

f) Kết quả đánh giá môn Công nghệ phản ánh mức độ hình thành và phát triển năng lực công nghệ phổ thông của học sinh; nhưng không thay thế kết quả đánh giá các môn học, mô-đun chuyên môn nghề và không được sử dụng độc lập để xác nhận năng lực hành nghề.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

1.1. Một số thuật ngữ chuyên môn

a) Thuật ngữ chung

- Công nghệ: là quy trình chế biến vật liệu và thông tin, bao gồm hệ thống tri thức, thiết bị, phương pháp và các hệ thống khác để tạo ra hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

- Kĩ thuật: là ứng dụng khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn, tạo ra sản phẩm, công nghệ đáp ứng nhu cầu của cuộc sống; là kinh nghiệm và thủ thuật của một dạng hoạt động nhất định.

- Thiết kế: là toàn bộ các quá trình bao gồm xác định, điều tra, làm rõ vấn đề; khám phá các ý tưởng giải pháp đã có; đề xuất hình thành giải pháp mới; hiện thực hoá và đánh giá giải pháp mới để giải quyết vấn đề.

- Công nghiệp: là ngành sản xuất vật chất bao gồm các hoạt động khai thác của cải có sẵn trong thiên nhiên mà lao động của con người chưa tác động vào; chế biến, chế tạo; sửa chữa máy móc và các vật phẩm tiêu dùng.

- Sản phẩm công nghệ: là sản phẩm do con người tạo ra dựa trên công nghệ.

- Môi trường công nghệ: là môi trường do con người tạo ra bao gồm sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ.

b) Các năng lực thành phần của năng lực công nghệ

- Nhận thức công nghệ: là năng lực làm chủ kiến thức phổ thông cốt lõi về công nghệ trên các phương diện bản chất của công nghệ; mối quan hệ giữa công nghệ, con người, xã hội; một số công nghệ phổ biến, các quá trình sản xuất chủ yếu có ảnh hưởng và tác động lớn tới kinh tế, xã hội trong hiện tại và tương lai; phát triển và đổi mới công nghệ; nghề nghiệp và định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ chủ yếu ở Việt Nam.

- Giao tiếp công nghệ: là năng lực lập, đọc, trao đổi tài liệu kĩ thuật về các sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ trong sử dụng, đánh giá công nghệ và thiết kế kĩ thuật.

- Sử dụng công nghệ: là năng lực khai thác sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ đúng chức năng, đúng kĩ thuật, an toàn và hiệu quả; tạo ra sản phẩm công nghệ.

- Đánh giá công nghệ: là năng lực đưa ra những nhận định về một sản phẩm, quá trình, dịch vụ công nghệ với góc nhìn đa chiều về vai trò, chức năng, chất lượng, kinh tế – tài chính, tác động môi trường và những mặt trái của kĩ thuật, công nghệ.

- Thiết kế kĩ thuật: là năng lực phát hiện nhu cầu, vấn đề cần giải quyết, cần đổi mới trong thực tiễn; đề xuất giải pháp kĩ thuật, công nghệ đáp ứng nhu cầu, giải quyết vấn đề đặt ra; hiện thực hoá giải pháp kĩ thuật, công nghệ; thử nghiệm và đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu, vấn đề đặt ra. Quá trình trên được

thực hiện trên cơ sở xem xét đầy đủ các khía cạnh về tài nguyên, môi trường, kinh tế và nhân văn.

1.2. Từ ngữ thể hiện mức độ yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Công nghệ sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng tổng hợp dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận và thực hành, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	**Động từ mô tả mức độ**
Biết	Kể tên, liệt kê, trình bày, nhận biết, nhận ra, phát hiện, tìm kiếm, nêu, mô tả, ghi nhớ.
Hiểu	Phân biệt, tính toán, vẽ, so sánh, phân tích, giải thích, đọc, tóm tắt, trao đổi, làm rõ, đánh giá, biểu diễn, thao tác, bảo quản, sử dụng, khắc phục, liên hệ, nhận định, lựa chọn, nhận thức, xác định.
Vận dụng	Khai thác, tạo lập, vận hành, xác định thông số, bảo dưỡng, đề xuất, thử nghiệm, điều chỉnh, lập kế hoạch, chế tạo, kiểm tra, hoàn thiện, thiết kế, phác thảo, thực hiện, lắp ráp.

2. Thời lượng thực hiện chương trình

Trong chương trình giáo dục trung học nghề, thời lượng dành cho môn Công nghệ là 210 giờ, trong đó khoảng 2/3 thời lượng là phần kiến thức cốt lõi và khoảng 1/3 thời lượng là phần ứng dụng nghề nghiệp.

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục do cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp, sách giáo khoa được lựa chọn, kế hoạch đào tạo chuyên môn nghề và điều kiện tổ chức dạy học. Việc phân bổ thời lượng cần bảo đảm cân đối giữa hoạt động tìm hiểu kiến thức, thực hành, thiết kế, trải nghiệm, vận dụng và đánh giá.

Nội dung định hướng vận dụng nghề nghiệp được tích hợp trong quá trình thực hiện các chủ đề của môn học thông qua việc lựa chọn bối cảnh, nhiệm vụ, vật liệu, công cụ và sản phẩm phù hợp với lĩnh vực ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; không làm phát sinh yêu cầu cần đạt riêng ngoài chương trình.

3. Thiết bị dạy học

Để hình thành và phát triển năng lực công nghệ cho học sinh, giáo dục công nghệ tăng cường thực hành và hoạt động trải nghiệm. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thiết bị phục vụ dạy học môn Công nghệ được khai thác theo các hướng sau:

- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phục vụ trực tiếp việc thực hiện yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông.

- Thiết bị và cơ sở vật chất dùng chung với các môn học, mô-đun chuyên môn nghề, được sử dụng khi phù hợp với mục tiêu môn học, trình độ của học sinh và các yêu cầu về an toàn.

- Khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

4. Thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và đối tượng học sinh

a) Về vị trí và phạm vi của môn học

Môn Công nghệ thuộc phần kiến thức trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề, nhằm hình thành và phát triển năng lực công nghệ phổ thông cho học sinh. Nội dung môn học mang tính đại cương, nguyên lí, cơ bản, cốt lõi và định hướng nghề; góp phần tạo nền tảng cho học sinh học tập chuyên môn nghề, thích ứng với sự phát triển của công nghệ và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

b) Về thực hiện các nội dung giáo dục xuyên chương trình, giáo dục STEM

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn Công nghệ thực hiện tích hợp, lồng ghép các nội dung ưu tiên, các vấn đề có tính chất toàn cầu như: phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giáo dục tài chính,...; đồng thời, thực hiện giáo dục tích hợp liên môn giữa Khoa học, Công nghệ, Kĩ thuật và Toán học để thúc đẩy giáo dục STEM.

c) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ chương trình đào tạo chuyên ngành đào tạo nghề, căn cứ chương trình môn Công nghệ để xây dựng kế hoạch giáo dục, đào tạo tổng thể đảm bảo khoa học, thiết thực và hiệu quả.

MÔN VẬT LÍ

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Vật lí học là ngành khoa học nghiên cứu các dạng vận động cơ bản của vật chất và các quy luật chi phối sự vận động đó, làm nền tảng cho nhiều lĩnh vực khoa học, kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

Trong chương trình giáo dục trung học nghề, Vật lí là môn học nền tảng để học sinh học các môn học, mô-đun chuyên môn nghề thuộc lĩnh vực kĩ thuật và công nghệ. Môn học trang bị cho học sinh kiến thức, kĩ năng vật lí thiết yếu và khả năng vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp.

Chương trình môn Vật lí trung học nghề gồm hai phần: phần nội dung cốt lõi được xây dựng trên cơ sở Chương trình môn Vật lí trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và phần nội dung bổ sung theo định hướng nghề nghiệp. Phần nội dung cốt lõi bảo đảm cho học sinh đạt được những kiến thức, kĩ năng vật lí thiết yếu; phần nội dung bổ sung tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí trong học tập và hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của các nhóm ngành nghề đào tạo.

Môn học góp phần phát triển năng lực vật lí và các năng lực chung; hình thành tác phong công nghiệp, ý thức kỉ luật, tinh thần trách nhiệm, ý thức bảo đảm an toàn lao động và năng lực số. Đồng thời, tạo nền tảng để học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí trong học tập các môn học, mô-đun chuyên môn nghề và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp; đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và tiếp tục học ở các trình độ cao hơn.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình gồm hai phần: nội dung cốt lõi và nội dung bổ sung theo định hướng nghề nghiệp. Phần cốt lõi trang bị những kiến thức, kĩ năng vật lí thiết yếu; phần bổ sung tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí trong học tập các môn học, mô-đun chuyên môn nghề và thực tiễn nghề nghiệp.

Nội dung cốt lõi được xây dựng trên cơ sở Chương trình môn Vật lí trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, có lựa chọn và điều chỉnh phù hợp với mục tiêu của giáo dục trung học nghề; giữ lại những kiến thức, kĩ năng cốt lõi, tinh giản những nội dung lí thuyết chuyên sâu hoặc ít có giá trị vận dụng; chú trọng bản chất và ý nghĩa vật lí của các hiện tượng, đề cao tính thực tiễn và khả năng vận dụng.

Nội dung bổ sung được xây dựng theo định hướng nghề nghiệp, lựa chọn các nội dung ứng dụng vật lí gắn với công nghệ, thiết bị và quy trình sản xuất của các nhóm ngành nghề đào tạo; tăng cường sự kết nối giữa môn Vật lí với các môn học, mô-đun chuyên môn nghề và khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí trong thực tiễn nghề nghiệp.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, quy định những yêu cầu cần đạt và nội dung cốt lõi; tạo điều kiện để cơ sở giáo dục lựa chọn nội dung bổ sung và tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tiễn, đặc điểm nhóm ngành nghề đào tạo và sự phát triển của khoa học, công nghệ.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, Chương trình môn Vật lí trung học nghề giúp học sinh hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung; hình thành tác phong công nghiệp, ý thức kỉ luật, an toàn lao động và năng lực số.

Giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực vật lí theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp; có được kiến thức, kĩ năng vật lí cốt lõi và vận dụng được kiến thức, kĩ năng vật lí trong học tập các môn học, mô-đun chuyên môn nghề và thực tiễn lao động, sản xuất.

Giúp học sinh nhận biết năng lực, sở trường của bản thân, định hướng nghề nghiệp; có ý thức học tập suốt đời và chủ động thích ứng với yêu cầu của khoa học, công nghệ và thị trường lao động.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Vật lí góp phần thực hiện các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung, tác phong công nghiệp, ý thức kỉ luật, an toàn lao động và năng lực số theo các mức độ phù hợp với môn học và nhóm ngành nghề đào tạo.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Vật lí hình thành và phát triển ở học sinh năng lực đặc thù với những biểu hiện cụ thể sau đây:

a) Nhận thức vật lí

Nhận thức được kiến thức, kĩ năng vật lí cốt lõi; giải thích được nguyên lí hoạt động của máy móc, thiết bị và công nghệ; biểu hiện cụ thể là:

Nhận biết, nêu và trình bày được các khái niệm, hiện tượng, quy luật và quá trình vật lí.

Sử dụng được thuật ngữ, kí hiệu, sơ đồ, hình vẽ, bảng biểu để trình bày các nội dung vật lí.

So sánh, phân loại và giải thích được mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình và thông số vật lí trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.

Phát hiện và giải thích được sai lệch, lỗi kĩ thuật đơn giản trong thực hành và vận hành thiết bị.

b) Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí

Tìm hiểu được các hiện tượng, quá trình vật lí trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp thông qua quan sát, thực hành và đo lường; biểu hiện cụ thể là:

Nhận ra và đặt được câu hỏi về các hiện tượng, quá trình vật lí liên quan đến học tập và nghề nghiệp.

Đề xuất được dự đoán hoặc giả thuyết; lựa chọn được phương án tìm hiểu phù hợp.

Sử dụng được dụng cụ, thiết bị đo; thu thập, xử lí và đánh giá được số liệu.

Rút ra được kết luận và trình bày được kết quả bằng các hình thức phù hợp.

c) Vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng vật lí để giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp; biểu hiện cụ thể là:

Giải thích, tính toán và đánh giá được một số thông số, quá trình vật lí trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.

Lựa chọn và sử dụng được các giải pháp phù hợp nhằm bảo đảm an toàn lao động, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Đề xuất được các giải pháp hoặc cải tiến đơn giản trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp.

Trong Chương trình môn Vật lí trung học nghề, các yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù được cụ thể hoá trong từng mạch nội dung và từng lớp học, phù hợp với đặc điểm nhóm ngành nghề đào tạo.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
Mở đầu	x			
Động học	x			
Động lực học	x			
Công, năng lượng, công suất	x			
Động lượng	x			
Chuyển động tròn	x			
Biến dạng của vật rắn	x			
Dao động		x		
Sóng		x		
Trường điện (Điện trường)		x		

Mạch nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
Dòng điện, mạch điện		x		
Vật lí nhiệt			x	
Khí lí tưởng			x	
Trường từ (Từ trường)			x	
Vật lí hạt nhân và phóng xạ			x	

2. Nội dung và yêu cầu cần đạt ở từng lớp

2.1. Phần kiến thức cốt lõi.

LỚP 10

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Mở đầu	
Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lí	– Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí. – Nêu được một số ảnh hưởng của vật lí đối với cuộc sống, đối với sự phát triển của khoa học, công nghệ và kĩ thuật. – Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau. – Nêu được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí. – Thảo luận để nêu được các quy tắc an toàn trong nghiên cứu và học tập môn Vật lí. – Nêu được một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí.
Động học	
Mô tả chuyển động	– Từ hình ảnh hoặc ví dụ thực tiễn, định nghĩa được độ dịch chuyển. – So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển. – Xác định được độ dịch chuyển tổng hợp trong các trường hợp đơn giản. – Viết được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương. – Nêu được định nghĩa và viết được công thức tính vận tốc – Vận dụng được công thức tính tốc độ, vận tốc.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Xác định được vận tốc tổng hợp trong các trường hợp đơn giản. – Thực hiện được phương án đo tốc độ theo phương án đã cho với dụng cụ đơn giản. – Mô tả được một vài phương pháp đo tốc độ thông dụng và nêu được ưu, nhược điểm của chúng. – Vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng dựa trên số liệu cho trước. – Tính được tốc độ từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian.
Chuyển động biến đổi	– Viết được công thức tính gia tốc; nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc. – Vẽ được đồ thị vận tốc – thời gian trong chuyển động thẳng dựa trên số liệu cho trước. – Vận dụng đồ thị vận tốc – thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản. – Viết được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều. – Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều. – Mô tả được chuyển động khi vật có vận tốc không đổi theo một phương và có gia tốc không đổi. – Phát biểu được thế nào là sự rơi tự do và nêu được công thức của sự rơi tự do. – Nêu được các đặc điểm của chuyển động rơi tự do. – Thực hiện được phương án đo gia tốc rơi tự do theo phương án đã cho với dụng cụ thực hành hoặc dụng cụ đơn giản.
Động lực học	
Ba định luật Newton về chuyển động	– Phát biểu định luật 1 Newton và minh hoạ được bằng ví dụ cụ thể. – Phát biểu được định luật và viết được biểu thức $\vec{a} = \vec{F}/m$ (định luật 2 Newton). – Vận dụng biểu thức $\vec{a} = \vec{F}/m$ để giải các bài tập đơn giản. – Nêu được khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật. – Phát biểu được định luật 3 Newton, minh hoạ được bằng ví dụ cụ thể.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Giải thích được định luật 3 Newton trong một số trường hợp đơn giản.
Một số lực trong thực tiễn	– Nêu được: trọng lực tác dụng lên vật là lực hấp dẫn giữa Trái Đất và vật; trọng tâm của vật là điểm đặt của trọng lực tác dụng vào vật; trọng lượng của vật được tính bằng tích khối lượng của vật với gia tốc rơi tự do. – Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ Trọng lực và Lực căng dây. – Mô tả được một cách định tính chuyển động rơi trong trường trọng lực đều khi có sức cản của không khí. – Phân biệt được các loại lực ma sát. – Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ Lực ma sát. – Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ: Lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí); Lực nâng (đẩy lên trên) của nước. – Nêu được lực nâng tác dụng lên một vật ở trong nước (hoặc trong không khí).
Cân bằng lực, moment lực	– Mô tả được bằng ví dụ thực tế về các lực cân bằng, không cân bằng. – Dùng hình vẽ, tổng hợp được các lực trên một mặt phẳng. – Dùng hình vẽ, phân tích được một lực thành các lực thành phần vuông góc. – Nêu được khái niệm moment lực, moment ngẫu lực. – Nêu được tác dụng của ngẫu lực lên một vật chỉ làm quay vật. – Phát biểu và vận dụng được quy tắc moment cho một số trường hợp đơn giản trong thực tế. – Nêu được điều kiện để vật cân bằng: lực tổng hợp tác dụng lên vật bằng không và tổng moment lực tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng không. – Thực hiện được phương án tổng hợp hai lực đồng quy theo phương án đã cho bằng dụng cụ thực hành.
Khối lượng riêng, áp suất chất lỏng	– Nêu được khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích của chất đó.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Nêu và vận dụng được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$ trong một số trường hợp đơn giản.
Công, năng lượng, công suất	
Công và năng lượng	– Nêu được ví dụ chứng tỏ có thể truyền năng lượng từ vật này sang vật khác bằng cách thực hiện công. – Nêu được biểu thức tính công bằng tích của lực tác dụng và độ dịch chuyển theo phương của lực, nêu được đơn vị đo công là đơn vị đo năng lượng (với 1 J = 1 Nm); tính được công trong một số trường hợp đơn giản.
Động năng và thế năng	– Nêu được công thức động năng. – Nêu được công thức tính thế năng trong trường trọng lực đều. – Giải thích động năng, thế năng trong các trường hợp đơn giản. – Nêu được sự chuyển hoá động năng và thế năng của vật trong một số trường hợp đơn giản. – Nêu được khái niệm cơ năng; phát biểu được định luật bảo toàn cơ năng và vận dụng được định luật bảo toàn cơ năng trong một số trường hợp đơn giản.
Công suất và hiệu suất	– Phát biểu được định nghĩa và nêu được ý nghĩa vật lí của công suất. – Vận dụng được mối liên hệ công suất (hay tốc độ thực hiện công) với tích của lực và vận tốc trong một số tình huống thực tế. – Nêu được định nghĩa hiệu suất, vận dụng được hiệu suất trong một số trường hợp thực tế.
Động lượng	
Định nghĩa động lượng	– Nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa động lượng. – Nêu được mối liên hệ giữa lực tổng hợp tác dụng lên vật và tốc độ thay đổi của động lượng (lực tổng hợp tác dụng lên vật là tốc độ thay đổi của động lượng của vật).
Bảo toàn động lượng	– Từ các số liệu thí nghiệm cho trước, phát biểu được định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín. – Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong một số trường hợp đơn giản. – Nêu được sự thay đổi năng lượng trong một số trường hợp va chạm đơn giản.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Giải thích được một số hiện tượng đơn giản về va chạm trong thực tế. – Thực hiện xác định tốc độ bằng phương án cho trước và so sánh được động lượng của vật trước và sau va chạm.
Chuyển động tròn	
Động học của chuyển động tròn đều	– Nêu được định nghĩa radian và biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian. – Nêu và vận dụng được khái niệm tốc độ góc.
Gia tốc hướng tâm và lực hướng tâm	– Nêu và vận dụng được biểu thức gia tốc hướng tâm $a = \omega^2 r$, $a = v^2/r$. – Nêu và vận dụng được biểu thức lực hướng tâm $F = mr\omega^2$, $F = mv^2/r$. – Trình bày được một số giải pháp an toàn cho một số tình huống chuyển động tròn trong thực tế.
Biến dạng của vật rắn	
Biến dạng của vật rắn	– Thực hiện thí nghiệm đơn giản bằng phương án cho trước, nêu được sự biến dạng kéo, biến dạng nén; mô tả được các đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ dãn, độ cứng. – Nêu được mối liên hệ giữa lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo, từ đó phát biểu được định luật Hooke. – Vận dụng được định luật Hooke trong một số trường hợp đơn giản.

LỚP 11

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Dao động	
Dao động điều hoà	– Thực hiện thí nghiệm đơn giản tạo ra được dao động bằng phương án cho trước và nêu được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. – Dùng đồ thị li độ – thời gian có dạng hình sin từ hình vẽ cho trước, nêu được định nghĩa: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha. – Nêu được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hoà.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Nêu và vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hoà. – Nêu và vận dụng được phương trình $a = -\omega^2 x$ của dao động điều hoà. – Mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà. – Nêu được công thức tính động năng, thế năng, cơ năng.
Dao động tắt dần, hiện tượng cộng hưởng	– Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng. – Chỉ ra được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể.
Sóng	
Mô tả sóng	– Từ đồ thị độ dịch chuyển – khoảng cách (tạo ra bằng hình vẽ cho trước), mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng – Từ định nghĩa của vận tốc, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$. – Vận dụng được biểu thức $v = \lambda f$. – Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng. – Nêu được mối liên hệ các đại lượng đặc trưng của sóng với các đại lượng đặc trưng cho dao động của phần tử môi trường.
Sóng dọc và sóng ngang	– Phân biệt được sóng dọc; sóng ngang. – Nêu được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng. – Thực hiện đo được tần số của sóng âm bằng phương án cho trước.
Sóng điện từ	– Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ. – Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ.
Giao thoa sóng kết hợp	– Thực hiện (hoặc mô tả) được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng) bằng phương án cho trước. – Nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Nêu và vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp.
Sóng dừng	– Mô tả được sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng. – Sử dụng hình vẽ cho trước, xác định được nút và bụng của sóng dừng.
Đo tốc độ truyền âm	– Thực hiện đo được tốc độ truyền âm bằng dụng cụ thực hành hoặc dụng cụ đơn giản bằng phương án cho trước.
Trường điện (Điện trường)	
Lực điện tương tác giữa các điện tích	– Thực hiện được thí nghiệm đơn giản hoặc bằng ví dụ thực tế, mô tả được sự hút (hoặc đẩy) của các vật nhiễm điện. – Phát biểu được định luật Coulomb và nêu được đơn vị đo điện tích. – Sử dụng biểu thức $F = \lvert q_1 q_2 \rvert / 4\pi\varepsilon_0 r^2$, tính và mô tả được lực tương tác giữa hai điện tích điểm đặt trong chân không (hoặc trong không khí).
Khái niệm điện trường	– Nêu được khái niệm điện trường là trường lực được tạo ra bởi điện tích, là dạng vật chất tồn tại quanh điện tích và truyền tương tác giữa các điện tích. – Sử dụng biểu thức $E = Q/4\pi\varepsilon_0 r^2$, tính và mô tả được cường độ điện trường do một điện tích điểm Q đặt trong chân không hoặc trong không khí gây ra tại một điểm cách nó một khoảng r. – Nêu được ý nghĩa của cường độ điện trường và định nghĩa được cường độ điện trường tại một điểm được đo bằng tỉ số giữa lực tác dụng lên một điện tích dương đặt tại điểm đó và độ lớn của điện tích đó. – Vẽ được điện phổ trong một số trường hợp đơn giản. – Vận dụng được biểu thức $E = Q/4\pi\varepsilon_0 r^2$.
Điện trường đều	– Sử dụng biểu thức $E = U/d$, tính được cường độ của điện trường đều giữa hai bản phẳng nhiễm điện đặt song song, xác định được lực tác dụng lên điện tích đặt trong điện trường đều.
Điện thế và thế năng điện	– Nêu được khái niệm, viết công thức tính công của lực điện khi điện trường làm di chuyển điện tích trong điện trường đều.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Nêu được khái niệm, viết biểu thức thế năng của một điện tích trong điện trường đều. – Qua quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) nêu được điện thế tại một điểm trong điện trường đặc trưng cho điện trường tại điểm đó về thế năng, được xác định bằng công dịch chuyển một đơn vị điện tích dương từ vô cực về điểm đó. – Nêu và vận dụng được mối liên hệ thế năng điện với điện thế, $V = A/q$; mối liên hệ cường độ điện trường với điện thế.
Tụ điện và điện dung	– Định nghĩa được điện dung và đơn vị đo điện dung (fara). – Nêu và vận dụng được công thức điện dung của bộ tụ điện ghép nối tiếp, ghép song song. – Viết được biểu thức tính năng lượng tụ điện. – Chỉ ra được một số ứng dụng của tụ điện trong cuộc sống.
Dòng điện, mạch điện	
Cường độ dòng điện	– Dựa vào tài liệu đa phương tiện hoặc tranh ảnh, nêu được cường độ dòng điện đặc trưng cho tác dụng mạnh yếu của dòng điện và được xác định bằng điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong một đơn vị thời gian. – Nêu và vận dụng được biểu thức I = Snve cho dây dẫn có dòng điện, với n là mật độ hạt mang điện, S là tiết diện thẳng của dây, v là tốc độ dịch chuyển của hạt mang điện tích e. – Định nghĩa được đơn vị đo điện lượng coulomb (1C) là lượng điện tích chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong 1s khi có cường độ dòng điện 1 A chạy qua dây dẫn.
Mạch điện và điện trở	– Định nghĩa được điện trở, đơn vị đo điện trở và nêu được các nguyên nhân chính gây ra điện trở. – Mô tả được sơ lược ảnh hưởng của nhiệt độ lên điện trở của đèn sợi đốt, điện trở nhiệt (thermistor). – Phát biểu được định luật Ohm cho vật dẫn kim loại. – Định nghĩa được suất điện động qua năng lượng dịch chuyển một điện tích đơn vị theo vòng kín. – Mô tả được ảnh hưởng của điện trở trong của nguồn điện lên hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn. – Phân biệt được suất điện động và hiệu điện thế.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Thực hiện đo được suất điện động và điện trở trong của pin hoặc acquy (battery hoặc accumulator) bằng phương án cho trước.
Năng lượng điện, công suất điện	– Nêu được năng lượng điện tiêu thụ của đoạn mạch được đo bằng công của lực điện thực hiện khi dịch chuyển các điện tích; công suất tiêu thụ năng lượng điện của một đoạn mạch là năng lượng điện mà đoạn mạch tiêu thụ trong một đơn vị thời gian. – Tính được năng lượng điện và công suất tiêu thụ năng lượng điện của đoạn mạch.

LỚP 12

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Vật lí nhiệt	
Sự chuyển thể	– Nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí. – Giải thích được sơ lược một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hoá hơi.
Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học	– Nêu được mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật 1 của nhiệt động lực học. – Vận dụng được định luật 1 của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.
Thang nhiệt độ, nhiệt kế	– Nêu được chiều truyền năng lượng nhiệt giữa hai vật. – Nêu được đặc điểm thang nhiệt độ Celsius và thang nhiệt độ Kelvin. – Nêu được khái niệm độ không tuyệt đối. – Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại.
Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng	– Nêu được định nghĩa và đơn vị của nhiệt dung riêng. – Vận dụng được công thức $Q = mc\Delta t$ giải các bài tập đơn giản. – Nêu được định nghĩa và đơn vị của nhiệt nóng chảy riêng. – Vận dụng được công thức $Q = \lambda m$ giải các bài tập đơn giản. – Nêu được định nghĩa và đơn vị của nhiệt hoá hơi riêng. – Vận dụng được công thức $Q = Lm$ giải các bài tập đơn giản.
Khí lí tưởng	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Mô hình động học phân tử chất khí	– Từ mô hình chuyển động Brown, nêu được các phân tử trong chất khí chuyển động hỗn loạn. – Từ các kết quả thực nghiệm hoặc mô hình, nêu được thuyết động học phân tử chất khí.
Phương trình trạng thái	– Thực hiện thí nghiệm khảo sát được định luật Boyle bằng phương án cho trước: Khi giữ không đổi nhiệt độ của một khối lượng khí xác định thì áp suất gây ra bởi khí tỉ lệ nghịch với thể tích của nó. – Phát biểu được định luật Charles: Khi giữ không đổi áp suất của một khối lượng khí xác định thì thể tích của khí tỉ lệ với nhiệt độ tuyệt đối của nó. – Viết được biểu thức phương trình trạng thái của khí lí tưởng. – Vận dụng được phương trình trạng thái của khí lí tưởng trong một số trường hợp đơn giản.
Áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Động năng phân tử	– Nêu được biểu thức hằng số Boltzmann, $k = R/N_A$. – Nêu được động năng tịnh tiến trung bình của phân tử tỉ lệ với nhiệt độ T.
Trường từ (từ trường)	
Khái niệm từ trường	– Mô tả được đường sức từ của một số nam châm. – Nêu được từ trường là trường lực gây ra bởi dòng điện hoặc nam châm, là một dạng của vật chất tồn tại xung quanh dòng điện hoặc nam châm mà biểu hiện cụ thể là sự xuất hiện của lực từ tác dụng lên một dòng điện hay một nam châm đặt trong đó.
Lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện; Cảm ứng từ	– Nêu được hướng của lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện đặt trong từ trường. – Xác định được độ lớn và hướng của lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện đặt trong từ trường. – Định nghĩa được cảm ứng từ B và đơn vị tesla. – Thực hiện xác định lực từ tác dụng lên một đoạn dây dẫn mang dòng điện bằng phương án cho trước. – Nêu được đơn vị cơ bản và dẫn xuất để đo các đại lượng từ. – Nêu và vận dụng được biểu thức tính lực từ $F = BIL\sin\theta$.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Từ thông; Cảm ứng điện từ	– Định nghĩa được từ thông và đơn vị weber. – Nêu được hiện tượng cảm ứng điện từ. – Nêu và vận dụng được định luật Faraday và định luật Lenz về cảm ứng điện từ. – Nêu được một số ứng dụng đơn giản của hiện tượng cảm ứng điện từ. – Nêu được phương pháp tạo ra dòng điện xoay chiều. – Nêu được: chu kì, tần số, giá trị cực đại, giá trị hiệu dụng của cường độ dòng điện và điện áp xoay chiều. – Nêu được một số ứng dụng của dòng điện xoay chiều trong cuộc sống, tầm quan trọng của việc tuân thủ quy tắc an toàn khi sử dụng dòng điện xoay chiều trong cuộc sống. – Mô tả được mô hình sóng điện từ và ứng dụng để giải thích sự tạo thành và lan truyền của các sóng điện từ trong thang sóng điện từ.
Vật lí hạt nhân và phóng xạ	
Cấu trúc hạt nhân	– Dựa trên kết quả thí nghiệm tán xạ hạt α nêu được sự tồn tại của hạt nhân và kích thước của hạt nhân. – Biểu diễn được kí hiệu hạt nhân của nguyên tử bằng số nucleon và số proton. – Mô tả được mô hình đơn giản của nguyên tử gồm proton, neutron và electron.
Độ hụt khối và năng lượng liên kết hạt nhân	– Viết được phương trình phân rã hạt nhân đơn giản. – Nêu được liên hệ giữa khối lượng và năng lượng từ hệ thức $E = mc^2$. – Nêu được mối liên hệ giữa năng lượng liên kết riêng và độ bền vững của hạt nhân. – Nêu được vai trò của một số ngành công nghiệp hạt nhân trong đời sống.
Sự phóng xạ và chu kì bán rã	– Nêu được bản chất tự phát và ngẫu nhiên của sự phân rã phóng xạ. – Định nghĩa được độ phóng xạ, hằng số phóng xạ và vận dụng được liên hệ $H = \lambda N$.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Nêu được công thức $x = x_0.e^{-\lambda.t}$, với x là độ phóng xạ, số hạt chưa phân rã hoặc tốc độ số hạt đếm được. – Định nghĩa được chu kì bán rã. – Mô tả được sơ lược một số tính chất của các phóng xạ α, β và γ. – Nhận biết được dấu hiệu vị trí có phóng xạ thông qua các biển báo. – Nêu được các nguyên tắc an toàn phóng xạ; tuân thủ quy tắc an toàn phóng xạ.

2.2. Phần định hướng nghề nghiệp.

Thời lượng theo từng năm như sau:

Lớp 10: 20 giờ; Lớp 11: 25 giờ; Lớp 12: 25 giờ.

2.2.1. Nhóm ngành nghề máy tính và công nghệ thông tin

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
1	Lớp 10	Chủ đề 1: Vật lí ứng dụng và Đo lường trong lắp ráp máy tính *(Thời lượng:10 giờ)*	- Nêu được các loại sai số cơ bản về kích thước khi làm việc với chi tiết, linh kiện phần cứng máy tính. - Mô tả được tác dụng của mômen lực trong hoạt động của quạt tản nhiệt, ổ đĩa cứng. - Giải thích được tầm quan trọng của việc cấp đúng mômen lực siết ốc đối với sự an toàn của bo mạch chủ. - Sử dụng được các dụng cụ đo lường (thước kẹp, tua vít lực) trong quá trình lắp ráp thiết bị phần cứng máy tính. - Tháo lắp được các bộ phận cơ khí, quạt làm mát vào khung máy tính đúng quy trình. - Thực hiện đúng quy định chống tĩnh điện tại xưởng thực hành - Tích cực làm việc nhóm khi trực tiếp lắp ráp thiết bị.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
2	Lớp 10	Chủ đề 2: Năng lượng điện và đặc tính vật liệu trong phần cứng của máy tính *(Thời lượng:10 giờ)*	- Nêu được nguyên nhân tiêu hao năng lượng dưới dạng nhiệt năng trong các linh kiện bán dẫn (CPU, GPU). - Trình bày được ý nghĩa vật lí của các thông số công, công suất, hiệu suất ghi trên bộ nguồn máy tính (PSU). - Giải thích được đặc tính biến dạng đàn hồi, biến dạng dẻo khi lựa chọn vật liệu làm ngàm giữ CPU (socket). - Đo được công suất tiêu thụ thực tế của hệ thống PC. - Kiểm tra được độ ổn định của bộ nguồn máy tính bằng hệ thống PSU Tester. - Bảo quản được các linh kiện phần cứng tránh va đập gây biến dạng vật lí. - Có ý thức tiết kiệm năng lượng điện khi thiết kế giải pháp cấp nguồn
3	Lớp 11	Chủ đề 1: Sóng điện từ và Công nghệ truyền tín hiệu không dây *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Trình bày được đặc điểm của sóng điện từ và các dải băng tần phổ biến (2.4GHz, 5GHz) dùng trong mạng Wi-Fi. - Mô tả được hiện tượng suy giảm tín hiệu và nhiễu sóng khi truyền qua các vật cản trong văn phòng. - Giải thích được ưu điểm của việc truyền tín hiệu số (Digital) so với tín hiệu tương tự (Analog). - Kiểm tra được cường độ tín hiệu sóng điện từ tại xưởng/phòng học bằng phần mềm phân tích mạng. - Vận hành được Router Wi-Fi cơ bản để tối ưu hoá kênh truyền sóng. - Chủ động tìm hiểu các nguyên lí vật lí hạn chế sự rò rỉ tín hiệu vô tuyến. - Có ý thức bảo vệ an toàn thông tin và an toàn thiết bị vô tuyến dựa trên việc hiểu rõ đặc tính lan truyền đẳng hướng của sóng điện từ.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
4	Lớp 11	Chủ đề 2: Mạch điện, linh kiện điện tử và hệ thống nguồn DC *(Thời lượng: 15 giờ)*	- Nêu được khái niệm điện trường, dòng điện, điện trở, tụ điện trong các mạch cấp nguồn, bo mạch chủ. - Trình bày được nguyên lí hoạt động của điện trở nhiệt (trong cảm biến CPU). - Nêu vai trò lọc nhiễu của tụ điện. - Vận dụng được định luật Ohm cơ bản để tính toán sự sụt áp trên các đường truyền tín hiệu của máy tính. - Đo được điện áp và điện trở của linh kiện điện tử bằng đồng hồ vạn năng. - Đấu nối được các cáp tín hiệu, cáp nguồn DC từ PSU vào bo mạch chủ. - Phát hiện được dấu hiệu đoản mạch cơ bản. - Xử lí được dấu hiệu đoản mạch theo hướng dẫn của giáo viên/quy trình kĩ thuật. - Thực hiện đúng quy chuẩn kĩ thuật an toàn khi làm việc với thiết bị điện tử.
5	Lớp 12	Chủ đề 1: Vật lí nhiệt và Giải pháp tản nhiệt cho các thiết bị công nghệ thông tin *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Nêu được nguyên lí truyền nhiệt xảy ra trong hệ thống tản nhiệt của vi xử lí. - Nêu được các ảnh hưởng của hiện tượng quá tải nhiệt đến vi xử lí - Giải thích được nguyên lí chuyển thể (bay hơi - ngưng tụ) ứng dụng trong hệ thống tản nhiệt bằng chất lỏng. - Liên hệ được kiến thức áp suất và khí lí tưởng để bố trí quạt tạo luồng khí (Airflow) làm mát máy tính. - Kiểm tra được nhiệt độ thực tế của linh kiện máy tính bằng súng đo hồng ngoại và phần mềm hệ thống. - Lựa chọn được phương án tản nhiệt cho CPU đúng tiêu chuẩn kĩ thuật.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
			- Tháo lắp được tản nhiệt cho CPU đúng tiêu chuẩn kĩ thuật. - Phối hợp được với các thành viên trong nhóm khi thực hiện quy trình vệ sinh phần cứng máy chủ. - Có ý thức phòng chống chập cháy do quá tải nhiệt trong các thiết bị công nghệ thông tin.
6	Lớp 12	Chủ đề 2: Từ trường, cảm ứng điện từ và Hệ thống cấp điện AC/UPS *(Thời lượng: 15 giờ)*	- Nêu được các đại lượng đặc trưng của dòng điện xoay chiều (tần số, điện áp hiệu dụng) cấp cho máy chủ. - Trình bày được nguyên lí cảm ứng điện từ ứng dụng trong máy biến áp và bộ lưu điện dự phòng (UPS). - Liên hệ được ảnh hưởng của nhiễu từ trường (từ đường cáp điện) đến chất lượng cáp mạng bằng đồng. - Đo được điện áp xoay chiều đầu vào của hệ thống máy chủ bằng thiết bị chuyên dụng. - Lựa chọn UPS phù hợp cho máy chủ. - Vận hành được quy trình chuyển mạch của hệ thống bộ lưu điện (UPS) khi xảy ra sự cố mất điện. - Chủ động khai thác tài liệu số về hệ thống cấp điện xoay chiều. - Chấp hành tuyệt đối các quy tắc an toàn lưới điện.

2.2.2. Nhóm ngành nghề Công nghệ kỹ thuật

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
1	Lớp 10	Chủ đề 1: Khảo sát quy tắc Moment lực qua thao tác	- Vận dụng được công thức moment lực để giải thích hiện tượng: cùng một bu-lông, khi thay đổi vị trí đặt tay (thay đổi cánh tay đòn) thì lực kéo cần thiết để siết chặt sẽ thay đổi.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
		siết bu-lông bằng cờ-lê trong xưởng *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Xác định được mối liên hệ nghịch giữa lực siết và chiều dài tay vặn khi tạo ra cùng một moment siết - Tính toán được giá trị moment siết thực tế tạo ra trên mối ghép bu-lông bằng các dữ liệu thực nghiệm thu thập được. - Sử dụng thành thạo thước cuộn/thước kẹp để đo cánh tay đòn. - Đọc được số liệu lực kéo trên lực kế lò xo (hoặc cần siết lực). - Thao tác cầm cờ-lê đúng kĩ thuật, đặt khẩu vặn vuông góc với thân bu-lông, lực kéo vuông góc với thân cờ-lê. - Tuân thủ quy định an toàn xưởng cơ khí (mang găng tay, kính bảo hộ, đứng đúng tư thế để tránh trượt cờ-lê gây chấn thương). - Bảo quản dụng cụ sau khi thực hành xong. - Phân công nhiệm vụ rõ ràng trong nhóm để thực hành.
2	Lớp 10	Chủ đề 2: Năng lượng và truyền động cơ điện trong thiết bị kĩ thuật. *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Nêu được các dạng năng lượng được sử dụng phổ biến trong hệ thống máy móc kĩ thuật. - Giải thích được nguyên nhân gây hao phí năng lượng trong các cơ cấu truyền động cơ khí. - Liên hệ kiến thức động học để phân tích chuyển động của bánh răng, dây đai truyền động. - Kiểm tra trạng thái hoạt động của các bộ phận truyền động cơ bản trên mô hình. - Tháo/lắp được mô hình các bộ truyền động cơ khí đơn giản: đai, xích, bánh răng, trục vít. - Vận hành mô hình hệ thống truyền động theo đúng tài liệu hướng dẫn an toàn.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
			- Đề xuất các giải pháp kĩ thuật nhằm giảm ma sát (bôi trơn), giảm thiểu hao phí điện năng tại xưởng cơ điện. - Tuân thủ quy tắc an toàn lao động khi tiếp xúc với các chi tiết máy đang chuyển động
3	Lớp 11	Chủ đề 1: Dao động, sóng và cảm biến trong hệ thống kĩ thuật *(Thời lượng: 12 giờ)*	- Nêu được đặc điểm dao động và sóng ứng dụng trong nguyên lí hoạt động của các loại cảm biến công nghiệp thông dụng: cảm biến tiệm cận, cảm biến khoảng cách, cảm biến nhiệt độ. - Nêu được nguyên lí biến đổi tín hiệu dao động/sóng thành tín hiệu điện trong hoạt động của cảm biến tiệm cận, cảm biến khoảng cách và cảm biến nhiệt độ. - Giải thích được vai trò của cảm biến (nhiệt, quang, tiệm cận) trong hệ thống điều khiển tự động hoá. - Đọc được sơ đồ nguyên lí lắp đặt cảm biến trong mạch điều khiển kĩ thuật cơ bản. - Sử dụng thiết bị đo điện để kiểm tra tín hiệu đầu ra của hệ thống cảm biến. - Đấu nối được cảm biến cơ bản vào bộ xử lí tín hiệu hoặc cơ cấu chấp hành mô phỏng. - Chủ động tìm kiếm tài liệu số về các công nghệ cảm biến mới trên Internet. - Có ý thức giữ vệ sinh công nghiệp khi lắp đặt các thiết bị điện tử nhạy cảm.
4	Lớp 11	Chủ đề 2: Dòng điện một chiều trong thiết bị kĩ thuật và hệ thống	- Trình bày được cấu tạo và vai trò của nguồn điện một chiều (DC). - Giải thích được quá trình truyền tín hiệu điện trong hệ thống điều khiển kĩ thuật đơn giản. - Đọc được các thông số điện áp, dòng điện định mức trên thiết bị điều khiển và nguồn cấp.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
		điều khiển đơn giản *(Thời lượng: 13 giờ)*	- Đo được điện áp và dòng điện của mạch điện một chiều bằng thiết bị chuyên dụng. - Kiểm tra để phát hiện các sự cố hở mạch, chập mạch thường gặp trong hệ thống DC. - Bảo quản thiết bị đo điện và nguồn điện dự phòng theo đúng tiêu chuẩn an toàn cháy nổ. - Tuân thủ tuyệt đối nội quy an toàn điện một chiều tại cơ sở thực hành.
5	Lớp 12	Chủ đề 1: Nhiệt, từ trường và năng lượng trong sản xuất công nghiệp *(Thời lượng: 12 giờ)*	- Nêu được đặc điểm của từ trường trong động cơ điện, máy phát điện. - Nêu được nguyên lí truyền nhiệt trong động cơ điện, máy phát điện. - Giải thích được nguyên lí hoạt động của động cơ điện và máy phát điện dựa trên hiện tượng điện từ. - Đo được cường độ dòng điện của thiết bị bằng đồng hồ. - Đo được nhiệt độ hoạt động của thiết bị bằng súng hồng ngoại. - Vận hành thử nghiệm hệ thống động cơ điện hoặc thiết bị gia nhiệt đơn giản tại xưởng. - Đề xuất quy trình bảo trì hệ thống máy móc nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng. - Tự giác hình thành tác phong làm việc khoa học, gọn gàng, ngăn nắp.
6	Lớp 12	Chủ đề 2: Dòng điện xoay chiều và tự động hoá trong công nghệ kĩ thuật hiện đại *(Thời lượng: 13 giờ)*	- Trình bày được vai trò của dòng điện xoay chiều trong các dây chuyền sản xuất tự động hoá. - Trình bày được nguyên lí hoạt động vật lí của các cảm biến thông dụng trong IoT: Cảm biến nhiệt độ-độ ẩm, cảm biến tiệm cận… - Đọc được sơ đồ đấu nối hệ thống điện xoay chiều công nghiệp ở mức độ cơ bản. - Kiểm tra được trạng thái hoạt động của các thiết bị tự động hoá thông qua bảng điều khiển tủ điện.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
			- Vận hành được mô hình băng tải truyền động điện AC mini. - Chủ động ứng dụng công nghệ số để khai thác tài liệu về công nghệ tự động hoá tiên tiến. - Có ý thức tiết kiệm điện năng và bảo đảm an toàn khi tiếp xúc với lưới điện xoay chiều công nghiệp.

2.2.3. Nhóm ngành nghề Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
1	Lớp 10	**Chủ đề 1: Cơ học ứng dụng trong cơ khí.** *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Trình bày được vai trò của cơ học trong gia công, lắp ráp và vận hành một số thiết bị cơ khí đơn giản. - Nhận biết được các đại lượng cơ học cơ bản (lực, moment lực, ma sát, áp suất) trong cơ khí. - Thực hiện được các phép đo kích thước, lực, momen, ma sát, áp suất bằng dụng cụ đo thông dụng trong xưởng thực hành. - Sử dụng được kiến thức cơ học để giải thích một số hiện tượng trượt, kẹt, mài mòn trong vận hành thiết bị cơ khí. - Tuân thủ quy định về an toàn và quy trình làm việc trong thực hành cơ khí. - Thể hiện tác phong làm việc cẩn thận, chính xác và có ý thức bảo quản dụng cụ, thiết bị.
2	Lớp 10	**Chủ đề 2: Truyền động trong thiết bị cơ khí.** *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Trình bày được vai trò của hệ thống truyền động trong thiết bị cơ khí. - Nhận biết được các bộ phận chính của hệ thống truyền: Mô hình bánh răng, bộ truyền bánh răng - thanh răng, bộ truyền xích, bộ truyền đai... - Mô tả được nguyên lí hoạt động cơ bản của hệ thống truyền động.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
			- Đọc được sơ đồ nguyên lí đơn giản của hệ thống truyền động. - Thực hiện được thao tác lắp ráp một bộ phận/thiết bị cơ khí đơn giản theo hướng dẫn. - Thực hiện đo được vận tốc góc, tốc độ quay và xác định tỉ số truyền của hệ thống. - Tuân thủ quy định an toàn khi sử dụng thiết bị truyền động. - Chủ động phối hợp với các thành viên trong nhóm khi thực hiện nhiệm vụ thực hành.
3	Lớp 11	**Chủ đề 1: Dao động và sóng trong thiết bị cơ khí** *(Thời lượng: 13 giờ)*	- Trình bày được khái niệm dao động và sóng trong thiết bị cơ khí. - Nhận biết được hiện tượng rung động trong quá trình vận hành thiết bị. - Giải thích được ảnh hưởng của rung động đến hoạt động của thiết bị cơ khí. - Thực hiện được phép đo mức rung hoặc tần số bằng dụng cụ/cảm biến phù hợp. - Thực hiện được thí nghiệm xác định tần số dao động riêng và vận tốc truyền sóng đàn hồi trên thanh/dầm kim loại bằng dụng cụ/cảm biến phù hợp (như cảm biến âm thanh/gia tốc đơn giản, phần mềm phân tích tần số hoặc cảm biến trên smartphone). - Ghi chép được kết quả đo theo mẫu đơn giản. - Chấp hành quy định an toàn khi thực hành đo kiểm thiết bị. - Thể hiện tinh thần trách nhiệm và cẩn thận trong quá trình đo, ghi chép kết quả.
4	Lớp 11	**Chủ đề 2: Điện trong thiết bị cơ khí**	- Trình bày được vai trò của nguồn điện và mạch điện trong thiết bị cơ khí.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
		(Thời lượng: 12 giờ)	- Nhận biết được các bộ phận chính của nguồn điện, mạch điện, động cơ điện và thiết bị bảo vệ (Aptomat, Rơ-le nhiệt) trong máy cơ khí. - Giải thích được chức năng, nguyên lí hoạt động cơ bản của nguồn điện, mạch điện, động cơ điện và thiết bị bảo vệ (Aptomat, Rơ-le nhiệt) trong máy cơ khí. - Thực hiện được phép đo điện áp, dòng điện và điện trở bằng đồng hồ đo điện. - Đọc được sơ đồ điện đơn giản của thiết bị cơ khí. - Tuân thủ quy định về an toàn điện và an toàn lao động. - Có ý thức sử dụng, bảo quản thiết bị đo điện đúng quy định.
5	Lớp 12	Chủ đề 1: Ứng dụng dòng điện xoay chiều trong ngành kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật. *(Thời lượng: 13 giờ)*	- Trình bày được các đặc điểm của dòng điện xoay chiều trong hệ thống máy móc công nghiệp: Động cơ AC, máy biến áp. - Giải thích được nguyên lí hoạt động của động cơ điện xoay chiều. - Phân tích được vai trò của điện áp, cường độ dòng điện, tần số và công suất trong các thiết bị cơ khí. - Trình bày được nguyên lí hoạt động của biến áp và hệ thống truyền tải điện trong nhà máy. - Thực hiện được phép đo điện áp, dòng điện, công suất bằng đồng hồ đo. - Tính toán được công suất điện, hiệu suất làm việc của động cơ. - Đọc được sơ đồ mạch điện đơn giản. - Lắp ráp và vận hành được mô hình kĩ thuật đơn giản. - Tuân thủ quy trình an toàn lao động khi lắp ráp và vận hành mô hình kĩ thuật.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
6	Lớp 12	Chủ đề 2: Ứng dụng sóng điện từ trong kiểm tra chất lượng sản phẩm cơ khí không phá huỷ. *(Thời lượng: 12 giờ)*	- Trình bày được bản chất của sóng điện từ. - Giải thích được nguyên lí hoạt động của tia X và tia gamma. - Mô tả được nguyên lí của phương pháp kiểm tra không phá huỷ (NDT). - Giải thích được nguyên lí của cảm biến điện từ. - Đọc được bản vẽ kĩ thuật đơn giản. - Nhận biết được các khuyết tật của vật liệu. - Quan sát/mô phỏng được qua video kết quả kiểm tra NDT. - Thực hiện được quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm. - Lập được phiếu kiểm tra kĩ thuật. - Thực hiện được nguyên tắc an toàn lao động.

2.2.4. Nhóm ngành nghề Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
1	Lớp 10	Chủ đề 1: Momen lực và điều kiện cân bằng vật rắn trong lắp đặt thiết bị điện *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Trình bày được khái niệm Momen lực, cánh tay đòn và quy tắc Momen lực đối với một trục quay. - Giải thích được nguyên lí đòn bẩy ứng dụng trong các dụng cụ thi công điện cầm tay (kìm tuốt dây, kìm cắt cáp, cờ-lê, tua-vít) và dụng cụ siết lực (Torque wrench). - Phân tích được các lực tác dụng và điều kiện cân bằng khi treo/gá đặt các thiết bị điện có trọng lượng lớn (tủ điện phân phối, máy biến áp treo, tay máy robot trong dây chuyền điện tử). - Sử dụng các công cụ thi công điện đúng kĩ thuật bằng cách tối ưu hoá cánh tay đòn (đặt lực đúng vị trí trên tay cầm kìm/cờ-lê để cắt/siết nhẹ nhàng, không gây hỏng đầu ốc).

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
			- Tính toán được lực tác dụng lên các điểm tựa, bulông nở, mối hàn khi lắp đặt tủ điện treo tường hoặc giá đỡ máy móc để đảm bảo thiết bị không bị văng, lật hay sập trong quá trình vận hành. - Biết cách phân bố tải trọng đều trên các điểm tựa/chân đế của thiết bị điện nặng. - Tuân thủ quy chuẩn an toàn cơ - điện trong thi công lắp đặt; không làm tắt, không bỏ qua các bước gia cố lực. - Rèn luyện được sự cẩn trọng khi siết lực bulông/ốc vít và căn chỉnh vị trí lắp đặt thiết bị đạt độ cân bằng kĩ thuật.
2	Lớp 10	Chủ đề 2: Công, Công suất và Hiệu suất của động cơ điện trong hệ thống truyền động. *(Thời lượng: 10 giờ)*	- Phát biểu được định nghĩa, công thức tính công cơ học, công suất và hiệu suất trong hệ truyền động. - Phân tích được quá trình chuyển hoá năng lượng trong động cơ điện: Điện năng sang Cơ năng có ích (nâng tải, quay băng tải) + Nhiệt năng hao phí (do ma sát cơ khí và điện trở cuộn dây). - Giải thích được ý nghĩa thông số công suất cơ và công suất điện ghi trên nhãn mác của động cơ điện/máy bơm. - Tính toán được công suất cơ học tối thiểu cần thiết để động cơ kéo/nâng một tải trọng thực tế (như tời điện, băng tải); từ đó chọn được động cơ điện có công suất danh định phù hợp (tránh chọn quá tải gây cháy hoặc quá lớn gây lãng phí). - Đọc và đo được các thông số điện (dòng điện, điện áp) khi động cơ chạy không tải và có tải để tính hiệu suất H của hệ thống. - Đề xuất được các biện pháp giảm ma sát cơ học (bôi trơn, bảo dưỡng ổ bi) để nâng cao hiệu suất làm việc của hệ thống truyền động điện.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
			- Nhận thức được ảnh hưởng của tổn hao năng lượng đến chi phí vận hành, từ đó hình thành thói quen sử dụng thiết bị điện đúng tải, tiết kiệm điện năng.
3	Lớp 11	Chủ đề 1: Truyền thông tin bằng sóng điện từ *(Thời lượng: 12 giờ)*	- Trình bày được nguyên lí biến điệu biên độ (AM) và biến điệu tần số (FM). - Nêu được các nguyên nhân gây suy giảm tín hiệu vô tuyến trong không gian và trong cáp quang. - Khảo sát được dạng sóng trước và sau khi biến điệu - Sử dụng được thiết bị thí nghiệm hoặc phần mềm mô phỏng để đo tần số sóng vô tuyến thu được. - Vẽ được sơ đồ khối máy phát, máy thu sóng vô tuyến. - Tuân thủ các quy tắc an toàn trong thiết kế, lắp ráp và sử dụng thiết bị vô tuyến.
4	Lớp 11	Chủ đề 2: Mở đầu về Điện tử học *(Thời lượng: 13 giờ)*	- Trình bày được nguyên lí hoạt động và ứng dụng của các cảm biến phổ biến: Quang trở (LDR), nhiệt trở (NTC/PTC), cảm biến chuyển động (PIR). - Phân loại được cảm biến theo nguyên lí hoạt động. - Giải thích được vai trò của Transistor và Rơ-le (Relay) trong mạch đóng cắt. - Lắp ráp được mạch điện điều khiển đơn giản (Đèn tự động bật khi trời tối, còi báo động). - Đo được điện áp điều khiển tại chân B của Transistor khi mạch đóng/ngắt. - Chấp hành đúng nội quy, quy định phòng thí nghiệm, thực hành.
5	Lớp 12	Chủ đề 1: Ứng dụng dòng điện xoay chiều và mạch chỉnh lưu	- Mô tả được nguyên lí hoạt động của máy biến áp.

TT	Năm học	Chủ đề ứng dụng nghề nghiệp	Yêu cầu cần đạt
		trong thiết bị điện tử *(Thời lượng: 13 giờ)*	- Trình bày được nguyên lí mạch chỉnh lưu dòng điện xoay chiều (nửa chu kì và cả chu kì) dùng diode bán dẫn trong bộ nguồn của thiết bị điện tử. - Đấu nối được mạch chỉnh lưu cơ bản theo sơ đồ. - Lắp ráp được bộ nguồn một chiều đơn giản từ mạch chỉnh lưu. - Đo được điện áp đầu ra của mạch bằng đồng hồ vạn năng. - Tuân thủ quy trình an toàn điện khi thao tác với máy biến áp và dòng điện xoay chiều.
6	Lớp 12	Chủ đề 2: Cảm biến quang trong điều khiển tự động hoá *(Thời lượng: 12 giờ)*	- Mô tả được mối quan hệ giữa cường độ ánh sáng và điện trở của quang điện trở (LDR): cường độ sáng càng lớn thì điện trở của LDR càng giảm. - Nêu được nguyên lí hoạt động của cảm biến quang. - Đấu nối được mạch ứng dụng cảm biến quang đơn giản (quang điện trở, rơ-le). - Lắp ráp được mạch tự động đóng/ngắt thiết bị điện dùng cảm biến quang (đèn chiếu sáng, cửa tự động). - Kiểm tra được tình trạng hoạt động của mạch cảm biến quang. - Thực hiện được quy trình lắp ráp linh kiện điện tử theo đúng trình tự kĩ thuật.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Vật lí trong Chương trình giáo dục trung học nghề được lựa chọn nhằm phát triển phẩm chất và năng lực người học; kết hợp chặt chẽ giữa trang bị kiến thức vật lí cơ bản, cốt lõi với thực hành, trải nghiệm và vận dụng vào đời sống, học tập các môn văn hoá, mô-đun/chuyên môn nghề. Quá trình dạy học chuyển trọng tâm từ việc truyền thụ lí thuyết, tính toán máy móc sang tổ chức cho người học khám phá, giải quyết vấn đề thực tiễn, xây dựng sản phẩm học tập mang tính ứng dụng.

Việc lựa chọn phương pháp giáo dục phải phù hợp với đặc điểm người học vừa hoàn thành Chương trình giáo dục trung học cơ sở, đồng thời tiếp thu các môn văn hoá và chuyên môn nghề. Giáo viên chú trọng sử dụng các công cụ, thí nghiệm, mô hình, dữ liệu số, tình huống thực tiễn kĩ thuật và sản phẩm nghề nghiệp; hạn chế dạng bài tập không thiết thực. Mỗi hoạt động học tập phải hướng đến yêu cầu cần đạt, tạo điều kiện để người học chủ động tham gia, thực hành, hợp tác và vận dụng kiến thức vào chuyên môn nghề nghiệp.

1. Định hướng chung về phương pháp giáo dục

Thứ nhất, tổ chức dạy học phát triển đồng thời năng lực vật lí nền tảng và năng lực vận dụng theo định hướng nghề nghiệp. Đối với phần nội dung cốt lõi, giáo viên chú trọng giúp người học hiểu bản chất vật lí của các hiện tượng, nắm vững khái niệm và quy luật thiết yếu làm nền tảng cho học tập ở trình độ cao hơn; đối với phần nội dung bổ sung, giáo viên tổ chức các nhiệm vụ gắn với bối cảnh kĩ thuật, thiết bị và quy trình nghề nghiệp phù hợp với nhóm ngành đào tạo.

Thứ hai, kết hợp linh hoạt phương pháp phát triển tư duy vật lí với phương pháp thực hành kĩ thuật. Giáo viên sử dụng các phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, mô hình hoá và phân tích dữ liệu; đồng thời ưu tiên tổ chức các hoạt động thực hành đo lường, lắp ráp, vận hành thiết bị và phân tích sự cố kĩ thuật. Bảo đảm cân bằng giữa hiểu nguyên lí (phục vụ liên thông lên cao đẳng, đại học) và vận dụng thực tiễn (phục vụ nghề nghiệp).

Thứ ba, tăng cường hoạt động thực hành và trải nghiệm trong môi trường nghề nghiệp. Dạy học được triển khai linh hoạt tại phòng thực hành, xưởng trường, phòng máy tính và cơ sở sản xuất khi có điều kiện; kết hợp học tập cá nhân với học tập theo nhóm. Nhiệm vụ thực hành cần gắn với đo lường, xử lí số liệu và giải quyết vấn đề thực tiễn, bảo đảm cả yêu cầu kĩ năng thực hành nghề và yêu cầu hiểu biết khoa học.

Thứ tư, tăng cường tích hợp STEM và phối hợp với chuyên môn nghề. Giáo viên môn Vật lí phối hợp với giáo viên chuyên môn nghề lựa chọn các tình huống, dữ liệu và nhiệm vụ học tập tích hợp; thiết kế các hoạt động theo định hướng STEM, trong đó Vật lí đóng vai trò lí giải nguyên lí khoa học làm cơ sở để người

học vận dụng kiến thức trong các mô-đun chuyên môn nghề, đồng thời củng cố năng lực nhận thức vật lí phục vụ định hướng học tập tiếp theo.

Thứ năm, rèn luyện đồng thời tác phong công nghiệp và thói quen tư duy khoa học. Giáo viên kiên trì rèn cho người học ý thức an toàn lao động, kỉ luật thao tác và ghi chép chính xác trong mọi hoạt động thực hành; đồng thời khuyến khích đặt câu hỏi, phân tích nguyên nhân và đề xuất cải tiến, hình thành cả phẩm chất nghề nghiệp lẫn tư duy khoa học kĩ thuật cần thiết cho việc học tập suốt đời và liên thông lên trình độ cao hơn.

Thứ sáu, sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học, học liệu và công nghệ số. Giáo viên khai thác hợp lí phần mềm mô phỏng, công cụ trực quan hoá, cảm biến số, máy tính cầm tay và bảng tính điện tử để hỗ trợ cả dạy học khái niệm lẫn thu thập và phân tích dữ liệu đo kiểm; khuyến khích người học sử dụng công nghệ số và công cụ trí tuệ nhân tạo trong học tập nhưng phải kiểm chứng kết quả, trích dẫn hoặc khai báo việc sử dụng khi cần thiết và chịu trách nhiệm đối với sản phẩm học tập của mình.

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Vật lí trong hệ Trung học nghề đóng góp trực tiếp vào việc hình thành thế giới quan khoa học kĩ thuật, tác phong lao động công nghiệp và phát triển năng lực nền tảng cho người lao động thông qua các định hướng phương pháp sau:

Phẩm chất và tác phong công nghiệp: Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực, kỉ luật và ý thức an toàn lao động thông qua thao tác thực hành, đo lường và vận hành thiết bị xưởng.

Năng lực tự chủ và tự học: Phát triển qua việc tự nghiên cứu tài liệu kĩ thuật, bản vẽ, sơ đồ máy móc và chủ động thực hiện các phép đo, bài tập thực hành.

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Hình thành qua các hoạt động nhóm, dự án kĩ thuật, đòi hỏi học sinh trao đổi thông tin kĩ thuật và phối hợp thao tác theo quy trình công nghiệp.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Rèn luyện qua tiến trình chẩn đoán sự cố kĩ thuật, phân tích nguyên nhân dựa trên quy luật vật lí và đề xuất giải pháp cải tiến sản xuất.

3. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực vật lí

Phát triển Nhận thức vật lí: Tạo điều kiện cho học sinh huy động kinh nghiệm kĩ thuật sẵn có; tổ chức cho học sinh diễn đạt, phân tích, giải thích nguyên lí vận hành thiết bị bằng ngôn ngữ/sơ đồ kĩ thuật để giải quyết các tình huống học tập và kết nối với tri thức chuyên ngành.

Phát triển Năng lực Thực hành, Đo lường & Kiểm tra kĩ thuật: Sử dụng phương pháp trực quan (thực hành xưởng, đo kiểm), dạy học nêu vấn đề và theo

dự án; hướng dẫn học sinh tự đặt câu hỏi, tìm bằng chứng, thu thập dữ liệu đo đạc và sử dụng các bài tập kĩ thuật gắn với thực tiễn sản xuất thay vì tính toán thuần tuý.

Phát triển Năng lực Vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn nghề nghiệp: Tạo cơ hội cho học sinh tương tác tích cực qua tiến trình phát hiện, chẩn đoán sự cố, lập kế hoạch, thu thập số liệu đo kiểm thực tế, xử lí dữ liệu kĩ thuật, viết báo cáo bảo trì/sửa chữa và đề xuất giải pháp tối ưu hoá quy trình sản xuất.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là thu thập thông tin trung thực, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và sự tiến bộ của học sinh; qua đó, hướng dẫn hoạt động học tập và điều chỉnh hoạt động dạy học.

Căn cứ đánh giá trong môn Vật lí là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực chung, tác phong công nghiệp, an toàn lao động, năng lực số và năng lực vật lí được quy định trong Chương trình môn Vật lí trung học nghề. Đối tượng đánh giá là quá trình học tập, rèn luyện và sản phẩm của học sinh thông qua học tập môn Vật lí, bao gồm cả các sản phẩm học tập gắn với chuyên môn nghề.

Để đánh giá được năng lực của học sinh, cần thiết kế các tình huống xuất hiện vấn đề cần giải quyết, giúp học sinh bộc lộ năng lực của mình. Mặt khác, cần lưu ý xác định, lựa chọn các phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá sao cho phù hợp.

2. Trọng tâm và hình thức đánh giá

Trọng tâm đánh giá kết quả học tập môn Vật lí là ba thành phần năng lực vật lí: nhận thức vật lí (nhận biết, hiểu và vận dụng các kiến thức, kĩ năng vật lí cốt lõi; giải thích nguyên lí hoạt động của máy móc, thiết bị); tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí (quan sát, thực hành đo lường, thu thập và xử lí số liệu trong bối cảnh nghề nghiệp); vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí (giải quyết vấn đề trong học tập và thực tiễn nghề nghiệp, bảo đảm an toàn lao động, sử dụng năng lượng tiết kiệm). Ngoài ra, cần đánh giá tác phong công nghiệp, ý thức kỉ luật, an toàn lao động và năng lực số của học sinh trong quá trình thực hành, thực tập gắn với nhóm ngành nghề đào tạo.

Cần phối hợp một cách hợp lí việc đánh giá của giáo viên với đánh giá đồng đẳng và tự đánh giá của học sinh; đánh giá qua quan sát hoạt động nhóm ở trong và ngoài lớp học, quan sát thao tác thực hành, thí nghiệm vật lí, phân tích các bài thuyết trình; đánh giá qua vấn đáp và đánh giá qua bài tập, bài kiểm tra, vở ghi chép, bản báo cáo kết quả thực hành, kết quả dự án học tập, kết quả đề tài nghiên cứu khoa học và các hồ sơ học tập khác; đánh giá theo hình thức tự luận kết hợp

trắc nghiệm khách quan; kết hợp đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết; đánh giá thường xuyên và định kì.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Chương trình sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của người học, với nghĩa giới hạn như dưới đây. Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra, đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu ở đây hoặc thay thế bằng các động từ tương đương cho phù hợp với tình huống cụ thể.

Định nghĩa được: nhắc lại được các phát biểu chính thức hoặc tương đương, bao gồm cả biểu thức và các đại lượng trong đó, nếu có.

Liệt kê được: đưa ra được các điểm liên quan mà không cần sáng tạo và không yêu cầu liệt kê tất cả các điểm liên quan.

Nêu được: nhắc lại được định nghĩa, khái niệm, biểu thức, cùng với một số nhận xét liên quan đến ý nghĩa, phạm vi của đối tượng cần nêu, đặc biệt khi có hai hay nhiều đối tượng ở trong cùng một câu hỏi.

Phát biểu được: đưa ra được một nhận xét cụ thể, kèm theo hoặc không kèm theo lập luận về chủ đề, đối tượng được hỏi.

Mô tả được: đưa ra được phát biểu bằng lời (và công thức, đồ thị khi cần thiết) về các điểm chính của chủ đề hay đối tượng.

Ước lượng được: đưa ra được bậc độ lớn hoặc một giá trị định lượng lấy từ một mẫu thử.

Vẽ phác được: vẽ được hình dạng, vị trí một cách gần đúng, định tính.

Vẽ được: đưa ra được đồ thị hoặc hình vẽ với các thông tin đầy đủ, vẽ trên giấy hoặc máy in.

Giải thích được: đưa ra được các lí do, các căn cứ làm sáng tỏ được vấn đề đặt ra.

Phân tích được: phân chia được một đối tượng ra thành các thành phần hoặc các khía cạnh.

So sánh được: nêu được các đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa các đối tượng.

Đo được: sử dụng các dụng cụ thông thường để đưa ra được giá trị của đại lượng cần xác định, ví dụ như đo độ dài bằng thước hay đo góc bằng thước đo độ.

Xác định được: tìm được vị trí của một đối tượng hoặc giá trị của một đại lượng bằng cách tính qua công thức.

Tính được: đưa ra được câu trả lời bằng số (thường bao gồm cả cách làm).

Rút ra được: từ các thông tin đã có, đưa ra được đặc điểm hoặc quy luật vận động của đối tượng.

Vận dụng được: sử dụng khái niệm, công thức vật lí để giải quyết được các vấn đề hoặc tình huống liên quan.

Thực hiện được: làm theo trình tự nhất định một việc nào đó.

Thực hiện thí nghiệm: làm được các bước thí nghiệm (theo phương án đã định hoặc đề xuất).

Thiết kế được: trình bày được tài liệu (hoặc phương án thí nghiệm, thực hành) có bản vẽ, phép tính, sản phẩm.

Nhận biết được: xác định được sự tồn tại hoặc nhận ra được đối tượng, hiện tượng, thiết bị hoặc khái niệm khi được trình bày hoặc mô tả; không nhất thiết phải giải thích đầy đủ.

Nhận dạng được: phân biệt và xác nhận được một đối tượng, thiết bị hoặc hiện tượng cụ thể dựa trên các đặc điểm đặc trưng quan sát được trong hình vẽ, sơ đồ hoặc thực tế.

Kể tên được: đưa ra được tên gọi của các đối tượng, thiết bị, hiện tượng hoặc khái niệm theo yêu cầu; tương tự "liệt kê được" nhưng nhấn mạnh vào tên gọi cụ thể.

Chỉ ra được: xác định và chỉ rõ được vị trí, đặc điểm hoặc biểu hiện của đối tượng trong hình vẽ, sơ đồ mạch điện, bản vẽ kĩ thuật hoặc trong thiết bị thực tiễn.

Trình bày được: diễn đạt được một cách có hệ thống và mạch lạc nội dung của một chủ đề, quy luật vật lí hoặc quy trình kĩ thuật; đầy đủ và rõ ràng hơn "nêu được".

Phân biệt được: chỉ ra được điểm khác nhau then chốt giữa các đối tượng, hiện tượng hoặc khái niệm; thường nhấn mạnh sự khác biệt nhiều hơn "so sánh được".

Phân loại được: sắp xếp được các đối tượng, thiết bị hoặc hiện tượng vào các nhóm theo tiêu chí xác định, dựa trên đặc điểm chung đã nhận biết.

Biểu diễn được: thể hiện được một đại lượng, mối quan hệ hoặc quá trình vật lí dưới dạng đồ thị, véc-tơ, sơ đồ hoặc bảng số liệu theo yêu cầu.

Viết được: thiết lập được phương trình, biểu thức hoặc công thức toán học đúng với quy luật hay định luật vật lí; phân biệt với "vẽ được" ở chỗ sản phẩm là kí hiệu toán học hoặc văn bản kĩ thuật.

Đọc được: trích xuất được thông tin định lượng hoặc định tính từ dụng cụ đo, sơ đồ nguyên lí, bảng số liệu, đồ thị hoặc tài liệu kĩ thuật.

Sử dụng được: vận dụng thành thạo được một công cụ, thiết bị, công thức hoặc phương pháp xác định để hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể trong học tập hoặc thực tiễn nghề nghiệp.

Lựa chọn được: căn cứ vào yêu cầu và điều kiện cụ thể, quyết định được phương án, công cụ, thiết bị hoặc giải pháp phù hợp nhất trong số các lựa chọn có sẵn.

Phát hiện được: nhận ra được sự tồn tại của vấn đề, sai lệch, lỗi kĩ thuật hoặc mối quan hệ chưa được chỉ ra tường minh trong tình huống học tập hoặc thực tiễn nghề nghiệp.

Thu thập được: thực hiện được quá trình ghi nhận, tập hợp có hệ thống dữ liệu hoặc thông tin từ quan sát, thí nghiệm hoặc tài liệu kĩ thuật theo kế hoạch định sẵn.

Xử lí được: từ dữ liệu thu thập được, thực hiện được các bước tính toán, lọc, phân tích và tổng hợp cần thiết để đưa ra kết quả có ý nghĩa.

Kiểm tra được: đối chiếu được kết quả hoặc quá trình với các tiêu chí, thông số kĩ thuật hoặc giá trị lí thuyết để xác nhận tính chính xác hoặc phù hợp.

Đánh giá được: đưa ra được nhận xét hoặc kết luận có căn cứ về mức độ chính xác, phù hợp hay hiệu quả của một kết quả, thiết bị hoặc giải pháp dựa trên các tiêu chí xác định.

Đề xuất được: dựa trên kiến thức vật lí và phân tích tình huống, đưa ra được ý kiến, dự đoán, phương án hoặc giải pháp cải tiến mới; thể hiện mức độ tư duy sáng tạo và định hướng ứng dụng.

Lắp ráp được: thực hiện được thao tác ghép nối các bộ phận, linh kiện hoặc thiết bị theo trình tự kĩ thuật quy định, bảo đảm đúng sơ đồ và yêu cầu kĩ thuật.

Đấu nối được: thực hiện được việc kết nối dây dẫn, cáp tín hiệu hoặc thiết bị điện theo đúng sơ đồ mạch điện, bảo đảm an toàn và đúng cực tính.

Tháo lắp được: thực hiện được việc tháo rời và lắp lại thiết bị, bộ phận cơ khí hoặc mạch điện theo đúng quy trình kĩ thuật, bảo đảm an toàn và không làm hỏng linh kiện.

Vận hành được: điều khiển và sử dụng được thiết bị, máy móc hoặc hệ thống kĩ thuật theo đúng quy trình, bảo đảm an toàn lao động trong suốt quá trình vận hành.

2. Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng dành cho mỗi lớp là 70 giờ trong một năm học, dạy trong 35 tuần. Dự kiến phân bố thời lượng cho mỗi mạch nội dung được trình bày trong bảng sau.

Mạch nội dung	**Lớp 10** *(số giờ)*	**Lớp 11** *(số giờ)*	**Lớp 12** *(số giờ)*	**Cả cấp học** *(tỉ lệ %)*
Mở đầu	3			1,4
Động học	10			4,8
Động lực học	12			5,7
Công, năng lượng, công suất	8			3,8
Động lượng	4			1,9
Chuyển động tròn	3			1,4

Mạch nội dung	**Lớp 10** *(số giờ)*	**Lớp 11** *(số giờ)*	**Lớp 12** *(số giờ)*	**Cả cấp học** *(tỉ lệ %)*
Biến dạng của vật rắn	2			1,0
Dao động		9		4,3
Sóng		10		4,8
Trường điện (Điện trường)		9		4,3
Dòng điện, mạch điện		9		4,3
Vật lí nhiệt			12	5,7
Khí lí tưởng			7	3,3
Trường từ (Từ trường)			12	5,7
Vật lí hạt nhân và phóng xạ			6	2,9
Kiến thức theo nhóm ngành, nghề	20			9,5
Kiến thức theo nhóm ngành, nghề		25		11,9
Kiến thức theo nhóm ngành, nghề			25	11,9
Đánh giá định kì	8	8	8	11,4

3. Thiết bị dạy học

Việc hình thành khái niệm, quy luật, định luật vật lí, không thể thiếu các nội dung thí nghiệm, thực hành. Một phần không nhỏ năng lực vật lí của học sinh được hình thành thông qua các nội dung thí nghiệm, thực hành. Chính vì thế để thực hiện hiệu quả Chương trình môn Vật lí, cần bảo đảm các yêu cầu tối thiểu về thiết bị thí nghiệm, thực hành như sau:

a) Các thiết bị dùng để trình diễn, chứng minh

Tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, biểu đồ về các hiện tượng và quy luật vật lí; hình ảnh hoặc mô hình mô tả cấu tạo, nguyên lí hoạt động của các máy móc, thiết bị kĩ thuật và quy trình công nghệ thuộc các nhóm ngành nghề đào tạo; hình vẽ và mô hình mô tả các đại lượng sóng.

Tài liệu đa phương tiện về: chuyển động của vật bị ném; dao động và sóng trong thiết bị kĩ thuật; ứng dụng vật lí trong công nghệ và sản xuất (hệ thống truyền động cơ khí, mạch điện công nghiệp, thiết bị điện tử, cảm biến và tự động hoá, hệ thống tản nhiệt, quy trình sản xuất) phù hợp với đặc điểm nhóm ngành nghề đào tạo.

Xe đo có tích hợp cảm biến vị trí, cảm biến lực để vẽ đồ thị độ dịch chuyển – thời gian, đồ thị vận tốc – thời gian; dụng cụ nghiệm lại định luật bảo toàn năng

lượng; máy phát và hiển thị hình ảnh sóng âm; dụng cụ dùng để tổng hợp hai lực đồng quy, song song.

b) Các thiết bị dùng để thực hành

Xe đo có tích hợp cảm biến vị trí, cảm biến lực để đo tốc độ, đo gia tốc, xác định tốc độ và đánh giá động lượng của vật trước và sau va chạm đàn hồi; dụng cụ đo tần số của sóng âm, đo tốc độ truyền âm bằng phương pháp sóng dừng; dụng cụ xác định suất điện động và điện trở trong của pin hoặc acquy; dụng cụ đo nhiệt dung riêng; dụng cụ đo cảm ứng từ và khảo sát hiện tượng cảm ứng điện từ; đồng hồ vạn năng, nguồn điện một chiều, bộ linh kiện điện tử cơ bản (điện trở, tụ điện, đi-ốt, transistor) phục vụ thực hành điện và điện tử; các thiết bị đo lường và kiểm tra kĩ thuật phù hợp với đặc điểm nhóm ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục.

c) Phòng thực hành

Ở những nơi có điều kiện thuận lợi, cần bố trí phòng thực hành vật lí. Phòng phải có đủ diện tích để sắp xếp thiết bị, mẫu vật và bàn ghế cho học sinh làm thực hành; có máy tính, máy chiếu (projector), màn hình, máy quay, máy ảnh, dụng cụ thực hành, tủ đựng dụng cụ, vật liệu tiêu hao, bảng viết, bàn ghế thực hành, tủ sấy, máy hút ẩm, quạt thông gió, dụng cụ bảo hộ, thiết bị phòng cháy và chữa cháy, vòi nước và bồn rửa; có nội quy phòng thực hành.

d) Thiết bị thực hành theo nhóm ngành nghề (phần nội dung bổ sung theo định hướng nghề nghiệp)

Ngoài các thiết bị chung nêu ở mục b), cơ sở giáo dục cần bổ sung thiết bị thực hành phù hợp với nhóm ngành đào tạo để triển khai các chủ đề bổ sung theo định hướng nghề nghiệp (khoảng 30% tổng thời lượng). Yêu cầu tối thiểu theo từng nhóm ngành như sau:

Nhóm ngành Máy tính và công nghệ thông tin: bộ thực hành lắp ráp máy tính đầy đủ linh kiện (case, bo mạch chủ, CPU, RAM, ổ lưu trữ, PSU, quạt tản nhiệt, dây cáp nội bộ); thước kẹp và tua vít lực để kiểm tra mômen siết; đồng hồ vạn năng và PSU Tester; súng đo nhiệt hồng ngoại; router Wi-Fi và phần mềm phân tích cường độ tín hiệu mạng không dây; bộ lưu điện (UPS) mẫu dùng để minh hoạ ứng dụng cảm ứng điện từ.

Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật: bộ dụng cụ cầm tay (cờ-lê, bu-lông, đai ốc, thước cuộn), lực kế lò xo; bộ mô hình hệ thống truyền động cơ khí (bánh răng, đai truyền, xích) để quan sát và tính toán tỉ số truyền, công suất, hiệu suất; dụng cụ đo thông dụng (thước kẹp, thước đo góc, đồng hồ so); bộ linh kiện cảm biến kĩ thuật (cảm biến khoảng cách, nhiệt độ-độ ẩm, áp suất) kèm kit đọc và hiển thị tín hiệu; mô hình hoặc phần mềm mô phỏng hệ thống điều khiển đơn giản.

Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật: dụng cụ đo cơ khí chính xác (thước kẹp, pan-me, đồng hồ số, thước đo góc); bộ mô hình hệ thống truyền động đơn giản (bánh răng, bộ truyền bánh răng-thanh răng, bộ truyền xích, bộ truyền

đai); thiết bị đo rung động (gia tốc kế hoặc cảm biến rung kết nối máy tính) để xác định tần số dao động trong vận hành thiết bị cơ khí; động cơ AC, máy biến áp, bộ chi tiết cơ khí thực hành tháo lắp (khớp nối, ổ lăn, trục, vít me).

Nhóm ngành Kỹ thuật điện, điện tử và tự động hoá: bộ dụng cụ cầm tay (cờ-lê, kìm, tua-vít), lực kế, mô hình giá treo, thước căn chỉnh đo đạc; mô hình truyền động động cơ – tải, máy đo tốc độ vòng quay, thiết bị đo công suất điện, ampe kìm, đồng hồ VOM, súng đo nhiệt hồng ngoại, đồng hồ bấm giây, quả cân thí nghiệm, bộ dụng cụ bảo trì ổ bi; bộ thực hành điện tử (breadboard, linh kiện: quang trở LDR, nhiệt trở NTC/PTC, cảm biến chuyển động PIR, diode, transistor, rơ-le, LED, tụ điện, điện trở); dao động kí mini hoặc kết nối USB; bộ thu phát sóng vô tuyến AM/FM đơn giản và phần mềm phân tích phổ tần số; kit vi điều khiển (Arduino hoặc tương đương) để mô phỏng nguyên lí điều khiển và tự động hoá.

Trong một số trường hợp, những cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn khó khăn về thiết bị dạy học có thể thực hiện một số yêu cầu cần đạt ở mức độ đơn giản hơn, ưu tiên sử dụng dữ liệu cho sẵn, mô phỏng trên máy tính hoặc liên kết với cơ sở sản xuất, doanh nghiệp để tổ chức thực hành. Tuy nhiên, các cơ sở giáo dục cần bảo đảm yêu cầu tối thiểu về thiết bị thí nghiệm, thực hành được quy định trên đây để thực hiện được đầy đủ các mức độ yêu cầu cần đạt của Chương trình môn Vật lí trung học nghề, đặc biệt là các nội dung thực hành gắn với đặc điểm nhóm ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục.

MÔN ĐỊA LÍ

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Giáo dục Địa lí trong chương trình trung học nghề là môn học văn hoá gắn với nghề nghiệp, được xây dựng trên cơ sở kế thừa Chương trình Giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và phù hợp với mục tiêu đào tạo của Chương trình giáo dục trung học nghề theo Thông tư số 55/2026/TT-BGDĐT. Môn học góp phần hình thành cho học sinh những hiểu biết cơ bản, hệ thống và hiện đại về môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội, dân cư và tổ chức lãnh thổ; đồng thời phát triển năng lực vận dụng kiến thức địa lí vào học tập, lao động nghề nghiệp và đời sống.

Địa lí là môn học có tính tích hợp cao giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Nội dung môn học bao gồm các kiến thức về địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội đại cương, thế giới và Việt Nam. Đồng thời gắn với các vấn đề phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, khai thác hợp lí tài nguyên, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới.

Đối với học sinh trung học nghề, môn Địa lí không chỉ cung cấp tri thức nền tảng mà còn hướng tới phát triển năng lực vận dụng trong thực tiễn nghề nghiệp. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng tăng cường liên hệ với đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước; giúp học sinh hiểu được sự phân bố các nguồn lực, thị trường lao động, điều kiện phát triển ngành nghề và những yêu cầu về sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất và kinh doanh.

Giáo dục địa lí được thực hiện ở tất cả các cấp học phổ thông. Ở tiểu học và trung học cơ sở, nội dung giáo dục địa lí nằm trong môn Lịch sử và Địa lí; ở trung học phổ thông, Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh trung học nghề

Chương trình môn Địa lí trung học nghề được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, bảo đảm thống nhất với mục tiêu của Chương trình giáo dục trung học nghề. Chương trình xác định rõ những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, năng lực đặc thù môn Địa lí cần hình thành thông qua các hoạt động học tập, trải nghiệm và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Việc lựa chọn nội dung giáo dục được thực hiện trên cơ sở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, đồng thời bảo đảm tính thiết thực, hiện đại và phù hợp với nghề nghiệp của học sinh. Quá trình dạy học chú trọng phát triển năng lực nhận thức địa lí, tư duy không gian, khai thác và sử dụng bản đồ, dữ liệu số, phân

tích các hiện tượng và quá trình địa lí, giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến môi trường, tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động nghề nghiệp.

Thông qua môn học, học sinh được hình thành ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lí tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu, chấp hành pháp luật và có tác phong làm việc khoa học, góp phần đáp ứng yêu cầu của người lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

2. Chương trình bảo đảm kết nối giữa các lớp học, cấp học và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp

Chương trình môn Địa lí trung học nghề được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển các nội dung địa lí đã học ở cấp trung học cơ sở, đồng thời lựa chọn, cập nhật những kiến thức cốt lõi, hiện đại và có giá trị ứng dụng cao trong học tập, lao động và đời sống.

Nội dung chương trình được tổ chức theo ba mạch kiến thức: Địa lí đại cương, Địa lí thế giới và Địa lí Việt Nam, bảo đảm tính logic, liên thông và phù hợp với đặc điểm tâm lí, trình độ nhận thức của học sinh trung học nghề. Các nội dung được tinh giản theo hướng giảm tính hàn lâm, tăng cường tính thực tiễn, chú trọng các vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức lãnh thổ, sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Chương trình tăng cường mối liên hệ giữa kiến thức địa lí với các lĩnh vực nghề đào tạo thông qua các chủ đề học tập, hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu địa phương và vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Qua đó, học sinh hiểu được điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, cả nước, thế giới. Nhận thức được xu hướng phát triển của thị trường lao động, từ đó định hướng học tập, nâng cao kĩ năng nghề nghiệp và phát triển bản thân.

Đối với học sinh có nhu cầu tiếp tục học lên các trình độ cao hơn hoặc theo học các ngành nghề có liên quan đến lĩnh vực địa lí, tài nguyên, môi trường, du lịch, logistics, quy hoạch, quản lí đất đai và phát triển vùng, chương trình tạo nền tảng kiến thức và phương pháp học tập cần thiết để đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.

3. Chương trình bảo đảm tính kế thừa, hiện đại

Chương trình môn Địa lí trung học nghề được xây dựng trên cơ sở kế thừa những ưu điểm của Chương trình Giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng chương trình giáo dục của các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến và những thành tựu mới của khoa học địa lí, khoa học Trái Đất, khoa học môi trường, công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Nội dung chương trình được cập nhật theo các xu hướng phát triển của đất nước và thế giới, chú trọng các vấn đề như phát triển bền vững, kinh tế xanh, kinh

tế số, kinh tế tuần hoàn, biến đổi khí hậu, quản lí tài nguyên, đô thị hoá, logistics, du lịch, hệ thống thông tin địa lí (GIS), viễn thám và dữ liệu không gian. Chương trình bảo đảm tính khoa học, hiện đại, thiết thực và phù hợp với đặc điểm tâm lí, trình độ nhận thức, điều kiện học tập của học sinh trung học nghề ở các vùng, miền khác nhau.

Việc lựa chọn nội dung giáo dục bảo đảm tính ổn định nhưng có khả năng cập nhật linh hoạt trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ và yêu cầu của thị trường lao động, góp phần hình thành năng lực học tập suốt đời và thích ứng nghề nghiệp cho học sinh.

4. Chương trình chú trọng tích hợp, thực hành và vận dụng

Chương trình môn Địa lí trung học nghề được xây dựng theo định hướng tích hợp, tăng cường thực hành và vận dụng kiến thức vào thực tiễn học tập, lao động và nghề nghiệp. Nội dung môn học gắn với các vấn đề thực tiễn của địa phương, đất nước và thế giới, tạo điều kiện để học sinh vận dụng kiến thức địa lí trong học tập các môn học khác, trong hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

Tính tích hợp được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau: tích hợp thông qua việc kết nối kiến thức địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, xã hội và địa lí kinh tế trong môn học, lồng ghép các nội dung liên quan (giáo dục môi trường, biển đảo, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu; giáo dục dân số, giới tính, di sản, an toàn giao thông, giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp…) trong việc làm sáng rõ các kiến thức địa lí; kết hợp kiến thức nhiều lĩnh vực khác nhau để xây dựng thành các chủ đề có tính tích hợp cao.

Chương trình xác định thực hành, luyện tập, vận dụng là thành tố quan trọng, đồng thời là công cụ thiết thực, hiệu quả để phát triển năng lực của học sinh. Nội dung này chú trọng vận dụng kiến thức địa lí vào thực tiễn nhằm góp phần phát triển các năng lực đặc thù của môn học.

5. Chương trình được xây dựng theo hướng mở

Trên cơ sở bảo đảm định hướng, yêu cầu cần đạt và những nội dung giáo dục cốt lõi thống nhất trong cả nước, chương trình dành thời lượng nhất định để các trường hướng dẫn học sinh thực hành tìm hiểu địa lí địa phương phù hợp với điều kiện của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đồng thời triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của cơ sở giáo dục, của địa phương và của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Chương trình được xây dựng theo hướng khái quát, không quá chi tiết, tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên các trường chủ động, sáng tạo thực hiện chương trình trong điều kiện khoa học, công nghệ và xã hội liên tục phát triển, thường xuyên đặt ra những yêu cầu mới cho giáo dục.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục đề cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh, Chương trình môn Địa lí giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực địa lí, một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng phát triển nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Thành phần năng lực	**Biểu hiện**
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	
Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	– Sử dụng được bản đồ địa hình kết hợp với địa bàn để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. – Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. – Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí. – Sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí; phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng địa lí của một địa phương; từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt các địa phương với nhau.
Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	– Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam; phát hiện và giải thích được một

Thành phần năng lực	Biểu hiện
	số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương. – Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam. – Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. – Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	
Sử dụng các công cụ địa lí học	– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số). – Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, đọc được lát cắt địa hình; sơ đồ mô hình địa lí; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế. – Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,...); nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu; vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,... của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho. – Nhận xét được biểu đồ và giải thích.
Tổ chức học tập ở thực địa	– Xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Khai thác Internet phục vụ môn học	– Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG	
Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	– Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.
Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn	– Trình bày được ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương liên quan đến nghề nghiệp; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày được kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.
Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn	– Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để thực hành nghề nghiệp, giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung giáo dục môn Địa lí gồm địa lí đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội). Ngoài các kiến thức cốt lõi, nội dung giáo dục môn Địa lí còn có các chuyên đề học tập gắn với khối ngành nghề, được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp.

a) Kiến thức cốt lõi

Kiến thức cốt lõi	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG			
Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	x		
Sử dụng bản đồ	x		
ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG			

Kiến thức cốt lõi	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Địa lí tự nhiên	x		
Địa lí kinh tế - xã hội	x		
ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI			
Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới		x	
Địa lí khu vực và quốc gia		x	
ĐỊA LÍ VIỆT NAM			
Địa lí tự nhiên			x
Địa lí dân cư			x
Địa lí các ngành kinh tế			x
Địa lí các vùng kinh tế - xã hội			x
Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương (tỉnh, thành phố)			x

b) Các chuyên đề học tập

Tên chuyên đề theo nhóm ngành nghề	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1. Bản đồ số và GPS trong hoạt động du lịch, nhà hàng, khách sạn.	x		
Chuyên đề 10.2. Một số vấn đề về địa lí du lịch.	x		
Chuyên đề 10.3. Một số vấn đề về nguồn lao động trong các ngành dịch vụ.	x		
Chuyên đề 11.1. Khu vực Đông Nam Á và cơ hội nghề nghiệp trong ASEAN.		x	
Chuyên đề 11.2. Một số vấn đề về du lịch thế giới		x	
Chuyên đề 11.3. Văn hoá kinh doanh trong du lịch.		x	
Chuyên đề 12.1. Sản phẩm du lịch, liên kết địa phương trong phát triển du lịch.			x
Chuyên đề 12.2. Phát triển làng nghề trong hoạt động du lịch.			x
Chuyên đề 12.3. Thực hành, trải nghiệm trong hoạt động khách sạn, nhà hàng.			x

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp

LỚP 10: ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	
Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	
– Khái quát về môn Địa lí ở trường phổ thông, vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống – Định hướng nghề nghiệp	– Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí. – Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống. – Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.
Sử dụng bản đồ	
– Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ – Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống	– Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ. – Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Trái Đất	
– Sơ lược về Trái Đất; thuyết kiến tạo mảng – Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	– Trình bày được sơ lược về Trái Đất, khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa. – Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: Chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ). – Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.
Thạch quyển	
– Khái niệm thạch quyển – Nội lực và ngoại lực – Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa	– Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất. – Trình bày được khái niệm nội lực, ngoại lực, nguyên nhân của chúng, tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. – Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất. – Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ
Khí quyển	
– Khái niệm khí quyển – Nhiệt độ không khí – Khí áp và gió	– Nêu được khái niệm khí quyển. – Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí, lục địa, đại dương, địa hình. – Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. – Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương
– Mưa – Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới. – Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa). – Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu. – Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.
Thuỷ quyển	
– Khái niệm thuỷ quyển – Nước trên lục địa	– Nêu được khái niệm thuỷ quyển. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. – Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Nước biển và đại dương	– Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. – Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt. – Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương. – Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều. – Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. – Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.
Sinh quyển	
– Sinh quyển – Sự phân bố sinh vật trên Trái Đất	– Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; liên hệ được thực tế ở địa phương. – Phân tích được bản đồ, hình vẽ phân bố sinh vật trên thế giới.
Một số quy luật của vỏ địa lí	
– Khái niệm vỏ địa lí – Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí – Quy luật địa đới và phi địa đới	– Trình bày được khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất. – Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương. – Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương. – Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.
ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI	
Địa lí dân cư	
– Dân số và sự phát triển dân số trên thế giới – Gia tăng dân số	– Trình bày được đặc điểm dân số trên thế giới. – Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư), trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Cơ cấu dân số – Phân bố dân cư – Đô thị hoá	– Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá). – Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư. – Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. – Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu). – Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu. – Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.
Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	
– Các nguồn lực phát triển kinh tế – Cơ cấu nền kinh tế	– Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế. – Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ. – Phân tích được sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế.
Nội dung	**Yêu cầu cần đạt**
Địa lí các ngành kinh tế	
– Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản – Công nghiệp	– Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. – Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. – Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới. – Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. – Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. – Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. – Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai. – Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu khí, điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm. – Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo. – Phân biệt được vai trò, đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. – Đọc được bản đồ công nghiệp.
Nội dung	**Yêu cầu cần đạt**
– Dịch vụ	– Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ. – Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, tài chính ngân hàng. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, tài chính ngân hàng; trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, tài chính ngân hàng trên thế giới.
Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	
– Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	– Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Phát triển bền vững – Tăng trưởng xanh	– Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người. – Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững. – Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh. – Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.

Chuyên đề 10.1. Bản đồ số và GPS trong hoạt động du lịch, nhà hàng, khách sạn

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Bản đồ số và sử dụng bản đồ số trong đời sống và hoạt động du lịch, nhà hàng, khách sạn. – Một số ứng dụng của GPS (Global Positioning System – Hệ thống định vị toàn cầu)	– Nêu được khái niệm bản đồ số. – Sử dụng được bản đồ số trong đời sống và hoạt động du lịch, nhà hàng, khách sạn. – Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS trong đời sống và hoạt động du lịch, nhà hàng, khách sạn. – Sử dụng được một số ứng dụng của GPS trong đời sống và hoạt động du lịch, nhà hàng, khách sạn.

***Chuyên đề 10.2.* Một số vấn đề về địa lí du lịch**

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khái quát chung – Tình hình phát triển và phân bố – Một số loại hình du lịch tiêu biểu – Tài nguyên du lịch ở địa phương – Tác động của biến đổi khí hậu và môi trường	– Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành du lịch. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành du lịch. – Phân tích được tình hình phát triển du lịch, xác định được các trung tâm du lịch trên thế giới. – Nhận biết và phân loại được một số loại hình: du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hoá, đô thị, mạo hiểm, cộng đồng,… – Nêu được các tài nguyên du lịch ở địa phương.

	– Nêu được tác động của biến đổi khí hậu và môi trường đến phát triển du lịch.

Chuyên đề 10.3. Một số vấn đề về nguồn lao động trong các ngành dịch vụ

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Đặc điểm nguồn lao động trong ngành dịch vụ – Thực trạng và yêu cầu về nguồn lao động trong ngành dịch vụ – Giải pháp – Liên hệ việc sử dụng lao động trong ngành dịch vụ ở địa phương	– Trình bày được đặc điểm cơ bản của nguồn lao động trong ngành dịch vụ. – Phân tích được thực trạng, yêu cầu nguồn lao động trong ngành du lịch. – Nêu được các giải pháp sử dụng lao động. – Xác định được yêu cầu của thị trường lao động dịch vụ ở địa phương và định hướng học tập, rèn luyện phù hợp với nghề nghiệp.

LỚP 11: ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	
Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước	
– Các nhóm nước – Sự khác biệt về kinh tế - xã hội	– Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người. – Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước. – Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước. – Thu thập được tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.
Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu	
– Toàn cầu hoá kinh tế	– Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế, phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khu vực hoá kinh tế – Một số tổ chức quốc tế và khu vực – An ninh toàn cầu	– Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế; phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới. – Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). – Nêu được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển. – Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.
Nền kinh tế tri thức	
– Đặc điểm – Các biểu hiện	– Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.
ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	
Khu vực Mỹ Latinh	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
– Dân cư, xã hội – Kinh tế	– Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu và tư liệu. – Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.
Liên minh châu Âu (EU)	
– Một số liên kết kinh tế khu vực lớn	– Xác định được quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động của EU. – Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác, liên kết khu vực.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới	– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu và tư liệu. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét. – Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.
Khu vực Đông Nam Á	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. – Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
Khu vực Tây Nam Á	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội. – Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
– Vấn đề dầu mỏ và phát triển du lịch	– Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và phát triển du lịch ở khu vực Tây Nam Á.
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
– Dân cư, xã hội – Kinh tế	– Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới; trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.
Liên bang Nga	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội
– Kinh tế – Công nghiệp khai thác dầu khí	– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, vẽ được biểu đồ. – Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau. – Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí.
Nhật Bản	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Hoạt động kinh tế đối ngoại	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. – Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật. – Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Viết được báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.
Nội dung	**Yêu cầu cần đạt**
Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội – Kinh tế – Sự thay đổi của nền kinh tế	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. – Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét, phân tích được số liệu và tư liệu. – Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc. – Vẽ được biểu đồ, nhận xét. – Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
Australia (Ô-xtrây-li-a)	
– Đặc điểm tự nhiên và dân cư – Kinh tế	– Trình bày được vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên. – Trình bày được đặc điểm dân cư. – Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ. – Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Australia. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. – Viết được báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Australia.
Cộng hoà Nam Phi	
– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội	– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Kinh tế	– Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. – Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế. – Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu và tư liệu.

Chuyên đề 11.1. Khu vực Đông Nam Á và cơ hội nghề nghiệp trong ASEAN

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) – Hội nhập ASEAN và cơ hội nghề nghiệp – Thực hành nghề nghiệp	– Mô tả được quá trình hình thành, mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN đối với nền kinh tế và thị trường lao động. – Phân tích được những tác động của hội nhập ASEAN đối với nền kinh tế và thị trường lao động Việt Nam. – Nhận biết được các ngành nghề có nhiều cơ hội việc làm trong ASEAN, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ. – Nêu được yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong các ngành du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ. – Hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong ASEAN.

Chuyên đề 11.2. Một số vấn đề về du lịch thế giới

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Tài nguyên du lịch thế giới – Một số loại hình du lịch phổ biến và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới hiện nay – Vận dụng vào nghề nghiệp	– Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam. – Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay và liên hệ được với Việt Nam. – Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và liên hệ được với Việt Nam. – Liên hệ được một số ngành nghề liên quan đến du lịch.

	– Sưu tầm tư liệu và giới thiệu được tài nguyên du lịch hoặc loại hình du lịch của một quốc gia trên thế giới.

Chuyên đề 11.3. Văn hoá kinh doanh trong du lịch

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khái niệm văn hoá kinh doanh và văn hoá du lịch – Đặc điểm văn hoá của du khách – Thực hành xây dựng phong cách phục vụ chuyên nghiệp	– Nêu được khái niệm văn hoá kinh doanh và văn hoá du lịch. – Phân biệt được văn hoá kinh doanh và văn hoá du lịch. – Xác định được một số biểu hiện văn hoá trong ăn uống, giao tiếp, trang phục, thời gian, mua sắm, sử dụng dịch vụ và tham quan. – Phân tích được vai trò của văn hoá kinh doanh đối với chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của du khách. – Thiết kế được quy tắc ứng xử, kịch bản đón tiếp khách và thực hành đón tiếp khách. – Thực hiện dự án giới thiệu tài nguyên du lịch văn hoá gắn với phát triển du lịch bền vững.

LỚP 12: ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Ảnh hưởng đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng	– Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các tỉnh thành phố trên bản đồ. – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – - xã hội và an ninh quốc phòng.
Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	
– Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa – Ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống	– Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác. – Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	
– Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên – Các miền địa lí tự nhiên – Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội	– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ – Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước – Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	
– Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên – Bảo vệ môi trường	– Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam. – Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường. – Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.
ĐỊA LÍ DÂN CƯ	
Dân số	
– Đặc điểm – Thế mạnh và hạn chế về dân số – Chiến lược phát triển dân số	– Trình bày được đặc điểm dân số, phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số. – Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số. – Vẽ được biểu đồ về dân số. – Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.
Lao động và việc làm	
– Đặc điểm nguồn lao động – Sử dụng lao động – Vấn đề việc làm và hướng giải quyết	– Trình bày được đặc điểm nguồn lao động, phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế. – Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta. – Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta. – Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.
Đô thị hoá	
– Đặc điểm đô thị hoá – Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội	– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam. – Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội. – Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta. – Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
– Ý nghĩa chuyển dịch – Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	– Trình bày được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, thành phần kinh tế và lãnh thổ. – Nêu được vai trò của các thành phần kinh tế. – Vẽ và nhận xét được biểu đồ đơn giản về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khái quát – Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Ngành thuỷ sản – Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	– Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta. – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu,... – Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta. – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng. – Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Phân tích được tình hình phát triển trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh.
Vấn đề phát triển công nghiệp	
– Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp – Một số ngành công nghiệp – Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	– Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ. – Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt và sản xuất trang phục. – Phân tích được tình hình phát triển và phân bố: Khu công nghiệp, khu công nghệ cao.
Vấn đề phát triển dịch vụ	
– Giao thông vận tải – Bưu chính viễn thông	– Khái quát được vai trò; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Thương mại – Du lịch	– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch ở Việt Nam. – Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch). – Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương.
ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI	
Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc	
– Khái quát về vùng – Khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế – Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn. – Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển. – Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh. – Sử dụng được bản đồ địa lí Việt Nam, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	
– Khái quát về vùng – Các thế mạnh để phát triển kinh tế – Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. – Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế và phân bố kinh tế - xã hội của vùng: công nghiệp, dịch vụ, kinh tế biển. – Sử dụng được bản đồ địa lí Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh của vùng.
Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khái quát về vùng – Thế mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản – Thế mạnh và tình hình phát triển du lịch	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng. – Phân tích được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng được bản đồ địa lí Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.
Phát triển kinh tế – xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (Nam Trung Bộ)	
– Khái quát về vùng – Thế mạnh, hạn chế và việc phát triển các ngành kinh tế của vùng – Ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với quốc phòng an ninh	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế các ngành kinh tế. – Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thuỷ điện; khoáng sản (bô xít); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch. – Sử dụng được bản đồ địa lí Việt Nam, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế của vùng. – Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.
Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ	
– Khái quát về vùng – Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế – Phát triển các ngành kinh tế – Vấn đề bảo vệ môi trường	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng. – Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.
Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	
– Khái quát về vùng – Sử dụng hợp lí tự nhiên – Phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm – Du lịch	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng. – Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long. – Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng. – Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng bản đồ địa lí Việt Nam, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	
– Khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo – Tài nguyên thiên nhiên – Khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo – Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo	– Trình bày được khái quát về Biển Đông. – Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta. – Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. – Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta. – Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	– Sử dụng được bản đồ địa lí Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo. – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.
THỰC HÀNH TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG	
Thực hành tìm hiểu Địa lí địa phương (tỉnh, thành phố) theo các chủ đề sau đây:	
– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính – Tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Dân cư và xã hội – Kinh tế	– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của tỉnh, thành phố dựa trên bản đồ của địa phương hoặc bản đồ địa lí Việt Nam và kiến thức đã có. – Sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,..., phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư - xã hội, kinh tế của địa phương. – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để giới thiệu về địa lí địa phương. – Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề.

Chuyên đề 12.1. Sản phẩm du lịch, liên kết địa phương trong phát triển du lịch

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khái niệm và đặc điểm sản phẩm du lịch – Liên kết địa phương trong phát triển du lịch – Thực hành xây dựng sản phẩm du lịch	– Trình bày được khái niệm sản phẩm du lịch; phân tích được các đặc điểm cơ bản của sản phẩm du lịch. – Trình bày được khái niệm liên kết địa phương trong phát triển du lịch. – Phân biệt được liên kết tuyến và liên kết điểm du lịch. – Phân tích tiềm năng du lịch của địa phương. – Lựa chọn và thiết kế chương trình du lịch (tour) theo từng đối tượng khách. – Xây dựng được kế hoạch quảng bá điểm đến. – Thuyết trình và bảo vệ được phương án phát triển sản phẩm du lịch.

Chuyên đề 12.2. Phát triển làng nghề trong hoạt động du lịch

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Những vấn đề chung – Phát triển làng nghề và các tác động – Tổ chức hoạt động du lịch tại làng nghề	– Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề. – Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề. – Trình bày được tác động của làng nghề đối với hoạt động du lịch và tài nguyên, môi trường. – Xác định được các hoạt động phục vụ du lịch trong làng nghề. – Thiết kế và dự kiến phương án tổ chức một tour du lịch tại một làng nghề cụ thể.

Chuyên đề 12.3. Thực hành, trải nghiệm trong hoạt động khách sạn, nhà hàng

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khảo sát thực địa hoạt động khách sạn – nhà hàng. – Thực hành thiết kế tuyến, chương trình trải nghiệm, sản phẩm du lịch. – Xây dựng báo cáo	– Thực hiện được khảo sát thực địa tại khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng hoặc điểm du lịch; thu thập và xử lí được dữ liệu địa lí phục vụ hoạt động nghề nghiệp. – Thiết kế được tuyến tham quan, chương trình trải nghiệm hoặc sản phẩm dịch vụ gắn với tài nguyên du lịch và văn hoá địa phương. – Viết được báo cáo hoặc thuyết trình bằng bản đồ số, hình ảnh, video và các phần mềm hỗ trợ về tuyến, chương trình, sản phẩm du lịch. – Vận dụng tổng hợp kiến thức địa lí để giải quyết được các tình huống thực tiễn trong hoạt động lưu trú, ăn uống, tổ chức sự kiện và phục vụ khách; tự đánh giá và đề xuất được giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục môn Địa lí trung học nghề được thực hiện theo các định hướng chung sau đây:

a) Tích cực hoá hoạt động của học sinh; trong đó giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập thân thiện cho học sinh; học sinh học tập chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung rèn luyện năng lực tự học.

b) Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho học sinh, gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước, thế giới; vận dụng kiến thức vào việc giải

quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế - xã hội tại địa phương, từ đó phát triển nhận thức, kĩ năng, hình thành phẩm chất, năng lực đặc thù và năng lực chung.

c) Đa dạng hoá các phương pháp dạy học, kết hợp linh hoạt các phương pháp dạy học tiên tiến, các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: sử dụng bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, quan sát, thực địa,...; cải tiến và sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực các phương pháp dạy học truyền thống như: thuyết trình, hỏi đáp,...

d) Thực hiện các hình thức tổ chức dạy học một cách đa dạng và linh hoạt, kết hợp các hình thức dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm, dạy học theo lớp; dạy học trên lớp, dạy học ngoài trời, dạy học trong thực tế, thực địa; tham quan, khảo sát địa phương, sưu tầm, hệ thống hoá thông tin, trưng bày, giới thiệu, triển lãm, trò chơi học tập,...

e) Tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để học sinh tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí như: bản đồ, tranh ảnh, mô hình, các dụng cụ quan trắc, dụng cụ đo vẽ, tài liệu, tư liệu,... Khuyến khích, tạo điều kiện, xây dựng môi trường học tập thuận lợi cho học sinh khai thác thông tin từ Internet để phục vụ học tập; rèn luyện cho học sinh kĩ năng xử lí, trình bày thông tin địa lí bằng công nghệ thông tin và truyền thông,...; tăng cường tự làm các thiết bị dạy học với việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (lập các trang website học tập, xây dựng hệ thống bài học, bài tập, thực hành, bài kiểm tra bằng các phần mềm thông dụng và thích hợp, xây dựng các video clip giới thiệu sự vật, hiện tượng địa lí,...).

2. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, môn Địa lí giáo dục cho học sinh thế giới quan khoa học, lòng yêu nước, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau; ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; rèn luyện cho học sinh các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Địa lí có nhiều ưu thế hình thành và phát triển các năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế,...

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar,...

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết hoặc giả định, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, tưởng tượng khoa học, giải quyết vấn đề mới, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

3. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực địa lí

a) Để phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học địa lí, giáo viên tạo cho học sinh cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động tiếp cận sự vật và hiện tượng địa lí diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian, trả lời các câu hỏi cơ bản: cái gì, ở đâu, như thế nào...; rèn luyện cho học sinh kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên, giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế - xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội.

b) Để phát triển thành phần năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, số liệu thống kê, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập, tổ chức cho học sinh học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương.

c) Để phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí, học sinh cần được tạo cơ hội để cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp. Giáo viên cần quan tâm rèn luyện cho học sinh các kĩ năng phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề, đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức thực tế và tư duy phản biện, sáng tạo.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

a) Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập.

b) Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của học sinh là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình môn Địa lí.

c) Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

d) Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh.

e) Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

Môn Địa lí sử dụng các hình thức đánh giá chủ yếu như sau:

a) Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...

b) Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu,...

c) Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, tham gia dự án nghiên cứu,… bằng cách sử dụng bảng quan sát, hồ sơ học tập,...

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

a) Một số thuật ngữ chuyên môn

– *Địa lí tự nhiên:* Địa lí tự nhiên nghiên cứu một cách tổng hợp các thành phần cấu thành nên vỏ địa lí của Trái Đất cũng như các bộ phận lãnh thổ khác nhau của Trái Đất. Địa lí tự nhiên thường được phân chia thành địa lí tự nhiên đại cương (nghiên cứu các quy luật chung của vỏ địa lí) và các khoa học địa lí tự nhiên bộ phận nghiên cứu các địa quyển (như Địa mạo học nghiên cứu về địa hình; Khí hậu học và khí tượng học nghiên cứu về khí quyển; Thuỷ văn học nghiên cứu về sông, hồ, nước ngầm; Thổ nhưỡng học nghiên cứu về lớp đất; Địa lí sinh vật nghiên cứu về các quần xã thực vật và động vật, các hệ sinh thái,...).

– *Địa lí kinh tế - xã hội:* Địa lí kinh tế - xã hội nghiên cứu tổ chức lãnh thổ về kinh tế - xã hội ở các nước, các vùng, các địa phương khác nhau. Địa lí kinh tế - xã hội bao gồm địa lí dân cư, địa lí kinh tế và địa lí xã hội.

Địa lí dân cư: Địa lí dân cư nghiên cứu các quy luật và đặc điểm không gian về sự hình thành và phát triển của cơ cấu dân cư hiện đại và của các điểm dân cư trong các điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế và xã hội khác nhau.

– *Địa lí kinh tế:* Địa lí kinh tế nghiên cứu tổ chức lãnh thổ sản xuất xã hội, các quá trình không gian và các hình thức tổ chức đời sống của con người trước hết là từ quan điểm hiệu quả sản xuất. Địa lí kinh tế bao gồm nhiều khoa học bộ phận như: địa lí nông nghiệp, địa lí công nghiệp, địa lí dịch vụ,...

– *Địa lí xã hội:* Địa lí xã hội nghiên cứu các quá trình không gian và các hình thức tổ chức lãnh thổ đời sống của con người, mà trước hết là trên quan điểm về điều kiện lao động, sinh hoạt, nghỉ dưỡng, phát triển nhân cách và tái sản xuất đời sống con người. Nhiều vấn đề đặc thù của địa lí xã hội như địa lí về giới, địa lí về chất lượng cuộc sống,...

– *Địa lí khu vực:* Địa lí khu vực nghiên cứu về các khu vực trên thế giới có sự phân định rõ không gian, tập trung vào các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội, kinh tế của một lãnh thổ cụ thể.

– *Địa lí vùng:* Địa lí vùng nghiên cứu về các bộ phận lãnh thổ thường là ở trong phạm vi một quốc gia, được phân biệt bởi các ranh giới. Về tự nhiên, vùng được hiểu với nhiều cấp độ khác nhau, ví dụ như: miền địa lí tự nhiên, khu địa lí tự nhiên,... Về kinh tế, có nhiều loại vùng khác nhau, như: vùng kinh tế ngành, vùng kinh tế tổng hợp, vùng kinh tế trọng điểm,...; mỗi vùng có những đặc điểm riêng, khác với vùng khác về tự nhiên, dân cư, xã hội, kinh tế và có mối liên hệ trong vùng với nhau, cũng như với các vùng khác.

– *Địa lí địa phương:* Địa lí địa phương nghiên cứu về vị trí địa lí, thiên nhiên và hoạt động kinh tế – xã hội ở các lãnh thổ như một làng; xã; huyện; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

– *Đối tượng địa lí:* Đối tượng địa lí là các sự vật, hiện tượng, quá trình,... tự nhiên hay nhân tạo như là một chỉnh thể ở trong lớp vỏ địa lí. Mỗi đối tượng địa lí đều có vị trí địa lí xác định.

– *Vị trí địa lí:* Vị trí địa lí là vị trí của đối tượng địa lí đối với bề mặt Trái Đất cũng như đối với các đối tượng khác mà chúng có quan hệ tương tác với nhau. Vị trí địa lí là đặc trưng quan trọng của đối tượng, vì ở một mức độ đáng kể, nó cung cấp biểu tượng về các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế – xã hội cũng như các đặc điểm địa phương của sự định vị đối tượng. Vị trí địa lí được xác định nhờ toạ độ địa lí. Có thể đánh giá vị trí địa lí về các phương diện khác nhau: vị trí địa lí tự nhiên, vị trí địa lí kinh tế, vị trí địa lí vận tải, vị trí địa lí quân sự, vị trí địa chiến lược (địa chính trị),...

b) Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Địa lí sử dụng một số từ ngữ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối

tượng, mức độ cần đạt được chỉ dẫn bằng các động từ khác nhau. Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	**Động từ mô tả mức độ**
Biết	– Nêu được (một số vai trò, đặc điểm); kể tên được (các sự vật, hiện tượng); phát biểu được (định nghĩa, thuật ngữ, khái niệm); liệt kê được (các dấu hiệu, đặc điểm); ghi lại; kể được; lặp lại được; đưa lại được dẫn chứng. – Quan sát được; nhận dạng được (cấu trúc Trái Đất, vỏ Trái Đất, vỏ địa lí, một hoặc một số đối tượng địa lí trên thực địa, trên bản đồ, lược đồ, hình vẽ, tranh ảnh); thống kê được (các đối tượng hoặc dấu hiệu của đối tượng địa lí); đọc được (các kí hiệu bản đồ, địa danh nước ngoài). – Sưu tầm được; thu thập được (các tư liệu địa lí cần thiết); trích dẫn được tài liệu; tìm được (vị trí địa lí của đối tượng trên thực địa, trên bản đồ); tìm được các thông tin (bài viết, hình ảnh bằng các công cụ tìm kiếm, sử dụng từ khoá).
Hiểu	– Mô tả được (một sự vật, hiện tượng); diễn giải được (vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển); trình bày được (thuận lợi, khó khăn, vai trò, tình hình phát triển, đặc điểm, ý nghĩa, biểu hiện, tác động của đối tượng địa lí); tóm tắt được (đặc trưng của một quốc gia, một vùng); truyền đạt được (thông tin địa lí); xác định được (vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của một lãnh thổ trên bản đồ); nêu được các ví dụ hoặc biểu hiện về vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển, mối liên hệ nhân quả, quy luật của sự vật, hiện tượng địa lí; vẽ biểu đồ đơn giản (không cần xử lí số liệu); giới thiệu được (một hoặc một số đối tượng địa lí). – Đưa ra được các lí do, cơ sở, nhân tố tác động đến kết quả, phụ thuộc vào tình huống cụ thể; lựa chọn được hoặc bổ sung được, sắp xếp được những thông tin cần thiết để giải quyết một vấn đề; phân tích được các đặc điểm nổi bật của đối tượng địa lí và các nhân tố tác động; chứng minh được (các đặc điểm, tình hình phát triển, vai trò, tác động của đối tượng địa lí); giải thích được (một số vấn đề thực tế, các nhận xét rút ra từ bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, các kết quả quan sát hoặc quan trắc từ môi trường).
Vận dụng	– Nhận xét được (đối tượng địa lí trên bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, sơ đồ); trình bày được (dựa vào bản đồ, lát cắt địa lí, số liệu thống kê, tư

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	liệu); xác định được (đặc điểm chủ yếu, quan trọng nhất của đối tượng trên cơ sở so sánh vai trò, ý nghĩa, giải pháp, yếu tố, nhân tố); phát hiện được (những kết luận thiếu chính xác, thông tin thiếu cập nhật, liên hệ thực tế thiếu phù hợp trong quá trình thảo luận, seminar); chỉnh sửa được; cập nhật được (các kiến thức thực tế); đọc được bản đồ, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, chỉ ra được (sự phân bố, mối liên hệ giữa các thành phần, yếu tố, thông số); khám phá được (cấu trúc, đặc trưng của đối tượng địa lí, các mối liên hệ phổ biến, những biểu hiện cụ thể của quy luật địa lí); sưu tầm được; khai thác được; chọn lọc được (các tư liệu địa lí từ Internet và các nguồn khác nhau). – Giải quyết được (những tình huống mới bằng cách vận dụng các khái niệm, mối liên hệ phổ biến, quy luật đã biết); sử dụng được nhận thức địa lí (vào giải quyết một số vấn đề trong môi trường sống, vào việc định hướng nghề nghiệp); lựa chọn được các biểu đồ thích hợp và biểu đồ thích hợp nhất (cần vẽ từ bảng số liệu đã cho); xử lí được (số liệu thống kê); phân tích được (tranh ảnh, số liệu thống kê, hiện tượng thực tế); sử dụng được hình vẽ, lược đồ (để phân tích được các hiện tượng địa lí); sử dụng được các công cụ địa lí (để khảo sát, thu thập thông tin từ thực địa); sử dụng được bản đồ (trong học tập địa lí và trong đời sống). – Vẽ được (biểu đồ, lược đồ); sơ đồ hoá được (một hiện tượng, quá trình địa lí); mở rộng được; biến đổi được (các mô hình, sơ đồ đã có để phù hợp với nội dung thông tin mới); hệ thống hoá được (các tài liệu, tư liệu thu thập được); viết được (báo cáo địa lí); thuyết trình được về một vấn đề trên PowerPoint (là kết quả làm việc cá nhân hay làm việc nhóm); khái quát hoá được (những vấn đề riêng lẻ, cụ thể thành vấn đề tổng quát mới); đề xuất được (các giải pháp, biện pháp, định hướng); dự báo được (những thay đổi); lên kế hoạch (một chuyến tham quan học tập trong ngày dưới sự chỉ dẫn của giáo viên); thiết kế được (một áp phích về bảo vệ môi trường).

2. Thời lượng chương trình

Thời lượng dạy học môn Địa lí đối với chương trình trung học nghề là 70 giờ/năm (tổng 210 giờ/3 năm học), trong đó 65,7% dành cho khối kiến thức chung, 34,3% dành cho khối ngành nghề nhóm nghiệp vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Phân phối thời lượng dạy học dành cho các nội dung cụ thể theo gợi ý bảng dưới đây; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào số giờ/năm học, trình độ học

sinh, điều kiện dạy học cụ thể, đặc điểm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thể điều chỉnh số giờ của mạch nội dung cho phù hợp.

2.1. Thời lượng nội dung dạy học kiến thức chung

Mạch nội dung	**Lớp 10** (Số giờ)	**Lớp 11** (Số giờ)	**Lớp 12** (Số giờ)
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	3		
ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG			
Địa lí tự nhiên	21		
Địa lí kinh tế – xã hội	20		
Đánh giá định kì (Cuối kì 1 và cuối kì 2)	2		
ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI			
Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới		10	
Địa lí khu vực và quốc gia		34	
Đánh giá định kì (cuối kì 1 và cuối kì 2)		2	
ĐỊA LÍ VIỆT NAM			
Địa lí tự nhiên			10
Địa lí dân cư			5
Địa lí các ngành kinh tế			12
Địa lí các vùng kinh tế			15
Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương (tỉnh, thành phố)			2
Đánh giá định kì (cuối kì 1 và cuối kì 2)			2

2.2. Thời lượng dạy học nội dung chuyên đề

Tên chuyên đề theo nhóm ngành nghề	**Lớp 10** (Số giờ)	**Lớp 11** (Số giờ)	**Lớp 12** (Số giờ)
Chuyên đề 10.1. Bản đồ số và GPS trong hoạt động du lịch, nhà hàng, khách sạn.	8		
Chuyên đề 10.2. Một số vấn đề địa lí du lịch.	8		
Chuyên đề 10.3. Một số vấn đề về nguồn lao động trong các ngành dịch vụ.	8		

Tên chuyên đề theo nhóm ngành nghề	Lớp 10 (Số giờ)	Lớp 11 (Số giờ)	Lớp 12 (Số giờ)
Chuyên đề 11.1. Khu vực Đông Nam Á và cơ hội nghề nghiệp trong ASEAN.		8	
Chuyên đề 11.2. Một số vấn đề về du lịch thế giới.		8	
Chuyên đề 11.3. Văn hoá kinh doanh trong du lịch.		8	
Chuyên đề 12.1. Sản phẩm du lịch, liên kết địa phương trong phát triển du lịch.			8
Chuyên đề 12.2. Phát triển làng nghề trong hoạt động du lịch.			8
Chuyên đề 12.3. Thực hành, trải nghiệm trong hoạt động khách sạn, nhà hàng.			8

3. Thiết bị dạy học

Trong dạy học địa lí theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, các thiết bị dạy học có vai trò rất quan trọng. Các thiết bị dạy học của môn Địa lí bao gồm:

– Bản đồ, tập bản đồ địa lí.

– Các biểu đồ, sơ đồ, lược đồ, lát cắt.

– Tài liệu, tư liệu (niên giám thống kê, số liệu kinh tế - xã hội,...).

– Tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội.

– Mô hình, mẫu vật.

– Các dụng cụ, thiết bị (địa bàn, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế, máy ảnh,...).

– Các phần mềm dạy học, video clip; các thư viện số (digital) chứa các kho tư liệu dạy học địa lí.